

ĐỖ – QUÂN

ĐỘN GIÁP

LƯỢC GIẢI

ĐỘN CẦU TÀI, CẦU DANH, YẾT KIẾN QUÝ NHÂN
GIA TRẠCH CÁT HUNG, XUẤT HÀNH,
TÌM NGƯỜI CUỐI GÁ, HÀNH BÌNH
BẮT GIẶC TRỐN TRÁNH V..V...

Loại sách nghiên cứu lý học Đông-phương

LỜI NÓI ĐẦU

Âm dương tiên trưởng là một định luật căn bản của vũ trụ. Không một sinh vật nào có thể thoát khỏi định luật này.

Vạn vật này đều được sinh ra, lớn lên rồi tàn lụi, trở về với cát bụi, cũng như trăng tròn rồi lại khuyết, khuyết rồi lại tròn. Tất cả chỉ là những chuỗi dài sinh hoá, rồi bị hủy diệt để rồi lại trở về một chu kỳ mới, sinh hóa rồi diệt.

Chính vì vậy mà triết lý nhà phật gọi là sinh ký tử quy nghĩa là sống là gửi chết là về.

Ai đã tạo ra các chu kỳ luân quần đó. Câu hỏi đến nay chưa có câu trả lời, vì con người vẫn chỉ là những hạt cát nhỏ bé đối với vũ trụ bao la.

Nhưng có một điều mà loài người có thể biết rõ là vạn vật đã được cấu tạo bởi hai luồng sinh lực, đối kháng nhau cũng như sinh trợ nhau, tạo nột thể thăng bằng đưa con người cũng như vạn vật lớn hoặc bị hủy diệt nếu thể thăng bằng đó bị mất đi.

Hai luồng sinh lực đó là khí âm và khí dương. Kinh dịch gọi là Lưỡng nghi hau Thái dương và Thái âm. Sự thăng hay giáng của hai khí này là yếu tố tạo ra sự sống, thời tiết và sự tăng trưởng của muôn loài trong vũ trụ.

Ngày nay khoa học tiến bộ đã tìm ra được một phần tác dụng của hai loại khí này. Khoa học đã tìm ra ảnh hưởng quyết định của mặt trời đối với muôn loài trong trái đất. Không có ánh sáng của mặt trời, vạn vật sẽ bị chìm ngập trong bóng tối âm u và giá lạnh kinh người. Nhưng nếu chỉ có ánh sáng mặt trời không thôi thì trái đất sẽ trở thành sa mạc nóng bỏng không có một giọt nước, và không có một sinh vật hay cây cối nào có thể sống nổi. Trái lại cần phải có một khí lạnh để trung hòa bớt nhiệt độ của mặt trời và kết cục hai thái cực nóng và lạnh đã được dung hòa để mang lại sự trung hòa cho sự sống của vạn vật.

Đó là cái lý của luật âm dương tương sinh và tương khắc và sự tiên trưởng của hai khí nóng và lạnh sẽ tạo nên những mùa có những khí hậu khác nhau.

Theo định lý này dương thịnh thì âm suy, dương tiến thì âm lùi hoặc ngược lại dương suy thì âm thịnh, âm tiến thì dương lùi. Hai khí chống pha nhau nhưng không hủy diệt nhau. Do đó sự việc có sự thay đổi về tính chất và tác dụng.

Độn Giáp là môn toán học căn cứ vào sự tiên trưởng của âm dương để đặt ra những nguyên tắc và định lý quyết đoán sự diễn tiến cát hung của sự vật.

Nhiều người cho rằng độn giáp là môn bói hoàn toàn khác với môn bói khác đang được mọi người ưa thích như Tử vi, Bói dịch v.v. Thực ra Độn Giáp cũng chỉ là một ứng dụng của Dịch lý, nhưng được thể hiện dưới một hình thức khác. Tuy nhiên những nguyên tắc chính yếu vẫn được triệt để tôn trọng.

Nhưng tại sao môn Độn Giáp lại ít được phổ biến như các môn bói khác ? Sở dĩ môn độn giáp ít được phổ biến vì môn độn giáp là một phương trình toán học, không thể phổ biến truyền khẩu như các môn Bói dịch và Tử vi. Vì vậy ngày xưa chỉ có những vị nho giả có sức học uyên bác mới có thể lãnh hội được các nguyên tắc và phương trình độn giáp.

Trong lịch sử Trung Hoa những người thông hiểu môn Độn Giáp rất nhiều, như những người ứng dụng được môn này trong nghệ thuật dụng binh và trị nước rất hiếm. Ta có thể kể đến các vị trứ danh như Khương Thái Công, Trương Lương, Gia cát Khổng Minh và Lưu bá Ôn v.v..

Trong lịch sử Việt Nam cụ Trạng Trình là người duy nhất thấu hiểu được môn toán học cao siêu này.

Vì vậy khi sưu tập và biên soạn cuốn Độn Giáp lược giải này, chính tôi không dám cao vọng sẽ trình bày được hết tất cả những bí pháp, của cổ nhân. Nhưng chúng tôi lại nghĩ rằng sự kinh diệu của các triết lý của cổ nhân như cánh rừng rậm che kín cả một vùng không cho ánh sáng lọt vào. Nếu những người tiêu phu không có gan đốn cây chặt củi để khám phá thì với tình trạng hiện tại số người biết chữ Hán hoặc tha thiết với nền văn hóa cổ truyền mỗi ngày một ít đi, thì trong tương lai môn học thâm thúy này có thể bị mai một đi mất.

Vì vậy, chúng tôi không ngại sức tiêu phu bé nhỏ hay tài sơ trí thiển, cố gắng trình bày những khái niệm về môn Độn Giáp để góp phần với các vị khác cùng có một hoài bão muốn bảo vệ và phát huy nền văn hóa cổ truyền để làm nền tảng cho những ai muốn nghiên cứu về môn triết học cổ truyền và nhất là giúp cho thế hệ tương lai có thể ứng dụng môn Độn Giáp trong đời sống hàng ngày để biết cát hung và cư xử theo đúng với thiên lý.

Chúng tôi ước mong các vị học giả đừng chê là kẻ điếc không sợ súng.

ĐỖ QUÂN

Xuân Canh Tuất

PHẦN THỨ NHẤT TẠI SAO GỌI LÀ ĐỘN GIÁP?

LỤC NGHI
TAM KỲ

**PHẦN THỨ NHẤT
Tại sao gọi là Độn Giáp ?**

Độn Giáp là một môn ứng dụng của Dịch lý. Độn có nghĩa là ẩn đi. Giáp là một can đứng đầu trong số 10 thiên can dùng để chỉ năm, tháng, ngày, giờ của âm lịch. Mười can là: Giáp, Ất, Bính, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Can Giáp đứng đầu 10 can nhưng lại ẩn phục dưới **mười** can khác nên mới gọi là Độn Giáp.

Độn Giáp còn có một tên khác là Trái ất bởi vì can Ất là đàn em của Giáp, lại thuộc âm mà nay lại phải thay thế can Giáp là đàn anh thuộc thể dương để đứng đầu các can khác. Như vậy can Ất đã phải làm một công việc quá quyền hạn của mình nên mới gọi là thái Ất tức là quá quyền hạn của mình. (ất)

Sự ẩn phục của can Giáp và sự đảm nhiệm chức vụ chỉ huy của can Ất khiến người ta liên tưởng tới sự phân công quyền hành của một vị vua và vị thủ tướng trong một chính thể quân chủ lập hiến. Vua chỉ ở ngôi vị tượng trưng là Can Giáp, còn vị thủ tướng là người có thực quyền nhưng lại phải hành động nhân danh vua là can Ất.

Do đó mới có tên là Độn Giáp.

Như trên đã trình bày can Giáp ẩn đi dưới một can khác Can này nằm trong một can của một chu kỳ là 10 năm. Chu kỳ này, gọi là một **nghi**. Trong một hoa giáp 60 năm có tất cả sáu nghi gọi là lục nghi.

Ngoài lục nghi lại còn có 3 kỳ gọi là tam kỳ tượng trưng cho mặt trời là Nhật kỳ, mặt trăng là Nguyệt kỳ, và tinh tú trong vũ trụ là Tinh kỳ.

LỤC NGHI

Các năm âm lịch được tính theo một chu kỳ lớn là 60 năm bắt đầu từ năm giáp Tý đến năm quý Hợi. Chu kỳ 60 năm được gọi là một Hoa giáp. Mỗi hoa giáp lại có 6 chu kỳ nhỏ, mỗi chu kỳ là 10 năm, bắt đầu bằng một năm có một can giáp. Các chu kỳ 10 năm gọi là con giáp.

Có tất cả 6 con giáp là:

Giáp Tý	đến	Quý Dậu
Giáp Tuất	-	Quý Mùi
Giáp Thân	-	Quý Tỵ
Giáp Ngọ	-	Quý Mão
Giáp Thìn	-	Quý Hợi

Mỗi con giáp được gọi là một nghi và tại mỗi nghi can Giáp sẽ ẩn dưới một can khác nhau như:

1/	-	Giáp Tuất	- nt -	Kỷ
2/	-	Giáp Thân	- nt -	Canh
3/	-	Giáp Ngọ	- nt -	Tân
4/	-	Giáp Thìn	- nt -	Nhâm
5/	-	Giáp Dần	- nt -	Quý

Muốn biết các năm thuộc nghi nào có thể tra bảng lục nghi lập thành dưới đây:

Lục giáp Hay Lục nghi	1	2	3	4	5	6
Giáp	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần

Bính	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn
Mậu	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ
Canh	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân
Nhâm	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất
Ất	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Ty	Mão
Đinh	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Tị
Kỷ	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi
Tân	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Dậu
Quý	Dậu	Mùi	Ty	Mão	Sửu	Hợi

Thí dụ: Giờ Đinh Tị thuộc con giáp Dần, can giáp ẩn tại can Quý của địa bàn.

Giờ Mậu dần thuộc con giáp Tuất, can giáp ẩn tại can kỷ của Địa bàn .v...v..

Đây là nguyên tắc đầu tiên của môn độn giáp. Người nghiên cứu cần phải nhớ kỹ để có thể thành lập bảng lục nghi và tam kỳ của mỗi quẻ.

Ngoài ra để dễ dàng đối chiếu ngũ hành sinh khắc các cung của quẻ sau này với các giờ coi quẻ, cần phải biết ngũ hành của các năm theo bảng nạp âm dưới đây, bởi vì có nhiều năm tuy cùng một hành với nhau, nhưng tính chất khác nhau, nên tác dụng sinh khắc sẽ mạnh thêm hay yếu đi.

Thí dụ hành Kim gồm có:

Hải trung Kim	(vàng dưới biển)
Kiểm phong kim	(vàng ở mũi kiếm)
Bạch lập kim	(vàng trong nền trắng)
Sa trung kim	(vàng trong cát)
Kim bạc kim	(vàng pha bạc trắng)
Thoa xuyên kim	(vàng trong vòng xuyên)

Theo ngũ hành sinh khắc thì kim khắc mộc và những người tuổi mộc đến năm kim sẽ bị khắc. Nhưng sự khắc sẽ giảm bớt đi nếu tiểu hạn gặp các năm Canh tuất hoặc Tân Hợi vì hai năm này là Thoa xuyên kim tức là vàng làm thành đồ trang sức, không có tác dụng khắc chế mạnh mẽ bằng thanh kiếm bằng vàng v..v...

NGŨ HÀNH CỦA LỤC GIÁP

Năm	Ngũ hành	
1- Giáp Tý	Hải trung kim	Vàng dưới biển
Ất sửu		
Bính Dần	Lô trung hỏa	Lửa trong lò
Đinh Mão		
Mậu Thìn	Đại lâm mộc	Cây lớn trong rừng
Kỷ Tị		
Canh Ngọ	Lộ bàng thổ	Đất đường đi
Tân Mùi		
Nhâm Thân	Kiểm phong kim	Vàng ở mũi kiếm
Quý Dậu		
2- Giáp Tuất	Sơn dầu hỏa	Lửa dầu núi
Ất Hợi		

Bính Tý	Giản hạ thủy	Nước dưới khe
Đinh Sửu		
Mậu Dần	Thành đầu Thổ	Đất trên thành
Kỷ Mão		
Canh Thìn	Bạch lập kim	Vàng trong nền trắng
Tân Tỵ		
Nhâm Ngọ	Dương liễu mộc	Cây dương liễu
Quý Mùi		
3- Giáp Thân	Tuyền trung thủy	Nước dưới suối
Ất Dậu		
Bính Tuất	Ốc thương thổ	Đất trên nóc nhà
Đinh Hợi		
Mậu Tý	Tích lịch hỏa	Lửa sấm sét
Kỷ Sửu		
Canh Dần	Tùng bách mộc	Gỗ cây tùng
Tân Mão		
Nhâm Thìn	Trường lưu thủy	Nước chảy trong sông
Quý Tị		
Giáp Ngọ	Sa trung kim	Vàng trong cát
Ất Mùi		
Bính Thân	Sơn hạ hỏa	Lửa dưới chân núi
Đinh Dậu		
Mậu Tuất	Bình địa mộc	Cây mọc ở đồng bằng
Kỷ Hợi		
Canh Tý	Bính thượng thổ	Đất trên vách
Tân Sửu		
Nhâm Dần	Kim bạc kim	Vàng pha bạc trắng
Quý Mão		
5- Giáp Thìn	Phú đăng hỏa	Lửa đèn dầu
Ất Tị		
Bính Ngọ	Thiên hà thủy	Nước sông trên trời
Đinh Mùi		
Mậu Thân	Đại dịch thổ	Đất thuộc khu đất lớn
Kỷ Dậu		
Canh Tuất	Thoa xuyên kim	Vàng đồ trang sức
Tân Hợi		
Nhâm Tý	Tang đổ mộc	Gỗ cây dâu
6- Giáp Dần	Đại Khê thủy	Nước dưới khe lớn
Ất Mão		
Bính Thìn	Sa trung thổ	Đất lẫn trong cát
Đinh Tị		
Mậu Ngọ	Thiên thượng hỏa	Lửa trên trời
Kỷ Mùi		
Canh Thân	Thạch lưu mộc	Gỗ cây thạch lưu
Tân Dậu		

Nhâm Tuất Đại hải thủy Nước trong biển
 Quý Hợi
TAM KỲ

Tam kỳ là ba can tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và tinh tú.

Đó là ba can Ất, Bính, Đinh và được gọi là:

Ất Kỳ thuộc Thái dương

Bính Kỳ thuộc Thái âm

Đinh Kỳ thuộc Tinh tú

Theo sự phân định trên can Ất tượng trưng cho mặt trời vì mặt trời mọc tại phương Đông tức là vị trí của quẻ Chấn. Tại quẻ Chấn có hai can Giáp Ất. Can Giáp là dương lại ẩn đi nên can Ất mới tượng trưng cho mặt trời và gọi là Ất kỳ.

Can Bính thuộc quẻ Ly tượng là lửa. Ly là nơi khí dương đang cực thịnh và sắp suy tàn, trong khi đó khí âm bắt đầu sinh và tăng trưởng mạnh mẽ. Vì vậy Bính tượng trưng cho mặt trăng và gọi là Bính kỳ.

Can Đinh cũng thuộc quẻ Ly là nơi khí dương đang thịnh đến cực độ, sắp sửa suy và khí âm bắt đầu sinh. Nhưng can Đinh là em của can Bính nên tượng cho các tinh tú và gọi là Đinh Kỳ hay tinh kỳ.

Lục nghi và Tam kỳ hợp thành địa bàn:

Mậu	Tân	Ất
Kỷ	Nhâm	Bính
Canh	Quý	Đinh
Lục nghi		Tam kỳ

Mỗi một can trong bảng Lục nghi và Tam kỳ sẽ mang một con số tượng trưng cho 9 cung ở dưới địa bàn. Mỗi cung trong địa bàn tượng trưng cho một quẻ trong Bát quái. Các số của mỗi can sẽ thay đổi tùy theo thời tiết và giờ lập phương trình. Các số sẽ tính thuận hay nghịch tùy theo phương trình được thiết lập theo dương độ hay âm độ.

Thí dụ: Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Thí dụ: Âm độ 9 cục

Mậu 9	Tân 6	Ất 1
Kỷ 8	Nhâm 5	Bính 2
Canh 7	Quý 4	Đinh 3

So sánh các số trong hai bảng Tam Kỳ ta thấy dương độ có

Tam kỳ là: Ất 9
 Bính 8
 Đinh 7

Và âm độ có Tam kỳ là: Ất 1
 Bính 2
 Đinh 3

Như vậy ta thấy trong phương trình độn, khí dương đang thịnh nên các số đều đi theo chiều thuận từ dưới lên trên và can Ất trong bảng tam kỳ có số to nhất. Còn các can Bính Đinh có số nhỏ hơn.

Ngược lại trong phương trình âm độn, khí dương bị tiêu đi. Khí âm đang mạnh nên các số đều đi theo chiều nghịch, từ lớn đến nhỏ. Can Ất mang số nhỏ nhất trong bảng tam kỳ vì là khí âm đang cực thịnh, nên các can Bính và Đinh đều mang số lớn hơn.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ THÀNH LẬP MỘT PHƯƠNG TRÌNH ĐỘN GIÁP

YẾU TỐ THỜI GIAN

Tiết khí

Ngày giờ, can, chi

CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI

Tính chất và tượng của mỗi quẻ

CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH

Lục nghi và tam kỳ

Tìm chức phù

Tìm chức xử

Cung và cửa

Cửu tinh

Bát tướng

Lục thú

Các sao khác

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ THÀNH LẬP MỘT PHƯƠNG TRÌNH ĐỘN GIÁP

I — Tiết khí

Tiết khí là một khoảng thời gian biến đổi từ lúc mới sinh đến lúc trưởng thành rồi suy tàn để nhường chỗ cho một khoảng thời gian thay thế.

Mỗi tiết là 15 ngày chia làm 3 hầu có 5 ngày hay 60 giờ (theo âm lịch mỗi ngày có 12 giờ âm lịch bằng 2 giờ dương lịch).

Mỗi hầu là một giai đoạn nhỏ của một tiết khí. Mỗi tiết có 3 hầu gọi là:

Thượng nguyên là lúc khi đang thịnh hay đã trưởng thành.

Hạ nguyên là lúc khí đang suy tàn.

Như vậy trong một năm có 4 mùa là Xuân, hạ, Thu, Đông. Mỗi mùa có 6 tiết, mỗi tháng có 2 tiết chia ra làm 12 tiết thuộc dương và 2 tiết thuộc âm.

12 tiết thuộc dương bắt đầu từ tiết Đông chí là lúc khí dương bắt đầu sinh. Các tiết dương bắt đầu từ quẻ Khảm rồi đến các quẻ Cấn, Chấn, Tốn gồm có:

Tiết Đông chí	}	thuộc quẻ Khảm
Tiểu hàn		
Đại hàn		
Lập xuân	}	thuộc quẻ Cấn
Vũ thủy		
Kính chập		
Xuân phân	}	thuộc quẻ Chấn
Thanh Minh		
Cốc vũ		
Lập hạ	}	thuộc quẻ Tốn
Tiểu mãn		
Mang chủng		

12 tiết thuộc âm bắt đầu từ tiết Hạ chí là lúc khí âm bắt đầu sinh. Các tiết âm từ quẻ Ly rồi đến các quẻ Khôn Đoài, Kiền gồm có:

Tiết Hạ chí	}	thuộc quẻ Ly
Tiểu thử		
Đại thử		
Lập thu	}	thuộc quẻ Khôn
Sử thử		
Bạch lộ		
Thu phân	}	thuộc quẻ Đoài
Hàn lộ		
Sương giáng		
Lập đông	}	thuộc quẻ Kiền
Tiểu tuyết		
Đại tuyết		

Muốn biết các tiết trong năm có thể coi các lịch Tàu hoặc các lịch sách Tam tông miếu hay Lịch Phật Bửu tự. Trên các trang lịch chỉ ghi có các tiết, nhưng không phân chia ra thượng và trung hạ, người coi có thể chia đều làm 3 tiết nếu mỗi tiết có đủ 15 ngày. Trong trường hợp các tiết không đủ 15 ngày hoặc quá 15 ngày, người coi phải biết Tam nguyên phù đầu để phân chia các hầu của tiết. Sẽ trình bày về tam nguyên phù đầu trong các phần dưới đây.

SỐ CỤC CỦA MỖI HẦU TRONG MỖI TIẾT

Cục là một số hiệu chỉ tỷ lệ khí âm hay khí dương trong mỗi hầu của mỗi tiết, dùng để tính số hiệu các can trong bảng Lục nghị và Tam kỳ. Nếu không biết rõ các số hiệu này

không thể biết sẽ phải khởi đầu từ đâu và các can trong bảng Lục nghi Tam kỳ có những số hiệu nào.

Như trên đã trình bày mỗi tiết có 15 ngày. Mỗi ngày được coi là một cục. Mỗi tiết có 3 hầu như vậy một tiết sẽ có: $15 \text{ ngày} \times 3 \text{ hầu} = 45 \text{ cục}$.

Mỗi năm có 24 tiết như vậy mỗi năm sẽ có:

$45 \text{ cục} \times 24 \text{ tiết} = 1080 \text{ chia thành}$:

540 dương độ

540 cục âm độ

Như vậy sẽ có tất cả 1080 phương trình thức Độn Giáp

Số cục của các tiết được quy định như sau:

DUYANG ĐỘN

Tiết	Thượng	Trung	Hạ nguyên
Đông chí	1	7	4
Tiểu hàn	2	8	5
Đại hàn	3	9	6
Lập xuân	8	5	2
	Thượng	Trung	Hạ
Vũ thủy	9	6	3
Kinh chấp	1	7	4
Xuân phân	3	9	6
Thanh minh	4	1	7
Cốc vũ	5	2	8
Lập hạ	4	1	7
Tiểu mãn	5	2	8
Mang chủng	6	3	9

ÂM ĐỘN

Hạ chí	9	3	6
Tiểu thử	8	2	5
Đại thử	7	1	4
Lập thu	2	5	8
Sử thử	1	4	7
Bạch lộ	9	3	6
Thu phân	7	1	4
Hàn lộ	6	9	3
Hương giáng	5	8	2
Lập đông	6	9	3
Tiểu tuyết	5	8	2
Đại tuyết	4	7	1

Ngày và giờ âm lịch

Ngày và giờ âm lịch được tượng trưng bằng 12 con vật gọi là địa chi:

Tý là Chuột

Ngọ là Ngựa

Sửu -	Trâu	Mùi -	Dê
Dần -	Hổ	Thân -	Khỉ
Mão -	Mèo	Dậu -	Gà
Thìn -	Rồng	Tuất -	Chó
Ty -	Rắn	Hợi -	Heo (lợn)

Các địa chi này đều thuộc về năm chất cấu tạo ra vũ trụ gọi là ngũ hành gồm có: Kim là vàng, Mộc là gỗ, Thủy là nước, Hỏa là lửa, Thổ là đất...

Các địa chi sinh nhau hoặc khắc chế lẫn nhau.

Tý thuộc dương thủy	Ngọ thuộc dương hỏa
Sửu thuộc dương mộc	Mùi thuộc âm thổ
Dần thuộc âm mộc	Thân thuộc dương kim
Mão thuộc dương thổ	Tuất thuộc dương thổ
Ty thuộc âm hỏa	Hợi thuộc âm thủy

Để phân biệt các ngày giờ này với ngày giờ khác, người ta thêm vào với các địa chi một tên riêng biệt như: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Thí dụ ngày Giáp Tuất khác với ngày Canh Tuất, ngày Mậu Thân khác với ngày Canh Thân v.v....

Các tên riêng này gọi là Thiên can, Thiên can phối hiệp với địa chi theo thứ tự Can đứng trên, chi đứng dưới.

Thập can gồm có:

Giáp thuộc dương mộc
 Ất thuộc âm mộc
 Bính thuộc dương hỏa
 Đinh thuộc âm hỏa
 Mậu thuộc dương thổ
 Kỷ thuộc âm thổ
 Canh thuộc dương kim
 Tân thuộc âm kim
 Nhâm thuộc dương thủy
 Quý thuộc âm thủy.

Muốn coi ngày người coi có thể coi lịch tàu, lịch sách Tam tông miếu hoặc Phật bửu tự. Nếu không có lịch có thể tự tính lấy bằng cách căn cứ vào một ngày nào đó rồi tính lần đi.

Thí dụ: Ngày mừng một Tết Canh Tuất là ngày Tân Dậu, ngày mừng 2 là ngày Nhâm Tuất, ngày mừng 3 là ngày Quý Hợi v.v....

GIỜ

Một ngày âm lịch có 12 giờ. Mỗi giờ dài bằng hai giờ dương lịch và cũng gồm có thiên can và địa chi, như tên năm và tháng, ngày v.v..... Thí dụ giờ Ất Sửu, Đinh Ty, Giáp Thìn, v.v....

Giờ âm lịch bắt đầu từ giờ Tý tức là 23 giờ đêm (cũ) và chấm dứt vào giờ Hợi tức là 23 giờ đêm hôm sau. Hiện nay giờ V. N. C. H, được vận nhanh thêm một giờ nên giờ Tý bắt đầu từ 0 giờ đến hết 2 giờ sáng và giờ Hợi bắt đầu từ 22 giờ đêm đến hết 24 giờ khuya.

Bảng so sanh các giờ cũ và mới

GIỜ ĐỒNG HỒ		GIỜ ÂM LỊCH TÍNH THEO ĐỊA CHI	
GIỜ CŨ	GIỜ MỚI		
Từ 23 giờ đến 1 giờ	Từ 0 giờ đến 2 giờ	Tý	Dương
- 01 - 3 -	- 2 - 04 -	Sửu	Âm
- 03 - 5 -	- 4 - 06 -	Dần	Dương
- 05 - 7 -	- 6 - 08 -	mão	Âm
- 07 - 9 -	- 8 - 10 -	Thìn	Dương
- 09 - 11 -	- 10 - 12 -	Tị	Âm
- 11 - 13 -	- 12 - 14 -	Ngọ	Dương
- 13 - 15 -	- 14 - 16 -	Mùi	Âm
- 15 - 17 -	- 16 - 18 -	Thân	Dương
- 17 - 19 -	- 18 - 20 -	Dậu	Âm
- 19 - 21 -	- 20 - 22 -	Tuất	Dương
- 20 - 23 -	- 22 - 24 -	Hợi	Âm

Bảng so sánh chỉ có giá trị trên lý thuyết vì trên thực tế giờ âm lịch có sự xê xích chút đỉnh do sự xê dịch của thời tiết. Vì vậy nếu có điều kiện tra cứu sách khi lập các phương trình, nên theo các giờ dưới đây:

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tháng
23.3.	1.30	3.30	5.30	7.30	9.30	11.30	13.30	15.30	17.30	19.30	21.30	1
23.40	1.40	3.40	5.40	7.40	9.40	11.40	13.40	15.40	17.40	19.40	21.40	2
23.50	1.50	3.50	5.50	7.50	9.50	11.50	13.50	15.50	17.50	19.50	21.50	3
24.00	2.00	4.00	6.00	8.00	10.00	12.00	14.00	16.00	18.00	20.00	22.00	4
21.10	2.10	4.40	6.10	8.10	10.00	12.10	14.10	16.10	18.10	20.10	22.10	5
21.00	2.00	4.00	6.00	8.00	10.00	12.00	14.00	16.00	18.00	20.00	22.00	6
23.50	1.50	3.50	5.50	7.50	9.50	11.50	13.50	15.50	17.50	19.50	21.50	7
23.40	1.40	3.40	5.40	7.40	9.40	11.40	13.40	15.40	17.10	19.40	21.10	8
23.30	1.30	3.30	5.30	7.30	9.30	11.30	13.30	15.80	17.30	19.30	22.30	9
23.20	1.20	3.20	5.20	7.20	9.20	11.20	13.20	15.20	17.20	19.20	21.20	10
23.10	1.40	3.10	5.40	7.10	9.10	11.10	13.40	15.10	17.10	19.10	21.10	11
23.20	1.20	3.20	5.20	7.20	9.20	11.20	13.20	15.20	17.20	19.20	21.20	12

Muốn tìm can của giờ cần phải biết can của ngày rồi tra theo bảng đây:

GIỜ	Ngày Giáp Kỷ	Ngày Ất Canh	Ngày Bính Tân	Ngày Đinh Nhâm	Ngày Mậu Quý
Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Sửu	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất
Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính
Tỵ	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Đinh
Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu
Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ

Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh
Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân
Tuất	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Hợi	Ất	Kỷ	Kỷ	Tân	Quý

Thí dụ: Muốn biết giờ Mùi ngày Giáp Ngọ có can nào? Chỉ cần kéo một đường thẳng từ hàng Can Giáp xuống tới chi Mùi thì sẽ thấy Can Tân như vậy giờ mùi là giờ Tân Mùi.

Can chi sinh hợp, xung khắc.

Thập can xung hiệp: - Xung là chống nhau, hiệp là hoà nhau. Được hiệp là tốt, được xung là xấu.

Thập can hiệp gồm có:

Giáp	hợp	Kỷ
Ất	-	Canh
Bính	-	Tân
Đinh	-	Nhâm
Mậu	-	Quý

Thập can xung gồm có:

Giáp	xung	Mậu
Ất	-	Kỷ
Bính	-	Canh
Đinh	-	Tân
Mậu	-	Nhâm
Kỷ	-	Quý
Canh	-	Giáp
Tân	-	Ất
Nhâm	-	Bính
Quý	-	Đinh

THẬP CHI XUNG HIỆP

Thập chi xung gồm có:

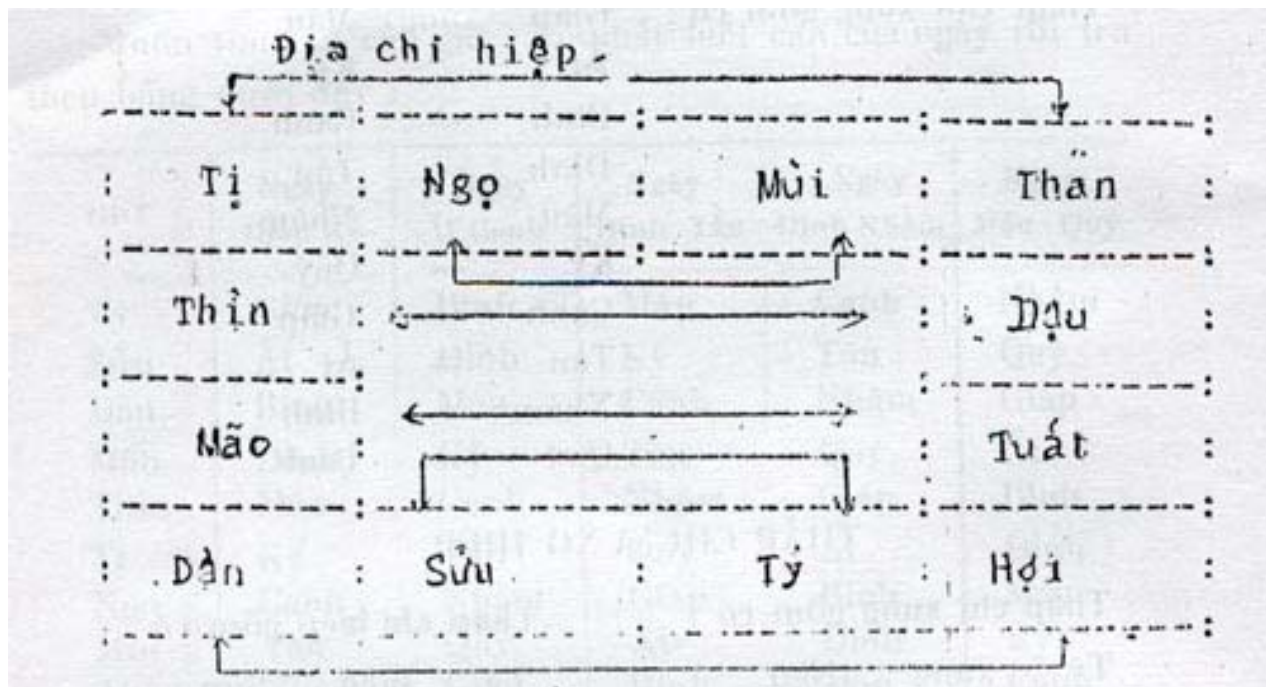
Tý	xung	Ngọ
Sửu	-	mùi
Dần	-	Thân
Mão	-	Dậu
Thìn	-	Tuất
Tị	-	Hợi

Thập chi hiệp gồm có:

Tý	hiệp	Sửu
Dần	-	Hợi
Mão	-	Tuất
Thìn	-	Dậu
Tị	-	Thân
Ngọ	-	Mùi

Tị	Ngọ : Mùi	Thân
Thìn	↙ ↘ ↗ ↖	Dậu

Mão			Tuất
Dần			Hợi



Ngũ hành tương sinh, tương khắc

Ngũ hành tương sinh:

Kim	sinh	Thủy
Thủy	-	Mộc
Mộc	-	Hoả
Hỏa	-	Thổ
Thổ	-	Kim

Ngũ hành tương khắc:

Kim	khắc	Mộc
Mộc	-	Thổ
Thổ	-	Thủy
Thủy	-	Hoả
Hỏa	-	Kim

Can chi tương sinh và tương khắc

Các can chi đều có các hành riêng biệt. Nếu can chi được phối hợp với nhau lẽ đương nhiên giữa can và chi sẽ có sự sinh khắc đối kháng hoặc trợ giúp lẫn nhau.

Nếu được can sinh chi, chi sinh can, hoặc tự hòa nhau là tốt. Trái lại chi khắc can hay can khắc chi là xấu.

Can sinh chi gọi là bảo. Thí dụ: Ất Tỵ (Ất mộc sinh Tỵ) Hỏa Kỷ Dậu (Kỷ thổ sinh Dậu kim).

- Can chi cùng hành với nhau gọi là hoà. Thí dụ: Mậu Thìn là Mậu thổ hòa thổ, Bính Ngọ là Bính hỏa hòa Ngọ hỏa.

- Chi sinh can gọi là nghĩa, Thí dụ Giáp Tý là Tý thủy sinh Giáp mộc, Mậu Ngọ là Ngọ hỏa sinh Mậu thổ.

- Can khắc chi gọi là chế. Thí dụ: Canh Dần là Canh kim khắc Dần mộc. Quý Tị là Quý thủy khắc Tị hỏa.

Chi khắc can gọi là phục. Thí dụ: Giáp Thân là Thân kim khắc Giáp mộc, Bính Tý là Tý thủy khắc Bính Hỏa.

Ngày giờ được : Bảo, Hoá, Nghĩa là tốt

Ngày giờ được chế : Tiểu hung
 Ngày giờ được phục : Đại hung.

CÁC QUẢ TRONG BÁT QUÁI

Độn giáp là sự ứng dụng của Dịch Lý nên các số cực của các can trên bảng lục nghị tam kỳ đều lấy từ số 1 đến số 9 là biểu tượng tám quả của Dịch lý.

Theo nguyên lý Dịch là sự chuyển động không ngừng của vũ trụ và vạn vật, không có một vật nào dù hữu hình hay vô hình có đi ra ngoài nguyên tắc của dịch lý.

Theo các cổ thư thì lúc đầu vũ trụ chỉ là một khoảng không gian không hình không sắc, không có tên không có tuổi nên được gọi là Vô cực.

Vô cực chuyển động sinh ra Thái cực là vật có hình có sắc.

Thái cực lại chuyển động và sinh ra Lưỡng nghi là 2 khí âm và dương.

Hai khí âm và dương lại chuyển động và sinh ra tứ tượng tức là hai khí âm và hai dương ở hai thể khác nhau, gồm có:

- Lão âm là khí âm đã trưởng thành được gọi là Thái âm nghĩa là khí âm sắp sửa bị suy tàn và biến đi.

- Thiếu âm là khí âm còn non sắp sửa trưởng thành để trở thành khí Thái âm

- Lão dương là khí dương đã trưởng thành, được gọi là Thái dương nghĩa là khí dương sắp sửa suy tàn và biến đi.

- Thiếu dương là khí dương còn non sắp sửa trưởng thành khí Thái dương.

Giữa bốn khí này có sự đối kháng nhau ở bên trong cũng như bên ngoài. Nhờ sự đối kháng chuyển dịch này mà vạn vật có thể tiến hóa.

Đối kháng bên ngoài: thí dụ.

Lão âm là mặt trăng, là bóng tối, là khí lạnh, là đàn bà v.v... còn lão dương là mặt trời, là ánh sáng, là khí nóng, là đàn ông là những trạng thái đối kháng lẫn nhau, nhưng không hủy diệt nhau.

- Đối kháng bên trong: Thí dụ

Trong lão âm đã chứa sẵn khí thiếu dương và trong lão dương đã chứa sẵn khí thiếu âm. Thiếu dương và thiếu âm cứ lớn dần lên còn lão âm và lão dương mỗi ngày một suy tàn đi và bị thiếu âm và thiếu dương thay thế. Khi thiếu dương và thái âm trở thành Thái dương và Thái âm thì lại suy tàn đi như cảnh tre già măng mọc. Cái vòng lẩn quẩn cứ tiếp diễn như vậy và vạn vật cứ tiếp tục sinh hóa như người lớn lên, già rồi lại sinh trong kiếp khác v.v...

Tứ tượng vận chuyển sinh ra bát quái là tám quả Dịch: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Ly, Khôn, Đoài.

Đây là bước tiến quan trọng nhất của Thái cực trong việc tạo thành vũ trụ Chính ở lần biến thứ tư nay vạn vật đã thành hình bởi vì bát quái đã là đầu mối để tạo sự hình thành của vạn vật.

1- Bát quái và tượng 5 chất quan trọng nhất để tạo thành vũ trụ và vạn vật là: Kim (vàng) Mộc (gỗ) Thủy (nước) Hỏa (lửa) Thổ (Đất).

Càn (kiền) thuộc chất Kim

Khảm - chất nước

Cấn	-	chất đất
Chấn	-	chất gỗ
Tốn	-	chất gỗ
Ly	-	chất lửa
Khôn	-	chất đất
Đoài	-	chất kim

2- Bát quái tượng 4 phương, tám hướng là:

Khảm	là	phương Bắc
Ly	-	Nam
Chấn	-	Đông
Đoài	-	Tây
Càn	-	Tây Bắc
Cấn	-	Đông Bắc
Tốn	-	Đông Nam
Khôn	-	Tây Nam

3- Bát quái tượng cho cơ thể con người:

Càn	là	đầu
Khảm	là	tai hay máu huyết
Chấn	là	chân, tóc
Cấn	là	lưng, xương mũi
Tốn	là	dùi, cánh tay
Ly	là	mắt, tím, thượng tiêu
Khôn	là	bụng, tỳ vị, thịt
Đoài	là	phổi, lưỡi, đờm siễn

4-Bát quái tượng cho một gia đình:

Càn	là	cha
Khôn	-	mẹ
Chấn	-	trưởng nam
Tốn	-	trưởng nữ
Khảm	-	trung nam
Ly	-	trung nữ
Cấn	-	thiếu nam
Đoài	-	thiếu nữ

5- Bát quái tượng cho 4 mùa:

Khảm	là	mùa Đông
Chấn	-	Xuân
Ly	-	Hạ
Đoài	-	Thu
Càn Cấn Tốn Khôn	là	các tháng giao mùa

6- Bát quái tượng cho các hiện tượng vũ trụ:

Càn	là	Trời
Khôn	-	Đất
Khảm	-	Nước
Cấn	-	Núi
Tốn	-	Gió

Ly	-	Lửa
Đoài	-	Trầm (Đầm)

7- Bát quái tượng trưng chi các tính của vạn vật

Càn	là	Mạnh cứng
Khôn	-	Nhu thuận, mềm
Khảm	-	Hãm âm hiểm
Cấn	-	Ngưng chỉ ngưng đọng
Tốn	-	Nhu hòa, không định
Đoài	-	Đẹp lòng

8- Bát quái tượng cho các vật trong gia đình:

Càn	là	Ngựa, ngỗng trời, voi, chim, ưng
Khôn	-	Trâu bò, ngựa cái
Tốn	-	Gà loài cầm trắng
Khảm	-	Lợn cá, vật ở dưới nước
Ly	-	Trĩ, quí, cua, baba, sò ốc
Cấn	-	Hổ, chó, chuột
Đoài	-	Dê

Nhìn chung ta thấy vũ trụ và vạn vật đã nhờ sự chuyển động, mà biến hóa đi từ cái không đến cái có, từ cái vô hình đến cái hữu hình, từ cái đơn giản đến cái phức tạp và không có vật gì có thể thoát được định luật của Dịch lý.

Ngày nay các nhà bác học đã tìm được định luật sinh hoá của các sinh vật rất nhỏ như vi trùng là một sinh hai, hai sinh bốn, bốn sinh tám v.v....

Điều này đối với cổ nhân chỉ là một nguyên tắc sơ đẳng của dịch lý đã tìm thấy từ hàng ngàn năm nay.

Thiệu tiên sinh đã viết: nhất phân vi nhị, nhị phân vi tứ, tứ phân vi bát dã, nghĩa là một chia hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám. Nguyên tắc này đã được ghi trong sách hệ từ truyện của Kinh dịch như sau “Dịch hữu Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Mỗi quẻ đều có một số hiệu để chỉ số năng lượng khí âm, dương thịnh hay suy của mỗi quẻ

Kiên	mang số	1
Đoài	-	2
Ly	-	3
Chấn	-	4
Tốn	-	5
Khảm	-	6
Cấn	-	7
Khôn	-	8

Dịch âm: Kiền nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát.

Tuy nhiên trong môn độn giáp mỗi quẻ mang một số hiệu khắc căn cứ theo tám quẻ của Văn vương gọi là Hậu thiên bát quái, như sau:

Khảm	mang số	1
------	---------	---

Cấn	-	8
Chấn	-	3
Tốn	-	4
Ly	-	9
Khôn	-	2
Đoài	-	7
Kiên	-	6

Riêng số năm (5) được dùng làm số hiệu của cung giữa là Trung cung.

Phương vị, số hiệu và can chi của bát quái:

Tốn 4 Thìn Tị Đông Nam Tháng 3-4	Ly 9 Ngọ Bình Đinh Tháng 5 Nam	Khôn 2 Mùi Thân Tây, nam Tháng 6-7
Chấn 3 Mão Đông Giáp Ất Tháng Ba	Trung Cung 5	Đoài 7 Dậu Tây Canh Tân Tháng 8
Cấn 8 Sửu Dần Đông Bắc Tháng 12-1	Khảm 1 Bắc Tý Tháng 11	Càn 6 Tuất Hợi Tây, Bắc Tháng 9-10

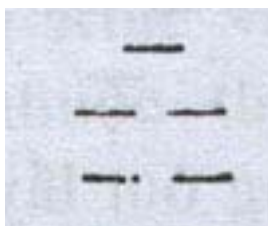
Tính chất của 8 quẻ dịch:

Quẻ khảm số 1



Quẻ khảm có một vạch dương ở giữa và hai vạch âm ở hai bên. Hai âm ôm một dương nên tính chất của nó là hãm và hiểm. Quẻ khảm theo bản đồ Hậu thiên của Văn vương phương Bắc mang số 1 và tượng là mây, mưa, nước. Phương Bắc thuộc tiết Đông chí là lúc khí âm cực thịnh và cũng là lúc khí dương bắt đầu sinh ra cho nên quẻ Khảm thuộc cung lý trên địa bàn và hai bên có hai can nhâm Quý thuộc thủy. Khảm thuộc tháng 11.

Quẻ Cấn số 8

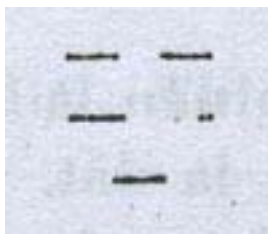


Quẻ Cấn có một hào dương đè lên 2 hào âm ở dưới. Một dương đè lên 2 hào âm ở dưới. Một dương đè lên hai âm không cho tiến lên nên tính chất của quẻ Cấn là ngưng đọng, ngưng chỉ. Quẻ

Cấn ở phương Đông Bắc mang số 8 và tượng là núi đất thuộc thổ.

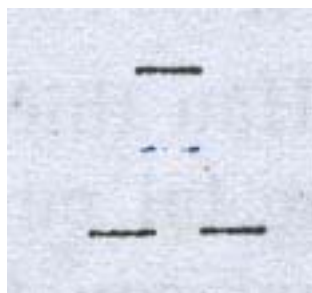
Theo bản đồ Hậu thiên quẻ Cấn ở phương Đông Bắc thuộc tiết Lập xuân thuộc hai cung Sửu Dần trên địa bàn. Tiết lập xuân thuộc tháng 12 và tháng giêng.

Quẻ Chấn số 3



Quẻ Chấn có một hào dương bị đè bởi hai hào âm ở trên. Bản chất của dương là bốc lên. Hào dương ở dưới bị đè, cố vùng vẫy để tiến lên nên tính chất của Chấn là động và tượng là sấm sét. Quẻ Chấn ở vào phương Đông mang số 3 là giữa mùa xuân nên thuộc mộc và là lúc cây cỏ tốt tươi nên quẻ Chấn đông ở cung Mão thuộc địa bàn hai bên có hai can Giáp Ất cũng thuộc Mộc. Chấn thuộc tháng 2.

Quẻ Tốn số 4



Quẻ Tốn 2 hào dương ở trên, một hào âm ở dưới. Bản chất của âm là thuận, mềm và bị hào dương hút nên Tốn có tính chất là nhún nhường Tốn tượng là gió là cây.

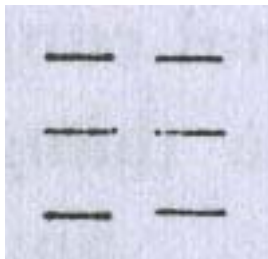
Quẻ Tốn ở phương Đông nam theo bản đồ. Hậu thiên mang số 4 là lúc giao thời giữa mùa Xuân và mùa hạ nên thuộc âm Mộc. Tốn thuộc tháng 3, 4 và đóng vào cung Thìn Tỵ trên địa bàn.

Quẻ Ly số 9

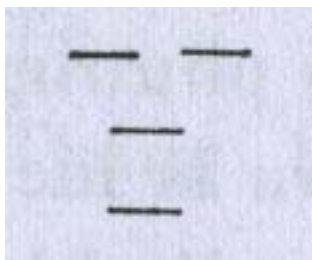


Quẻ Ly, có 2 hào dương ôm lấy một hào âm ở giữa, nên có tính chất là âm, là đẹp, vui vẻ và tượng, là lửa, là mặt trời.

Quẻ Ly theo bản đồ Hậu thiên đóng ở phương Nam là lúc khí dương thịnh và khí âm bắt đầu sinh ra nên thuộc hỏa và đóng tại cung Ngọ ở địa bàn, hai bên có hai can Bính Đinh cũng thuộc hỏa. Quẻ Ly thuộc tháng 5.

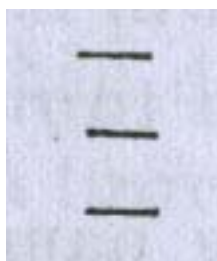
Quẻ Khôn số 2

Quẻ khôn có 6 hào âm nên là thuần âm, có tính chất là mềm, thuận hòa và tượng là đất. Quẻ Khôn ở phương Tây Nam là khoảng thời gian giao mùa giữa mùa Hạ và mùa Thu nên thuộc về âm thổ và đóng vào hai cung Mùi Thân trên địa bàn. Khôn thuộc tháng 6 và 7.

Quẻ Đoài số 7

Quẻ Đoài có một hào âm hiện trên hai hào dương nên có tính chất là làm đẹp lòng và tượng là trâm (dầm nước) .

Quẻ Đoài theo bản đồ Hậu thiên đóng ở Chính Tây mang số 7 nên thuộc Kim và đóng tại cung Dậu trên địa bàn. Quẻ Đoài thuộc âm kim và có hai can Canh Tân cung thuộc Kim. Quẻ Đoài thuộc tháng 8.

Quẻ Càn số 6

Quẻ Kiền có ba hào dương, nên là thuần dương có tính chất là kiên cường mạnh mẽ và tượng là trời.

Quẻ Kiền theo bản đồ Hậu thiên đóng ở phương Tây Bắc mang số 6, thuộc dương Kim và đóng ở hai cung Tuất Hợi trên địa bàn . Quẻ Càn thuộc tháng 9, 10.

THÀNH PHẦN CỦA MỖI QUẺ

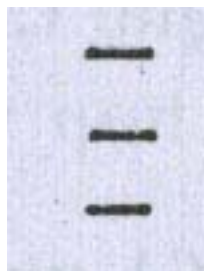
Mỗi quẻ đều có 3 hào . Hào liền là hào dương, hào đứt là hào âm. Tính từ dưới lên trên hào thứ nhất gọi là sơ hào, hào thứ hai là nhị hào, hào thứ ba là tam hào.

Hào dương được gọi là hào cửu. Thí dụ hào sơ cửu tức là hào sơ thuộc dương, hào cửu tam tức là hào tam là hào ba thuộc dương.

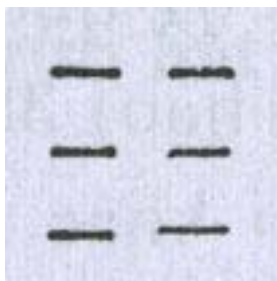
Hào âm gọi là hào lục. Thí dụ hào sơ lục tức là hào sơ thuộc âm v.v....

Các quẻ có 3 hào là hào quẻ đơn. Để dễ nhớ thành phần cấu tạo của mỗi quẻ cổ nhân đã đặt ra bài ca dưới đây:

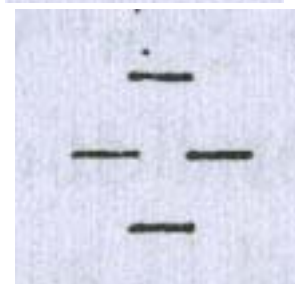
Cần (kiền) tam liên là 3 nét liền



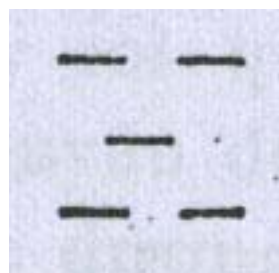
Khôn lục đoạn - sáu khúc



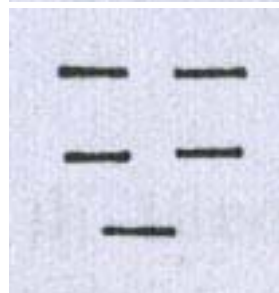
Ly trung hư - rộng giữa



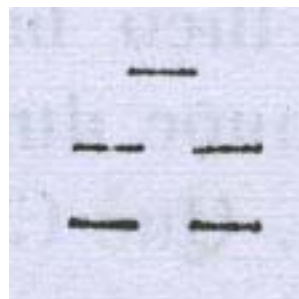
Khảm trung mãn - giữa đặc



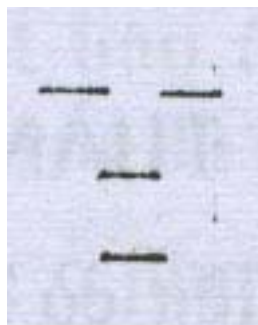
Chấn ngưỡng bốn - chậu ngửa



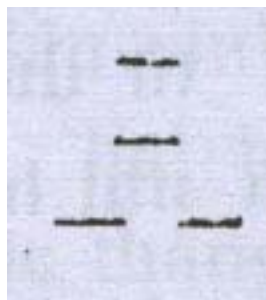
Cấn phúc uyển - chén úp



Đoài thượng khuyết - trên đứt



Tốn hạ đoạn - dưới đứt



Tám quẻ đơn lại chia thành 4 quẻ dương và 4 quẻ âm

- 4 quẻ dương gồm có: Càn, Khảm, Cấn, Chấn.
- 4 quẻ âm gồm có: Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Hai quẻ đơn phối hiệp với nhau thành một quẻ trùng hay quẻ kép. Mỗi quẻ có 6 hào từ hào sơ đến hào lục (từ dưới lên trên).

Thí dụ: Quẻ Càn hợp với quẻ Khôn thành quẻ Thiên địa Ly hoặc Khôn hợp với Càn thành Địa Thiên Thái v.v...

Có tất cả 64 quẻ trùng và mỗi quẻ có 6 hào thành ra có tất cả (64 x 6 hào) 384 hào. Mỗi hào đều có thể biến từ hào này sang hào khác. Do đó các quẻ sẽ biến đổi khác nhau tùy theo thời gian và không gian (Xin xem cách bói dịch trong cuốn Bói dịch dẫn giải của tôi do nhà Khai trí xuất bản).

CÁCH LẬP CÁC PHƯƠNG TRÌNH ĐỘN GIÁP

Muốn lập một phương trình Độn Giáp cần phải biết:

- 1- Lập được bảng Lục Tam Kỳ
- 2- Tìm được Chức phù và Chức sử
- 3- An các sao thuộc vòng Bát tượng.
- 4- An các sao khác

1- Lập bảng Lục nghi Tam Kỳ

Muốn lập bảng Lục nghi và Tam Kỳ trước hết cần phải biết Can và Chi của giờ coi quẻ.

Thí dụ: Giờ Canh Tuất, Giờ Giáp Thân v.v...

Sau đó cần phải biết ngày và tháng để biết tiết khí của ngày coi quẻ. Thí dụ: Ngày Giáp Tý tháng 11 là Tiết Đông chí. Khi biết tiết khí rồi phải coi xem ngày coi quẻ thuộc vào thượng nguyên, trung nguyên hay hạ nguyên để tìm số cục. Đồng thời cũng phải biết các cục đó thuộc dương độn hay âm độn.

Điều này rất quan trọng vì dương độn đi theo chiều thuận nghĩa là đi từ số nhỏ đến số lớn, còn âm độn đi theo chiều nghịch từ số lớn đến số nhỏ.

Thí dụ: Dương độn đi theo chiều thuận : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 nếu quá 9 lại trở về số 1.

Âm độ đi theo chiều nghịch : 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1. Nếu quá 1 lại trở về số 9.

Các số từ 1 đến 9 là số hiệu của 8 quẻ và trung cung ở trong địa bàn của môn Độ Giáp. Nếu số cực bắt đầu vào quăng giữa thì cứ an tiếp cho đến khi số 9 rồi lại bắt đầu chỉ đủ 9 cung.

Thí dụ: Dương độ 8 cực. Bắt đầu khởi từ số 8, 9 rồi 1 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Âm độ 6 cực. Bắt đầu khởi từ số 6, 5, 4, 3, 2, 1, rồi 9, 8, 7.

Nếu đã biết đủ giờ coi quẻ, ngày, tiết khí, ba nguyên và dương hoặc âm độ ta có thể lập bảng Lục nghi và Tam kỳ.

Thí dụ 1: Dương độ.

Tiết tiểu hàn, Thượng nguyên, ngày Quý Mùi, Giờ Quý Sửu. Coi bảng số cực ta thấy tiết tiểu hàn, trung nguyên là dương độ 2 cực. Ta có bảng Lục nghi Tam kỳ dưới đây:

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	5	Đinh	8

Lưu ý: Dương độ 2 cực thì bắt đầu khởi số 2 ở can Mậu, số 3 ở can Kỷ, số 4 Canh, 5 Tân v...v..

Trong các phương trình dương độ thì các số trong Lục nghi đi từ trên xuống dưới và trong bảng Tam kỳ các số đi từ dưới lên trên.

Thí dụ 2: Tiết Lập hạ Trung nguyên, Ngày Ất Mùi, giờ Đinh Sửu.

Coi bảng số cực ta thấy tiết Lập hạ, Trung nguyên thuộc Dương độ 1 cực. Ta có:

Dương Độ 1 cực

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Thí dụ 3:

Âm độ

Tiết Xử thử, thượng nguyên, ngày Giáp Tý, Giờ Quý Dậu.

Âm độ 8 cực

Mậu	8	Tân	5	Ất	9
Kỷ	7	Nhâm	4	Bính	1
Canh	6	Quý	3	Đinh	2

Âm độ 9 cực

Mậu	9	Tân	6	Ất	1
Kỷ	8	Nhâm	5	Bính	2
Canh	7	Quý	4	Đinh	3

Khi đã lập được bảng Lục nghi và Tam kỳ rồi cần phải biết cách tìm chức phù chức sử của quẻ.

CHỨC PHÙ và CHỨC SỬ

Theo định nghĩa của văn tự ngôn ngữ thì chức có nghĩa là ngay thẳng hoặc còn có nghĩa là chờ. Phù có nghĩa là chiếc thẻ làm bằng tre, trên có viết để làm tín vật hay hiệu lệnh của người xưa.

Còn sử có nghĩa là sự sai khiến hoặc thực hiện công việc. Nhưng trong môn độ Giáp Chức phù và Chức sử có nghĩa khác hẳn.

Chức phù có nghĩa là một việc mới hình thành ở trên trời và tượng bằng một ngôi sao ở trên thiên thể. Chức phù nghĩa là một linh khí đang hình thành, ví như một cái nhân của nhà

Phật trong thuyết nhân quả. Cái này tốt hay xấu, có tác dụng mạnh hay yếu còn tùy thuộc vào các ảnh hưởng thuận lợi hay không thuận lợi ở dưới địa bàn tức là ở hạ giới.

Chức phù cũng ví như ý niệm muốn làm một công việc gì của một nhà bác học hay bất cứ ý định của người nào khác. Ý muốn làm công việc có thực hiện được hay không hoặc thực hiện được nhiều ít còn tùy thuộc vào hoàn cảnh thực tế của đời sống hàng ngày.

Trong môn Độn Giáp chức phù được tượng bằng 9 sao là: Thiên bồng, Thiên nhuế, Thiên Xung, Thiên phụ, Thiên Anh, Thiên Nhậm, Thiên Trụ, Thiên Tâm, Thiên cầm.

Các sao này đều đóng ở một cung nhất định, có một số hiệu riêng và có hành riêng. Các cung này gọi là Thiên bản. Tùy theo sự chuyển vận của các sao chức phù gia vào cung nào trên địa bàn, sự tốt xấu, cát hung được quyết định bằng cách đối chiếu hành của sao với hành của cung và tiết khí.

Các hành của sao chức phù:

Thiên Bồng ở cung số 1 thuộc thủy

Thiên nhuế - 2 - Âm thổ

Thiên Xung - 3 - Dương Mộc

Thiên phụ - 4 - Âm mộc

Thiên Cầm ở cung số 5 thuộc Thổ (Trung cung)

Thiên tâm - 6 - Âm kim

Thiên trụ - 7 - Dương Kim

Thiên nhậm - 8 - Thổ

Thiên Anh - 9 - Hỏa

Thiên Phụ Âm mộc 4 Tốn	Thiên Anh 9 (Hỏa) Ly	Thiên nhuế Âm thổ 2 Khôn
Thiên xung Dương Mộc Chấn 3	Thiên Cầm 5 Trung cung	Thiên trụ Âm Kim Đoài 7
Thiên nhậm Dương thổ Cấn 8	Thiên Bồng Thủy 4	Thiên Tâm Dương Kim Cần 6

Vị trí và số hiệu của 9 sao chức phù trên thiên bản.

Chức phù gia địa bàn:

Chức phù gia địa bàn nghĩa là các sao chức phù gia vào các cung khác.

Thí dụ: Sao Thiên Phụ ở cung Tốn mang số 4 trên thiên bản. Nhưng khi xuống địa bàn lại gia vào cung Cần 6. Như vậy là xấu vì Kim khắc mộc.

Thiên phụ thiên bản

6 thiên bản

CHỨC SỬ

Chức sử có nghĩa là hoàn cảnh thực tế hoặc là cung của địa bàn. Chức sử có ảnh hưởng rất lớn đối với chức phù. Chức phù dù tốt đến đâu, nhưng nếu gặp phải chức xấu thì cũng trở nên xấu vì chức phù không thể phát huy được ảnh hưởng. Trong trường hợp này ta có thể ví chức phù như một hạt lúa giống tốt, nặng cân không bị sâu mọt, nhưng lại reo vào chỗ đất toàn đá sỏi, hoặc nước sôi lửa bỏng thì hạt lúa dù tốt biết mấy cũng không thể nảy mầm được, hoặc có nảy mầm cũng eo uột không tươi tốt được vì không đủ chất mầu nuôi dưỡng.

Trên địa bàn mỗi chức sử là một cung có một hành riêng gọi là cung khi dùng để đối chiếu với sao chức phù hoặc gọi là cửa để tính khi muốn xuất hành hoặc hành binh.

Về cung có tất cả 9 cung. Nhưng về cửa chỉ có 8 cửa mà thôi.

9 cung gồm có:

Cần	thuộc	Kim
Khảm	thuộc	Thủy
Cấn	-	Thổ
Chấn	-	Dương mộc
Tốn	-	Âm mộc
Ly	-	Hỏa
Khôn	-	Âm thổ
Đoài	-	Âm Kim
Càn	-	Dương kim
Trung cung		thuộc Thổ

8 cửa gồm có:

Hữu thuộc thủy đóng tại cung Khảm				
Sinh	-	Thổ	-	Cấn
Thương	-	Mộc	-	Chấn
Đỗ	-	Mộc	-	Tốn
Cảnh	-	Hỏa	-	Ly
Tử	-	Thổ	-	Khôn
Kinh	-	Kim	-	Đoài
Khai	-	Kim	-	Càn

Vị trí của tám cung và tám cửa

Tốn 4	Đỗ	Ly 9	Khôn 2
Chấn 3	Thương	Trung cung 5	Tử Kinh Đoài 7
Cấn 3	Sinh	Khảm 1 Hữu	Khai Can 6

Sở dĩ có sự chênh lệch giữa 8 cửa và chín (9) cung vì chức phù có thể xử dụng cả chín cung còn chức sử chỉ sử dụng có 8 cung mà thôi.

Như vậy nếu chiếm được phù là sao Thiên Cầm ở trung cung mạng số 5, thì phải sử dụng chức sử của hai cung Khôn và Cấn nghĩa là hai cửa Sinh và Tử.

Trong trường hợp này nếu là dương độn thì dùng cửa Tử là âm thổ, nếu là âm độn thì dùng cửa Sinh là dương thổ.

Muốn biết các cửa tốt xấu thế nào phải đối chiếu hành của cửa với hành của cung mà cửa lạc vào để xem sinh khắc ra sao.

Thí dụ: **Sinh môn** là hỏa sinh thổ (9) là quẻ Ly
 9 Sinh là quẻ Cấn
Sinh môn là mộc khắc thổ (3 là quẻ chấn)
 3
Sinh môn
 2 là mộc hòa mộc (4 là quẻ Tốn)

Muốn tìm chức phù chức sử cần phải theo các định lý dưới đây:

- Cần phải biết trong coi quẻ can giáp ẩn tại can nào trong bảng lục nghị để tìm chức phù chức sử của thiên Bàn tức là sự tượng hình của sự việc trên cõi vô hình.
- Khi đã tìm được chức phù chức sử thiên bàn cần phải biết can của giờ coi quẻ mang số mấy trên bảng Lục nghị và Tam kỳ để biết chức phù và chức sử gia vào cung nào trên địa bàn.

Thí dụ 1: Tiết Đông chí, Hạ nguyên, ngày Giáp Dần, Giờ Kỷ Ty.

a- Tiết Đông chí Hạ nguyên, Dương độn 4 cục Ta có bảng lục nghị tam kỳ dưới đây:

Mậu	4	Tân	7	Ất	3
Kỷ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý		Đinh	1

b- Giờ Kỷ tị thuộc phù đầu nghi Giáp Tý: Mậu (tức can giáp ẩn tại can Mậu trên địa bàn). Trên bảng lục nghị ta thấy can Mậu mang số 5. Như vậy chức phù của thiên bàn là:

Thiên phu Thiên phụ là sao của cung tốn mang số 4
 4

Chức sử là: **Đỗ môn** Đỗ là cửa của cung Tốn
 4

c- Tìm chức phù, chức sử xem gia vào cung nào trên địa bàn Giờ Kỷ tị, can kỷ mang số 5 trên bảng lục nghị. Như vậy là chức phù gia vào Trung cung của địa bàn:

Thiên phụ
 5

Riêng chức sử được tính theo một lối khác gồm những định lý dưới đây:

a- Phải biết giờ coi quẻ thuộc phù đầu của nghi nào? Trong nghi đó can Giáp ẩn tại can nào? Và can đó mang số mấy?

b- Tính từ phù đầu của nghi đó đến giờ coi quẻ để biết chức sử gia vào cung số mấy trên địa bàn. Cần lưu ý nếu là dương độn thì tính nghịch (từ số lớn đến số nhỏ). Nếu trong cả hai trường hợp, quá chín lại trở về số 1.

c- Nếu chức sử lạc vào trung cung thì dương độn dùng cửa Tử âm độn dùng cửa Sinh.

Như trường hợp trên giờ Kỷ tị, thuộc nghi Giáp Tý Mậu. Trên địa bàn can Mậu mang số 4 ta có chức sử dưới đây:

Đỗ môn theo lối tính dưới đây:
9

Giáp Tý Mậu	4
Ất Sửu	5
Bính Dần	6
Đinh Mão	7
Mậu Thìn	8
Kỷ tị (coi giờ)	9

Số 9 trên địa bàn là lạc cung của Đỗ môn. Như vậy giờ Kỷ Tý nói trên ta có phương trình thức như sau:

Chức phù chức sử thiên Bàn:

Thiên phụ	Đỗ môn
4	4

Chức phù chức sử địa bàn:

Thiên phụ	Đỗ môn
5	9

Thí dụ: Tiết Xuân phân, Thượng nguyên ngày Đinh Mão, giờ Đinh Tị.

Tiết Xuân phân Thượng nguyên dương 3 cục.

Mậu 3	Tân 6	Ất 2
Kỷ 4	Nhâm 7	Bính 1
Canh 5	Quý 8	Đinh 9

Giờ Đinh Tị thuộc phù đầu nghi Giáp Dần : Quý (can Giáp ẩn tại can quý). Can quý trên bảng Lục nghi mang số 8. Như vậy ta có chức phù chức sử thiên bàn là:

Thiên nhậm	Sinh môn
8	8

Can Đinh của giờ Đinh Tị trên bảng Lục nghi mang số 9. Như vậy chức phù chức sử của địa bàn là:

Thiên nhậm	Sinh môn
9	2

Tính chức sử : Giáp Dần :8

Ất Mão :9

Bính Thìn :1

Đinh Tị :2

Âm độ

Thí dụ 3: Tiết hạ chí Trung nguyên , ngày Kỷ Mão, giờ Quý Sửu tiết Hạ chí, trung nguyên âm độ 3 cục.

Mậu 3	Tân 9	Ất 4
Kỷ 2	Nhâm 8	Bính 5
Canh 1	Quý 7	Đinh 4

Giờ Quý Sửu thuộc phù đầu Giáp Thìn: Nhâm, ta có chức phù chức sử thiên bàn là:

Thiên nhậm	Sinh môn
8	8

Can Quý của giờ trên bảng lục nghi mang số 7 ta cho chức phù của địa bàn là: **Thiên nhậm**

Chức sử của địa bàn là: **Sinh môn** (chức sử bị phục ngâm).

Bởi vì: Giáp Thìn, Nhâm	8
Ất tị	7
Bính Ngọ	6
Đinh Mùi	5
Mậu Thân	4
Kỷ Dậu	3
Canh Tuất	2
Tân Hợi	1
Nhâm Tý	9
Quý Sửu	8

Như vậy giờ Quý Sửu có phương trình như sau;

-Thiên bàn: Thiên nhậm	Sinh môn
8	8
-Địa bàn: Thiên nhậm	Sinh môn
7	8

Thí dụ 4 – Tiết Bạch lộ Hạ nguyên, ngày Mậu Dần, giờ Nhâm Thìn.

Tiết Bạch lộ Hạ nguyên âm độn 2 cục.

Mậu 2	Tân 8	Ất 3
Kỷ 1	Nhâm 7	Bính 4
Canh 9	Quý 6	Đinh 5

Giờ Nhâm Thìn thuộc phù đầu nghi Giáp Thân Canh, ta có chức phù chức sử:

Thiên Anh	Cảnh Môn
9	9

Canh Nhâm của giờ trên bảng lục nghi mang số 7 ta có chức phù chức sử:

Thiên Anh	Cảnh môn
7	1

Bởi vì Giáp Thân, Canh:	9
Ất mậu	8
Bính Tuất	7
Đinh Hợi	6
Mậu Tý	5
Canh Dần	3
Tân Mão	2
Nhâm Thìn	1

Tính chất của 9 sao và 8 cửa

9 sao và 8 cửa có liên quan mật thiết với nhau. Mỗi sao hoặc mỗi cửa đều thuộc một hành trong ngũ hành. Mỗi sao khi lạc đến cung nào thì dùng hành của sao đó để đối chiếu với hành của lạc cung xem sinh khắc chế hóa ra sao. Sự sinh khắc chế hóa còn tùy thuộc vào các tiết khí đối với cá sao hoặc cửa rất quan trọng và được gọi là tính chất Hưu tử vượng tướng. Nếu được vượng tướng thì sao hay cửa mới có uy lực tức là có khả năng sinh hay khắc các sao và cung khác. Trái lại bị hưu tù thì không có uy lực. Vì vậy người coi quẻ cần nắm vững tính chất của từng sao từng cửa cũng như tính chất Hưu, tù, vượng, tướng ra thì quyết đoán cát hung mới chính xác.

TÍNH CHẤT CỦA CHÍN SAO (Cửu tinh)

1- Thiên Bồng.

Sao Thiên Bồng đóng tại cung Khảm thuộc thủy mang số 1 ở vào phương Bắc, thuộc cung tý trên địa bàn. Thiên bồng còn có tên là Tham lang hay Thái Ất. Sao này chủ về thủy hỏa đạo tặc thuộc dương và là hung tinh.

Gặp sao Thiên Bồng nếu nhập quan, nhậm chức đi xa phải phòng đạo tặc, xây cất phải phòng binh hỏa, cưới xin không tốt vì có kẻ phá, tương chia ly khắc hại. Nếu tụ họp thì hại về tài sản. Đi buôn phải phòng kẻ cướp dọc đường.

Nếu hỏi tin người xa là sắp về.

Bởi tính chất trên nếu gặp sao Thiên bồng không nên vọng động nhập quan, khởi tạo, đi buôn bán xây cất v.v...

2- Thiên nhậm hay Tả phù.

Sao Thiên nhậm đóng tại cung Cấn thuộc dương thổ mang số 8 ở phương Đông Bắc, thuộc cung Sửu Dần trên địa bàn. Thiên Nhậm còn có tên là Tả phù chủ về sự giàu có, sự cao cả và là cát tinh.

Gặp sao Thiên Nhậm nên cầu quan, gặp quan, nhập quan cầu việc buôn bán cưới xin. Xây cất thì không tốt.

3- Thiên Xung

Sao Thiên Xung đóng tại cung Chấn thuộc dương mộc mang số 3 ở vào phương Đông, thuộc cung Mão trên địa bàn là cát tinh. Sao Thiên Xung còn có tên là Lộc tồn, là lời thần, là móc là vũ sỹ.

Gặp Thiên Xung nên xuất quân chinh phạt, báo ân báo oán, không nên gặp quan, nhập quan, cưới xin xây cất buôn bán, chỉ nên nhậm chức võ quan hay xây cất dinh trại.

4- Thiên Phụ

Sao Thiên Phụ đóng tại cung Tốn thuộc âm mộc, mạng số 4 ở phương Đông Nam thuộc cung Thìn Tuất trên địa bàn. Sao Thiên phụ thuộc dương là cát tinh.

Thiên phụ còn có tên là Văn khúc là cổ cây là người dân giả Mùa Xuân Hạ nên cầu quan nhập quan, cưới gả buôn bán, mưu vọng đều đại cát.

Mùa Đông mọi việc đều xấu, nên thuyết giáo.

5- Thiên Cầm

Sao Thiên Cầm đóng tại trung cung ở giữa hai cung Khôn và Cấn mạng số 5, còn có tên là Liêm trình thuộc âm và là cát tinh Sao Thiên Cầm thuộc thổ tượng là thầy giáo, nhà hiền triết, pháp sư.

Gặp sao Thiên Cầm Thu Đông buôn bán nhập quan cưới hỏi ứng cử mưu sự đều đại cát. Xuân hạ không lợi nên tế tự làm phúc.

6- Thiên Anh

Sao Thiên Anh đóng tại cung Ly mạng số 9 thuộc hỏa ở phương nam và thuộc cung Ngọ trên địa bàn.

Sao Thiên Anh còn có tên là Hữu bật thuộc âm và là cát tính tượng là lò lửa, bể lò rèn , là tàn bạo.

Gặp sao Thiên Anh nên đi xa, báo tin, không nên cưới gả đi buôn xây cất.

7- Thiên nhuế

Sao Thiên nhuế đóng tại cung khôn mang số 2, thuộc âm thổ ở phương Tây Nam, thuộc cung Mùi Thân trên địa bàn.

Sao Thiên nhuế còn có tên là Cự môn, thuộc âm là cát tinh và tượng là thầy giáo, bạn bè, tiên nữ.

Gặp Thiên nhuế nên xây cất buôn bán. Mùa Thu Đông thì đại cát. Mùa xuân hạ gặp thì thất tài.

8- Thiên trụ

Sao Thiên trụ đóng tại cung Đoài thuộc Kim mang số 7 ở phương Tây và thuộc cung Dậu trên địa bàn.

Sao Thiên trụ còn có tên là phá quân thuộc âm là cát tính tượng là ẩn sỹ, tu luyện.

Gặp Thiên trụ chỉ nên yên tĩnh, không nên vọng động, không nên buôn bán cưới gả xây cất, nên tế tự làm phúc.

9- Thiên Tâm

Sao Thiên Tâm đóng tại cung Càn thuộc kim mang số 6, ở phương Tây Bắc, thuộc cung Tuất Hợi trên địa bàn.

Sao Thiên Trụ còn có tên là Vũ khúc thuộc âm, tượng là Đạo sỹ hiền triết và là cát tinh.

Gặp Thiên Tâm Xuân hạ thì bất lợi. Thu Đông mưu sự, cưới gả buôn bán đại cát.

CỬU TINH HỮU TỪ VƯỢNG TƯỚNG

Vượng tướng là hữu khí nghĩa là có đầy đủ sức mạnh, uy lực để sinh trợ hay khắc chế các sao khác.

Hữu từ phế tử là vô khí nghĩa là không đủ uy lực để sinh trợ hay khắc chế các sao khác.

Do các ảnh hưởng này mà các sao sẽ có những ảnh hưởng khác nhau. Gặp được sao tốt nhưng chưa phải là tốt hẳn nếu sau đó bị ảnh hưởng của tiết khí khắc chế. Gặp sao hung chỉ thực sự hung khi sao này được vượng tướng trái lại bị hữu từ phế tử thì chưa phải là hung vì sao không có lực.

Vì vậy trong một năm 12 tháng có những tháng sao có ảnh hưởng mạnh có những tháng ảnh hưởng yếu.

Thí dụ: Sao Thiên Bồng.

Tướng ở tháng 10 và 11 vì Thiên Bồng là thủy, hai tháng Hợi Tý thuộc thủy.

Vượng tại - 1 - 2

Tử tại - 7 - 8

Tù tại - 3,6,9,12

Phế tại - 3 - 5

Muốn biết tính chất vượng tướng hoặc tử tù phế của các sao trong 12 tháng cần phải nắm vững các nguyên tắc sinh khắc về lục thân trong môn Bốc phệ dưới đây:

Lục thân là 6 hào liên quan đến thân thế của chính mình gồm có:

Ngã là ta tức là thân thế của mình

Sinh ra ta là **phụ mẫu** (cha mẹ).

Ta sinh ra là **tử tôn** (con cháu)

Ta khắc là **thê tài** (vợ con tiền bạc)

Khắc ta là **quan quý** (công danh bệnh tật)

Ngang hàng với ta là huynh đệ (anh em).

Theo nguyên tắc trên các sao được tướng tại các tháng thân thế tức tháng cùng một hành với mình. Vượng tại các tháng tử tôn (mình sinh ra ví dụ mình là thủy thì tháng tử tôn là Mão – thủy sinh mộc).

Tử tại các tháng phụ Mậu nguyệt

Tù tại các tháng quan quỷ nguyệt

Phế tại các tháng thê tài nguyệt

Trong thí dụ trên sao Thiên Bồng thuộc thủy nên được tướng ở tháng 10 và 11 tức là 2 tháng Hợi Tý thuộc thủy (Bản nguyệt)

Vượng ở tháng giêng và tháng 2 tức tháng Dần Mão thuộc mộc vì thủy sinh mộc.

Tù ở tháng 7 và 8 tức là tháng Thân Dậu thuộc kim vì kim sinh thủy (phụ mậu nguyệt)

Tù ở tháng 3, 6, 9, 12 tức là các tháng Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ vì thổ khắc thủy (quan quỷ nguyệt).

Phế ở các tháng 4,5 tức là tháng Tỵ Ngọ thuộc hỏa vì thủy khắc hỏa.

Tính chất của 8 cửa (bát môn)

Cũng như 9 cung, mỗi cửa đều có một hành Cửa nào ở cung nào thì mang hành của cung đó.

Dưới đây là các hành của mỗi quẻ:

1- Hưu môn: Ở cung Khảm mang số 1, thuộc cung Tý trên địa bàn, thuộc thủy. Hai bên có hai can Nhâm quý cũng thuộc thủy.

Nếu gặp: Hỏa thì hỏa bị diệt vì thủy khắc hỏa

Thổ thì thủy bị khắc chế vì thổ khắc thủy

Gặp kim thì thủy được sinh vì kim sinh thủy

Gặp mộc thì mộc được sinh vì thủy sinh mộc.

2-Tử môn: Ở cung Khôn mang số 2, thuộc cung Mùi Thân trên địa bàn. Vì cung khôn thuộc tiết lập thu là lúc cây cỏ bắt đầu già nua nên gọi là Tử môn. Tử môn thuộc âm thổ. Nếu gặp:

Kim thì kim được sinh vì Thổ sinh kim

Gặp thủy thì thủy bị khắc, thổ khắc thủy

Gặp mộc thì thổ bị khắc vì mộc khắc thổ

Gặp hỏa thì hỏa được sanh vì Hỏa sinh thổ.

3- Thương môn: Ở cung Chấn mang số 3, thuộc cung Mão trên địa bàn nên thuộc dương mộc. Hai bên có hai can giáp ất cũng thuộc mộc. Cung chấn là lúc vạn vật tốt tươi. Nếu gặp:

Kim thì mộc bị thương vì kim khắc mộc

Gặp thủy thì mộc được sinh (thủy sinh mộc)

Gặp hỏa thì mộc bị thiêu - mộc sinh hỏa

Gặp thổ thì thổ bị tiêu và mộc được bồi vì mộc khắc thổ.

4- Đỗ môn: Ở cung Tốn mang số 4 thuộc cung Thìn Tỵ trên địa bàn thuộc âm mộc nên Đỗ môn cũng thuộc mộc. Nếu gặp:

Kim thì mộc sẽ bị hủy – kim khắc mộc

Thủy thì mộc sẽ bị mộ vì dương thủy khắc âm mộc nước ngập hết cây vì âm

mộc là cây

nhỏ.

Gặp hỏa thì mộc bị thiêu (mộc sinh hỏa)

Gặp mộc thì thành rừng.

5- Trung cung: Đứng giữa hai cung Cấn và Khôn cũng thuộc thổ là nơi giao tiếp và cửa Sinh. Tùy theo dương độn hay âm độn trung cung sẽ sử dụng các cửa của hai cung Cấn và Khôn. Nếu dương độn thì dùng cửa Tử nếu là âm độn thì dùng cửa Sinh.

6- Khai môn: Ở cung Kiền là quẻ thuần dương, thuộc dương kim mang số 6 thuộc cung Tuất hợp trên địa bàn.

Nếu gặp: Mộc thì mộc bị khắc – kim khắc mộc
Thủy thì thủy được lớn lên – Kim sinh thủy
Hỏa thì kim bị khắc chế – hỏa khắc kim
Kim thì được bồi to lớn lên kim hòa kim
Thổ thì được sinh – thổ sinh kim

7- Kinh môn: Ở cung Đoài thuộc âm kim mang số 7, Kinh môn đóng tại cung Dậu trên địa bàn hai bên có hai can Canh Tân cũng thuộc kim. Nếu gặp:

Kim thì sáng ra và thành tiếng – kim hòa kim
Mộc thì mộc bị diệt – kim khắc mộc
Thủy thì thủy được lớn lên và bền bỉ – Kim sinh thủy
Hỏa thì kim bị hủy – Hỏa khắc kim
Thổ thì kim được nuôi dưỡng và lớn lên – thổ sinh kim.

8- Sinh môn : Ở cung Cấn thuộc dương thổ mang số 8 thuộc cung Sửu Dần trên địa bàn nên sinh môn cũng thuộc thổ.

Nếu gặp: Mộc thì thổ bị khắc chế – mộc khắc thổ
Thủy thì thủy bị tiêu – thổ khắc thủy
Hỏa thì thổ được nuôi dưỡng – hỏa sinh thổ

9- Cảnh môn: Ở cung Ly thuộc hỏa mang số 9 hai bên có hai can Bính Đinh cũng thuộc hỏa.

Nếu gặp: Hỏa thì được hưng thịnh – hỏa hòa hỏa
Kim thì kim bị tiêu
Mộc thì hỏa được tăng trưởng – mộc sinh hỏa
Thủy thì hỏa bị tiêu – thủy khắc hỏa

Căn cứ vào tính chất trên, nếu các môn lạc vào các cung dưới đây rất hung:

Khai môn làm Chấn tổn	(3,4)	Kim khắc mộc
Hữu môn - Ly	(9)	Thủy khắc hỏa
Sinh môn - Khảm	(1)	Thổ - thủy
Cảnh môn - Kiền	(6)	Hỏa - kim
Tử môn - Khảm	(4)	Thổ - thủy
Kinh môn - Chấn Tổn	(3,4)	Kim - mộc
Đỗ môn - Khôn Cấn	(2,8)	Mộc - thổ.

Bát môn vượng tướng hưu tù phế hủy

Khắc với các sao tính chất hưu tù vượng tướng được căn cứ trên các hành của tháng và sự sinh khắc của lục thân. Tính chất hưu tù vượng tướng của bát môn căn cứ vào sự sinh khắc của các tiết trong năm đối chiếu với cửa.

Trong một năm có 24 tiết nhưng có 8 tiết chính là:

- 1- Đông chí thuộc quẻ Khảm thuộc Thủy mang số 1
- 2- Lập xuân - Cấn - Thổ - 8

3- Xuân phân	-	Chấn	-	Mộc	-	3
4- Lập hạ	-	Tốn	-	Mộc	-	4
5- Hạ chí	-	Ly	-	Hỏa	-	9
6- Lập thu	-	Khôn	-	thổ	-	2
7- Thu phân	-	Đoài	-	Kim	-	7
8- Lập đông	-	Kiền	-	Kim	-	6

Tùy theo sự sinh khắc chế hòa giữa 8 tiết và 8 cửa mà các cửa sẽ được vượng tướng hoặc hưu tù theo các định lý dưới đây:

- 1- Cửa được vượng là khi nào cửa lâm vào tiết có cùng hành với cửa. Thí dụ: cửa Hưu vượng ở tiết đông vì Đông chí cũng thuộc thủy.
- 2- Cửa được tướng khi tiết thuộc hành dương sinh cửa cũng thuộc hành dương.
- 3- Cửa bị tuyệt là cửa thuộc hành dương khắc tiết cũng thuộc hành dương.
- 4- Cửa bị hủy là tiết dương sinh cửa thuộc hành âm
- 5- Cửa bị tử là tiết khắc cửa.
- 6- Cửa bị hưu là cửa thuộc hành âm sinh tiết là hành dương.
- 7- Cửa bị tù là cửa thuộc hành âm khắc tiết thuộc hành dương.
- 8- Cửa bị phế là tiết hành dương sinh tiết cũng thuộc hành dương.

Lưu ý: Vượng tướng là có đầy đủ uy lực và khả năng khắc chế hay cứu giải các sao khác.

Hưu tù là bình hòa không có ảnh hưởng mạnh

Tử tuyệt phế hủy là hoàn toàn mất hết ảnh hưởng.

CÁCH DÙNG BÁT MÔN

Nguyên tắc chung, muốn coi cửa tốt xấu, người ta căn cứ vào sự sinh khắc của hành của cửa với hành của cung lạc vào.

Thí dụ: **Hưu** là trên nước khắc hỏa dưới hoặc **Tử** là trên thổ khắc thổ dưới hoặc **Khai** là trên kim

9

1

3

thổ khắc thổ dưới hoặc **Khai** là trên kim mộc dưới các trường hợp này là đại hung.

3

Tuy nhiên các cửa còn có những công dụng đặc biệt để coi riêng từng việc như :

Cầu tài thì dùng sinh môn

Chôn cất hay săn bắn dùng tử môn.

Chinh chiến hay đi xa dùng Khai môn.

Gặp quý nhân nên dùng hưu môn

Đuổi bắt dùng Kinh môn.

Ẩn trốn dùng Đỗ môn.

Hội họp dùng Thương môn.

An uống dùng Cảnh môn.

Nguyên văn như sau:

Dục cầu tài lợi vãng Sinh phương

Táng liệp tu chi Tử lộ cường

Chinh chiến viễn hành Khai môn cát

Hưu môn kiến quý tối vi lương.

Tróc tắc Kinh môn vô bất hoạch.
 Đỗ môn vô sự diệt đào tàng.
 Sách hội tự phòng Thương môn khởi.
 Tư lượng ảm tửu Cảnh môn cao.

Cách an các sao thuộc vòng Bát tướng

Khi đã lập xong bảng lục nghi tam kỳ và tìm được chức phù chức sử thì an các sao thuộc vòng Bát tướng.

Bát tướng gồm có 8 sao an vào 8 cung của địa bàn. Đứng đầu bát tướng là sao Trực phù. Khi bắt đầu an trực phù thì chức phù của quả lạc vào cung nào thì an trực phù vào cung đó, rồi an tiếp các sao khác. Có hai vòng sao trực phù: một dùng cho dương độn và một cho âm độn.

Vòng sao dùng cho dương độn gồm có:

- | | |
|-------------|--------------|
| 1 -Trực phù | 5- Câu trần |
| 2- Đẳng xà | 6- Châu tước |
| 3- Thái âm | 7- Cửu địa |
| 4—Lục hợp | 8- Cửu thiên |

Vòng sao dùng cho âm độn gồm có:

- | | |
|-------------|-------------|
| 1-Trực phù | 5- Câu trần |
| 2-Cửu thiên | 6- Lục hợp |
| 3-Cửu địa | 7-Thái âm |
| 4-Châu tước | 8-Đẳng xà |

Lưu ý: Dù dương độn hay âm độn, cũng có Châu tước thì an thêm sao Huyền vũ, cũng có sao Câu trần thì an thêm sao Bạch hổ. Thí dụ: Chức phù của quả là:

Thiên xung

Dương độn.

7

Châu tước 4	Cửu địa 9	Cửu thiên 2
Câu Trần Bạch hổ 3	Cảnh 5	Tử Thiên xung 7
Thương		Kinh Trực phù
Sinh Lục hợp 8	Hữu 1 Thái âm	Khai Đẳng xà 6
Âm độn	Chức phù	Thiên Anh

Châu tước Huyền vũ 4	Cầu trần	Lục hợp 2
Đỗ		Tử
Cửu địa 3	5	Thái âm 7
	Thương	Kinh
Sinh Cửu thiên 8	Hữu Thiên Anh	Khai Đăng xà 6
Trực phù		

TÍNH CHẤT CỦA BÁT TƯỚNG

Sao Trực phù

Thuộc thổ ở trung cung, tượng là quý nhân, thầy đồ, nhà hiền triết, là tiên phật, tính thanh cao và trung hậu. Nếu làm đại tướng gặp được sao này là đại lợi, đại cát.

Về sự vật là tượng về răng, yên ngựa, là văn chương, vàng bạc, đồ trang sức, tơ lụa vải vóc, đồ ngũ cốc.

Súc vật là da dê, da trâu là con thủy ngưu.

Được vượng tướng là khánh cát, có chiến thư, có ăn uống vui đùa.

Hữu tù là khóc than buồn rầu.

Tính là đoan trang. Mầu: vàng trắng, số 8.

Sao Đăng xà

Thuộc hỏa ở phương nam là thần chủ về sự hư hao, tính tình đa nghi xảo trá, là người phụ nữ, là cai lệ.

Về tượng hình là giếng ở châu thành, là nô tỳ là bà già. Vật là xấu hẹp méo mó, lệch lạc là cái dây, là con rắn.

Việc thai nghén gả cưới, văn tự là lửa cháy, sự nghi ngờ sự ẩm ướt ràng buộc với nhau, là ác mộng là khẩu thiệt ô uế.

Nếu được tam kỳ sinh trợ thì bớt được sự xấu.

Tính là không thiệt. Mầu hồng trắng số 3.

Sao Thái âm

Thuộc kim ở phương Tây là thần hộ trì, tính chính trực hay giúp người.

Về tượng, hình là nhà văn, tỳ thiếp, tiểu nhân, nhà sư

Vật là kim ngân vàng bạc, lông chim, tiếng thanh cao, mưa dầm, nhiều sương tuyết, chùa nét chữ.

Nếu vượng tướng là hỷ khánh, tha thứ có thai, gả cưới.

Hữu tù dâm dục buông rầu đa nghi khẩu thiệt tư thông gian dối.

Tính là tha thứ. Mầu trắng số 9

Sao Lục hợp

Thuộc mộc ở phương Đông là thần sấm, thần mưa, thần hộ trì. Tính tình hiếu thuận vui vẻ, là quý hay ra vào nơi quyền quý.

Về tượng hình là thuộc về máy móc, là tăng đạo y sỹ, đạo sỹ văn nhân.

Vật là hoa quả, lông cánh vải bố quần áo, tàn lọng xe cộ.

Nếu vượng tướng thì có nhiều tài lộc, hỷ khánh cưới gả thuận hòa vui vẻ, sinh đẻ.

Nếu hưu tù thì là ca nữ khấu thiết thị phi, bị cạnh tranh bị chê cười gặp sự sợ hãi.

Tính là sáng sửa rục rỡ Mầu: Vàng đỏ, Số 6 và 7.

Sao Câu trần

Thuộc Kim ở phương Tây, là thân cứng cỏi mạnh mẽ, là thần chiến tranh chiến thắng. Tính tình cương liệt.

Về tượng hình là quan hộ vệ, là lính là đàn bà xấu xí, là thợ nông phu là kẻ hung ác là đồ tể là bệnh nhân.

Vật là hổ lớn, là áo tang kim ngân vàng bạc đao kiếm là cá, thường luồng, rồng là gỗ mục, sắt sỏi đá, lưới cá mưa dầm cuồng phong, sấm chớp.

Việc là kiện tụng tai ách bệnh tật.

Tính là hùng mạnh. Mầu xanh trắng số 5.

Lưu ý: Dưới Câu Trần có Bạch hổ.

Sao châu tước (dưới có Huyền vũ)

Thuộc thổ ở phương Tây nam là thân u tối, tính nhu thuận dè dặt.

Về tượng hình bụng to, thầy lang, thầy bói, bà già đạo cô, người làm ruộng lính cai ngục.

Vật là con trâu cái là ngũ cốc lúa là, sắt đá là các chất bổ hồ dán, lo nghĩ buồn rầu, bệnh hoạn, lao ngục, chết chóc, buồn bã khóc than.

Tính nhu thuận. Mầu đen số 8 và số 2.

Sao cửu thiên.

Thuộc kim ở phương Tây Bắc là tạo hóa, là thần mặt trời. Tính tình cương thiện.

Về tượng hình là cha, vua, quan trưởng, là tăng đạo, lão nhân, là đầu óc cổ gâu.

Vật là ngựa, vàng bạc châu báu, đá đao kiếm, thương chùy khóa chày dĩa đồng sắt, là quả có nước, tơ trúc, lạnh buốt. Việc là mưu vọng mạnh mẽ đi xa.

Tính là kiên cường. Mầu đỏ trắng số 1 và số 6.

CÁCH AN CÁC SAO KHÁC

Ngoài vòng sao chực phù còn hai vòng sao khác thỉnh thoảng cũng được dùng đến. Đó là vòng sao Ngũ hành và sao Thanh long. Hai vòng sao này mỗi vòng có 12 sao. Vòng Ngũ hành căn cứ theo can của ngày, còn vòng Thanh long căn cứ vào chỉ của ngày.

Cách an vòng sao Ngũ hành

Cách an các vòng Ngũ hành cũng giống như cách an sao Lộc tồn trong môn Tử vi, như sau:

Ngày Giáp sao Ngũ hành đóng tại cung Dần

Ất	Mão
Bính Mậu	Tị
Đinh Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Dậu
Nhâm	Hợi
Quý	Tý

Ngày Bính Mậu Tị	Ngày Đinh kỷ Ngọ	Mùi	Ngày Canh Thân
Thìn			Ngày Tân Dậu
Ngày Ất Mão			Tuất
Ngày Giáp Dần	Sửu	Ngày Quý Tý	Ngày Nhâm Hợi

Theo môn Tử vi vì địa bàn chia làm 12 cung nhưng theo môn Độn giáp địa bàn có 8 cung nên cách an cho được thay đổi như sau:

Địa bàn Độn Giáp

Thìn tị 4	Ngọ 9	Mùi thân 2
Mão 3	5	Dậu 7
Sửu dần 8	Tý 1	Tuất hợi 6

Sau khi đã tìm được vị trí an sao Ngũ hành thì an tiếp 11 sao dưới đây theo chiều thuận với kim đồng hồ:

- | | |
|--------------|----------------|
| 2- Thiên tào | 7- Phong linh |
| 3- Địa phù | 8- Đường phù |
| 4- Phong bá | 9- Quốc ấn |
| 5- Lôi công | 10- Thiên quan |
| 6- Vũ sư | 11- Địa trục |
| | 12- Thiên tặc |

Cách an vòng sao Thanh long

Vòng thanh long căn cứ theo chi của ngày và an theo chiều thuận (với vòng kim đồng hồ).

Ngày Tý Ngọ	Thanh long bắt đầu ở cung	Thân
Sửu mùi		Tuất
Mão Dậu		Tý
Thìn Tuất		Thìn
Tị Hợi		Ngọ

Sau khi đã tìm được vị trí khởi sao Thanh long thì an tiếp 11 sao dưới đây:

- 2- Minh đường
- 3- Thiên hình
- 4- Châu tước
- 5- Kim quỷ
- 6- Thiên đức

- 7- Bạch hổ
- 8- Ngọc đường
- 9- Thiên lao
- 10- Huyền vũ
- 11- Tứ mệnh
- 12- Câu Trần

Tính chất của mỗi sao

Thanh long chủ về cầu tài
 Minh đường chủ về cha mẹ ruộng nương
 Thiên hình chủ về quan sự kiện tụng
 Châu tước chủ về văn thư, tin tức người ở xa về
 Kim quỷ chủ về sự giao thiệp
 Thiên đức chủ về quan lộc và sự phong thưởng
 Bạch hổ chủ về thị phi khẩu thiệt
 Ngọc đường chủ về danh tài
 Thiên lao chủ về quân hầu đầy tớ súc vật
 Huyền vũ chủ về vợ thê thiếp
 Tứ mệnh chủ về con cái phúc đức
 Câu trần chủ về tật bệnh.

Nguyên văn:

Thanh long phát động thị cầu tài
 Điền trạch Minh đường phu mẫu bài
 Từ tụng Thiên hình quan quỷ sự
 Văn thư Châu tước viễn nhân hồi
 Thiên tài Kim quỷ thành giao dịch
 Thiên đức ân tình quan lộc lai
 Bạch Hổ vũ danh khẩu thiệt
 Công danh định thị Ngọc đường tài
 Thiên lao nô tỳ đồng lục súc
 Huyền vũ âm cung thê thiếp bồi
 Tứ mệnh tử tôn vi phúc đức
 Câu trần tật bệnh bất tu sai.

Lục thu hay lục thần

Lục thú hay lục thần là sáu vị thần cốt thú được dùng để ăn vào các hào của quẻ độn nhưng được biến thành các quẻ dịch. Mỗi quẻ dịch chỉ có 6 hào nên chỉ dùng có sáu hào sao.

Dưới đây là tính chất của Lục thú:

1- Thanh long, tượng là nhà nho, tăng đạo sỹ, thầy thuốc, văn nhân.

Vật là cái kiệu cái tàn, cái ô, cá cây, hoa quả, là đám rước.

Việc là hỷ khánh

Thanh long thuộc mộc chủ phúc đức tài lộc ấn tín quan quyền, gặp Giáp là hỷ khánh, gia niên mệnh tại Ngọ là sinh con. Mất đồ là dấu trong nhà

2- Châu tước.

Tượng là văn nhân, thư ký, người làm ruộng.

Việc là khấu thiết, to tiếng giấy tờ gian, kinh sợ, trước dở sau hay. Mất đồ là người con gái lấy dấu dưới cây, tìm hai người thì thấy. Thuộc hỏa.

3- Câu trần

Tượng là lữ khách, người cửa quan, là đứa trẻ búống bình, là người làm ruộng kẻ chăn bò.

Vật là bò dê trâu.

Việc là sự tróc nã, sự đủ đề, sự ngăn trở bế tắc, sự tranh đấu.

Thuộc Thổ, chủ tranh đấu, tổn thương câu thúc. Mất đồ đặc là người con lấy dấu ở phương Tây, tìm dưới cây thì thấy.

4- Đằng xà.

Tượng là người phụ nữ, tú bà.

Vật là con rắn, giá để sách.

Việc là sự dâng hoa, sự mắng chửi, ô uế hôi thối. Thuộc thổ chủ yếu ta lao ngọc, bệnh tật. Mất đồ đặc là người con gái lấy dấu ở trong nhà. Tìm 7 ngày thì thấy.

5- Bạch hổ.

Tượng là người hung dữ, người bệnh hoạn, nguy hiểm, thợ đẽo đá người mặc áo sô.

Vật là đao búa. Tiếng trống đánh nhau là máu chảy.

Thuộc Kim chủ bệnh tật, tang tóc, kiên cáo thai sản Mất đồ là chôn dưới đất tìm không thấy.

6- Huyền vũ

Tượng là người bán cá, kẻ ăn mày đạo tặc người say rượu thợ mộc, người gánh nước, ca sĩ.

Vật là cá mặm, bầu rượu, là cái dù. Thuộc thủy chủ đạo tặc, gian dân mất đồ đặc là chôn dưới đất tìm không thấy.

Vòng sao Thanh long được an theo can của ngày:

Ngày Giáp Ất an Thanh long ở hào sơ:

Bính Đinh an Châu tước ở hào sơ

Mậu Câu trần -

Kỷ Đằng xà -

Canh tân Bạch hổ -

Nhâm Quý Huyền vũ -

Sau đó an tiếp các sao khác từ hào sơ đến hào 6 cho tới hết vòng sao.

Thí dụ: Ngày Kỷ Dậu khởi tinh lúc thúi như sau:

Hào lục Câu trần

Hào ngũ Châu tước

Hào tứ Thanh long

Hào tam Huyền vũ

Hào nhị Bạch hổ

Hào sơ Đằng xà

(Muốn biết tường tận cách thành lập bói dịch và cách xem xin xem cuốn Bói dịch dẫn giải của Đỗ Quân cùng một tác giả do nhà sách Khai Trí xuất bản.)

Nguyên văn bài phú về lục thú

Giáp Ất chi khí thi **Thanh long**

Mộc thể thương nhiên chức sừ đông

Canh hữu **tí** ma kiêm bố bạch
 Tổng nhiên hoa quả thuộc tương tòng
Bính đĩnh chi vật **Châu tước** thị
 Thái thể hoa hình trang nhược tiêm
 Canh hữu văn thư kiêm tự tích
 Vũ mao phi vũ thuộc tương liên
Mậu kỷ chi thuộc thị **Đăng xà**
 Hình nhược bầu lữ khẩu trâm
 Vật thuộc thổ hình phương thả hậu
 Sa dữ từ khí chân bất mậu
Canh Tân Bạch hổ thuộc thị kim
 Thể thiết thân kiên nhược hữu thanh
 Dương khí tại thời chân thiết thạch.
 Âm cường tất định thị kim ngân.
Nhâm Quý chi thuộc Huyền vũ thị.
 Lưỡng thể tương thành hình giả như.
 Lân giáp thủy trung thiết vật.

Canh kiêm thủy khúc cập trần châu.

Lưu ý: Trong bài phú không đề cập đến Câu trần vì câu trần cũng thuộc thổ. Câu trần là dương thổ nên an vào ngày có can Mậu còn Đăng xà là âm thổ nên an vào cung có can Kỷ. Trong địa bàn của **Độn Giáp** thì Câu trần an vào cung Cấn còn Đăng xà thì an vào cung Khôn.

Tổn 4	Ly 9 (Hỏa) Bính Đĩnh	Khôn 2 Kỷ
Chấn 3 Đ. Mộc Giáp ất	5	Đoài A. Kim Canh Tân
Mậu Cấn 8	Khảm 1 thủy Nhâm Quý	6 Càn

PHẦN THỨ BA

CÁCH XÉT ĐOÁN CÁC PHƯƠNG TRÌNH ĐỘN GIÁP

1- Xem tổng quát

- can của giờ
- xem sao

2- Xem thân thể và vận hạn của một người (lấy lá số độn giáp)

3- Xem riêng từng việc

4- Xem theo lối bói dịch.

PHẦN THỨ BA

III- Cách xét đoán một phương trình Độn Giáp

Độn Giáp là một môn bói đa phương và đa dụng nghĩa là có thể dùng nhiều phương trình, nhiều cách và coi nhiều việc khác nhau từ đơn giản đến phức tạp.

Ta có thể coi một cách tổng quát, bằng cách xem can của giờ coi sao chực phù thuộc vòng cửu tinh để quyết đoán cát hung hoặc dùng những phương trình đặc biệt để coi riêng từng việc với những công thức khác nhau hoặc có thể lấy hẳn một lá số Độn Giáp như là số Tử vi hoặc có thể xét đoán quẻ Độn Giáp như một quẻ Bói Dịch.

Sự linh ứng của quẻ tùy theo sự linh hoạt của người coi không tùy thuộc nhiều các câu phú hay câu vè như trong các môn bói khác.

Vì vậy người coi phải nắm vững các định lý để xét đoán cho thật chính xác.

A – CÁCH COI TỔNG QUÁT

Coi can của giờ coi quẻ:

Lối coi này được dùng khi cần coi cấp tốc các việc bất thường xảy ra như nghe một hung tin, bị máy mất trước khi xuất hành hay trước khi việc gì nghi ngờ mà không tùy thuộc nơi mình.

Giờ ra lục Giáp:

Tượng là Thanh long là sao Thiên phúc

Tính là chất cứng, ngay thẳng, sắc xanh, hình vuông và dài, vị chua.

Gặp Giáp thì nên xuất hành, đi xa gặp quan, cầu quan, buôn bán thu mua, không nên cưới hỏi. Trong quẻ gặp sao dương thì tốt gặp sao âm thì hung.

Giờ này nghe tin thì không thực. Chinh chiến thì lợi ở khách.

Giờ ra lục Ất:

Ất là nhật kỳ là Thiên đức thần.

Tính là chất nhuần thấm, mềm mầu xanh lục, vị chua ngọt chủ về tài lợi.

Gặp ất thì nên giao dịch, nhận việc, thay đổi chỗ ở. Chiên chinh không lợi. Giờ này nghe tin thì không thực.

Lục Bính:

Bính là nguyệt kỳ tượng là thiên kỵ thần. Tính là liêm khiết ngay thẳng, trong sạch oai dũng. Vị cay đắng sắc đỏ tía.

Gặp Bính là có sự biến chuyển và gặp sự không vừa ý. Không nên tự mình quyết định nên bàn hoặc theo người khác.

Giờ nay nghe chuyện vui thì thực. Chuyện buồn thì không đúng.

Lục Đinh:

Là tinh kỳ là Ngọ nữ, là thiên nữ thần.

Tính là chất mịn màng, yên tĩnh thuận hoà vị khô và làm cay lưỡi. Màu đỏ tươi

Việc là u tối, buồn rầu, không phát tiết ra được. Nên buôn bán cầu quan kết bạn không nên hành binh. Nên trốn tránh sẽ được yên tĩnh.

Giờ này nghe tin vui thì thực chuyện buồn thì không thực.

Lục Mậu:

Là Thiên môn tức là cửa nhà trời, là thiên vũ thần, tính là oanh liệt dũng mãnh, sáng láng, vị cay ngọt, màu sáng lạng.

Nên đi xa hành binh chinh chiến. Không lợi buôn bán nhập quan.

Giờ này nghe tin vui thì thực và tin buồn thì hư.

Lục Kỷ:

Là địa hộ tức là cửa của cõi âm, là thần minh đường Tinh là dây dận thẳng thần vị ngọt đắng.

Việc là kín đáo, không nên lộ liễu cho người khác biết. Nên thượng quan mưu sự, đặt kế hoạch, không nên hành binh chinh phạt, không nên làm việc gì quá lớn vì hung nhiều cát ít.

Giờ này nghe tin vui thì không đúng. Tin buồn thì thực.

Lục Canh:

Là thiên ngục tức nhà trời, là thần bạch hổ chủ về sát phạt đấu tranh.

Tính là cương nghị hung bạo.

Mọi việc đều hung. Chinh chiến chỉ nên cố thủ. Giờ này tin vui buồn đều không thực.

Lục Tân:

Là thiên đình tức sâu nhà trời là thần Thiên nguy chuyên reo tai ương cho người.

Tinh là vật có đầu mũi nhọn, mềm vị cay đắng, mọi việc đều hung. Hành quân phạt ác thì thắng. Nhập quan tiên cát hậu hung.

Giờ này nghe tin cát thì hư, tin buồn thì thực.

Lục Nhâm:

Là thiên lao tức là ngục trên trời, là thần canh ngục.

Tinh là chất nhuận thâm, đậm đặc, Vị mặn.

Việc là không thực, xảo trá, người hiền bị hại, bệnh tật do nước gây ra.

Nên xử kiện, tra xét hình ngục, không nên hành binh, nên đề phong có kẻ mưu hại.

Giờ này nghe tin vui buồn đều không thực

Lục quý:

Là thiên tàng tức kho trên trời, là thiên cương thần

Tính là chất nặng trầm hậu sâu đầy. Vị là đục.

Việc là nên yên tĩnh theo thời hay theo người khác.

Không nên vọng động, các việc đều hung, đi trốn thì lợi, không lộ hình tích.

Giờ này nghe tin tức vui buồn đều hư.

Lưu ý:

3 can Đinh Kỷ Quý làm vào cung nào có sao Lục hợp, Thái âm hoặc Cửu địa đồng cung đều chủ nên yên tĩnh trốn tránh không nên vọng động.

B- XEM CÁC SAO THUỘC VÒNG CỬU TINH

Muốn coi các sao cần phải nắm vững các định lý dưới đây:

1 – Cần phải biết tính chất của các sao chiếm được;

được Thiên phụ, Thiên Cầm, Thiên Tâm thì đại cát.

được Thiên Nhậm, Thiên xung thì tiểu cát

được hiên Bồng, Thiên nhứt thì đại hung

được Thiên Anh Thiên trụ thì tiểu hung.

Nếu muốn xem tin tức các người ở xa có đến hoặc trở về không cần phải coi hành của các sao.

Được sao âm là không về hoặc không đến

Được sao dương là sẽ về hoặc sẽ đến

Các sao thuộc âm gồm có: Thiên Cầm, Thiên Tâm, Thiên Trụ, Thiên Anh, Thiên nhuế.

Các sao thuộc dương gồm có: Thiên Xung, Thiên Phụ, Thiên Bồng, Thiên nhậm.

I – Cần phải biết rõ tính chất hưu tù vượng tướng của mỗi sao Nếu được sao tốt nhưng bị hưu tù thì sự cát sẽ giảm đi và uy lực sinh khắc đối với các sao khác cũng giảm đi. Nếu gặp sao hung mà bị hưu tù mức độ hung, cũng bị giảm đi.

Thí dụ: Thiên Bồng là hung tinh. Nếu bói vào tháng 7, 8 (Thân Dậu nguyệt) gặp Thiên Bồng cũng không sợ vì trong hai tháng này Thiên Bồng bị tử.

BÀI CA VỀ CỬU TINH

Thiên Bồng:

Nhật Bạch, Thái Ất hiệu Tham lang

Dụng sự cầu mưu đại cát sường

Thân mệnh thực thì cát lợi sường

Tham tài hiếu sắc tiểu bôi trường

Nghĩa là sao Thiên Bồng hiệu là nhật Bạch còn gọi là sao Thái Ất hoặc sao Tham lang.

Nếu gặp được thì mưu sự tiến hành công việc rất tốt

Thân mệnh gặp được thì được mọi sự vui mừng

Gặp nhiều sự vui mừng ăn uống liên miên.

Thiên nhuế:

Cự môn nhị hắc chủ đa lai

Tiến thoái vô môn bệnh khả ái

Thân mệnh ngộ chi hung bất lợi

Như từng không lý mộng trung lai

Nghĩa là sao Thiên nhuế còn có tên là Cự môn chủ nhiều tai nạn nguy hiểm. Tiến thoái không lợi. Nếu đau bệnh thì chết. Thân mệnh gặp phải thì về già không được tốt. Làm việc mưu sự thường không thành và hay bị các cơn ác mộng về đêm.

Thiên xung:

Lộc tồn tam bích chủ tài thương

Bạch sự vi sường tận điều mang

Thân mệnh ngộ chi tu hữu hoạn

Mình thương ám tử thiết tu phòng

Sao Thiên xung còn gọi là sao Lộc tồn, chủ tai ương. Mưu sự không thành mỏng manh như giọt sương.

Thân mệnh gặp phải thì hay bị tai nạn. Cần phải đề phòng có kẻ muốn ám hại.

Thiên phụ:

Tứ lục Văn Khúc tại Trung Cung

Xuất trận mưu vi tịnh bất thông

Bất luận vương hầu dữ Tướng Tướng

Nạn lao tâm lực vị thành công.

Sao Thiên phụ còn gọi là sao Văn Khúc. Mưu sự hay xuất binh đều không thông.

Không phân biệt vương hầu hay tướng tá gặp sao này đều phải lao tâm khổ tứ mà vẫn không thành công.

Thiên Tâm:

Lục Bạch Vũ Khúc khả cầu tài
 Xuất nhập hanh thông sự hài
 Thân mệnh ngộ chỉ dương bách thuận
 Tai tinh thoái tán phúc tinh lai

Sao Thiên Tâm còn gọi là sao Vũ khúc. Gặp Vũ khúc chủ cầu tài.

Xuất hành hay nhập nhà mới đều tốt. Thân mệnh gặp được thì mọi sự vui vẻ thuận lợi. Các sao ác sẽ nhường chỗ cho các sao phúc tinh hộ trì.

Thiên trụ:

Thất tích Phá quân hành bất nghi
 Xá Hổ hoành lai tối khả nguy
 Thân mệnh số hung phòng hỏa chúc
 Kỳ gian dụng sự yếu thừa ly.

Sao Thiên trụ còn gọi là sao Phá quân. Gặp phải thì không nên hành động hoặc mưu vụng lớn lao. Nếu gặp thêm Đằng xà bạch hổ thì càng nguy khốn hơn nữa.

Thân mệnh gặp phải thì đề phòng lửa cháy. Việc thì phải phòng sự gãy đổ chia ly.

Thiên nhâm:

Bát bạch Tả phụ thị Thái âm
 Trực nhật vô ưu thảo dẫn hành
 Thân mệnh ngộ nhi vu đại cát
 Hành binh bách sự tận hanh thông

Sao Thiên nhâm còn gọi là sao Tả phụ và cũng là sao Thái âm. Gặp được thì rất tốt.

Ngày bói được Thái âm thì không phải lo lắng gì.

Thân mệnh gặp được thì đại cát.

Hành binh mọi việc đều tiến hành như ý muốn.

Thiên Anh:

Cửu tử Hữu bật thị quý nhân
 Cầu mưu dụng sự tự nhiên thành
 Hành quân kiên sách ưu vô lự
 Thời thời công danh thụ đại ân.

Sao Thiên Anh còn có tên là Hữu bật. Gặp sao Hữu bật là gặp được quý nhân. Mưu sự hay làm công việc gì đều được tốt công việc tự nhiên thành.

Hành binh có người hiến kế hay, tuy có gặp một vài trở ngại nhưng không cần phải lo lắng gì. Rồi sẽ được phong thưởng đại ân.

C – COI CHỨC PHÙ VÀ LẠC CUNG**1- Đối chiếu chức với lạc cung trên địa bàn :**

Nguyên tắc: Cung trên địa bàn là chủ (ta) Tinh (chức phù) là khách (người)

Cung sinh tinh môn thì lợi ở khách

Tinh môn sinh cung thì lợi ở chủ

Cung khắc tinh môn thì lợi ở chủ

Tinh môn khắc cung thì lợi ở khách

Cung hoà tinh thì chủ khách không hại được nhau.

Thí dụ:

Thiên Bồng là khắc cung (thủy khắc hỏa) trên khắc dưới.

9

Thiên phụ là tinh sinh cung (mộc sinh hỏa) trên sinh dưới.

9

Thiên nhậm là tinh cung hoà nhau (thổ hòa thổ)

2

Thiên bồng là cung khắc tinh (thổ khắc thủy) dưới khắc trên.

2- Cát hung: Cung khắc tinh là tiểu hung

Tinh khắc cung là đại hung

Cung sinh tinh là tiểu cát

Tinh sinh cung là đại cát

Cung và tinh hòa nhau là bình thường

3 – Tinh bị hưu tù thì có khắc cũng không đáng lo ngại Tinh vương tướng khắc cung nhưng cũng được Tam kỳ sinh hiệp thì cũng giảm được sự hung.

D – CÁCH XEM SỐ MẠNG CỦA MỘT NGƯỜI

Lấy lá số Độn giáp.

Muốn coi số mệnh của một người cần phải dùng niên can của năm sinh làm mệnh chủ, lấy kỳ nghi làm khởi điểm để an bát tướng và 8 cửa làm lục thân.

Nguyên văn: Nhân thủ niên can vi mệnh chủ

Chủ thời vi cục vi định tiện

Thủ bản mệnh vi đề

Thủ khán cứu tinh Hà nghi?

a- Trước hết cần phải biết can của năm sinh để biết bản mệnh thuộc hành gì?

Thí dụ: Sinh năm Giáp Tý là mộc mệnh, sinh năm Mậu Thìn là mạng thổ v.v..

b- Phải biết tiết khí, ngày sinh và giờ sinh để lập bảng lục nghi, tam kỳ và tìm chức phù để an bát tướng. Chức phù của quẻ lạc cung nào thì an sao trực phù vào cung đó và tiếp tục an theo chiều thuận các sao khác thuộc vòng bát tướng.

Thí dụ: **Thiên Anh** sao trực phù khởi tại Chấn 3

3

Đăng xà 4	Thái âm 9	Lục hợp 2
Thiên anh 3	5	Câu trần Bạch hổ 7
Trực phù Cửu địa 8	Cửu thiên 1	Châu tước Huyền vũ 6

Lưu ý: Sao Thiên Anh là chức phù của quẻ Ly 9 cung. Trong quẻ Thiên Anh lạc vào quẻ Chấn 3 cung, nên trực phù khởi từ Chấn 3 cung.

c- Cần phải biết an lục thân trên địa bàn. Lục thân là 6 cung có liên lạc mật thiết với bản mệnh gồm có:

Phụ mẫu là cha mẹ.

Tử tôn là con cái.
 Huynh đệ là anh em.
 Quan quỷ là công danh bệnh tật.
 Thê tài là vợ con tiền bạc.
 Bản mệnh là chính bản thân mình.

Muốn tìm lục thân, cần phải biết bản mệnh của mình thuộc hành gì, rồi theo nguyên tắc dưới đây mà tính:

Sinh ra ta là mẫu (can sinh ra can bản mệnh).
 Ta sinh ra là tử tôn (can bản mệnh sinh ra can tử tôn).
 Hoà với ta là huynh đệ (can khắc can bản mệnh).
 Ta khắc là thê thiếp (can bản mệnh khắc là thê tài).

Nguyên văn: Sinh ngã chi can vi phụ mẫu
 Ngã sinh chi can vi tử tôn
 Tị mị tức thị huynh đệ hê
 Khắc ngã quan tộc kiêm tật bệnh
 Ngax khắc thê vi cập tài hê
 Âm dương phân biệt nghi kỳ hê
 Thập can chi khí bản lưu thông
 Mệnh số chi phùng hữu cát hung
 Hợp dụng kỳ nghi bình tiêu trường
 Cửu cung hưu, vượng thị môn trung

Thí dụ: Năm Mậu Thân tiết Cốc vũ, thượng nguyên ngày Kỷ mao, giờ ất Sửu.

Dương độ 5 cục

Mậu 5	Tân 8	Ất 4
Kỷ 6	Nhâm 9	Bính 3
Canh 7	Quý 1	Đinh 2

Giờ Ất Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn: Mậu ta có chức phù chức sử:

Thiên cầm
5

Tử môn
5

Can ất trong giờ Ất Sửu trên bảng lục nghi mang số 4 ta có:

Tử môn

Thiên cầm

4

6

Căn cứ theo can của năm sinh và bảng kỳ nghi trên ta có các sao trong lục thân dưới đây:

Mệnh chủ là thổ vì can Mậu trong năm Mậu Thân thuộc dương thổ.
 Cảnh môn là cung phụ mẫu vì hỏa sinh thổ
 Khai môn là cung tử tôn vì thổ sinh kim
 Tử môn là cung huynh đệ vì thổ hòa thổ
 Hưu môn là cung thê tài vì thổ khắc thủy
 Thương môn là cung quan quỷ vì mộc khắc thổ

Thiên Cầm
4

Đằng xà
9

Thái âm
2

Trực phù	Phụ mẫu	Huynh đệ
Quan quý 3	5	Lục hợp 7
Cửu địa		
Mệnh chủ 8	Thế tài 1	Câu trần Bạch hổ
Cửu thiên	Châu tước Huyền vũ	6 Tử tức

Theo phương trình thức trên ta có:

Mệnh chủ thuộc thổ có Cửu thiên
 Phụ mẫu Cảnh môn có Đằng xà
 Huynh đệ tử môn có Thái âm
 Thế tài Hữu môn có châu tước Huyền vũ
 Tử tôn khai môn có Câu trần, Bạch hổ
 Quan quý Thương môn có Cửu địa.

Lưu ý: Trong địa bàn có hai cung cùng một hành là Thương môn Đồ môn cùng thuộc mộc, Khai môn và Kinh môn thuộc kim. Khi tính lục thân nếu niên can thuộc dương thì lấy can thuộc dương niên can thuộc âm thì lấy can âm.

Trong phương trình trên can Mậu là dương thổ nên lấy quẻ坎 làm mệnh chủ vì Cấn là dương thổ đồng thời cũng là cung có can Mậu.

Cách xem bản mệnh:

Khi đã an được cung mệnh và lục thân trước hết coi xem cung an mệnh có được vào 4 cung chính của địa bàn là Tý Ngọ Mão Dậu không? Nếu được mệnh an tại 4 cung này sự tốt sẽ gia tăng thêm. Con các cung khác là bình thường.

Sau đó coi các sao thủ mệnh để biết tính chất của mỗi sao như thế nào để quyết đoán tính tình và đường đời của người coi quẻ. Các sao thuộc vòng Cửu tinh và vòng trực phù được, dùng làm sao thủ mệnh, còn các sao thuộc vòng cửu tinh dùng để xem cách cục của niên mệnh. Dưới đây là tính chất cả 8 sao thuộc vòng trực phù gia niên mệnh:

- 1- Trực phù:** là quý thần, nếu gia bản mệnh thì sẽ được giàu sang phú quý và được mọi người kính phục. Người có trực phù thủ mệnh, tính tình nhân hậu, ôn hoà không biết làm ác, ngay thẳng, làm việc có thủy chung.
- 2- Đằng xà:** Gia bản mệnh là người tính tình kỳ quái, thâm trầm nham hiểm, nói năng không thực, làm việc khi thành khi bại.
- 3- Thái âm:** Gia bản mệnh là người trung thực nhưng đa mưu túc trí, tính tình ngay thẳng liêm khiết biết cương nhu đúng lúc, tiên đoán tùy thời.
- 4- Lục hợp:** Gia bản mệnh là người ngoài mặt thì khoan hòa nhưng trong lòng không dứt khoát, lúc thiện lúc ác không có chủ định. Đàn bà thì dâm loạn khủng khiếp.
- 5- Bạch hổ:** Gia bản mệnh là người thô bạo, nóng tính thích đấu tranh sát phạt. Đường đời hay gặp những sự thương tổn tai nạn. Đàn bà thì không tốt về thai sản.
- 6- Huyền vũ:** Gia bản mệnh là người gian trá nham hiểm, thường là trộm cướp hoặc đạo tặc, thích làm chuyện phá hại người khác.
- 7- Cửu thiên:** Gia bản mệnh là người nóng tính, nóng nảy cương trực đi đến lạnh lùng, không có cảm tình nhưng rất vô tư. Đường đời nghèo nhưng trọng nghĩa.

8- Cửu địa: Gia bản mệnh là người hôn mê, ngu tối hay tin người, làm việc độc đoán hay là điều ác.

Nguyên văn:

Chức phù thiên ất vi đại cát
 Đằng xà cổ quái bán hư hoa
 Thái âm mưu toan phi toàn mỹ
 Lục hợp đa quyền khởi thị nguy
 Bạch hổ thương tàn đa phá tổn
 Huyền vũ tâm linh nguy trá chuẩn
 Cửu thiên vô tình ninh thị giả
 Cửu địa ám mai thiếu tộ hoa.

BÁT MÔN LÂM VÀO CÁC CUNG KHÁC

- 1- Chức phù là quý thần nên gia vào cung nào cũng đều tốt. Riêng các cung mệnh, phụ mẫu, tử tôn, huynh đệ có trực phù đều chủ về giàu sang.
- 2- Đằng xà Bạch hổ chủ về bệnh tật không nên gặp
- 3- Thái âm là cát thần gia vào cung nào cũng đều tốt.
- 4- Lục hợp chủ về sự hòa thuận gia vào cung nào cũng tốt trừ cung thê tài không nên có lục hợp. Nếu gặp phải tất trong nhà có sự dâm loạn gây ra nhiều tiếng xấu.
- 5- Huyền vũ chủ về đạo tặc không nên gặp tai mệnh cũng như các cung khác. Duy có cung quan quý và thê tài nếu gặp thì chủ về sự ít bệnh tật và kiếm được nhiều tiền bạc.
- 6- Cửu địa là u tối, các cung đều không nên gặp cung quan quý, gặp nó nếu ốm đau thì tất chết. Nhưng cung thê tài gặp được Cửu địa thì lại có nhiều vàng bạc gặp cướp cũng không lấy đi được.
- 7- Cửu thiên chủ về cương liệt mạnh bạo. Cung mệnh và quan lộc gặp được thì chủ về sự thăng quan tiến chức.

Nguyên văn:

Cửu cung tối hỷ thị Thiên Ất (trực phù)
 Đằng xà Bạch hổ hữu tật nguy
 Thái âm chư cung câu gia chỉ
 Lục hợp bất kham nữ dâm dật
 Huyền vũ tối hỷ vật tể tài
 Cửu địa tàng tài vi đại cát
 Cửu tinh liệt tính hà sở nghi
 Quan lộc mệnh cung tấn hữu ích.

ĐỐI CHIẾU CHỨC PHÙ CỦA QUẢ VỚI CUNG MỆNH CHỦ

Theo phương thức này cung và sao mệnh chủ được quan niệm là một hạt nhân, sao chức phù của quả (vòng cửu tinh) được coi là hoàn cảnh giúp cho hạt nhân lớn lên. Nếu hạt nhân tốt lại được tinh của quả ủng hộ thì hạt nhân sẽ nảy nở đều đặn và trưởng thành. Trái lại bị tinh khắc cung sẽ đương nhiên hạt nhân sẽ bị thui chột không sinh trưởng được hoặc phải tranh đấu chật vật để dành sự sống. Do đó phải đối chiếu chức phù của quả với cung mệnh chủ để biết đường đời của người coi quả diễn tiến ra sao? Thuận lợi hay khó khăn để quyết đoán tốt xấu.

Như thí dụ trên quẻ Cấn 8 cung là mệnh chủ thuộc thổ có Cửu thiên. Chức phù của quẻ là Thiên cầm gia Tốn 4 cung. Sao Thiên Cầm cũng thuộc thổ. Như vậy là tị hòa không sinh mà cũng không khắc. Nếu được sinh là thượng cách, tị hòa là trung cách khắc hại là hạ cách.

Tuy nhiên trước khi đối chiếu cũng cần phải coi tính chất hưu tù vượng tướng của sao đó ra sao để quyết đoán mức độ ảnh hưởng của sao đó mạnh hay yếu.

Như thí dụ trên ngày coi quẻ thuộc tiết Cốc vũ, sao Thiên Cầm bị tù, nên ảnh hưởng sinh khắc không mạnh. Trong trường hợp gặp hung tinh hoặc bị chức phù khắc cần coi Tam kỳ xem có được sinh hiệp hay không. Nếu được Tam kỳ sinh hiệp thì mức hung sẽ giảm đi rất nhiều.

LỤC THÂN GIA VÀO CÁC MÔN.

1- Hưu môn Chủ sự hòa thuận yên ổn.

Phụ mẫu lâm hưu môn thì trên thuận dưới hòa, con cái có hiếu với cha mẹ. Cha mẹ được phụng dưỡng đầy đủ.

Huynh đệ lâm hưu môn thì anh em hòa thuận thương yêu nhau và thành thực giúp đỡ nhau, không cạnh tranh gấu ó lẫn nhau.

Tử tôn lâm hưu môn thì giữ được tổ nghiệp và của cải của ông cha.

Quan lộc lâm hưu môn thì công danh đều hòa không bị thăng giáng.

Tật bệnh phùng hưu môn thì các bệnh về âm huyết, nếu đang đau thì bệnh lại tăng thêm, dây dưa lâu khỏi.

Thê thiếp lâm hưu môn, vợ và thê thiếp trung thành ngoan ngoãn, hòa thuận, không phản bội chồng và hết lòng giúp đỡ chồng trong công việc.

Nguyên văn: Phụ mẫu hưu về thân canh thiết

Huynh đệ ai kính tâm thành thiết

Tử tôn bất hợp tụ dữ tàng.

Quan lộc an ổn, bệnh nan diệt

Thê thiếp dương vi trọng tự chân

Tài bạch phong long vĩnh bất tuyệt

Tài bạch lâm hưu môn thì tiền bạc vào ngày một nhiều liên tiếp không bao giờ hết.

2 – Sinh môn: Chủ sự an nhàn vui vẻ.

Phụ mẫu lâm sinh môn thì cha mẹ được an nhàn giàu sang phú quý sung sướng trọn đời.

Huynh đệ lâm sinh môn anh em thuận hòa trên kính dưới nhường.

Tử tôn lâm sinh môn con cái khá giả, học hành tấn tới

Quan lộc lâm sinh môn, có quan chức được thăng tiến đều đều không gặp những trắc trở thăng giáng thất thường.

Tật bệnh lâm sinh thì thân thể cường tráng ít bệnh tật.

Thê thiếp gặp sinh môn, vợ con là người trinh tiết, biết chiều chồng nuôi con.

Tài bạch lâm sinh môn làm ăn phát đạt, tiền tài tích tụ giàu có.

Nguyên văn: Phụ mẫu sinh hề tiên tối trọng

Huynh đệ hòa thuận nhất đa tình

Tử tức hưng vượng cập trung thành

Quan lộc vinh hoa vô tật bệnh

Thê thiếp hoàn đồng thành thã trinh

Sinh bình tài vật tư gia hành

3- Thương môn: Chủ về mạnh mẽ đấu tranh.

Phụ mẫu lâm Thương môn thì bị cô độc nghèo nàn.

Huynh đệ lâm thương môn anh em bất hòa, vô tình như người dưng.

Tử tức lâm thương môn con cháu được hưng vượng đẹp đẽ, khôi ngô, có sự nghiệp hiển hách làm rạng rỡ tổ tông.

Quan lộc lâm thương môn có nhiều uy quyền hiển hách nhưng đường đời thường hay gặp nhiều nỗi khó khăn phải đấu tranh thật mãnh liệt.

Tật nguy lâm thương môn tay chân hay bị đau nhức

Thê thiếp lâm thương môn, vợ con khôn khéo biết tề gia nội trợ, biết giữ danh tiếng và gia phong nhà chồng, biết buôn bán tảo tần.

Tài bạch lâm thương môn công việc làm ăn buôn bán gặp nhiều khó khăn, tiền bạc tụ tán thất thường. Phải tranh đấu vất vả mới mong thành sự nghiệp.

Nguyên văn: Phụ mẫu thương hề bán tựa binh

Huynh đệ giao duyên viêm vô tình

Tử tức khi mỹ đa chấn phát

Quan lộc phả giai tật bệnh thành

Thê thiếp tài đức điều nội trị

Đức đa tài bạch dụng tân động

4- Đỗ môn Chủ về sự bế tắc gãy đổ.

Phụ mẫu lâm môn cha mẹ bị vất vả, hay gặp các tai nạn đánh đập lao đao.

Huynh đệ lâm đỗ môn anh em cố chấp không hoà thuận ly tán mỗi người ở một nơi, ít gặp nhau.

Tử tôn lâm đỗ môn hiếm muộn, sinh con khó nuôi vì âm đức kém.

Quan lộc lâm đỗ môn đường công danh lận đận, công việc ít được hanh thông.

Tật bệnh lâm đỗ môn ít bệnh nhưng phải đề phòng các bệnh về phổi, tức ngực đờm rãi.

Thê thiếp lâm đỗ môn vợ con bất hoà trong nhà thiếu hoà khí lủng củng làm ăn không tiến phát.

Tài hạch lâm đỗ môn tiền bạc không được dồi dào. Lúc thiếu thời nghèo nàn mới khá giả.

Nguyên văn: Phụ mẫu Đỗ hề nan phụng

Huynh đệ bất kham giao tiếp

Tử tức đục đặc âm công

Quan lộc nan hề bệnh tức

Thê thiếp tính nan điều hòa

Văn niên phương hứa tài bạch

5- Tử môn: chủ chết chóc bại tuyệt gãy đổ.

Phụ mẫu lâm tử môn cha mẹ bị bệnh khó chữa, nằm liệt giường liệt chiếu cho đến chết.

Huynh đệ lâm tử môn anh em bất hòa không nhận nhau, coi nhau như người ngoài.

Tử tôn lâm tử môn con cái khó dạy, có cũng như không.

Quan tử môn công danh trắc trở, nan thành phải làm những công việc không được vừa ý hay làm các nghề bằng tay chân.

Tật bệnh lâm tử môn hay mắc những bệnh khó chữa.

Thê thiếp lâm tử môn không sống được với nhau trọn đời, nửa đường đứt gánh. Phải lấy lần thứ hai mới được yên thân.

Tài bạch phùng tử môn tiền bạc khó kiếm tụ tán thất thường và hay bị mất mát.

Nguyên văn : Phụ mẫu tử hề nan tể
 Huynh đệ mạc thân nhân nghĩa
 Tử tức tuy hữu khổ vô
 Quan lộc tạt nguy vô khí
 Thê thiếp kiên khắc phương tồn
 Tài bạch bạo phương tự

6- Kinh môn: Chủ về sự khủng hoảng.

Phụ mẫu lâm kinh môn là cha mẹ bị nhiều người oán ghét Cha mẹ bất hòa và không hợp tính con cái.

Huynh đệ lâm kinh môn anh em bất hoà nghi kỵ lẫn nhau.

Tử tôn lâm kinh môn con cái tuy khá giả nhưng thường phải làm việc tại các nơi nguy hiểm, thường thăng giáng bất thường.

Tật bệnh lâm kinh môn hay gặp những bệnh nguy hiểm.

Thê thiếp lâm kinh môn vợ chồng bất hòa chồng ăn chả vợ ăn nem trong nhà luôn luôn có tiếng thị phi, thiếu hoà khí.

Tài bạch lâm kinh môn tiền tài khó kiếm, vô ít ra nhiều.

Nguyên văn: Phụ mẫu kinh hề nan ảm
 Huynh đệ lưỡng lưỡng tồn tâm
 Tử tức đa tài thiếu đức
 Quan lộc tán thiên tởn tật.
 Thê thiếp vì nội bất hòa.
 Tài bạch nan hữu nhược vô

7- Khai môn : Chủ sự sáng sửa cõi mở.

Phụ mẫu lâm Khai môn, cha mẹ không thành thật với nhau, cư xử với nhau chỉ có bề ngoài.

Huynh đệ lâm khai môn, bên trong bất hoà nhưng bên ngoài vẫn giữ được vẻ hoà thuận.

Tử tôn lâm khai môn con cái thông minh đỉnh ngộ học hành tấn tới, thi đầu đậu đó, được quan cao chức trọng

Quan lộc lâm khai môn công danh văn đạt, hiên hách, sự nghiệp vững bền.

Tật bệnh lâm khai môn rất ít bệnh, mạnh khoẻ không gặp những sự nguy hiểm hay bệnh khó chữa.

Thê thiếp lâm khai môn, vợ trinh tiết đảm đang việc nội trợ chiều chồng khéo nuôi con.

Tài bạch lâm khai môn tiền tài khó kiếm tự tán thất thường.

Nguyên văn: Phụ mẫu khai hề tính tự bình
 Huynh đệ sơ đạm bán vì tình
 Tử tôn tại thử đa thông tấn
 Quan lộc phong long tật bất sâm
 Thê thiếp đa hiền đa đức
 Mậu tài tuy tự bị hữu đình.

CÁCH COI NIÊN MỆNH QUA CÁC CÁCH ĐẶC BIỆT

Ba cách Thiên Độn, Địa độn và Nhân độn tuy là cách tốt nhưng gia bản mệnh lại không tốt. Nếu gặp được chỉ chủ bình thường không tiện phát mạnh, trái lại chỉ giữ vững được ở mức độ bình cũ.

Giáp gia Bính, Bính gia Giáp các cung đều tốt duy có cung tật bệnh nếu gặp phải thì bệnh tật liên miên.

Thái bạch nhập huỳnh chủ gặp phải tai ương nghèo túng hao tài tổn của.

Huỳnh nhập thái bạch (hỏa nhập kim khanh) tức là hỏa vượng khắc kim chủ bị ho đàm xuyên.

Lục Quý gia Đinh chủ bị hôn mê thác loạn, mọi việc đều bế tắc.

Lục đình gia Quý chủ hay gặp sự u buồn, lo sợ hoặc binh ngục.

Đại cách (Canh gia Quý) Tiểu cách (Canh gia Nhâm). Hình cách (Canh gia Kỷ) Tam kỳ nhập mộ. Thiên võng từ chương, Lục nghi kích hình đều là hung cách chủ gặp phải các sự thương đau khóc than chia cách. Duy chỉ có cung bệnh tật gặp được là ít bệnh.

Châu tước đầu giang là trong nhà có sự nguy biến chia ly.

Phản ngâm, phục ngâm chủ bị bệnh ói mửa.

Xà yêu kiều, Hổ xương cuồng không nên lâm vào các cung tật nguy chủ bệnh tật liên miên quái dị lâu ngày khoa chữa (sẽ nói về các cách đặc biệt này trong các chương dưới).

Nguyên văn: Cung trung hợp cách hựu kỳ nghi.

Tam độn bất nghi vi trung cát (thiên địa nhân độn).

Giáp bình, Bính Giáp chư vị tôn.

Khởi kham tật nguy vi thượng cách

Kim lâm hỏa vị tài hữu hao

Hỏa lâm kim vị vi tật bệnh

Đằng xà, Yêu kiều, Câu vị hung

Châu tước đầu giang nguy nội nguy

Tiểu cách, đại cách tỉnh nhập mộ

Thiên võng kích hình thương thả họa

Chư huy tối hỷ tật nguy cung Hựu hữu tương đồng cập bất đồng

Đằng xà yêu kiều sinh quái dị

Bất kham tật nguy tối vi hung

Chư bàn mỹ cách câu hỷ chí thử thị tật nguy dương tị thời.

CÁCH AN CÁC SAO THUỘC VÒNG THÁI TUẾ

Vòng sao Thái tuế gồm có 12 sao là:

- | | |
|---------------|----------------|
| 1 – Thái tuế | 7- Tuế phá |
| 2- Thái dương | 8- Long đức |
| 3- Tang môn | 9- Bạch hổ |
| 4- Thái âm | 10- Phúc đức |
| 5- Quan phù | 11- Điều khách |
| 6- Tử phù | 12- Bệnh phù |

TÍNH CHẤT CỦA CÁC SAO THUỘC VÒNG THÁI TUẾ

Gặp sao Thái tuế chủ gia chủ bị tai họa.

Tang môn chủ có tang chế khóc than.

Quan phù chủ khẩu thiệt, thị phi quan tụng, tù ngục.

Tuế phá đề phòng mẹ già bị tai nạn.
 Bạch hổ chủ tang tóc, đề phòng con cháu bị chết.
 Bệnh phù chủ gia trưởng bị ốm đau, bệnh tật khó chữa.
 Điều khách, tử phù là có tang chế bệnh tật
 Thái âm giải trừ được mọi tai nạn, giải trừ các sự sích mịch kiện cáo.
 Thái dương giải trừ các tai nạn bệnh tật thêm đình sinh trai
 Phúc đức giải trừ tai nạn. Có tính chất như sao Thái âm.

Nguyên văn

Tuy nhật ký năng thần diệu dụng
 Tài tòng nguyệt kiến mịch du thần
 Tróc kiến cầu lai khởi Thái tuế
 Chỉ tương Thái tuế thị hung thần
 Tang môn tuế tiền nhị cung thị
 Quan phù tuế hậu bát cung phân
 Thử thị tam thần du địa hạ
 Phạm chi lập kiến hoạ tương sâm
 Thái tuế nguyệt vị địa hạ quân
 Phạm chi phi hoạ nhập môn đình
 Thụ, họa vô phi thị gia trưởng
 Nhật gia luân lạc bất do nhân
 Tang môn mệnh yếu thu hồn phách
 Phạm chi tang hoạ tiện lâm môn
 Tử giả tự trung đa thiếu tráng
 Thường văn khốc khắp quạt tử lân
 Quan phù tự cổ chiêu quan tụng
 Phạm giả phân phân khởi đấu tranh
 Giã tảo ngụ trung vô kế miễn
 Tha thời lưu lệ bất do nhân
 Tuế phá chi tinh ái trạch mẫu
 Bạch hổ táng tụng tiêu nhi hung
 Bạch phù tai tật ưu gia trưởng
 Điều khách Tử phù tang hoạ trọng
 Duy hữu Thai âm di Phúc đức
 Thêm đình sinh can chế chư hung
 Thái âm trừ bệnh gia sinh nữ
 Long đức năng tiêu ôn định không
 Thử thị tiên nhân chân bí quyết
 Phạm phu mạc dữ luận kỳ tòng

Vòng Thái tuế được an theo chiều thuận. Vòng sao có 12 cung mà địa bàn chỉ có 8 cung. Vì vậy sẽ có cung chỉ an một sao, có cung sẽ an hai sao, tùy theo cung đó mang một chi hay 2 chi.

Thí dụ trong thiên bàn có:

4 cung mang một chi là:	Tý	-	Khảm	-	Hưu
	Ngọ	-	Ly	-	Cảnh
	Mão	-	Chấn	-	Thương
	Dậu	-	Đoài	-	Kinh

4 cung mang 2 chi là :	Tuất Hợi	-	Cần	-	Kinh
	Sửu Dần	-	Cấn	-	Sinh
	Thìn Tỵ	-	Tốn	-	Đỗ
	Mùi Thân	-	Không	-	Tử

Nhờ sự thay đổi vị trí của các sao, nên các sao có ảnh hưởng khắc chế lẫn nhau

Thí dụ: Thái tuế gặp Thái âm, ảnh hưởng của Thái tuế sẽ bị triệt giảm rất nhiều hoặc Thái âm gặp Long đức ảnh hưởng sẽ gia tăng gấp bội.

CÁCH AN CÁC SAO VÒNG THÁI TUẾ

Sao Thái tuế được khởi căn cứ theo chi của năm. Năm nào thì Thái tuế khởi tại cung mang chi đó.

Thí dụ: Năm Ngọ thái tuế khởi an tại cung có chi Ngọ (Ly 9 cung) Năm Mậu Thìn an tại cung Thìn (Tốn 4 cung) v.v..

Muốn biết các sao thuộc vòng Thái tuế có ảnh hưởng mạnh vào tháng nào trong năm thì coi sao đó an vào cung nào thì tháng đó sẽ có ảnh hưởng.

Thí dụ: Thái tuế an tại cung Ngọ thì tháng 5 sẽ có ảnh hưởng nhiều nhất, an tại cung Kiền thì tháng 9-10 sẽ có nhiều ảnh hưởng.

Điếu khách	Thái tuế	Thái dương
Bệnh phù	Lý	Tang môn
Tốn 4	9	Khôn 2
Tháng 3-4	tháng 5	Tháng 6-7
Phúc đức		Thái âm
Chấn 3	5	Đoài 7
Tháng 2		Tháng 8
Bạch hổ	Tuế phá	Quan phù
Long đức	Khảm	Tử phù
Cấn 8	1	6 kiền
Tháng 12-4	tháng 11	tháng 9-10

Trong trường hợp biến phương trình Độn Giáp thành quả Bói dịch thì Hào Ngọ sẽ là hào có sao Thái tuế và các hào khác cũng vậy. Khi coi đại hạn và tiểu hạn cần phải đặc biệt lưu ý đến ảnh hưởng của vòng sao này.

CÁCH COI ĐẠI HẠN VÀ TIỂU HẠN

Đại hạn trong môn độn giáp là 5 năm và tiểu hạn là 1 năm. Nếu đại hạn tốt mà tiểu hạn xấu thì giảm được sự xấu. Nếu đại hạn tốt mà tiểu hạn cũng tốt thì ảnh hưởng tốt sẽ bị giảm đi rất nhiều. Nếu đại tiểu hạn cùng xấu thì rất hung. Đại và tiểu hạn của môn độn Giáp được tượng bằng 6 hào của quả Bói dịch.

Muốn tìm đại hạn thì bắt đầu từ hào thế tính đi, mỗi hào là 5 năm. Nếu hào thế thuộc dương thì tính từ dưới lên trên, nếu hào thế thuộc âm thì tính từ trên xuống dưới. Tính đi hết sáu hào thì lại trở về lúc đầu mà tính trước. Nguyên tắc này được áp dụng theo tính chất của hai khí âm dương. Khí dương bốc từ dưới lên trên còn khí âm từ trên rơi xuống.

Tiểu hạn cũng tính như đại hạn nhưng chỉ khác mỗi hào chỉ tượng cho việc trong một năm.

Sau khi đã thành lập được quẻ dịch còn phải an các sao thuộc vòng Lục thú, Thái tuế bát tướng, Thiên mã Thanh long Thiên Ất quý nhân để quyết đoán tốt xấu.

Trong một quẻ bói dịch có 2 hào thể và ứng. Thể tượng cho mệnh chủ, ứng tượng cho thân chủ. Mệnh được coi là gốc của con người bắt đầu từ lúc sơ sinh đến tuổi 30 trở đi. Đây chỉ là sự phân chia trên lý thuyết. Trên thực tế ranh giới giữa Thân và Mệnh được phân chia tùy theo số cục của mệnh chủ.

Thí dụ: Chức phù của quẻ được **Thiên bổng** mệnh chủ sẽ được tính từ 1 tuổi đến 34 hoặc **Thiên bổng** mệnh chủ sẽ được tính từ 1 đến 39 tuổi.

Nếu mệnh chủ được tốt mà thân chủ cũng được tốt là mọi sự đều tốt.

Nếu mệnh chủ tốt mà thân chủ xấu là trước tốt sau xấu (tiền cát hậu hung)

Nếu mệnh chủ xấu mà thân chủ tốt là trước xấu sau tốt (tiền hung hậu cát)

Nếu được ứng sinh thể thì tốt, tị hoà thì bình thường, ứng khắc thể thì rất xấu.

Ngoài ra phải đối chiếu hào thể và ứng với năm sinh để xem toàn cuộc đời ra sao? Được sinh hiệp là tốt – Xung khắc là xấu v.v..

Thí dụ: Hào trì thể là hào Tý, năm sinh là Đinh Sửu như vậy là hiệp rất tốt vì Tý sửu hiệp nhau, hoặc hào ngọ trì năm sinh là canh Tý . Như vậy là xung không tốt Tý xung Ngọ – xem bảng xung hiệp đã trình bày ở trên)

Đối chiếu hào tiểu hạn với năm hạn (năm đang coi quẻ) để xem sinh khắc xung hiệp ra sao, rồi mới xem các sao. Nếu được sinh hiệp thì dù gặp sao hung cũng không sợ lắm, gặp sao tốt thì lại tốt thêm, nếu bị khắc mà gặp được sao tốt cũng chủ bình thường gặp sao hung thì rất hung.

Muốn biết tiểu hạn năm đó ứng vào việc gì hoặc nơi nào thì coi lục thân của quẻ và các phương hướng của quẻ trên địa bàn.

Thí dụ: Tiểu hạn thuộc hào quan quý thì việc tốt hay xấu sẽ ứng vào công danh và bệnh tật hào phụ mẫu thì ứng vào cha mẹ.

Muốn biết phương hướng nào sẽ xảy ra sự việc, thì xem hành của quẻ. Thí dụ tiểu hạn là hào Tý. Tý thuộc thủy đóng tại cung khảm. Quẻ Khảm là phương Bắc. Vậy sự việc sẽ xảy ra ở phương Bắc.

Điều cần lưu ý là trong một quẻ bói cũng có 2 quẻ: Quẻ thứ nhất gọi là quẻ gốc hay tượng quái (chức phù biến thành) quẻ thứ hai là quẻ biến hay biến quái (chức sử biến thành) Do sự biến quẻ này mà hai quẻ có những hào khác nhau. Các hào này gọi là hào động hay hào biến.

Hào động là hào sẽ biến thể từ âm sang dương hoặc từ dương sang âm và có khả năng khắc chế hoặc sinh trợ các hào khác. Còn hào biến tức là hào động biến từ hành này sang hành khác. Ví dụ đang là hào tý biến sang hào Dần, từ hào Tý biến sang hào Ngọ v.v..

Thường thường trong một quẻ dịch do quẻ độn Giáp biến thành có từ 1 đến 3 hào động và biến.

Trong trường hợp này có hai nguyên tắc phải theo trước khi xét đoàn hào thể hoặc ứng và tốt xấu là:

Đối chiếu hào động với hào thể hoặc ứng xem được sung khắc hay xung hiệp thể nào. Được sum hiệp thì tốt, được sung khắc thì xấu.

Thí dụ: Hào thể là hào Dần hào động là hào Tý như vậy là được sinh rất tốt vì Tý thủy sinh Dần Mộc, hoặc hào thể là hào Mão hào biến là hào Tuất là được hiệp cũng rất tốt. Tuy mão thuộc mộc khắc Tuất thổ nhưng vẫn tốt vì Mão và Tuất hiệp nhau. Trái lại hào thể là Ngọ hào động là Hào Tý là rất xấu vì Tý thủy vừa khắc vừa xung hào Ngọ hỏa.

2- Cần phải đối chiếu hào biến với năm hạn (năm coi quẻ) xem sung khắc sum hiệp ra sao? Nếu được sum hiệp thì hào động biến sẽ có thêm ảnh hưởng, nếu bị xung khắc thì sẽ không còn khả năng khắc chế hoặc sum hiệp nữa.

3- Đối chiếu hào động với hào biến xem sinh hiệp sung khắc ra sao. Nếu được hào biến sinh hiệp, ảnh hưởng sinh hiệp hay khắc chế của hào động sẽ tăng thêm gấp bội. Nếu hào động bị hào biến sung khắc thì hào động sẽ mất hết uy lực. Thí dụ Hào Tý ra hào Dậu là biến sinh vì Dậu kim sinh Tý thủy hoặc Dậu biến ra Ngọ là biến khắc vì Ngọ hỏa khắc Dậu Kim v...vvv

theo nguyên tắc chính của môn bói dịch, nếu được nhiều sinh thì tốt, nhiều khắc thì xấu, cũng như môn Tử vi được nhiều cát tinh thì tốt, trái lại bị nhiều hung tinh thì xấu. Vì vậy người coi quẻ phải suy xét kỹ càng các ảnh hưởng sinh khắc xung hiệp để xét đoán cát hung được chính xác.

Nguyên văn: Chức phù cửu tinh thấu hy dịch

Lâm cung phối quái chiếm hung cát

Canh hữu môn cung phối quái pháp

Âm dương động tĩnh hộ tương chất

Hào trung nạp giáp phối tôn thân

Cùng thông thọ yếu lục vi trần

Thế thị mệnh thân thị ứng

Nhược cư cát vị hiển tôn vinh

Đại hạn dương thăng âm tức giáng

Tiên tông mệnh thượng khởi sợ chung

Tiểu hạn thăng trầm phản vu thử

Châu nhi phục thủy xuất thân trung

Tái tra quý thân dữ Lộc mã

Hình xung phá cát cập tam hung

Thí dụ: Một quẻ độn giáp được biến thành quẻ Bói dịch. Tiết Hạ chí, thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Canh ngọ

Âm độn 9 cục

Mậu	9	Tân	6	Ất	1
-----	---	-----	---	----	---

Kỷ	8	Nhâm	5	Bính	2
----	---	------	---	------	---

Canh	7	Quý	4	Đinh	3
------	---	-----	---	------	---

Giờ Canh Ngọ thuộc phù đầu nghi Giáp Tý Mậu, ta có chức phù chức sử:

Thiên Anh

Cảnh môn

9

9

Canh Canh trong giờ Canh Ngọ trên bảng lục nghi mang số 7 ta có:

Thiên Anh

Cảnh môn

7

3

Muốn tính đại và tiểu hạn ta có thể thành lập hai quẻ bói dịch dưới đây: Quẻ thứ nhất gọi là quẻ gốc hay tượng quái còn quẻ thứ hai là quẻ biến hay biến quái:

Ly (hỏa) Cảnh môn

biến thành

	Hỏa trạch khiêm	Hỏa lôi phệ hạp
Đằng xà	— Kỵ Tỵ hỏa phụ	— Kỵ tỵ
Câu trần	— — Kỵ mùi thổ huynh	— — Kỵ mùi
Châu trước thế	— Kỵ dậu kim tử	— Kỵ dậu
Thanh long	— — Đinh Sửu thổ huynh	— — Canh Thìn
Huyền vũ	— Đinh Mão mộc quý	— — Canh Dần
Bạch hổ ứng	— Đinh Tỵ hỏa phụ	— Canh Tý

Nạp giáp, an Thế, ứng, lục thú và các sao khác ta có hai quả dịch dưới đây: (một quả gốc và một quả biến).

	Hỏa trạch khiêm	Hỏa lôi phệ hạp
Đằng xà	— Kỵ Tỵ hỏa phụ	— Kỵ tỵ
Câu trần	— — Kỵ mùi thổ huynh	— — Kỵ mùi
Châu trước thế	— Kỵ dậu kim tử	— Kỵ dậu
Thanh long	— — Đinh Sửu thổ huynh	— — Canh Thìn
Huyền vũ	— Đinh Mão mộc quý	— — Canh Dần
Bạch hổ ứng	— Đinh Tỵ hỏa phụ	— Canh Tý

Muốn tìm hiểu các cách thức thành lập quả bói dịch cùng cách xét đoán kỹ càng quý bạn cần phải mua quyển Bói dịch dẫn giải của tôi do nhà Khai Trí xuất bản.

Tại đây tôi chỉ trình bày sơ qua cách thức lập các quả Dịch để đoán đại tiểu hạn trong môn độn giáp.

Muốn thành lập một quả dịch đọc giả cần phải biết sơ qua về 8 quả đơn 64 quả trùng, các hào, cách nạp giáp, cách an lục thân lục thú và các sao khác như Thiên mã Quý nhân.

PHẦN THỨ TƯ

CÁCH THÀNH LẬP CÁC QUẢ DỊCH

8 quả đơn

64 quả trùng

Nạp giáp cho quả
An thế và ứng

PHẦN THỨ TƯ

CÁCH THÀNH LẬP CÁC QUẺ DỊCH

Tám quẻ đơn

Môn bói dịch cũng căn cứ vào 8 quẻ như môn độn giáp
gồm có : Quẻ Cấn thuộc kim tượng bằng 3 gạch liền. — — —

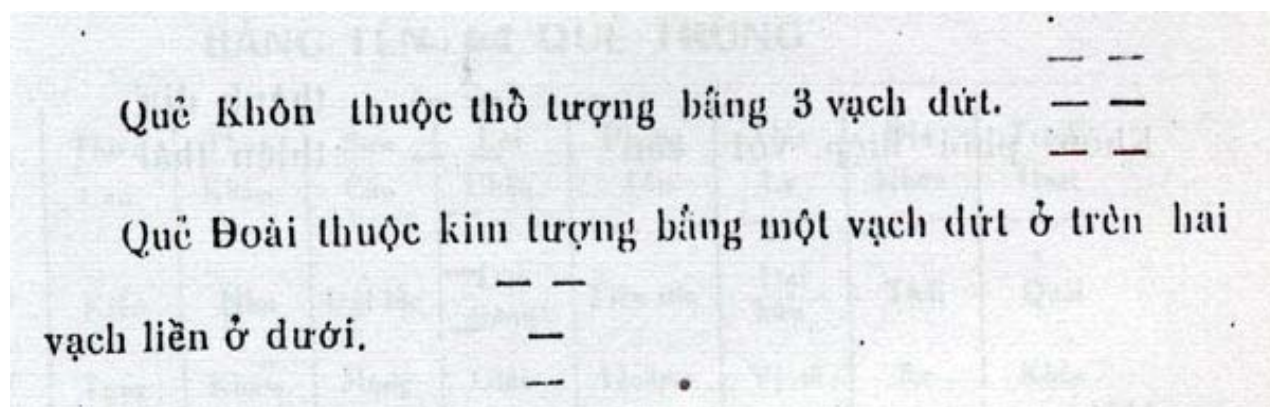
Quẻ Khảm thuộc thủy tượng bằng một vạch liền ở giữa
hai vạch đứt ở hai bên. — — —

Quẻ Cấn thuộc thổ tượng bằng một vạch liền ở trên hai
vạch đứt ở dưới. — — —

Quẻ Chấn thuộc mộc tượng bằng hai vạch đứt ở trên một
vạch liền ở dưới. — — —

Quẻ Tốn thuộc mộc tượng bằng hai vạch liền ở trên một
vạch đứt ở dưới. — — —

Quẻ Ly thuộc hỏa tượng bằng một vạch đứt ở giữa hai
vạch liền ở hai bên. — — —



Vạch liền tượng cho khí dương, vạch đứt tượng cho khí âm. Tính chất của tám quẻ trong môn bói dịch và độm Giáp hoàn toàn giống nhau chỉ có số hiệu khác nhau.

Số hiệu của 8 quẻ Độm Giáp

Cần	mang số	6
Khảm	-	1
Cấn	-	8
Chấn	-	3
Tốn	-	4
Ly	-	9
Khôn	-	2
Đoài	-	7

Số hiệu của 8 quẻ bói dịch

Cần	mang số	1
Khảm	-	6
Cấn	-	7
Chấn	-	4
Tốn	-	5
Ly	-	3
Khôn	-	8
Đoài	-	2

Các quẻ này là các quẻ đơn, mỗi quẻ có 3 hào đi từ dưới lên trên, hào thứ nhất là hào sơ, hào thứ hai là hào nhị, hào thứ ba là hào tam.

64 QUẺ TRÙNG

Hai quẻ đơn phối hiệp với nhau thành quẻ trùng, 8 quẻ đơn phối hiệp với nhau thành 64 quẻ trùng.

Thí dụ: Cần hợp với Khôn

thành quẻ Thiên địa bĩ

Khôn phối hiệp với cần

thành địa thiên thái

Mỗi quẻ trùng gồm có hai quẻ đơn chồng lên nhau. Quẻ trên gọi là thượng quái hay quẻ ngoài. Quẻ dưới gọi là hạ quái hay quẻ trong. Khi gọi tên thì lấy tượng của quẻ trên nối với tượng của quẻ rồi cộng với một tên riêng của quẻ trùng.

Cần tượng	cho	Thiên (trời)
Khảm tượng		Thủy (nước)
Cấn tượng		Sơn (núi)
Tốn tượng		Lôi (sấm sét)
Ly		Hỏa (lửa)
Khôn		Địa (đất)
Đoài		Trạch (dâm)

Thí dụ: Cần hợp với Khôn thành Thiên địa bĩ nghĩa là Cần là trời ở trên và Khôn là đất ở dưới còn bĩ là tên của quẻ hoặc khôn hợp với cần thành Địa thiên thái nghĩa là khôn là đất ở trên cần là trời ở dưới còn thái là tên của quẻ

BẢNG TÊN 64 QUẺ TRÙNG.

Tượng Quẻ	Thiên Càn	Thủy Khảm	Sơn Cấn	Lôi Chấn	Phong Tốn	Hỏa Ly	Địa Khôn	Trạch Đoài
Thiên Càn	Kiên	Nhu	Đại súc	Đại trắng	Tiểu súc	Đại Hữu	Thái	Quái
Thủy Khảm	Tụng	Khảm	Mông	Giải	Hoán	Vị tể	Sư	Khổn
Sơn Cấn	Độn	Kiểm	Cấn	Tiểu Quá	Tiệt	Lữ	Khiêm	Hàm
Lôi Chấn	Vô Vọng	Chuân	Di	Chấn	Ích	Phệ Hạp	Phục	Tuy
Phong Tốn	Cấu	Tinh	Cô	Hằng	Tốn	Đỉnh	Thăng	Đại quá
Hỏa Ly	Đồng Nhân	Ký tể	Bi	Phong	Gia nhân	Ly	Minh di	Cách
Địa Khôn	Bí	Tý	Bắc	Dự	Quan	Tấn	Khôn	Tuỳ
Trạch Đoài	Lý	Tiết	Tồn	Quy Muội	Trung phu	Khuê	Lâm	Đoài

Mỗi quẻ có 6 hào tính từ dưới lên trên gồm có:

Hào thứ nhất là hào sơ

Hào thứ hai là hào nhị

Hào thứ nhất là hào tam

Hào thứ nhất là hào tứ

Hào thứ nhất là hào ngũ

Hào thứ nhất là hào lục

Các hào dương (mang vạch liền) gọi là hào cửu, hào mang vạch đứt là hào âm gọi là hào lục.

Thí dụ: Trong quẻ Thiên địa bĩ

Hào lục là hào thượng cửu

Hào ngũ là hào cửu ngũ

Hào tứ là hào cửu tứ

Hào tam là hào lục tam

Hào nhị là hào lục nhị

Hào thứ nhất là hào sơ lục

CÓ TẤT CẢ 64 QUẺ TRÙNG:

8 Quẻ thuộc loại Càn hành kim số 1

1-Bát thuần càn	số 11	5- Phong địa quan	số 58
2-Thiên phong cấn	15	6- Sơn địa bạc	78
3-Thiên sơn độn	17	7- Hoả địa tấn	38
4-Thiên địa bĩ	18	8- Hoả thiên đại hữu	31

8 quẻ thuộc Đoài hành kim số 2

1- Bát thuần Đoài	số 22	5-Thủy sơn kiếm	số 67
2- Trạch thủy Khôn	26	6-Địa sơn kiếm	87
3-Trạch địa tụy	28	7- Lôi sơn tiểu quá	47
4-Trạch sơn lâm	27	8-Lôi trạch quy muội	42

8 quẻ thuộc loại Ly hành hỏa số 3

1- Bát thuần ly	số 33	5- Sơn thủy mông	số 76
2-Hoả sơn lữ	37	6-Phong thủy hoán	56
3-Hỏa phong đỉnh	35	7- Thiên thủy tụng	16
4-Hoả thủy vị tể	36	8- Thiên hoả đồng nhân	13

8 Quẻ thuộc loại chấn hành mộc số 4

1-Bát thuần chấn	số 44	5-Địa phong thăng	số 85
2- Lôi địa dự	48	6-Thủy phong tĩn	65
3-Lôi thủy giải	46	7- Trạch phong đại quá	25
4-Lôi phong hàng	45	8-Trạch lôi thủy	24

8 Quẻ thuộc Tốn hành mộc số 5

1-Bát thuần tốn	số 55	5-Thiên lôi vô vọng	số 44
2- Phong thiên tiểu súc	54	6-Hoả lôi phệ hạp	34
3-Phong toả giai nhân	53	7-Sơn lôi đi	74
4-Phong lôi ích	54	8-Sơn phong cổ	75

8 Quẻ thuộc loại Khảm hành thủy số 6

1-Bát thuần khảm	số 66	5-Địa phong thăng	số 23
2-Thủy trạch tiết	62	6-Thủy phong tĩn	43
3-Thủy lôi chấn	64	7- Trạch phong đại quá	83
4-Thủy hỏa ký tể	63	8-Địa thủy sư	86

8 Quẻ thuộc loại chấn hành mộc số 7

1-Bát thuần Cấn	số 77	5-Địa phong thăng	số 32
2-Sơn hỏa bí	73	6-Thiên trạch lý	12
3-Sơn thiên đại súc	71	7- Phong trạch trung thu	52
4-Sơn trạch Tốn	72	8-Phong sơn tiệm	57

8 Quẻ thuộc loại Khôn hành thổ số 8

1-Bát thuần Khôn	số 88	5-Lôi thiên đại tráng	số 41
2- Địa lôi phục	84	6-Trạch thiên quả	21
3-Địa trạch lâm	82	7-Thủy thiên nhu	61
4-Địa thiên thái	81	8-Thủy địa tỷ	68

NẠP GIÁP CHO QUẺ

Sau khi đã lập xong quẻ trùng cần phải nạp giáp cho quẻ nghĩa là ghi can và chi cho mỗi hào của quẻ. Việc nạp can và chi cho mỗi quẻ được căn cứ theo bài ca dưới đây:

NẠP GIÁP (can)

Nhâm Giáp phùng kiên, ất quý khôn
 Bính Cấn, Đinh đoài, Kỷ ly môn
 Tốn Tân, khảm Mậu, Chấn Canh đồn

Nghĩa là:

Quẻ Càn (Kiên) dùng can giáp cho quẻ nội (dưới) và can Khảm cho quẻ trên hay quẻ ngoại.

Quẻ Khôn dùng can ất cho quẻ nội và can Quý cho quẻ ngoại.

Quẻ Cấn dùng can Bính cho cả hai quẻ nội ngoại.

Quẻ Đoài dùng can Đinh, quẻ Ly dùng can Kỷ, quẻ Tốn dùng can Tân, quẻ Khảm dùng can Mậu, quẻ Chấn dùng can Canh.

NẠP CHI

Tý chi Kiên (Càn)	Sửu cho Tốn
Dần chi Khảm	Mão cho Ly
Thìn cho Cấn	Mùi cho Khôn
Tý cho Chấn	Tỵ cho Đoài

Nghĩa là

Quẻ Càn nạp chi Tý, Quẻ Tốn nạp chi Sửu, quẻ Khảm nạp chi Dần, quẻ Ly nạp chi Mão, quẻ Cấn nạp chi Thìn, quẻ Khôn nạp chi Mùi, quẻ Chấn nạp chi Tỵ, quẻ Đoài nạp chi Tỵ.

BẢNG NẠP GIÁP THÀNH**1- Quẻ Nội**

Tên quẻ	Hào sơ	Hào nhị	Hào tam
Càn	Giáp tý	Giáp Dần	Giáp Thìn
Khảm	Mậu Dần	Mậu Thìn	Mậu Ngọ
Cấn	Bính Thìn	Bính Ngọ	Bính Thân
Chấn	Canh Tý	Canh Dần	Canh Thìn
Tốn	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Ly	Kỷ mao	Kỷ sửu	Kỷ Hợi
Khôn	Ất mùi	Ất tị	Ất Mão
Đoài	Đinh Tỵ	Đinh Mão	Đinh Sửu

Tuỳ theo quẻ nội là một quẻ nào trong 8 quẻ mà chi can và chi vào mỗi hào của quẻ, (quẻ nội là quẻ ở dưới).

2- Quẻ Ngoại

Tên quẻ	Hào tứ	Hào ngũ	Hào lục
Càn	Nhâm Ngọ	Nhâm Thân	Nhâm Tuất
Khảm	Mậu Thân	Mậu Tuất	Mậu Tý
Cấn	Bính Tuất	Bính Tý	Bính Dần
Chấn	Canh Ngọ	Canh Thân	Canh Tuất
Tốn	Tân Mùi	Tân Tị	Tân Mão
Ly	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi	Kỷ Tị
Khôn	Quý Sửu	Quý Hợi	Quý Dậu
Đoài	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi

AN THẾ VÀ ỨNG

Thế và ứng là hai hào tượng cho mình và người hoặc mệnh và Thân trong quẻ. Thế tượng cho mình và người cho bản mệnh, còn ứng tượng cho người và tượng cho thân chủ. Ngoài ra trong môn độn giáp thế còn dùng là khởi điểm để tính đại và tiểu hạn.

Muốn biết Thế và ứng đóng tại hào nào trong quẻ, cần phải biết quẻ đó thuộc loại quẻ nào, mang số hiệu bao nhiêu. Ví dụ: quẻ Địa phong thăng thuộc loại Chấn Mộc mang số 85 hoặc quẻ Lôi hỏa Phong thuộc loại Khảm số 43.

Sau đó tra bảng dưới đây để biết thế vào ứng đóng tại hào nào trong quẻ.

THẾ VÀ ỨNG Ở TRONG CÁC HÀO CỦA QUẺ									Loại hành của quẻ
6/3	¼	2/5	3/6	4/1	5/2	Thế ứng	4/1	3/6	
1	1	1	1	5	7		3	3	Kiền Kim
1	5	7	8	8	8		8	1	
11	15	17	18	58	78		38	31	
2	2	2	2	6	8		4	4	Đoài kim
2	6	8	7	7	7		7	2	
22	26	28	27	67	87		47	42	
3	3	3	3	7	5		1	1	Ly Hỏa
3	7	5	6	6	5		6	3	
33	37	35	36	76	56		16	13	
4	4	4	4	8	6		2	2	Chấn mộc
4	8	6	5	5	5		5	4	
44	48	46	45	85	65		25	24	
5	5	5	5	1	3		7	7	Tốn mộc
5	1	3	4	4	4		4	5	
55	51	53	54	14	34		74	75	
6	6	6	6	2	4		8	8	Khảm thủy
6	2	4	3	3	3		3	6	
66	62	64	63	23	43		83	86	
7	7	7	7	3	1		5	5	Cấn thổ
7	3	1	2	2	2		2	7	
77	73	71	72	32	12		52	57	
8	8	8	8	4	8		6	6	Khôn thổ
8	2	1	1	1	7		1	8	
88	82	81	81	41	87		61	68	

Cước chú: Số bên trái là số hào thế số bên phải là số hào ứng (6/3)

Số đơn ở trên cùng là số hiệu của quẻ ngoại

Số đơn ở dưới là số hiệu của quẻ nội hay quẻ hạ.

Số kép là số hiệu của quẻ trùng trong bảng 64 quẻ trùng.

BÀI CA VỀ CÁCH AN THẾ VÀ ỨNG**Quẻ Càn**

Kiên vi thiên thế lục ứng tam

Thiên phong cấu thế sơ ứng tứ

Thiên sơn độn thế nhĩ ứng ngũ
Thiên địa bĩ thế tam ứng lục
Phong địa quan thế tứ ứng sơ
Sơn địa bác thế ngũ ứng nhị
Hỏa địa tấn thế tứ ứng sơ
Hỏa thiên đại hữu thế tam ứng lục

Quẻ Khảm

Khảm vi thủy thế lục ứng tam
Thủy trạch tiết thế sơ ứng tứ
Thủy lôi chuân thế nhĩ ứng ngũ
Thủy hỏa ký tế thế tam ứng lục
Trạch hỏa cách thế tứ ứng sơ
Lôi hỏa phong thế ngũ ứng nhị
Địa hoả minh di thế tứ ứng sơ
Địa thủy sự thế tam ứng lục

Quẻ Cấn

Cấn vi sơn thế lục ứng tam
Sơn hoả bí thế sơ ứng tứ
Sơn thiên đại súc thế nhĩ ứng ngũ
Sơn trạch tổn thế tam ứng lục
Hỏa trạch khuê thế tứ ứng sơ
Thiên trạch lý thế ngũ ứng lục.

Quẻ Chấn

Chấn vi lôi thế lục ứng tam
Lôi địa dự thế sơ ứng tứ
Lôi thủy giải thế nhĩ ứng ngũ
Lôi phong hằng thế tam ứng lục
Địa phong thăng thế tứ ứng sơ
Thuỷ phong tĩnh thế ngũ ứng nhị
Trạch phong đại quá thế tứ ứng sơ
Trạch lôi tùy thế tam ứng lục

Quẻ Tốn

Tốn vi phong thế lục ứng tam
Phong thiên tiểu súc sơ ứng tứ
Phong hỏa gia nhân thế nhĩ ứng ngũ
Phong lôi ích thế tam ứng lục
Thiên lôi vô vọng thế tứ ứng sơ
Hỏa lôi phệ hạp thế ngũ ứng nhị
Sơn lôi di thế tứ ứng sơ
Sơn phong cổ thế tam ứng lục.

Quẻ Ly

Ly vi hỏa thế lục ứng tam

Hỏa sơn lữ thế sơ ứng tứ
 Hỏa phong đỉnh thế nhĩ ứng ngũ
 Hoả thủy vị tế thế tam ứng lục
 Sơn thủy mông thế tứ ứng sơ
 Phong thủy hoán thế ứng sơ
 Thiên hỏa đồng nhận thế tam ứng lục.

Quẻ Khôn

Khôn vi địa thế lục ứng tam
 Địa lôi phục thế sơ ứng tứ
 Địa trạch lâm thế nhĩ ứng ngũ
 Địa thiên thái thế tam ứng lục
 Lôi thiên đại tráng thế tứ ứng sơ
 Trạch thiên quái thế ngũ ứng nhĩ
 Thủy địa tụy thế tam ứng lục

Quẻ Đoài

Đoài vi trạch thế lục ứng tam
 Trạch thủy khổ thế sơ ứng tứ
 Trạch địa tụy thế nhĩ ứng ngũ
 Trạch sơn hàm thế tam ứng lục
 Thủy sơn kiếm thế tứ ứng sơ
 Địa sơn khiêm thế ngũ ứng nhĩ
 Lôi sơn tiểu quá thế tứ ứng sơ
 Lôi trạch quy muội thế tam ứng lục.

AN LỤC THÂN LỤC THỨ

Cách an lục thân và lục thứ cũng như cách an lạc thân và lục thứ đã trình bày ở phần trên, nhưng chỉ khác nhau một chi tiết nhỏ. Trong phương trình độn giáp lấy can của năm làm bản mệnh để tìm các cung thuộc lục thân. Trong quẻ dịch thì lấy quẻ chính trong tám quẻ làm bản mệnh. Thí dụ: khi lập quẻ ta được quẻ Thiên phong cấu. Ta biết quẻ này thuộc loại Càn hành kim vậy Hào kim được coi là bản mệnh, Hào thủy là hào tử tôn (vì kim sinh thủy) Hào Thổ là hào phụ mẫu (vì thổ sinh kim) hào Hỏa là hào quan quỷ (vì hỏa khắc kim) hào kim là hào huynh đệ (vì kim hoà kim) Hào mộc là hào thê tài (vì Kim khắc mộc).

Riêng cách an sao Thanh long vẫn căn cứ vào ngày coi quẻ

Ngày Giáp ất	an Thanh long	tại hào sơ
Bính Đinh	Châu tước	tại hào sơ
Mậu	Câu trăn	tại hào sơ
Kỷ	Đẳng xà	tại hào sơ
Canh Tân	Bạch hổ	tại hào sơ
Nhâm quý	Huyền vũ	tại hào sơ

TÌM GIỜ LÂM TUẦN KHÔNG

Tuần không là vị sao có ảnh hưởng làm vô hiệu hoá các chất hưởng tốt của các hào . Nếu hào tốt lâm tuần không thì trong tuần 10 ngày đó không phát huy được ảnh hưởng. Trái lại hào xấu gặp tuần không thì vô dụng ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt.

Muốn biết hào nào lâm tuần không cần phải thuộc các chi lâm tuần không tại mỗi con giáp hay lục nghị.

Thí dụ: Nghi Giáp Tý hào tuần lâm hai chi Thân Dậu

Giáp thân	Ngọ Mùi
Giáp Ngọ	Thìn Tị
Giáp thìn	Dần Mẹo
Giáp Dần	Tý Sửu

Nếu ngày coi quẻ giờ coi quẻ hoặc các hào trong quẻ mang các chi kể trên là ngày , giờ hoặc hào lâm tuần không.

AN SAO THIÊN MÃ, LỘC TỒN THIÊN QUAN QUÝ NHÂN

An sao Thiên mã:

Các ngày Thân Tý Thìn Thiên Mã ở chi Dần

Hợi Mão Mùi	Tý
Dần Ngọ Tuất	Thân
Tỵ Dậu Sửu	Hợi

An sao Lộc Tồn:

Ngày	Giáp Lộc tồn an tại chi	Dần
	Ất	Mão
	Bính Mậu	Tỵ
	Đinh Kỷ	Ngọ
	Canh	Thân
	Tân	Dậu
	Nhâm	Hợi
	Quý	Tý

An sao Quý nhân:

Ngày	Giáp Mậu an Quý nhân ở Sửu Mùi	
	Ất Kỷ	Tý Thân
	Bính Đinh	Hợi Dậu
	Nhâm Quý	Mão Tỵ
	Canh Tân	Ngọ Dần

Cách xét đoán một quẻ độn giáp biến thể thành quẻ Bói dịch.

CÁCH XÉT ĐOÁN MỘT QUẺ ĐỘN GIÁP

Ngoài những nguyên tắc đã nói ở phần trên muốn xét đoán một quẻ độn giáp cần phải lưu ý các điều cần thiết dưới đây:

1- Lấy hào thế làm mệnh, hào ứng làm thân, nếu được vượng tướng thì tốt hưu tù thì không tốt, được ứng sinh thế thì tốt, khắc thì xấu, tị hoà thì bình thường.

Thí dụ: Bói vào mùa Đông được hào mộc (Dần Mão) thì được tướng, nếu được hào Hỏa (Tỵ Ngọ) là bị tù, không có ảnh hưởng mạnh.

BẢNG CHỈ CÁC HÀO VƯỢNG TƯỚNG

Hào	Mùa xuân Tháng 1-2	Mùa Hạ Tháng 4-5	Mùa Thu Tháng 7-8	Mùa Đông Tháng 10-11	Tứ Quý Thg 3-6-9-12
Mộc	Vượng	Hưu	Tử	Tướng	Tù
Hỏa	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hưu
Kim	Tù	Tử	Vượng	Hưu	Tướng
Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng

2- Nếu xem tiểu hạn và đại hạn thì đối chiếu hào tiểu hạn với năm coi quẻ xem sinh khắc bình hiệp ra sao? Được sinh hiệp thì tốt, xung khắc hình thì xấu. Nếu coi từng thì đối chiếu với ngày coi quẻ.

Thí dụ: Hào tiểu hạn là Dân mộc. Năm coi quẻ là năm Tý rất tốt vì Tý thủy sinh Dân mộc. Hoặc năm coi quẻ là năm Kỷ Sửu là được hiệp vì Tý và Sửu hiệp nhau. Trái lại năm coi quẻ là Canh Thân thì bị khắc và xung vì Thân kim khắc Dân mộc và Dân xung Thân. Đối chiếu với ngày cũng vậy.

3- Coi các hào của quẻ xem có chi nào Lâm tuần không hay cùng các sao khác như các các sao thuộc vòng Thái tuế, Lộc, Mã, quý nhân v.v...

5- Coi tính chất của Lục thân (đã trình bày ở trên) và tính chất của các địa chi để định cát hung.

TÍNH CHẤT CỦA ĐỊA CHI

Tý: Là nước sông hồ, biển lạch, là căn nhà ở phía sau. Việc: Gặp cát thần là sáng suốt thông minh. Gặp hung thần chủ dâm dật.

Sửu: Là đất tường, cầu cống, cung điện. Gặp được cát thần là có việc vui mừng, làm quan thì có sự thay đổi. Gặp hung thần thì có chuyện lo buồn, gặp chuyện trái lòng oan ức mang đến tụng đình. Đi xa thì bị tật bệnh.

Dần : Là gỗ, tượng thần, rừng cây cửa quan. Gặp cát thần là có giấy tờ tin tức hoặc tiền bạc đến. Gặp hung thần là khẩu thiệt, mất cửa, đau ốm kiện cáo bức mình vì miệng tiếng thị phi.

Mão: là gỗ cửa sổ gặp cát thần là mọi sự được yên ổn bình yên. Gặp hung thần là cãi nhau kiện cáo chia ly cách trở.

Thìn: Là đất sườn núi, đỉnh núi đồng ruộng đường đi, mồ mã gặp cát thần là có sự vui vẻ, gặp hung thần là có đấu tranh cãi cọ nhau.

Ty: Là lửa lò rèn đồ để nấu.

Gặp Châu tước là được thăng chức, gặp Bạch hổ phải đề phòng tai nạn về đao thương hỏa khí.

Ngọ: Là lửa

Gặp cát thần là có tin vui mừng về văn chương. Gặp hung thần là kinh sợ, nghi hoặc hay có sự cãi cọ thị phi.

Mùi : Là đất là đình chùa, tường hoa, ruộng vườn mồ mã. Gặp cát thần là có sự ăn uống vui vẻ, rượu chè Gặp hung thần là có sự lôi thôi nơi cửa quan, có tang chế đề phòng ốm đau hoặc bị ngộ độc.

Thân : Là vàng, là cái cối tán thuốc , là bàn thờ thần, là đường đi.

Gặp cát thần là sắp đi xa. Gặp hung thần là khẩu thiệt đi xa thì bệnh tật giữa đường.

Dậu: Là vàng.

Gặp cát thần là có sự im lặng không thay đổi, hoà hợp với nhau. Gặp Bạch hổ là có tang. Gặp Huyền vũ đề phòng mất trộm đạo tặc.

Tuất: là đất là đường đi bị hư hỏng, nhà tù, mồ mả, chùa sườn núi cầu tiêu.

Gặp cát thần nên cầu phúc, gặp hung thần là có sự tráo trở không thiệt, có sự đấu tranh và dẫn đến hình ngục.

Hợi: Là nước.

Gặp cát thần là có tin mừng về gả cưới hoặc mưu sự thành. Gặp hung thần là có sự cạnh tranh, dễ khó hoặc phải đi xa nay đây mai đó.

CÁCH XEM RIÊNG TỪNG VIỆC

- 1- Xem thời tiết: Xem mưa
Xem tạnh ráo
- 2- Xem gia trạch cát hung
- 3- Xem thi cử
- 4- Xem có thăng chức hay bị đổi đi nơi khác không
- 5- Xem mời khách
- 6- Xem hôn nhân
- 7- Xem bệnh tật
- 8- Xem kiện tụng
- 9- Xem thọ yếu
- 10- Xem xuất hành
- 11- Xem đi đường cát hung
- 12- Xem người cùng đi có ý tốt hay ý xấu
- 13- Xem đoán mộng cát hung
- 14- Xem cầu tài
- 15- Xem vay mượn tiền
- 16- Xem mất đồ vật
- 17- Xem người đi chốn hay súc vật lạc phương nào
- 18- Xem bắt kẻ đi trốn.
- 19- Xem có bị người mưu hại không.
- 20- Xem yết kiến quý nhân
- 21- Xem ý khách ở xa đến
- 22- Xem về việc ăn uống
- 23- Xem cho vay có lợi không
- 24- Xem vận niên
- 25- Xem mình ở xa trong nhà có được bình yên không
- 26- Xem chuộc đồ.

1- XEM THỜI TIẾT

Xem mưa:

Định lý. – Thần mưa, thần sấm chớp, thần gió, gặp thủy thần thì mưa.

Lấy chức phù cửa tinh làm thần: Thiên Trụ làm vũ sư, Thiên nhuế làm thần chớp, Thiên phu làm thần gió (Phong ba) Thiên xung làm Lôi thần. Thiên Bồng là Thủy thần.

Hai can Nhâm Quý cũng làm Thủy thần

Chức phù lâm các cung Khảm, Đoài Chấn gặp hai can Nhâm Quý là chủ mưa. Nếu không gặp hai can Nhâm Quý thì chủ chỉ có mây đen mà không mưa.

Thí dụ 4 : Ngày mùi Giờ Nhâm Tý.

Dương độn 7 cục

Mậu 7

Tân 1

Ất 6

Kỷ 8	Nhâm 2	Bính 5
Canh 9	Quý 3	Đinh 4

Giờ Nhâm Tý thuộc phù đầu Giáp thìn **Nhâm**

Thiên nhuế

Tử môn

2

2

Can Nhâm mang số 2 ta có

Thiên nhuế

Tử môn

2 (Khôn)

1 (Khảm)

Như vậy là Lôi thần lâm Khôn 2 cung gặp can Nhâm cả ở trên lẫn dưới là chủ có mưa.

2- Xem tạnh ráo:

định lý: Lấy Thiên phụ là Phong bá (thần gió) để làm tan mây, lấy Thiên Anh làm Hỏa thần để làm cho khô ráo.

Nếu sao Thiên Anh, Thiên phụ được vương tướng ở cung Ly, hoặc vương tướng ở các cung 3,4 hoặc khắc cung lạc vào hoặc khắc hai can của ngày và giờ thì chủ không có mưa.

2- CÁCH XEM GIA TRẠCH

Các cách tốt:

Giờ coi can sinh chi lại được môn sinh cung thì được bình an vui vẻ.

Can ất , Bính, Đinh được vương tướng sinh cung thì trong nhà được bình an, vườn ruộng tươi tốt, súc vật tiến ích. Mọi người đều được bình an mạnh khỏe.

Được sinh môn sinh cung thì lợi về cây cối, cày cấy trồng trọt, làm công kỹ nghệ thì tốt.

Được khai môn sinh cung thì có hoạnh tài tiền bạc vào nhiều, gặp nhiều quý nhân phù trợ.

Các cách xấu:

Gặp hung tinh lại bị môn khắc cung hoặc địa bàn dẫm suy mộ thì chủ có sự cãi cọ, thị phi quan tụng, lo buồn bệnh tật.

Dùng cung quan quỷ lạm dụng thần (coi về gia trạch). Nếu hữu tù và Bạch hổ nhập môn cung thì người trong nhà ly tàn và mắc nạn.

Châu tước hình cung thì có người bị bắt bớ.

Câu trần hình môn cung thì người trong nhà ly tán, có tai họa.

Đằng xà Hội với Thiên Bồng thì phải đề phòng trộm cướp.

Kinh môn hội với Thiên nhậm là có bọn gian tà có quyền hành dòm ngó.

Lục hợp gặp Thiên Anh, Cảnh môn là có sự tư tình lén lút với người dưới.

Cửu địa gặp Canh, Tân và Kinh thương là trong nhà có tổn hại.

Cửu thiên gặp Bính Đinh là có tình tức về giấy tờ, gặp Giáp, Ất là gặp nhiều sự quý quái.

Châu tước gặp Bính Đinh là trong nhà có sự tranh dành cãi cọ.

Huyền vũ gặp Nhâm Quý phải đề phòng nhà bị gãy kèo cột.

Bạch hổ gặp Canh Tân là Đắc địa đại hung.

Câu trần gặp Mậu Kỷ là trước hung sau cát, phải đề phòng rắn rết cắn.

Các cách đặc biệt:

Ất gia Tân là trong nhà có sự tổn hại

Tân gia ất là nhà ở tốt ít bệnh

Quý gia Đinh là bếp và trái (nhà) không lợi

Đinh gia Quý là trong nhà có sự si mê.
 Phục can là trong nhà thiếu hoà khí
 Phục cung là có người ghen ghét và muốn ám hại.
 Phi cung là phải đề phòng tai nạn, có vật gì đè lên hay bị ngã.
 Đại cách, tiểu cách là có sự cãi cọ với hàng xóm.
 Hình cách, Bội cách về mùa xuân không tốt
 Canh bạch nhập huỳnh là phải đề phòng tai nạn, có sự quái dị.
 Huỳnh nhập bạch là đề phòng hoả hoạn, phỏng lửa điện giạt kinh hoàng.
 Ngũ bất ngộ cung là có sự tổn hại kiện cáo.
 Lục nghi nhập mộ là trong nhà u ám, thiếu sinh khí.
 Phản ngâm không tốt
 Phục ngâm là phải đề phòng tai nạn

XEM THI CỬ

Định lý: Dùng tinh và cung để phân chia chủ khách. Tinh làm khách, cung làm chủ.
 Nếu vị chủ khẩu là người địa phương khác đến địa phương mình thì chủ khẩu là khách mình là chủ.
 Nếu vị chủ khẩu là người địa phương thì chủ khẩu làm chủ và mình làm khách.
 Trường hợp thứ nhất nếu mình khắc khách là thi đỗ không có chi trở ngại.
 Nếu khách sinh ra mình hoặc tị hoà mà có can chi hợp nhau cũng chủ đỗ.
 Trường hợp thứ hai: Nếu chủ khẩu làm chủ, khắc khách (là học trò) thì chủ thi cử khó đậu. Nếu khách sinh chủ (học trò sinh quan chủ khẩu) thì chủ đỗ nhưng có sự chạy chọt mới thành.

3- XEM CÓ THĂNG CHỨC HOẶC ĐỔI ĐI CHỖ KHÁC

Định lý: Lấy Khai môn làm quan giữa Pháp ấn, nếu Khai môn được vượng tướng và Tam Kỳ sinh hợp thì chủ có sự thăng chức.
 Coi nguyệt kiến sinh hợp để quyết định thăng chức.
 Nếu cát môn không vượng tướng hay là vượng tướng mà không có Thái tuế tương sinh tương hợp thì không có sự thăng chức.
 Thí dụ: Năm Quý Hợi, Tiết đại hàn, thượng nguyên, Ngày Bính Thân, giờ Ất Dậu.

Dương độn 3 cục.

Mậu 3	Tân 6	Ất 2
Kỷ 4	Nhâm 7	Bính 1
Canh 5	Quý 8	Đinh 9

Giờ Ất Mùi thuộc phù đầu nghi Giáp Ngọ Tân, ta có:

Thiên tâm	Khai môn
2	2

Can Ất trong giờ Ất Mùi mang số 2 ta có:

Thiên tâm	Khai môn
2	7

Như vậy là: Khai môn được tướng vì khai môn là kim lại lâm vào cung kim (kiền)

Nhất ký lâm Kỷ khôn 2 cung sinh Khai môn (Thổ sinh Kim). Năm Quý Hợi Thái Tuế lâm Hợi tức cung càn thuộc kim, Khai môn được tướng, Can của năm là quý, trên địa bàn can

Quý mang số 8 tức Cấn 8 cung. Như vậy là Cấn thổ sinh Khai kim. Do đó sẽ có sự thăng chức và sẽ có thay đổi vào tháng 9-10 tức là các tháng lâm cung can là cung của Thái tuế.

Thí dụ: Không dùng Thái tuế chỉ dùng Chức phù và khai môn.

Tiết Lập Xuân, Trung nguyên, giờ Đinh Sửu

Dương độ 5 cục

Mậu	5	Tân	8	Ất	4
Kỷ	6	Nhâm	9	Bính	3
Canh	7	Quý	4	Đinh	2

Ta có chức phù chức sử dưới đây:

Thiên tâm

6

Khai môn

6

Thiên tâm

2 (Kỷ)

Khai môn

9(Ly)

như vậy chức phù được sinh (Thổ sinh kim) chủ có sự thay đổi, nhưng sự thay đổi không thành vì khai môn lâm Ly 9 cung tức là Hỏa khắc kim

5- XEM MỜI QUÝ NHÂN CÓ ĐƯỢC KHÔNG.

Định lý: Lấy chức phù làm người trên (quý nhân). Thiên ất làm người mời (tức thiên xung ở cung số 3 có can Ất).

Chức phù lạc cung khắc có thiên ất hoặc cung sinh chức phù chủ không có hy vọng mời được.

Chức phù sinh Thiên ất cung hoặc Thiên ất cung khắc cung của Chức phù thì mời được. Hai cung tị hoà nhau thì không mời được.

6- XEM HÔN NHÂN

Muốn xem hôn nhân thì lấy can ất làm con gái, lấy can Canh làm con trai.

Nếu hai can lạc vào cung tương sinh tương hợp thì thành tương khắc thì không thành.

Nếu Canh cung khắc ất cung thì là nhà gái sợ mà không gả, Ất cung khắc Canh cung là nhà trai ghét nhà gái mà không gả.

Muốn biết bà mối thuộc nhà trai hay nhà gái thì dùng sao Lục hợp làm bà mối.

Nếu Lục hợp sinh cung của can Ất thì bà mối thuộc nhà gái.

Nếu Lục hợp sinh cung của can Canh thì bà mối thuộc nhà trai.

Về tính tình cô dâu, chú rể cần phải coi các cung ất và Canh xem tốt xấu ra sao:

Ất cung gặp Kích hình là con gái đánh ác ngang ngạch hợp sinh môn thì hiền hậu.

Canh môn gặp hung tinh thì con trai tính tình bạo ngược ngang ngạch, được Sinh môn thì tính tình ôn hoà.

Ngoài ra còn một lối xem khác dựa vào nguyên tắc:

1- Môn sinh cung thì tốt hoặc Can trên sinh can dưới hợp với can và chi của ngày và giờ thì thành.

2- Lấy bát môn và bát tướng mà luận về tính nết và phẩm cách. Nếu nhà trai hỏi về hôn nhân thì

lấy giờ xem để lập bảng lục nghi, tam kỳ và lấy cửu tinh làm nhà trai. Nếu nhà gái hỏi thì cũng làm như vậy và lấy cửu tinh của địa bàn làm nhà gái.

Nếu cữu tinh bát tướng được vượng tướng thì chủ nhà đứng đắn giàu sang. Nếu gặp mộ suy gặp Sinh là nhà đang dần dần phát lên. Nếu bị mộ, thụ khắc là nhà đang bị suy bại.

7- XEM TẬT BỆNH (đã bị ốm lâu và nặng)

Định lý: Lấy Thiên nhũ làm bệnh thần, Sinh môn và Tử môn làm cung quyết đoán tính chất của bệnh Can của niên mệnh làm bệnh nhân.

Bệnh thần khắc niên can bản mệnh thì rất hung. Nếu gặp Sinh môn thì sắp khỏi, nếu gặp tử môn vượng tướng cũng sắp khỏi.

Nhưng nếu Tử môn Hưu tù phế mộ lại có hung tinh thì đại hung.

Nếu gặp các cung khác không phải là Sinh và Tử môn thì chủ sự đau ốm liên miên. Nếu có Kỳ môn cát cách hoặc can trên sinh can dưới hoặc tương hợp thì là cách lâm nguy hữu cứu tức là gặp được thầy gặp thuốc và khỏi bệnh.

Nếu coi cho bố mẹ, thế thiếp cũng tính như trên nhưng phải đề phòng bản nguyệt (tháng bị đau) và nhật can (can của ngày coi quẻ) nhập mộ là đại hung.

8- XEM KIỆN CÁO

Định lý: Lấy Khai môn làm quan toà, Kinh môn làm thần kiện cáo, chức phù làm nguyên cáo, Thiên ất làm bị cáo (1)

Nếu cả hai môn Kinh và Khai cùng khắc bị cáo (Thiên Ất) thì bị cáo bị thua, hoặc khắc nguyên cáo thì nguyên cáo bị thua kiện

Nếu một khắc nguyên cáo một khắc bị cáo thì cả hai cùng bại

Trong trường hợp Khai môn sinh nguyên cáo, Kinh môn khắc nguyên cáo hoặc Khai môn khắc nguyên cáo (được một sinh một khắc) thì cần phải coi chức phù, Thiên ất vượng tướng ra sao. Nếu chức phù vượng tướng, Thiên ất hưu tù thì chức phù tức nguyên cáo sẽ thắng, ngược lại là bị thua kiện. Muốn biết rõ tính chất hưu tù vượng tướng của các sao phải lấy lạc cung mà quyết đoán.

9 – XEM SỐ THỌ YẾU

Định lý: Muốn coi thọ yếu phải lấy Thiên cung xung lâm sinh khí, Tử môn làm Tử khí.

Mỗi cung trong địa bàn là 10 năm, 9 cung tượng cho đời người là 90 năm (số 1 là 10 năm, 2 là 20 năm, 9 là 90 năm).

Lấy sao Thiên xung lạc vào cung nào để quyết đoán sinh khí của người đó và xem thọ yếu ra sao.

Nếu Thiên xung lạc vào cung được vượng tướng thì suốt đời được mạnh khỏe vô bệnh, trái lại bị hưu tù là hay bị đau yếu bệnh tật. Lấy số hiệu của Lạc cung Tử môn là hạn kỳ thọ yếu. Lấy số Lạc cung của Thiên xung làm khởi điểm. Nếu dương độ thì tính thuận đến tử môn, âm độ thì tính nghịch đến Tử môn. Trừ hai số với nhau. Số dư là tuổi thọ còn lại.

Thí dụ: Được số 9. Hiện đã 60 tuổi thì còn thọ 30 năm nữa.

10 – XEM XUẤT HÀNH

Muốn xem xuất hành nhưng trong lòng còn do dự hoặc muốn đi mà có sự ngăn cản.

Định lý: Lấy can của giờ làm người đi. Nhật can (can của ngày) làm người bị ngăn trở Khai môn làm ngày khởi hành.

1- Nếu nhật can khắc thời can chủ không thể đi được, thời can khắc nhật can chủ đi được.

2- Lạc cung của nhật can khắc nhật can cũng chủ đi được.

Nếu chính mình do dự không do ai ngăn cản thì dùng cung của thời can và lạc cung của Khai môn

1- Nếu can của thời can ở ngoài thì không đi được (ở ngoài là ở thượng quái) nếu ở trong thì đi được (ở dưới hạ quái)

2- Khai môn lạc cung được sinh hợp, vượng tướng thì đi được.

3- Giờ xem xuất hành được môn cung tướng sinh lại thêm các sao Lộc, Mã, trực phù là hành trình rất tốt, gặp quý nhân và nhiều may mắn. Trái lại Khai môn khắc cung lại gặp hung tinh thì hành trình nguy hiểm: Nếu gặp can Nhâm Quý thì sợ gặp tai nạn về sông nước, gặp Thìn Tuất thì có tai nạn về hình ngục.

II - ĐI ĐƯỜNG CÁT HUNG

Định lý: Lấy cung kế trước lạc cung của Thời can làm dụng thần (cung dùng để coi). Nếu là dương độn thì tính thuận, nếu là âm độn thì tính nghịch để làm đích lấy cung kế trước lạc cung của thời can (can của giờ.)

Nếu cung này có sao Thiên Bồng là sẽ gặp cướp dọc đường.

Nếu không dùng sao Thiên Bồng hoặc không có sao Thiên bồng cần phải xem thời gian cung nào có được sinh vượng tướng không. Nếu được cát cách và không có hung tinh thì đi đường được bình an.

Thí dụ: Tiết Đại hàn, thượng nguyên ngày Bính Thân, Giờ Tân hợi.

Dương độn 3 cục

Mậu	3	Tân	6	Ất	2
Kỷ	4	Nhâm	7	Bính	1
Canh	5	Quý	8	Đinh	9

Ta có chức phù chức sử:

Thiên tâm
6

Khai môn
6

Thiên tâm
6

Khai môn
5

Thời can lâm kiền 6 cung . Cung trước của thời can là Nhâm 7 thuộc quẻ Đoài có sao Thiên Bồng. Chức phù, được tướng vì Thiên tâm thuộc Kim lâm Càn 6 cung cũng thuộc kim. Lại thêm sao trực phù là quý thần nên đi đường được an toàn và may mắn.

12- XEM BẠN ĐỒNG HÀNH CÓ Ý TỐT HAY XẤU

Định lý:

1- Lấy thời can lạc cung tại địa bàn làm mình, lấy cửu tinh làm bạn. Nếu gặp được các sao Thiên cam, Tâm , Phu, Nhậm là người hiền lành tử tế.

Nếu gặp Thiên Bồng, Thiên nhứt, Anh, Trạ là người hung ác , có ác ý.

2- Nếu thời can được vượng tướng, sinh hợp, mà cửu tinh bị phế tù thì không sợ bị xâm hại, nếu thời can bị hưu tù phế và ác tinh vượng tướng thì có sự xâm hại.

3- Nếu hung tinh vượng tướng, thời can được sinh, Hưu, Khai môn và tam kỳ sinh hiệp thì chủ có sự xâm hại nhưng trong lúc nguy nan có cứu tinh cứu trợ.

13 – XEM ĐOÁN MỘNG CÁT HUNG.

Định lý: Lấy thời can làm chủ. Tinh môn làm mộng triệu, tam kỳ làm thần cứu giải.

Xem thời can (can của giờ) lâm vào cung nào trên địa bàn, được tinh môn nào?

Nếu cung được tinh môn và Tam kỳ sinh hiệp thì tốt.

Nếu cung bị tinh môn khắc thì rất hung. Nếu có Tam kỳ sinh hiệp thì lại không việc gì.

Nếu được tinh môn sinh hiệp nhưng không có Tam kỳ thì cũng tốt. Trong ba trường hợp này nếu là

mộng cát thì cát và mộng hung cũng không hung.

Trái lại không được tam kỳ sinh hiệp lại phải hung tinh, hung môn thì mộng hung ứng hung, mộng cát cũng trở thành hung.

Nếu giờ nằm mộng thuộc tuần lục giáp không vong thì mộng không ứng.

14 – XEM CẦU TÀI

Định lý: Lấy Sinh môn ở thiên bàn lâm lạc cung ở địa bàn làm thể. Lấy chức phù của quả làm dụng

Nếu được dụng sinh thể thì tốt và có tài. Thể khắc dụng thì không có tài. Cần lưu ý hai trường hợp nếu dụng sinh thể nhưng dụng bị hưu tù thì chỉ có ít tài nhỏ hoặc thể khắc dụng nhưng thể bị hưu tù còn dụng thì vượng tướng thì cũng chủ có tài nhỏ bởi vì thể không đủ sức để khắc dụng.

Muốn biết bao giờ có tài phải coi Giáp Tý: Mậu lâm vào can nào trên địa bàn. Nếu can Mậu lâm vào 4 cung nội (tức là 4 quả Càn, Khảm, Cấn Chấn) thì tài đến mau, nếu lâm 4 cung ngoại (là Tốn Ly Khôn Đoài) thì phải sáu tháng cuối năm mới có Giáp Tý Mậu được coi là tài tình vì Giáp là Thanh long. Nếu được Giáp Tý mậu lâm sinh môn tất có tài ngay.

Nếu gặp phục ngâm hay Phan ngâm thì cầu tài rất khó.

Thí dụ: Tiết Kinh chấp, trung nguyên giờ Tân mùi, giờ Nhâm Tuất.

Dương độn 7 cục

Mậu	7	Tân	1	Ất	6
Kỷ	8	Nhâm	2	Bính	5
Canh	9	Quý	3	Đinh	4

Nhâm tuất thuộc phù đầu nghi Giáp Dần Quý ta có:

Thiên xung	Thương môn
3	3

Thiên xung	Thương môn
2	2

Sinh môn trên thiên bàn mang số 8 lâm kỷ 2 cung. Như vậy là thể khắc chủ không có tài vì Trực phù Thiên xung bị lạc cung khắc.

15 – XEM ĐÒI NỢ

Định lý : Lấy Thương môn làm người đòi nợ. Thiên ất là người có nợ. (1 Sao thiên xung đóng tại cung chấm 3).

- 1- Nếu thương môn cung khắc cung của Thiên ất thì không đòi được. Thiên ất cung khắc Thương môn cũng chủ con nợ không chịu trả mà còn có sự cãi cọ to tiếng.
- 2- Nếu Thương môn cung và Thiên ất cung sinh cung của Chức phù thì đòi được cả gốc lẫn lời hoặc Thương môn cung và chức phù cung khắc Thiên ất cung cũng chủ đòi được nợ.
- 3- Nếu Thương môn cung và Thiên ất cung khắc cung của Chức phù thì chủ con nợ không chịu trả hoặc sinh môn cung và Thiên ất cung khắc chức phù cũng không trả.
- 4- Nếu cung Thiên ất được vượng tướng mà khắc thương môn là con nợ có tiền mà không muốn trả. Trái lại Thiên ất bị hưu tù sinh Thương môn là con nợ muốn trả mà không có tiền để trả.
- 5- Nếu Thiên ất ở trên hai can Canh Tân khắc phục phù cung thì việc chủ đòi nợ phải mang tới nhờ công lý phân xử.

6-

16 – XEM VAY TIỀN

Định lý: Lấy chức phù làm người có tiền, Thiên ất là người đi vay.

- 1 – Chức phù sinh Thiên ất hoặc Thiên ất khắc chức phù chủ vay được tiền.
- 2 – Chức phù khắc Thiên ất hoặc Thiên ất sinh chức phù chủ vay không được.

17 – XEM MẤT ĐỒ VẬT

Định lý: Lấy Giáp Tý Mậu làm tài vật (tài vật châu báu). Huyền vũ là kẻ ăn trộm.

1 – Nếu Huyền vũ lâm cung Giáp tý mậu là bị trộm hay cướp mất. Nếu không có Huyền vũ lâm cung là tự mình đánh mất.

2 – Cung của Huyền vũ khắc cung của Thanh long (Giáp tý Mậu) hoặc giáp tý mậu lạc không vong đều chủ bị mất trộm.

3 – Muốn biết mất ở phương nào thì coi Giáp Tý mậu lạc vào cung nào trên đi bàn làm phương hướng. Nếu lạc vào bốn cung ở trong là mất ở trong nhà, 4 cung ở ngoài là mất ở ngoài đường.

4 – Muốn biết hạng người nào lấy trộm, lấy lạc cung Giáp Tý mậu mà quyết đoán người lấy trộm cùng phương hướng nó dấu đồ hay ẩn trốn.

Thí dụ: Kiền là ông già lấy ở hướng Tây Bắc
 Khôn là bà già lấy ở phía Tây Nam
 Cấn là con trai nhỏ lấy ở hướng Đông bắc
 Chấn là con trai lớn lấy ở hướng Đông
 Tốn là con gái lớn lấy ở hướng Đông nam
 Ly là con gái giữa lấy ở hướng Nam
 Khảm là con trai nhỏ lấy ở hướng Bắc.
 Đoàn là con gái nhỏ lấy ở hướng Tây

18 – XEM NGƯỜI ĐI TRỐN HAY SÚC VẬT LẠC PHƯƠNG NÀO.

Định lý: Lấy can của giờ làm chủ có người hoặc súc vật bị thất lạc. Lấy lục Hợp làm vật bị mất hoặc lạc.

1 – Thời can và Lục hợp lạc vào các cung thuộc quẻ nội thì dễ tìm, ở 4 cung ngoại thì khó tìm. Nếu thời can ở ngoài, Lục hợp ở trong thì chủ có thể tìm được, ngược lại thì không tìm được. Nếu muốn biết nó trốn ở phương nào thì lấy lạc cung của Lục hợp là phương hướng.

2 – Nếu được Cửu tinh vượng tướng và 4 Cảnh Tử Kinh Thương thì có thể tìm được.

3 – Dùng Bát Tướng: Nếu được Cửu địa, Thái dương thì chủ có người dấu diếm, được Cửu thiên chủ tự ý bỏ đi và đã đi xa, được Huyền vũ thì bị người cường bách bắt đi, được Đẳng xà là có người rủ rê đi nơi khác, được Châu tước là sắp có tin, được Câu trần là sẽ có người mang đến cho.

19 – XEM BẮT KẺ ĐI TRỐN

Định lý: Lấy Lục hợp làm kẻ đi trốn, Thương môn làm cơ quan phụ trách việc bắt bớ.

1 - Cung Lục hợp sinh Thương môn chủ kẻ đi trốn sẽ tự ra đầu thú. Nếu khắc Thương môn thì chủ không bắt được.

2 – Thương môn khắc Lục hợp cung là chủ bắt được, nếu sinh cung Lục hợp là chủ không muốn bắt, có sự ám muội bên trong. Nếu Thương môn cùng ở một cung với Lục hợp là có sự thông đồng giữa người bắt và kẻ trốn.

3 – Có thể coi số hiệu của các cung Lục Quý lâm vào vì lục Quý là Thiên võng.

Nếu Lục Quý lâm vào các cung 1, 2, 3, 4, chủ bắt được vì lưới giăng rất thấp, nếu lâm vào các cung 5, 6, 7, 8, 9, chủ không bắt được, kẻ đi trốn lọt lưới vì giăng quá cao.

20 – XEM CÓ BỊ NGƯỜI MƯU HẠI KHÔNG

Định lý: Lấy Canh làm kẻ thù Giáp làm bạn thân và lạc cung của hai can làm mục tiêu đối chiếu.

1 – Nếu Canh cung lạc cung khắc Giáp cung thì có sự mưu hại trái lại Giáp lạc cung khắc Canh cũng là không có sự mưu hại.

2 – Giáp cung gặp kích hình, chủ có sự mưu hại. Nếu được vượng tướng thì không sợ.

21 – XEM YẾT KIẾN QUÝ NHÂN

Định lý: Lấy Hưu môn làm người sẽ gặp. Thời can làm người đến xin gặp Tam kỳ làm môi giới.

1 – Nếu Hưu môn sinh cung Thời can mà thời can lại làm tam kỳ chủ sẽ gặp quý nhân. Nếu tam kỳ khắc thời can là chủ không gặp.

2 – Hưu môn và thời can phải cùng vượng tướng mới tốt, một trong hai cung bị hưu tù là không tốt vì không có sự bình đẳng, có sự khinh khi bên trong.

22 – XEM Ý KHÁCH Ở XA MỚI ĐẾN

Định lý: Lấy chức phù làm chủ, Thiên ất làm khách ở xa đến. Lấy lạc cung để định cái ý của khách.

1 – Thiên ất khắc chức phù là khách đến để xin việc, Chức phù khắc Thiên ất là cầu việc không được. Chức phù và Thiên ất tự hoà là cầu việc sẽ thành.

2 – Dùng hành của Can lạc trên địa bàn để biết cầu về việc gì. Giáp lạc dương can chủ cầu tài, Đinh lạc dương can chủ có sự tranh luận Cảnh lạc dương can là chủ việc về giấy tờ.

23 – XEM VỀ VIỆC ĂN UỐNG

Định lý: Dùng tinh môn và lạc cung.

1 – Tinh môn sinh cung, được tam kỳ sinh hợp chủ được ăn uống rất nhiều. Tinh và cung tự hoà nhưng nếu được vượng tướng cũng chủ được ăn.

2- Tinh khắc môn chủ không được ăn uống nhiều, nếu tinh bị hưu tù hoặc khắc tinh thì chủ không được ăn.

3 – Nếu thủy tinh sinh cung chủ ăn các đồ hải vị như cua, cá, tôm, ba ba v.v...
 Thổ tinh sinh cung chủ được ăn cơm bánh, hoa quả thịt trâu bò dê v.v..
 Kim tinh sinh cung chủ được ăn thịt heo, gà vịt chim.
 Hỏa tinh sinh cung chủ, chủ được ăn các loại thịt chiên ướp mặn đắng.
 Mộc tinh sinh cung chủ được ăn thuộc thực vật như măng miên hoa quả v.v...

24 – XEM CHO VAY CÓ LỢI KHÔNG

Định lý: Lấy Thiên Ất làm người đi vay. Chức phù làm chủ nợ, Sinh môn làm tài thần, Lạc cung làm yếu tố xét đoán.

1 – Đối chiếu sự sinh khắc của Lạc cung, cửu tinh để biết tốt hay xấu. Chức phù cung khắc Thiên Ất cung là cho vay có lợi. Thiên Ất cung khắc chức phù cung là cho vay không lợi. Thiên Ất cung sinh chức phù cung là cho vay có lợi. Chức phù cung sinh Thiên Ất cung là không có lợi.

2 – Sinh môn cung và Thiên Ất cung cùng khắc chức phù là bị con nợ quịt Sinh môn cung và Thiên Ất cung sinh chức phù cung là lấy lại được cả vốn lẫn lãi.

Sinh môn cung sinh chức phù cung, Thiên Ất cung khắc chức phù cung chủ gốc lãi vẫn còn nhưng còn lâu mới lấy được. Nếu sinh môn và Thiên Ất cung bị hưu tù sinh chức phù thì chủ không biết bao giờ mới đòi được nợ.

25 – XEM VẬN NIÊN ĐẦU NĂM.

Nhân ngày đầu xuân, muốn coi niên vận xem năm mới có được yên ổn không, cây cối có được phong đăng hòa cốc hay không, lấy ngày 1 tết hoặc ngày bắt đầu tiết lập xuân.

Định lý: Cửu tinh lâm vào phương nào thì sự việc sẽ ứng vào phương đó. Lấy cửu tinh hưu tù vương tướng để quyết đoán cát hung trong năm. Lấy tinh và lạc cung làm yếu tố đối chiếu, được sinh thì tốt, khắc thì hung nếu được tam kỳ sinh hiệp thì có thể giải được.

Gặp Thiên Bông chủ ôn dịch vào mùa Xuân, lụt lội vào mùa hạ.

Gặp Thiên Nhuế sinh thì tốt khắc thì hung, chủ ôn dịch mùa màng bị phá hại.

Gặp Thiên xung thì lúa tốt vừa phải. Cây trái được mùa, mùa Xuân Hạ có ôn dịch.

Gặp Thiên phụ thì mưa thuận gió hòa, được mùa mọi người an lạc.

Gặp Thiên Cầm thì chủ được mùa dân cư an lạc. Tuy nhiên đầu hạ có ôn dịch.

Gặp sao Thiên Tâm chủ cây cối thóc lúa được mùa. Mùa Thu mùa Hạ có lụt lội.

Gặp sao Thiên Trạ thì lúa thóc được vừa phải, mùa Thu Đông có dịch tễ.

Gặp Thiên Nhậm chủ được mùa, gặp mọi sự vui vẻ.

Gặp sao Thiên Anh vương tướng là tượng vui vẻ thái hoà Mùa hạ có hạn hán.

26 – Ở XA XEM GIA ĐÌNH CÓ

ĐƯỢC BÌNH AN KHÔNG

Lấy nhật can làm chủ, Nhật can trường sinh làm ở. Muốn coi phải biết nhật can thuộc hành nào rồi tìm cung trường sinh của nhật can làm nhà ở của gia đình. Nếu cung trường sinh của nhật can không có hung tinh, hung cách là trong nhà được bình yên. Nếu trong cung có hung tinh, hung môn thì chủ trong nhà không được yên.

Cách tìm trường sinh như sau:

Hành kim trường sinh Tại Tỵ

Hỏa

Dần

Mộc

hợi

Thuỷ thổ trường sinh tại Thân.

Thí dụ: Nhật can là Mậu thuộc thổ, trường sinh cung tại Thân tức khôn 2 cung, rồi xem các tinh môn sinh khắc mà xét đoán.

Muốn biết rõ tinh của mọi người trong gia đình thì dùng Can của năm coi quẻ làm Phụ mẫu, can của tháng làm anh em can của giờ làm vợ con. Xem các can này lạc vào cung nào trên ở đại bàn và được hung tinh hay cát tinh ra sao mà quyết đoán.

27 – XEM CHUỘC ĐỒ

Lấy chức phù làm người chủ đồ, Thiên ất là người cầm đồ, chức sử là người trung gian.

Nếu mình là người đi chuộc thì mình là chức phù, người cầm đồ là Thiên ất. Nếu mình là chủ đồ thì mình là thiên ất và người chuộc đồ là chức phù.

Nếu chức phù sinh thiên ất hoặc thiên ất sinh chức phù thì chuộc được đồ về.

Nếu chức phù khắc Thiên ất là có thể chuộc được nhưng trong lòng có sự miễn cưỡng không được vui vẻ.

Nếu Thiên ất khắc chức phù thì không bằng lòng cho chuộc.

Nếu chức sử sinh cả Thiên ất và chức phù thì chuộc được, khắc cả hai là không chuộc được. Nếu trong cung có Châu tước là có sự cạnh tranh cãi cọ nếu có Câu trần là phải mang đến cửa quan giải quyết.

Trong trường hợp mình là người cầm đồ mà mong muốn người khác đến chuộc thì xem nếu mình sinh chức phù là chủ đồ sẽ đến chuộc, khắc là không chuộc.

PHẦN THỨ NĂM

PHẦN COI VỀ CÁC CÁCH DỰNG BINH

Phân chia chủ khách

Bát tướng lâm bát môn

Các cách đặc biệt

PHẦN THỨ NĂM

PHẦN COI VỀ CÁC CÁCH DỰNG BINH

Độn giáp là môn toán học rất tinh vi. Ngoài tác dụng quyết đoán từng việc hay sự nghiệp của một người như một lá số tử vi, Độn Giáp còn có một tác dụng chính yếu là dùng vào nghệ thuật chiến tranh.

Chính nhằm mục đích này mà cổ nhân đã đặt ra hai môn bói khác nhau : Là bói dịch và Độn giáp, mặc dù nguyên tắc căn bản vẫn là sự sinh khắc của ngũ hành và sự sinh khắc của thời gian và không gian để quyết đoán cát hung.

Đó là nguyên tắc dịch lý.

Tỷ dụ trong môn bói Dịch cổ nhân dùng xung và bình. Xung là hai cung chống nhau như Dần xung Thân, Tý xung Ngọ, Mão xung Dậu v.v...

Trong môn độn giáp cũng có hình và xung nhưng được gọi là cô và hự, hùng và thư, đức và hình v.v...

Về cô và hự có niên cô, niên hự, nguyệt cô, nguyệt hự, nhật cô, nhật hự. Thí dụ:

Niên cô là Hợi	niên hự là Tý
Tý	Ngọ
Sửu	Mùi
Dần	Thân
Mão	Dậu
Thìn	Tuất
Tỵ	Hợi
Ngọ	Tý
Mùi	Sửu
Thân	Dần
Dậu	Mão
Tuất	Thìn

Nguyệt cô, nguyệt hự, nhật cô, nhật hự cũng như vậy

Hùng và thư:

Hùng là Dần	Thư là Tị
- Thân	- Hợi

Đức và hình:

Đức và hình cũng giống như cô và hự nhưng khác nhau ở chỗ căn cứ theo các ngày trong các tiết. Bình thường các ngày này vẫn khắc chế mau nhưng nếu trong một tiết có một vài ngày ảnh hưởng khắc chế sẽ mạnh thêm lên nếu gặp nhau.

- 1 – Lập xuân, Vũ thủy, Kinh chấp thuộc quẻ Cấn đức ở Thìn hình ở Tuất.
- 2 – Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ thuộc quẻ Chấn Đức ở Ngọ hình ở Tý.
- 3 – Lập Hạ, Tiểu mãn, Mang chủng thuộc quẻ Tốn Đức ở Mùi hình ở Tý.
- 4 – Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử thuộc quẻ Ly Đức ở Dậu hình ở Mão.
- 5 – Lập Thu, Bạch lộ, Xử thử thuộc quẻ Khôn Đức ở Tuất hình ở Thìn.
- 6 – Thu Phân, Hàn lộ, Sương giang thuộc quẻ Đoài Đức ở Tý hình ở Ngọ.
- 7 – Lập Đông, Tiểu tuyết, đại tuyết thuộc quẻ Càn Đức ở Sửu hình ở Mùi.
- 8 – Đông chí, Đại hàn, tiểu hàn thuộc quẻ Khảm Đức ở Mão hình ở Dậu.

Giữa các danh từ xung, hình, cô, hự, đức, bình, hùng, thư tính chất đều giống nhau nghĩa là chống đối nhau nhưng có sự khác nhau căn bản là có chỗ dụng một cách cụ thể.

Thí dụ: Trong môn bói dịch hai chi Tý Ngọ xung nhau hoặc hai chi Dần và Tỵ hình nhau nhưng giữa hai chi không xác định chi nào mạnh, chi nào yếu nên không có chỗ dụng.

Trái lại trong môn độn giáp thì Cô, Hùng, Đức là những điểm mạnh hự, thư, hình là những điểm yếu. Nhờ sự phân biệt này mà người tướng cầm quân có thể biết được thế hoặc vị

trí của mình và của địch như thế nào để quyết định nên công hay nên thủ, hoặc đánh vào hướng nào và lui về hướng nào.

Do đó cổ nhân đã đặt ra một số nguyên tắc căn bản để áp dụng môn Độn Giáp vào nghệ thuật chiến tranh.

Thí dụ: Nên dựa vào cửa Sinh đánh cửa Tử

Chỗ cô	Chỗ hư
Chỗ hùng	Chỗ thư
Chỗ đức	Chỗ hình

Ngược lại không nên lấy tù công tướng lấy Tử mà công sinh v.v...

Vì vậy, môn Độn Giáp không phải là môn học tầm thường ai cũng có thể lĩnh hội được và muốn trình bày được hết các điểm tinh vi ảo diệu của môn Độn Giáp quả là một việc rất khó vậy.

Chính vì chỗ khó khăn này mà cổ nhân đã đặt ra nhiều cách xem từ dễ đến khó để tùy người xử dụng lĩnh hội được đến đâu có thể áp dụng được đến đó.

Tùy theo căn cơ của mỗi người ta có thể dùng 3 cách coi dưới đây.

Coi thế và ứng
Coi Bát tướng lâm bát môn
Coi các cách đặc biệt.

1- COI THẾ VÀ ỨNG : Phân chia chủ khách

Trong bất cứ cuộc chiến tranh nào đều có 2 phe làm chiến là phe ta và phe địch

Trong phương trình Độn Giáp ta được tượng trưng bằng hào thế và địch được tượng trưng bằng hào ứng (gọi tắt thế là ta ứng là khách). Trong địa bàn cửu cung thì cung là ta tính là khách.

Ứng khắc thế là khách khắc ta, là khách thắng ta bại. Chỉ nên thủ không nên đánh.

Thế khắc ứng là ta khắc khách, là ta thắng khách bại. Nên đánh trước.

Thế ứng tị hoà thì không nên đánh vì có đánh cũng không phân thắng bại.

Thế sinh ứng là ta sinh khách thì nên dùng phục binh mà đánh thì sẽ thắng:

Ứng sinh thế là khách sinh ta nên đề phòng địch tấn công bất thành linh.

Thế hưu tù, ứng vượng tướng là ta yếu khách mạnh.

Thế vượng, ứng hưu tù là ta mạnh khách yếu.

Thế hoặc ứng bị tam kỳ khắc không tốt.

2 – COI BÁT TƯỚNG LÂM BÁT MÔN BÁT TƯỚNG LÂM HƯU MÔN.

Chức phù:

Chức phù lâm Hữu môn thì đẹp trời trong sáng ít mây. Nếu xuất hành phải đề phòng phục binh địch tại Hướng Khôn tức là Tây Nam. Chủ tướng trong long có sự băn khoăn lo sợ, nên ở trong dinh cố thủ thì tốt. Quân địch trốn ở hướng Tây nam, ngựa xe bị phá. Nếu đuổi bắt nên theo hướng Tây Bắc và ngày Sửu sẽ bắt được.

Khi xuất quân nên theo đường đại lộ để đề phòng phục binh.

Nguyên văn: Chức phù hội Hữu môn thiên tinh lãng

Khôn duy hình phục nghi phòng tảo

Chủ tướng hư kinh lôi toạ trung

Khách đào Tây nam xa mã đảo

Bổ tróc Kiền cung Sửu nhật cầm

Xuất quân đại lộ tri an bảo

Đăng xà:

Đăng xà lâm Hưu môn chủ trời mưa nhiều. Vào các ngày Bính có nhiều sấm chớp và sét. Hành binh phải đề phòng hướng Kiền tức Tây Bắc có phục binh. Nếu được kỳ môn có thể tiến quân được không có kỳ nên an dinh cố thủ để huấn luyện sĩ tốt.

Khách tướng bị tai nạn nhưng không thể bắt được.

Nguyên văn:

Xã hội Hưu môn đa vũ âm

Bình nhật tịnh minh lôi điểm sinh

Lão tướng hành binh Kiền hữu phục

Phùng kỳ khả tiến đắc thai nhân

Chủ quân huấn luyện phương năng thắng

Khách tướng phùng tai bổ bất cầm

Lục hợp:

Lục hợp lâm hưu môn cần phải có Tam kỳ cứu giải. Nếu có kỳ thì vào ngày Thân hay giờ Thân sẽ có gió Bắc thổi mạnh. Đường thủy gặp nhiều trở ngại phải cử tướng giỏi đến trấn giữ.

Chủ tướng chỉ nên kiên thủ giữ thành không nên xuất binh Khách tướng đang mạnh không đánh được. Bất kể gian nên hỏi tin tức người đàn bà, ngày Mão Mùi có thể bắt được

Nguyên văn:

Lục hợp chi hề chi tính

Vô kỳ thân khắc Bắc phong hành

Bình thủy trở hiền nhân trì chấn

Chủ tướng điệp vi tôn thành thủ

Khách quân đắc trợ hồn nan phạt

Bổ tróc âm nhân Mão Mùi luân

Câu trăn: (dưới có bạch hổ)

Bạch Hổ lâm Hưu môn thì trời tạnh ráo. Nếu xuất quân thì tiền đội bị thiệt hại không lợi. Không nên truy kích vì địch giả thua, đề phong trùng kế dụ địch. Nên dùng quân cảm tử đi dò đường.

Chủ tướng ở vào địa thế bất lợi. Địch quân đang ở vào thế mạnh và có ưu thế. Bất kể gian thì nó trốn tại nhà một đàn bà goá nhưng không thể bắt được.

Nguyên văn:

Bạch hổ gia Hưu thiên tức tịnh.

Hành binh tiến bộ hữu hư kinh

Thiết mạt truy binh phòng trùng kế

Bách nhân phẫn dũng cảm tiên đăng

Chủ tướng mưu chi gia bất toại

Khách quân lợi chiến mạt an nhiên

Bổ tróc sương gia bất khả cầm.

Châu tước : (dưới có Huyền vũ)

Huyền vũ lâm Hưu môn trên trời có nhiều mây trắng nên tạnh ráo. Nếu thấy mây vàng là trời sắp mưa. Xuất quân nếu thấy hươu chạy là có phục binh ở phía trước, phải cẩn thận .Có

người khách lạ ở phương xa hiển kế có thể tin được. Nếu được Tam kỳ sinh hợp có thể tiến binh. Tuy nhiên khách tướng muốn cố thủ không chịu giao chiến. Bất kể gian thì nó đã chạy đi xa rồi không thể bắt được.

Nguyên văn:

Huyền vũ hê Hưu môn bạch vân.
Thiên tịnh hoàng vân hê vũ sinh
Hành binh lộc tẩu tiền đồ phục.
Viễn khách nhân lai mưu khả tin
Chủ tướng hữu kỳ phương khả tiến
Khách quan kiên thủ chiến hữu khinh
Bổ vãng tha phương bất khả cầm

Cửu địa:

Cửu địa hội Hưu môn chủ mưa nắng bất định. Nếu gặp sao Thiên Bồng là có mưa to gió lớn. Hành binh thì gặp nơi địa thế hiểm trở. Nên tiến về hướng Tây Bắc.

Chủ tướng có sự thay đổi, Khách tướng là người có nhiều mưu trí không nên khinh địch. Bất kể gian thì khó mà

Nguyên văn:

Cửu địa Hưu môn vấn vũ
Khước thiên tịnh nhược ngộ
Bồng tinh phong vũ khuynh
Hành binh hữu địa tiến danh hỏa
Hiểm cực dương tòng Tây Bắc hành
Chủ tướng thắng thiên tại nhật hê
Khác quân đa chí mạc tướng khinh
Bổ tróc nan hê hà sử tầm.

Cửu thiên:

Cửu Thiên lâm Hưu môn chủ khi mưa khi nắng thất thường phải chờ đến các ngày Ngọ mùi mới thật tạnh. Nếu xuất quân theo hướng Cảnh môn (Ly) thì phải thủ nhiều hơn công. Có người tuổi Dần tuổi Ngọ đến là kẻ gian tra hàng.

Chủ tướng được sắc phong mang đến. Khách tướng bị thất bại. Nếu bất kể gian thì sẽ có tin đến và bắt được.

Nguyên văn:

Cửu Thiên Hưu môn hê
Vũ tán vân thu hê
Ngọ mùi chi nhật đại tinh hê
Hổ Mã mệnh gian nhân trá dạng
Chủ tướng bảo phong cứu thư chí
Khách quân bất lợi đắc hướng chuyên
Bổ tróc đắc khuyết thần tin khả tróc.

2 – BÁT TƯỚNG LÂM THƯƠNG MÔN

Chức phù:

Chức phù hội Thương môn là âm dương lẫn lộn, trời u âm không định được mưa hay nắng. Xuất quân thì gặp địa thế khó khăn phải chiến tốc thẳng. Đường rộng và núi cao không

lợi cho việc chinh chiến. Nên an dinh lập trại. Chủ tướng nên đổi phòng ngủ hay nơi làm việc để phòng có thích khách. Khách tướng đã bị trúng tên. Bất kể gian thì không được.

Nguyên văn:

Chức phù Thương môn nhật tướng âm
 Vô biên phòng vũ bất tướng đình
 Binh hành nghịch địa công binh tộc
 Lộ viễn sơn cao bất lợi chinh
 Chủ tướng cấp đi phóng thích khách
 Khách đao trúng thì bổ hưu luân

Đằng xà:

Đằng xà hội Thương môn chủ mưa gió nhiều. Gặp tiết đại hàn có nhiều sương mù. Nếu xuất binh nên đóng tại nơi đất bằng. Nếu gặp kỳ thì sẽ gặp người quân tử ở trong hang núi đến yết kiến.

Chủ tướng bị thương. Nếu được kỳ thì được bình an. Khách thắng, không nên tiến binh. Bất kể gian không được.

Nguyên văn:

Xà hợp Thương môn phong vũ cuồng
 Nhược phùng Đại vụ dương quang kiện
 Binh nghi kết trại tại bình nguyên
 Ngộ kỳ sơn cốc phùng quân tử
 Chủ tướng hình thương kỳ bất thương
 Khách tướng nan kích Bồ lâm tàng

Thái âm:

Thái âm hội Thương môn chủ trời quang đặng tạnh ráo. Có gió Đông Bắc thổi mạnh. Nếu gặp sao Thiên phụ thì chủ trời mưa. Xuất binh thì sẽ có dị nhân đưa tin chỉ sào huyết của giặc. Giặc ứng chiến mạnh mẽ. Chủ tướng lo sợ nhưng quân có lòng đánh. Giặc thắng lúc đầu nhưng sau bị thua. Bất kể gian thì không được.

Nguyên văn:

Thái âm chức Thương môn
 Cấn phong tinh Phụ vũ
 Dị nhân chỉ thị tặc
 Sào oa chinh binh tiến
 Chiến tặc vô lữ đại
 Tướng khiếp sỹ tốt dung
 Chủ sự phân sào vô tê chỉ
 Khách môn tiền hỷ hậu nghịch môn.
 Bồ tróc vô công không thử cử

Lục hợp:

Lục hợp thương môn chủ mưa to gió lớn. Có chinh chiến khởi ở phương Tây Nam tức là hướng Khôn. Xuất binh nếu được kỳ thì nên theo hướng Kiền tức Tây Bắc sẽ có lợi. Phải đề phòng hỏa tai hỏa công ứng vào các ngày Tuất mao.

Khách tướng ham mê sắc làm mất lòng quân sỹ. Công thì đại thắng. Bất kể gian thì nên theo hướng Đoài và hỏi người có tên họ có chữ mộc tại địa phương.

Nguyên văn:

Lục hợp Thương hề phong vũ lê
 Hưu binh hề tây Nam khởi
 Hành binh kỳ chủ kien phương lợi
 Chủ phong hoả phát bồ dử Tuất
 Khách tham tửu sắc binh ly dị
 Bồ tại Tây phương thổ mộc dân

Câu trần: (dưới có Bạch Hổ)

Bạch Hổ hội thương môn, nếu được Đinh kỳ gia Khảm cung là chủ có gió mưa sấm chớp dữ dội. Không có kỳ thì trời quang đãng trong sáng. Xuất binh gặp thế hiểm nhưng có thể phá được. Dịch quân muốn xin thương thuyết nên cương quyết đánh mau. Khách tướng kiêu căng sẽ bị thất bại. Bất kể gian phải làm ngay chần chừ do dự sẽ có sự hối hận.

Nguyên văn:

Hổ thương nhược đắc Đinh kỳ hội
 Khảm chủ phong lôi Kỳ bất môi
 Xuất binh diên hiểm thế kham doanh
 Dịch tướng chân đang tinh bất thuyết
 Chủ nghi nghiêm hệ bất nghi khoan
 Khách tướng kiêu dong sự bất thoái
 Bồ tróc cấp bách phiêu hữu hối,

Châu tước: (dưới có Huyền vũ)

Huyền vũ lâm thương môn chủ mưa dầm đến ngày Tuất mới tạnh nắng. Xuất binh phải đề phòng người có tên họ có chữ thảo đầu lên làm phản. Có người lái buôn đến báo tin. Chủ tướng phải đề phòng bị trúng gió hay bị đầu độc. Quân dịch lợi về đường bộ không lợi về nơi núi rừng Bất kể gian nếu gặp Ngũ hoàng (thiên cấm) thì nó trốn thoát. Gặp các sao khác là bất được.

Nguyên văn:

Huyền vũ hề thương môn dâm vũ
 Hề tề hạn tuất nhật phương đoan
 Hành binh phục ngộ thảo đầu nhân
 Thương cổ nhân lai báo nghịch phản
 Chủ tướng ta phòng hốt trúng phong
 Khách quân lợi bộ lâm đẳng nạn
 Tặc nhận cửu hướng hoàng trì tán

Cửu thiên:

Cửu thiên hội thương môn chủ trời tạnh ráo quang đãng. Trời ra tại hạn hán tại hướng Tây Bắc (Kiền). Xuất binh thì gặp núi cao đến mùa hạ mới có thể phá được. Có người ngoài đến xin yết kiến, có nhiều lợi ích nên tiếp đãi tử tế. Chủ tướng đang gặp vận tốt công danh thăng tiến như phong vân gặp hội. Khách tướng đóng binh rất kiên cố nên tìm hướng kích hình mà phá . Bất kể gian thì nên theo hướng Đông sẽ biết nơi nó trốn tránh.

Nguyên văn:

Cửu thiên thương môn hề
 Thiên thời đại tinh hề
 Hạn kiền chi tại tam nguyệt hề
 Hành binh tuân lĩnh hạ phá hề
 Ngoại thân tiếp kiến đại lợi hề

Chủ tướng thừa vận ngộ vinh hê
Khách quân dinh bảo mạc kích hình xung hê
Bổ tróc tại Đông trì giao tang nạc hê

3 – BÁT TƯỚNG LÂM SINH MÔN

Chức phù:

Chức phù lâm Sinh môn chủ mưa gió sấm sét nhiều Giờ mùi sẽ có gió Bắc thổi vào hướng Tây Nam. Xuất binh thì lợi ở hướng Nam không lợi ở hướng Tây Bắc. Chủ tướng công thành ngày Ngọ Mùi có thể thành. Nên xuất quân vào giờ Ngọ Mùi. Có một tướng của quân địch tuổi Sửu đến phải đề phòng kế trá hàng bất kể gian nên đến căn nhà tranh của người goá phụ thì bắt được.

Nguyên văn:

Chức phù Sinh môn lời kiêm vũ
Mùi thời phương tinh Bắc phong cử
Binh lợi Nam phương bất lợi kiên
Chủ tướng công thành Ngọ Mùi hứa
Khách quân Sửu mệnh lại phùng pha
Bổ tại phụ nhân thảo ốc ly.

Đăng xà:

Đăng xà lâm Sinh môn chủ mưa gió liên miên đến ngày Tý mới tạnh. Tiến binh không lợi nên giảng hoà. Nếu có kỳ thì sẽ có người hiền theo giúp. Nếu khách tướng đóng ở hướng Tây Bắc (kiền) thì phá được. Bất kể gian thì nên kiếm trong phòng của người đàn bà.

Nguyên văn:

Xà hợp Sinh môn phong vũ hành
Phong đình vũ tề Tý nhật chỉ
Chủ khách nghi hợp vật thảo tầm
Ngộ kỳ đắc hưởng hiền nhân chí
Chủ tướng nghi công thủ bất thành
Khách tòng kiền phá bổ âm nhân

Thái âm:

Thái âm hội Sinh môn chủ trời trong sáng, không mưa. Nếu có Tam kỳ thì lại có mưa. Xuất binh đến nơi có ổ chim thước phải đề phòng phục binh của địch quân. Nên thoát lui đại quân và cho tiến quân thám thính tình hình. Sẽ có một tướng của địch từ hướng Tốn (Đông Nam) lại cho biết tin. Nếu có Thiên xung thì phá địch rất dễ. Khách quân đóng tại hướng Bắc thì bại mau chóng. Bất kể gian nên tìm kiếm ngay trong nhà mình. Ngày Sửu thì sẽ gặp.

Nguyên văn:

Thái âm trực Sinh môn
Bính đình tinh ất vũ
Binh chi thước sào tặc hữu phục
Tốc vi thoái bộ vật tiền cử
Thiên xung chủ tướng năng phá địch
Khách quân bại Bắc khắp vũ
Bổ tróc bản gia Sửu nhật ngộ

Lục hợp:

Lục hợp hội Sinh môn chủ có sấm mà không có mưa, nếu được Bồng tinh thì có sấm sét và mưa to. Xuất binh ở hướng Tây nam thì gặp đại lợi. Chủ tướng tiến hay thủ đều được thành công như ý. Khách quân có thể phá được nhưng phải dùng mưu kế. Bất kể gian nên kiếm tại các chùa, trong phòng các nhà sư thì sẽ gặp.

Nguyên văn:

Lục hợp Sinh hề lời vô vũ
Đắc Bồng tinh hề lời vũ chú
Hành binh nghi tại Tây nam lợi
Chủ tướng thủ công thành xứng ý
Khách quân khả phá đương mưu kế
Bổ tại tăng phòng tróc khả ngộ.

Câu trần (dưới có Bạch hổ).

Bạch hổ lâm sinh môn chủ trời tạnh ráo. Sau giờ Ngọ có gió Đông nam thổi liên tiếp 3 ngày liền. Hành tinh sẽ gặp trở ngại vì địa thế hiểm trở, nên đánh phía Đông. Có một hàn sỹ đến hiến kế những tâm không thành thực Chủ tướng nên dùng mưu không nên đánh gấp. Khách tướng phòng bị hoả công tiêu diệt triệt lương thảo. Đuổi bắt thì dùng hỏa công sẽ được đại lợi.

Nguyên văn :

Bạch hổ gia sinh thiên tứ lễ
Ngọ hậu Tốn phong tam nhật dĩ
Hành binh hiểm trở phá Đông phương
Sử sỹ hàn huyền tâm mạc hỷ
Chủ tướng quý mưu hưu lãng chiến
Khách quân phòng thiêu truy lương địa
Bổ tróc hoả công đắc đại lợi.

Châu tước (dưới có Huyền vũ)

Huyền vũ hội sinh môn chủ có mưa, ứng vào các ngày Ngọ Tuất. Xuất binh thì gặp một nhà sư từ hướng Tốn (Đông nam) hướng dẫn đại binh tiến vào đất của địch. Địa thế hiểm trở nhưng không sợ bị hại, có thể tiến vào. Có người báo các tin tức về tình hình địch. Có thể tin được. Chủ tướng được bình an. Khách tướng bị nhiều điều bất lợi và quân ô hợp. Bất kể gian nên đi về hướng Đông trong rừng trúc.

Nguyên văn:

Huyền vũ sinh môn hề vi vũ
Hề bất cửu Ngọ Tuất hề ứng
Hữu Tốn tăng tiền hiểm tiến
Du tử cáo tin tặc tịnh xú
Chủ tướng bình an sủng vô lãn
Khách tướng bất lãng khởi binh khẩu
Bổ tróc Đông phương trúc lâm khởi

Cửu địa:

Cửu địa lâm sinh môn chủ trời âm u nhưng không có mưa đi đường thủy không có lợi. Xuất binh nên thận trọng không nên khinh xuất . Sẽ được ân thưởng làm vinh dự cho tổ tiên. Chủ tướng đông ở hướng Chấn thì có tai họa. Khách tướng đóng tại Khôn phương thì được đại lợi. Bất kể gian nên hỏi các người chung quanh.

Nguyên văn :

Cửu địa hội sinh môn
 Sâm đám cửu bất đình
 Đại thủy bao lai áp quân đình:
 Hề phân ân chiêu hiển quang vinh
 Chủ nhân Chấn lôi lượng phi hoành
 Khách đắc khôn nhân dự ngã doanh
 Bổ tróc câu hề tại vấn tư.

Cửu thiên:

Cửu thiên lâm sinh môn nếu lại gặp Sao Thiên nhậm chủ trời mưa liên miên. Mùa Đông thì có nhiều tuyết. Xuất binh gặp nơi hiểm địa có thể công kích được. Có người có tên họ có chữ thảo đầu đến giúp thì có thể dùng được.

Chủ tướng nên xuất chinh để phó tướng giữ doanh trại. Khách tướng nếu được xa mã của các nước lân bang trợ giúp thì thắng. Đuổi bắt thì gặp nhiều khó khăn khó mà đạt được mục tiêu.

Nguyên văn:

Cửu thiên Sinh môn hề
 Ngộ Nhậm liên vũ hề
 Nghiêm Đông chí nhật đại tuyết hề
 Hành binh hiểm trở khả kích hề
 Thảo đầu tính nhận chi binh hề
 Chủ tướng hư chinh phó tướng toạ dinh
 Khách phu xa lạn nhân trợ thắng
 Bổ tại Tây phương mưu sự nan

4 – BÁT TƯỚNG HỘI ĐỖ MÔN**Chức phù:**

Chức phù hội Đỗ môn chủ trời trong sáng không mưa có nhiều sao về đêm. Xuất binh gặp cửa ải lớn không tiến được. Mọi sự đều bế tắc. Trên dưới không đồng lòng. Chủ tướng mệt mỏi. Khách tướng cũng không muốn đánh nên giảng hòa. Đuổi bắt thì nó đã trốn mất khó tìm được.

Nguyên văn :

Chức phù Đỗ Môn thiên đại tinh
 Bình ngộ trọng quan ngưng bất thành
 Thượng hạ bất giao đáng khả thụ
 Tướng quân lao tuý bất nghi chinh
 Khách quân yếm chiến tương hoà giải
 Bổ tróc đào vong nan hoạch tầm

Đằng xà:

Đằng xà lâm Đỗ môn là trời có nhiều mây đen nhưng không mưa nếu gặp sao Thiên phụ thì tại chủ mưa 3 ngày liền. Xuất binh thì nên đặt phục binh tại các đường hiểm. Có người đàn ông hoặc đàn bà đến hàng không nên dùng. Nếu người đàn ông hoặc đàn bà đến hàng không nên dùng. Nếu dduwojw sao Thiên Anh thì chủ tướng thắng lớn. Khách tướng bại binh trốn chạy, không nên đuổi theo truy kích.

Nguyên văn :

Xà hợp đỗ môn mật vân bố

Nhược gặp Phụ tinh tam nhật vũ
 Hành binh thiết phục tại tiểu lộ
 Nam nữ quả đầu thiết mạc dung
 Chủ tướng Anh tinh sừng đại vũ
 Khách binh bên bại đàn nan bổ

Thái âm:

Thái âm hội Đỗ môn chủ trời có mưa. Có Bính kỳ hay Đinh kỳ lại chủ không mưa .
 Xuất binh bằng đường thủy thì lúc đầu gặp khó khăn. Định cố thủ cứ công kích sẽ thành công.
 Nên đóng tại hướng Khảm (hướng Bắc) đánh phương Tây hoặc Tây Bắc . Đề phòng thích
 khách hành thích Khách tướng đang bị suy yếu cô lập nên tiến công gấp.

Nguyên văn :

Thái âm chức Đỗ môn
 Bính đinh đô ấp phần
 Hành binh trở thủy tiền nan độ
 Cố thủ tiền tứ công tất thành
 An tâm phúc bạch giữ kim hê
 Chủ phòng thích khách lại sáng hạ (lai)
 Khách tướng vô năng dương
 Tốc thâm tu tận cấp.

Lục hợp:

Lục hợp lâm Đỗ môn chủ mưa nhiều, có Câu trần lâm cung Khôn 2 không nên khinh
 xuất. Hành binh gặp cừu thiên phải đề phong phục binh. Gặp cừu địa thì gặp nhiều sự khó
 khăn trở ngại. Nếu có Thiên Anh lâm Chấn thì khách tướng được lợi. Hai bên đều bị hao tổn
 binh tướng nên tính triệt binh. Đuổi bắt thì làm gấp tìm tại các phòng uống rượu (quán rượu).

Nguyên văn :

Lục hợp Đỗ hê cứu vũ tần
 Địa âm trách hê câu khinh xuất
 Xuất binh cừu thiên phục
 Cừu địa chủ gian nan
 Tam cừu lâm khách tốt
 Tổn tướng tính triệt binh
 Bổ nặc tửu phòng tốc khả tầm

Câu trần: (dưới có Bạch Hổ) :

Bạch hổ lâm Đỗ môn là hung cách chủ trời nắng có nhiều sương. Nếu có gió Tây Nam
 thì trời trở nên trong sáng. Hành binh nên cố thủ không nên huy chiến. Khách tướng sẽ gửi
 chiến thư đến nên cố thủ, nếu tiếp chiến sẽ thua. Khách quân dùng chiến thuật chuột đầu với
 trâu, lúc lui lúc tiến trở lại đuổi bắt. Nên tìm đế dưới chân núi hay dưới cầu nhỏ thì có thể bắt
 được.

Nguyên văn :

Bạch hổ gia Đỗ vụ đại ác
 Mẫu phong hê dương quang tác
 Hành binh thủ hiểm vật khinh cuồng
 Định hữu văn thư sừng chủ khách
 Chủ tướng đồn binh phòng trận vong
 Khách quân Tử đầu Ngưu phiên khước

Bổ tróc hương sơn tiểu kiều hoạch

Châu tước: (dưới có Huyền võ:)

Huyền vũ Lâm Đỗ môn chủ trời có nhiều gió và sấm sét vào các ngày Dần Thân. Hành binh vào các đô thị cần phải đề phòng kế không thành bao vây. Nên dò thám kỹ để tránh sự thiệt hại. Chủ tướng nên dùng mưu sẽ thắng. Khách quân bị cháy dinh trại. Đuổi bắt thì nó đã đi xa rồi không thể bắt được.

Huyền vũ hệ Đỗ môn phong lôi
Lôi tảo Thân Dần hệ tinh hảo
Hành binh lâm đỗ tu phòng tặc
Dự thám phương năng miễn triệt hao
Chủ quân mưu thắng chiến thành công
Khách bảo sinh trung phòng hỏa liêu
Tặc dĩ viên khứ nhân nan phạt

Châu thiên:

Cửu thiên hội Đỗ môn là trời trong sáng nhất là vào mùa thu. Nếu quá giờ Ngọ mà lại có mây vàng là chủ trời sẽ mưa. Xuất binh muốn vượt sông chờ gió Đông Nam thổi vào giờ Thìn Tỵ. Quân giải lương mang theo một người đàn bà. Chủ tướng nên chặn đánh thì sẽ được đại lợi. Khách tướng được toại ý, có triệu chứng được vinh hiển. Đuổi bắt tại hướng Kiền (Tây nam) thì không bắt được vì nó tinh thông thuật số và đi xa rồi.

Nguyên văn :

Cửu thiên Đỗ môn bề
Thu nhật tắc tinh hề
Hoàng vân thứ chiêu Ngọ hạn vũ
Binh độ đại giang phong khởi Tốn
Vũ nhân giải lương lại phụ hề
Chủ tướng trì nghi chiến thắng cát
Khách quân toại ý diệc thu hiển vinh hề
Bổ tại Kiền phương thuật tinh viễn dương hề

5 – BÁT TƯỚNG HỘI CẢNH MÔN

Chức phù:

Chức phù lâm Cảnh môn trời có nhiều mây, không mưa. Đến ngày Sửu thì có mưa. Quân muốn tiến nhưng tiến thì bị thất bại như người đẩy xe chở xác chết. Nếu được Thiên xung thì được vua phong tước. Chủ tướng thắng khách tướng bị bại. Đuổi bắt thì giờ Ngọ sẽ bắt được tại hướng Nam.

Nguyên văn :

Phù Cảnh vân thu tinh vũ tán
Sửu nhập Sửu sâm quân ngu tiến
Tiến tất bại hữu dư thí chủ
Mộc quân ân thụ phong bá khách
Khách tướng thương chủ tướng đắc cường
Bổ tróc chi thời tại Ly cung

Đằng xà:

Đằng xà hội Cảnh môn chủ trời trong sáng. Ba ngày sau có lửa cháy ở hướng Tây. Xuất binh gặp núi ở trước mặt thì có thể tiến được. Chủ tướng có tai nạn nên tạm tránh vào ấp thì

khỏi Khách tướng có quân tinh nhuệ nhưng tướng địch lại hung hiểm không có lợi. Đuổi bắt tại hướng Khảm(Bắc) không thể bắt được.

Nguyên văn:

Xà hợp Cảnh môn thiên tinh quang
Tam nhật đoàn thượng hữu hỏa khởi
Bình tiến sơn tiền phong mạc dương
Chủ tướng hữu tai đắc ấp miễn
Khách quân hành động tướng thân hung
Bổ tróc Khảm địa tảo vô phương

Lục hợp:

Lục hợp lâm Cảnh môn là trời bỗng dưng có tiếng sấm. Giặc khởi đao binh tại hướng Khôn (Tây Nam). Ngày Dậu Thìn xuất binh thì ta lợi giặc bị thua. Chủ tướng phải đề phòng xe bị đổ vì trời mưa. Nếu khách tướng có Thiên Tâm thì không phá được. Đuổi bắt thì nên tìm đến một nhà goá phụ ở phương Tây.

Nguyên văn:

Lục hợp Cảnh hê bất thời lôi
Khôn binh biến hê dậu Thìn thời
Xuất binh hữu lợi tặc tự kết
Chủ tướng tao sâm xa mã khuy
Khách đắc Thiên Tâm binh bất bại
Bổ tróc sương gia Tây bán trận

Câu trần (dưới có Bạch hổ)

Bạch hổ lâm Cảnh môn lại được sao Thiên Tâm là lúc mưa lúc nắng, phải ba ngày sau mới thật tạnh. Hành binh đề phòng phục binh ở giữa đường. Nên tiến về hướng Bắc. Trong dinh có kẻ tâm phúc đang mưu phản. Chủ tướng ham mê tửu sắc nên dùng sự chọc giận mà cảnh tỉnh. Khách tướng lợi ở hướng Khảm Kiên (Tý, Hợi, Tuất). Nếu ở hướng Cấn (Sửu, Dần) sẽ bị bại vong. Không cần phải đuổi tự nó sẽ trở về hàng phục.

Nguyên văn:

Bạch hổ gia Cảnh Thiên tâm hợp
Thời vũ thời tinh tam nhật biệt
Hành binh nã phục nghi vãng bắc
Dinh trung tâm lỗ sinh phản phúc
Chủ tướng mê dung nô kích
Khách tướng lợi Tý, Hợi, Sửu Sát
Bổ tự lại dâng hà dụng chuyển

Châu tước: (dưới có Huyền vũ):

Huyền vũ lâm Cảnh môn chủ đầu tháng trời sáng sủa, nửa tháng sau mưa nhiều. Hành binh không có gì nguy hiểm vì không có quân phục. Có người dâng kế có thể dùng được không có gì đáng ngại. Trong quân có bệnh tật nhưng không sao. Khách quan thâm binh muốn rút lui. Đuổi bắt nên đi về hướng Đông 5 ngày sẽ bắt được.

Nguyên văn:

Huyền vũ hê Cảnh môn ban nguyệt
Hê dương quang quá vọng vũ cuồng
Hành binh lộ viễn vô mai phục
Đê trưởng đàm nhận dụng bất phương

Chủ quân hữu tật chung vô lận
Khách tướng thâu binh nghi thiên tàng
Bổ tróc Đông phương ngũ nhật vong

Cửu địa:

Cửu địa lâm Cảnh môn chủ trời mưa, nếu không có kỳ thì chủ mưa lâu. Có kỳ thì đến ngày Tý Ngọ mới tạnh. Xuất binh nên triệt lương của địch dấu trong một làng nhỏ. Có người học trò cùng hai đứa bé lại xin tiếp kiến. Chủ tướng thành công lớn Khách tướng chạy đi nơi khác. Bổ tróc thì nên tìm tại nơi đất thấp có nhiều hang hố.

Nguyên văn:

Cửu địa hội Cảnh môn
Kỳ chi Tý Ngọ tinh khả hứa
Xuất binh chu lý quá dịch lương
Văn sỹ lưỡng nhi lai kiến thoại
Chủ tướng công thành danh đại thoại
Khách quân nãi thị uỷ di lữ
Bổ tróc thượng tại sào oa lý

Cửu thiên:

Cửu thiên lâm Cảnh môn chủ trời mưa, gió Đông thổi mạnh thì mưa lâu. Nếu có kỳ thì 3 ngày sau sẽ tạnh ráo. Xuất binh thì đường thủy bị khó khăn trở ngại. Lợi tiến về hướng tây. Có người mang tin tức về địch quân đến, có thể tin được Chủ tướng được thành công và phong tặng Khách tướng ham đánh nên dùng mưu mà phá nó. Đuổi bắt nên tìm đến nhà người ở bên sông thì có thể bắt được.

Nguyên văn:

Cửu thiên Cảnh môn hề
Vũ hậu Đông phong hề
Tam nhật chi kỳ vũ chi hề
Hành binh thủy trở lợi Tây hề
Địch tin thực nhân lai thí hề
Địch tin thực nhân lai trí hề
Chủ tướng thành công bảo phong chi
Bổ tróc tầm hạ khắc khả cầm hề

6 – BÁT TƯỚNG LÂM TỬ MÔN**Chức phù:**

Chức phù lâm Tử môn chủ mưa nhiều, nên có gió Tây Nam thì mới tạnh. Nếu gặp vào tháng 7,8, (mùa Thu) thì có nhiều sấm sét.

Hành binh không lợi lại có sự nguy hiểm, xe bị hãm mà thành cũng không phá được. Chủ tướng nên án binh cho sĩ tốt làm ruộng dồn trữ lương thảo chinh chiến không lợi. Khách tướng thì trong 3 ngày sẽ bị bắt, 5 ngày thì bị bại binh. Đuổi bắt thì kẻ tiểu nhân có thể bắt được còn người quân tử thì không thể bắt được.

Nguyên văn:

Phù tử môn âm vũ Khôn phong tinh
Nhược tại thu thời lôi chấn thanh
Hành quân xa hãm thành nạn bại

Chủ tướng nghi điền bất lợi chinh
 Tam nhật khách cầm ngũ nhật bại
 Tiểu nhân khả tróc quân tử trinh

Đằng xà:

Đằng xà hội Tử môn chủ trời trong sáng. Nếu gặp kỳ thi có nhiều mây và ba ngày sau có mưa hành binh phải đề phòng hỏa công. Có người mưu sly đến gặp có thể tin được. Chủ tướng hoạt động dễ dàng mạnh mẽ. Khách tướng bị kẻ tâm phúc phản sát hại ứng vào các ngày Ngọ. Đuổi bắt thì gặp và có thể bắt được. Nếu gặp kỳ thì không bắt được.

Nguyên văn:

Xà gặp Tử môn tinh quang lộ
 Kỳ vân yểm dấu tam nhật vũ
 Binh tiến ngộ hỏa phòng văn sly
 Khách quân phúc bại ứng vu Ngọ
 Bỏ hỷ vô kỳ cầm tức chí

Lục hợp:

Lục hợp hội Tử môn không có kỳ thì trời rất trong sáng. Hành binh gặp hiểm địa hai bên giao chiến ác liệt bất phân thắng bại. Có người đàn bà mang tin bên địch đến không nên tin vì đó là nữ gián điệp. Quân chủ tiện thoái thuận lợi. Khách quân cũng có nhiều điều thuận lợi. Khách quân cũng có nhiều điều thuận lợi. Đề phòng địch quân dùng kế dụ địch. Đuổi bắt không được.

Nguyên văn:

Lục hợp Tử hê vô kỳ tinh
 Lộ phùng hãm hê long hổ tranh
 Phụ tác gián điệp ngôn nan tin
 Chủ quân tiến thoái sự giai hành
 Khách hữu phi phù bình diệc tinh
 Dịch dụ ngũ quân bỏ nan tâm

Câu trăn: (dưới có Bạch hổ)

Bạch hổ lâm Tử môn nếu có mây vàng thì chủ 5 ngày sau có mưa và có sao hung tinh chiếu. Xuất quân thì đường thủy bị địch quân phá cầu không tấn công được. Đề phòng trong quân có kẻ mưu phản. Chủ tướng có tai nạn nên đề phòng địch quân cướp dinh. Khách tướng được lợi thế, mạnh hơn mình. Đuổi bắt thì nên đến hỏa phóng (nhà bếp) thì bắt được.

Nguyên văn:

Bạch hổ gia Tử hoàng vân kiều
 Ngũ nhật vũ tri tai tinh chiếu
 Hành binh kiều đoạn đô hà kích
 Trung đồ mưu phản khởi chân nhiên
 Chủ hoạn luân đình chi khách phòng
 Lung trại nan bỏ nhân chỉ tại hỏa phòng biên

Châu tước (dưới có Huyền vũ)

Huyền vũ hội Tử môn gặp sao Thiên Bồng chủ mưa dầm ba ngày không tạnh. Hành binh về hướng Tây Nam có đường lộ có thể tiến qua không có hại. Có hai người đến hiến kế, nhưng chỉ có một người thật lòng. Chủ quân đánh mau đánh mạnh thì có lợi nhưng phải đề phòng xa mã gì gây đổ. Khách quân bị kẻ gian phản phúc nên mưu sự khôn thành. Đuổi bắt thì nên đến nơi chùa chiền.

Nguyên văn:

Huyền vũ hê Tử môn Bồng hội
Hê vũ đam tam nhật bất tinh
Hành binh Khôn địa thông vi kinh
Hiển kế song song thị nhất chân
Chủ quân lợi động phòng xa đảo
Khách ngộ gian mưu sự bất thành
Tặc nhân bổ nặc tăng đình.

Cửu địa:

Cửu địa lâm tử môn chủ trời trong sáng. Nếu gặp sao Dực sao Chấn thì có mưa ngay ngày đó. Hành binh thì gặp địa thế hiểm trở. Nếu có kỳ là có người hiền đến trợ giúp việc quân. Chủ tướng có tinh thần chủ chiến nhưng sức lực không còn bao nhiêu. Binh địch đông lại tinh luyện. Đuổi bắt thì nên theo hướng Cấn (Đông bắc) và ngày Ty Hợi thì bắt được.

Nguyên văn:

Cửu địa hội Tử môn
Thiên thời tất đại tinh
Nhất phùng Dực Chấn vi vũ kinh
Hành binh hiểm địa hùng như hổ
Kỳ đáo hiền nhân lai trợ binh
Chủ tướng lực nhược bất tòng tâm
Khách quân đại lợi sỹ tốt tinh
Bổ tróc tại Cấn Ty Hợi cầm.

Cửu thiên:

Cửu thiên lâm Tử môn chủ canh năm có gió thổi lớn nhưng không mưa. Mùa Đông không có mưa và tuyết. Xuất binh theo cửa Khai nếu có con đường nhỏ có thể theo lối đó mà phá địch. Trong dinh có sự bất hoà khiếm khuyết chi người hiền bất trị bỏ đi. Chủ tướng nên theo đường thủy đường bộ không lợi Khách tướng có oai, có thể phá được. Đuổi bắt thì nó đã đi rồi, nếu trở lại lần thứ hai thì có thể bắt được.

Nguyên văn:

Cửu thiên Tử môn hê . Am hội phong sinh hê
Nghiêm Đông vô vũ tuyết phượng hê
Hành binh Khai tiểu phá địch hê
Định trung kỳ khắc hiền khứ hê
Chủ tướng lợi thủy bất nghi bộ
Khách tướng oai vi tức công phá phá hê
Bổ tróc tiềm di tái lai khả hoạch

7 – BÁT TƯỚNG HỘI KINH MÔN

Chức phù:

Chức phù lâm Kinh môn chủ trời mưa nhiều. Xuất binh thì gặp hiểm địa, quân sỹ bị chết hại nhiều. Nếu gặp được kỳ môn thì có thể cứu được. Tướng Kỳ bị gãy là điềm xấu, nhưng nếu gặp sao Thiên Anh thì không sao. Khách quân đến thì sẽ bị tai nạn và thất bại nặng. Đuổi bắt nếu gặp người thuật sỹ thì có thể bắt được.

Nguyên văn:

Phù tinh đa vũ ngộ thời tinh
Địa hiểm binh vong hoạ lập sâm

Nhược hợp Kỳ môn phương hữu cát
 Tướng kỳ triết hỷ ngộ Thiên Anh
 Khách quân tài vãng nhân dương bại
 Bỏ tróc tuy nghi thuật sỹ lâm

Đằng xà:

Đằng xà hội Kinh môn chủ trời không mưa, nhưng có nhiều sương mù và mây. Ngày Sửu nếu có gió Đông Bắc thì trời trong sáng. Hành binh gặp núi cao không tiến được. Chủ tướng xuất binh không lợi nên cho phó tướng xuất binh thì có thể đi được. Khách tướng ham vàng bạc nên dùng mưu thì có thể phá được. Đuổi bắt thì nên kiếm dưới sông hồ sẽ gặp.

Nguyên văn:

Xà hợp Kinh môn khi lao tập
 Sửu nhật Cán phong vân lộ tán
 Hành binh sơn lạc lộ nan thông
 Chủ phó tướng hành binh khả tiến
 Khách tham tài bạch vô công
 Bỏ tại giang hồ thủy lý phùng

Thái âm:

Thái âm hội Kinh môn chủ trời mưa nhỏ để nuôi dưỡng vạn vật. Phương Đông là hiểm địa có lợi cho ta không lợi cho địch. Nên tiến binh chinh phạt có thể phá được giặc. Có tướng giặc đến trá hàng không nên tin. Chủ tướng có thể thắng trong 3 ngày. Khách tướng bị kế trá hàng nên bị bại ở phía Bắc. Đuổi bắt thì đại tướng ở cung Ly không thể bắt được.

Nguyên văn:

Thái âm chức Kinh môn
 Cam lộ dưỡng vạn vật
 Chấn hiểm lợi ngã bất lợi cư
 Tiến binh chinh phạt khả tất
 Hữu tặc đáng hễ bắt thành thực
 Chủ tướng tam nhật khả toàn thắng
 Khách tướng đáng nhân tặc hại Bắc.
 Nặc Ly đại tướng cầm nan hoạch

Lục hợp:

Lục hợp lâm Kinh môn chủ trời nắng ráo. Nếu có thêm Đinh kỳ thì là đại hạn. Hành binh tiến tới gần thành phải đề phòng phục binh. Nên dùng mưu mà phá. Chủ tướng có con gái hầu gái định mưu hại. Ngày ngộ phải phòng nó. Khách tướng muốn tiến lên phải phòng dò thám. Đuổi bắt không được vì tin tức không đúng.

Nguyên văn:

Lục hợp kinh hê thiên đại hạn
 Thành trung hê phục binh cản thiên
 Tướng kỳ mưu khả tức tòng chủ
 Phòng ty hại Ngộ hê lai khan
 Khách tướng tiến hê tu phòng thám
 Bỏ hữu hư ngôn trung bất kiến

Câu trần (dưới có Bạch hổ):

Bạch hổ lâm Kinh môn là trên trời có mây lạ. Ba ngày sau sẽ có cuồng phong dữ dội gây kinh khủng cho mọi người. Hành binh vào hiểm địa không nên tiến. Chờ đến ngày Sửu

Mùi vua sẽ cho tướng giỏi ra tiếp sức. Chủ tướng không phải hao binh mà chiếm được thành. Khách quân hiếu chiến nên tự mình làm hại mình. Đuổi bắt tuy có tin nhưng không bắt được.

Nguyên văn:

Bạch hổ gia Kinh hữu dị vân
Tam nhật cuồng phong phát ốc kinh
Binh hành hữu hiểm bất khả tiến
Quân sai lương tướng Sứ mùi lâm
Chủ bất lao binh đắc thổ địa
Khách quân hiếu chiến thế tướng khuynh
Bỏ tuy hoạch tin truy nan tầm.

Châu tước (dưới có Huyền vũ):

Huyền vũ lâm kinh môn chủ trời có mưa Hành binh gặp hiểm địa phải đề phòng. Gặp cửa Hữu không nên khinh tiến, nên dùng tinh binh đi hậu tập phòng phục binh. Có một nhà sư tiến cử người hiền nên thu nhận. Chủ quân lợi đường thủy nên đi hậu tập Khách tướng bị thua và bị bắt trong rừng. Đuổi bắt không được vì giặc đã trốn thoát khỏi sào huyệt.

Nguyên văn:

Huyền vũ hê Kinh môn tác vũ
Hê tác tinh binh hậu phục khuynh
Hành đạo thiên năng dẫn quý nhân
Chủ quân lợi thủy thừa chu tập
Khách tướng vọng vong mộc tinh cầm
Tặc dĩ ly sào bất tất cầm

Cửu địa:

Cửu địa lâm Kinh môn chủ giờ Tý Ngọ có gió to. Giờ Tị có mây đen mà không mưa. Hành binh gặp hiểm địa thì thắng ở đồng bằng thì gặp khó khăn hãm quân. Có một quan nhân hay đạo sỹ đến xin yết kiến. Đó là một tin mừng. Chủ tướng được đại cát tung hoành biến hoá như rồng. Khách tướng đa nghi không quyết đoán nên bị thất bại. Không cần đuổi bắt ngày Tý tự nó sẽ đến đầu.

Nguyên văn:

Cửu địa hội Kinh môn
Tý Ngọ thời đa phong
Vân thượng Tý đại vũ bất phùng
Hành binh hiểm địa thắng bình dương bí
Quan đạo lai lâm phúc điện tông
Chủ tướng biến hoá như phi long
Khách tướng đa nghi sự bất thông
Tặc Tý đầu nhân bổ vu không

Cửu thiên:

Cửu Thiên lâm kinh môn chủ giờ Tý Sửu Dần trời lạnh ráo, Giờ Ngọ Mùi có mưa, giờ Tý Sửu có sấm, chủ sự âm dương lẫn lộn.

Hành binh gặp nhiều sự nguy hiểm không nên tiến vội. Nếu muốn tiến quân phải cẩn thận và nên chọn quân khỏe mạnh cầm vũ khí tiến dài lên trước mở đường, 5 ngày sau nữa chủ tướng sẽ được sắc phong. Khách tướng vẫn còn vướng có nhiều mưu kế lại có người hiền phù trợ nên khó phá. Đuổi bắt thì kẻ gian trốn về hướng Tây nơi có núi không bắt được.

Nguyên văn:

Cửu thiên Kinh môn hề
 Dẫn Tý Sửu tinh hề
 Ngọ Mùi vũ Sửu Tý lôi hề
 Hành binh nguy hiểm hoãn tiến hề
 Vũ phu qua trợ cát hề
 Chủ tướng bảo phong ngũ nhật chí
 Khách hỷ mưu đoàn hiền nhân phù trợ hề
 Bỏ tróc Tây Đoàn sơn nan hoạch

8 – BÁT TƯỚNG LÂM KHAI MÔN

Chức phù:

Chức phù hội Khai môn gặp Bính kỳ chủ trời trong sáng tạnh ráo. Không có Bính kỳ thì chủ mưa 40 ngày. Địch quốc chỉ mới trao tin chứ chưa gửi quân tới. Xuất binh nên dùng đường thủy lợi thì lợi, không nên dùng quân bộ. Nếu gặp kỳ sẽ thắng không có kỳ thì thua. Khách tướng bị thua phải chạy trốn đuổi bắt thì không được.

Nguyên văn:

Phù khai tất Binh tinh khả tất
 Vô Bính dương xâm tứ thập nhật
 Địch quốc thông ngôn bất kiến nhân
 Hành binh nghi thủy bất nghi lục
 Hữu kỳ tất thắng vô kỳ thoái
 Khách bại đào vong vô bỏ tróc

Đằng xà:

Đằng xà hội Khai môn chủ mưa gió liên miên. Xuất binh nên phòng phục binh nhất là những nơi có đền miếu. Nửa đường gặp một ông lão ông đến xin tiếp kiến thì nên dừng. Chủ tướng xuất chinh thắng lợi giết được nhiều địch quân. Khách tướng bị thua hao quân rất nhiều. Đuổi bắt phải phòng bị nó tập kích bất ngờ và bị thương.

Nguyên văn:

Xà hợp Khai môn phong vũ tòng
 Thần đàn xã miếu phòng hữu phục
 Bất lợi hành binh ngộ lão ông
 Chủ tướng xuất binh hoạch phỉ xú
 Khách lai phần tử bại vô tông
 Bỏ phòng khách đấu hữu hình xung.

Thái âm:

Thái âm lâm khai môn chủ mưa nhiều ngày đến ngày Sửu mới tạnh. Hành binh gặp sao Triệt lộ nên chỉ có tiến chứ không có lùi. Lùi thì quân bị bại vong. Gặp hai mẹ con ở dọc đường nên bắt giữ trong quân không nên nói chuyện cho người ngoài biết vì nó là gián điệp của địch.

Chủ quân gặp đại lợi, nếu gặp gió đông thì nên kích. Khách tướng hãy dùng gián điệp để dò xét. Đuổi bắt thì nên dùng nữ nhân có thể bắt được nam nhân không thể bắt được.

Nguyên văn:

Thái âm chức Khai môn
 Sửu nhật kiến dương quang
 Binh hành lộ viễn nghi quân bại vong
 Mẫu tử lai dung lý bất tàng

Chủ binh đại lợi đông phong khởi
Khách diệp hoa nhật tử mạc dữ
Bổ tróc âm nhân nam dữ đương

Lục hợp:

Lục hợp lâm Khai môn chủ trời có nhiều sấm. Hành binh nên thủ hiểm, nên dùng kế mưu hơn là dùng sức. Có người khách lạ đến hiến mưu, nên dùng. Chủ tướng nên phòng phó tướng tranh quyền. Khách tướng cố thủ không muốn ra đánh. Đuổi bắt thì gặp kẻ mạnh hơn làm mình bị thương.

Nguyên văn:

Lục hợp Khai hội diện kinh
Binh nghi thủ hiểm kế mưu khuynh
Khách tự ngộ lai mưu khả dụng
Chủ phòng phó tướng đoạt quyền tranh
Khách lợi phó tướng đoạt quyền tranh
Khách lợi cố thủ phạm thiên chân
Bổ tróc tặc dụng cập tao cầm.

Câu trần (dưới có Bạch hổ)

Bạch hổ lâm Khai môn gặp kỳ chủ trời tạnh ráo, nếu không có mưa. Hành binh gặp khó khăn vì hiểm địa xe ngựa tiến khó. Nên đề phòng thích khách ở ngay trong trại. Chủ quán tiến thoái đều tốt. Khách tướng có ngoại nhân trợ giúp nên khó phá. Đuổi bắt thì bắt được nó ngay ở trong dinh.

Nguyên văn:

Bạch hổ gia Khai kỳ chi tinh
Nhược vô kỳ hợp vũ tướng nhân
Hành binh nghi bộ hưu thừa mã
Thích khách hoàn phong tại ngã dinh
Chủ quân xuất nhập binh giai lợi
Khách hữu bang phù chiến tức doanh
Bổ tại dinh trung khả tựu cầm

Châu tước (dưới có Huyền vũ)

Huyền vũ lâm Khai môn chủ ngày Canh Ngọ có gió Đông bắc thổi mạnh. Hành binh gặp hiểm địa. Đường nhỏ quanh co khuất khúc không nên tiến, nên thủ và đề phòng cẩn thận. Có thích khách đến dinh, các tin tức của nó có thể tin được. Chủ tướng bị tai nạn nhưng quân không thua. Khách tướng cố thủ không xuất binh. Đuổi bắt thì nên theo hướng Đông.

Nguyên văn:

Huyền vũ Khai môn canh Ngọ
Hệ Cấn phong, phong khởi nhật hồng
Hành binh diểu đạo hiểm nan công
Thích khách lai dinh tin khả tòng
Chủ tướng hữu tài vô đạo lẫn
Khách nghi kiên bích cố tiềm công
Tặc nhân dĩ tại Chấn chi Đông

Cửu địa:

Cửu địa hội Khai môn chủ nắng to, không có mưa. Nếu có chỉ là mưa bóng mây. Hành binh thủ thì có lợi tiến thì hung. Nên họp bộ tham mưu mà định kế thi hành. Chủ tướng nên giả

thoái rồi lại tiến thì thành công. Khách tướng có tai nạn nên tiến không nên thủ. Đuổi bắt thì bắt được.

Nguyên văn:

Cửu địa hội Khai môn
Thái dương đỉnh dương hồng
Hữu vũ sậu lai ý ngoại phùng
Hành binh thủ cát tiến tặc hung
Tam nhân giao hợp bách mưu thông
Chủ tướng truyền thoái tiến thành công
Khách duy tiểu tai diệt lợi công
Bổ đạo tức báo sủng.

Cửu thiên:

Cửu thiên lâm Khai môn chủ trời tạnh nắng không mưa, ngày Ngọ Mùi có gió lớn. Mùa Đông ngày Hợi Tý có tuyết. Hành binh hai phía có nước và lửa nên tiến về phía Tây Bắc thì có lợi. Mọi người phải hợp nhất trên dưới một lòng sẽ thắng.

Chủ tướng có tai nạn phải đề phòng hỏa công hay bị phòng lửa. Khách tướng ham chiến không lợi. Các ngày Tỵ Hợi Tý nên tiến công thì được lợi. Đuổi bắt thì không được, vì nó đã đi xa rồi.

Nguyên văn:

Cửu thiên Khai môn hê
Ngọ mùi đại phong hê
Đông thôi cửu tuyết bất tinh hê
Hành binh thủy hỏa lợi Kiền hê
Phụ phụ đồng chi giao thông hê
Chủ tướng hỏa phát thân phòng tai
Khách dững nghi Tỵ Hợi tướng tiến hê
Bổ tróc động đi tha văn nan hoạch hê

PHẦN THỨ SÁU

CÁCH XEM CÁC CÁCH ĐẶC BIỆT

Các cách đặc biệt

Bát tướng hội bát môn

VI – Các cách đặc biệt

Những điều cần biết khi thiết lập và xét đoán các cách đặc biệt:

1 – Trong một quẻ Độn giáp được chia làm hai phần là Thiên bàn và địa bàn. Mỗi phần đều có chục phù và chục sử riêng Phần thiên bàn là chục phù và chục sử của quẻ chưa biến đi. Thí dụ: Quẻ Khảm có chục phù và chục sử là Thiên bổng và hữu môn, số hiệu là 1.

Phần địa bàn là các chức phù chức sử biến theo các số của can trên bảng Lục nghị và Tam kỳ.

Thí dụ: **Thiên bổng** **Hữu môn**
9 **3**

địa bàn lại chia làm hai phương trình: Phương trình 1 dùng để an bát tướng hoặc thành lập các quẻ Bói dịch. Phương trình 2 dùng để thiết lập các cách đặc biệt để hành binh, xuất hành hoặc xét đoán quẻ theo một phương pháp phức tạp hơn.

Tóm lại một quẻ độn giáp có 3 phương trình: Một phương trình thiên bàn và hai phương trình địa bàn.

2- Các phương trình còn chia thành thiên bàn và địa bàn. Các can của chức là can của thiên bàn, các can của lạc cung là can của địa bàn. Can trên gọi là can thượng can

Thí dụ: **Thiên anh** (Can trên)
4 (Can dưới)

Hữu môn (Can trên)
3 (Can dưới)

3 – Các can của thiên bàn và địa bàn dùng để phân chia chủ khách hoặc ta và địch. Can ở trên là khách can dưới là chủ.

Thí dụ: **Thiên Anh** **Khách** Chủ sinh khách (mộc sinh hỏa)
4 chủ

Các can của chức sử dùng để coi các việc có tính chất động như hành binh, buôn bán, xuất hành hoặc để đối chiếu với can của chức phù để xem sinh khắc chế hoá ra sao. Nếu khách khắc chủ mà lại được can của chức sử hỗ trợ thì sức của khách sẽ mạnh hơn lên hoặc khắc chủ nhưng không có sự trợ giúp của chức sử thì sức khắc sẽ yếu đi.

Thí dụ: Lục Tân gia ất **Thiên tâm** **Kiên** là kim khắc mộc chấn.
3

nhưng nếu không được thêm hai cửa Kinh hoặc khai môn thì kim không có lực sức khắc chế giảm đi nhiều.

Phản nghĩa:

Tân gia ất lợi lai khách
 Thử tế chiếm chi diệc thị bách
 Nhược vô Khai Kinh động thần vị
 Tuy đắc hung hê vô khả ứ

4 – Khi sử dụng bát môn (cửa) cần phải coi kỹ tính chất Hữu tù vượng tướng của các cửa. Nếu được vượng tướng thì mới có lực, bị hữu tù thì vô lực. Trong trường hợp này được sinh chưa hẳn là sinh bị Tử chưa hẳn là tử. Thí dụ: Hữu môn thuộc thủy lạc vào can Nhâm Quý là vượng tướng, lạc vào can Bính đinh là Tù, Mậu kỷ là tử, lạc vào can Canh Tân là bị phế v.v..

Ngoài ra cần nhớ kỹ tính chất của mỗi cửa để có thể dùng cho chính xác.

Sinh môn thì được nhiều tài lợi dễ dàng
 Khai môn thì được thông suốt

Đỗ môn có sự bế tắc trở ngại
 Cảnh môn có sự vui mừng nhưng không lâu
 Hữu môn là nghỉ ngơi tụ họp không nên xuất binh
 Thương môn nên vận chuyển dọn dẹp, đuổi bắt
 Kinh môn chủ có nhiều sự kinh hoảng buồn rầu
 Tử môn chủ sự chết chóc chôn cất

Nguyên văn:

Vượng tướng hưu tu tức tông môn
 Cát hung phân trưởng thử sử luân
 Vượng tướng chi nghĩa phi thời hầu
 Sinh bất sinh hề bất tử
 Nhược luận bát môn khí hà sở
 Khai tắc thông hề Đỗ tắc trở
 Cảnh môn tiêu hỷ bất cửu trường
 Hữu vi tàng tụ bất vi dương
 Thương năng chuyển vận bổ tróc hoạch
 Kinh thị mộng hoảng huyền đặc sương

Dương tướng và âm thần đều là vòng sao Bát tướng nhưng khác nhau ở chỗ: an vào can của giờ thì gọi là Dương tướng vì can thuộc về trời (thiên can) an vào chi của giờ thì gọi là âm thần vì chi thuộc về đất (địa chi)

Nếu được tướng trên can tốt lại được thần tại chi cũng tốt thì rất tốt. Nếu cả hai đều xấu thì rất hung. Nếu tướng ở trên can hung nhưng được thần ở địa chi tốt thì sự hung có thể cứu giải được.

Thí dụ: Tiết đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Dần, Giờ Canh Dần:

Dương độ 1 cục

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Ta có phương trình dưới đây:

Thiên bàn	Thiên nhuế	Tử môn
	2	2
Địa bàn	Thiên nhuế	Tử môn
	3	8

Theo phương trình trên vị trí của bát tướng như sau:

Định lý: Chức phù của quẻ ở đâu sao chức phù ở đó.

Thiên nhuế
3

Đăng xà 4	Thái âm 9	Lục hợp 2
Thiên nhuế Chức phù 3	5	Câu trần Bạch hổ 7

Cửu thiên 8	Cửu địa 1	Châu tước Huyền vũ 6
----------------	--------------	----------------------------

Theo phương trình thức trên ta có Dương tước là chức phù vì Canh lâm chaans 3 cung và âm thần là Cửu thiên vì chi Dần thuộc quả Cấn 8 cung có Cửu thiên.

CÁC CÁCH ĐẶC BIỆT

- 1 - Thiên ất phi cung mạc cấp tiến
Thư chi sinh hợp khả đào sinh

Chức phù gia Canh là Thiên ất phi cung. Giáp bị Canh khắc nên tiến binh không lợi.
Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Nhâm Dần, giờ Canh Tuất.

Dương độ 1 cục

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Canh tuất thuộc phù đầu nghi Giáp thìn: nhâm ta có:

Thiên cầm	Tử môn
5	5

Canh trên bảng lục nghi mang số 3 ta có chức phù chức sử:

Thiên cầm	Tử môn
3	2

Theo cách trên ta có:

Thiên nhuế	Thương môn
3	3

tức Giáp Canh.

Bởi vì: Thiên cầm là chức phù. Thương môn là cửa của quả Chấn trên thiên bàn. Số ba là số hiệu của quả Chấn đồng thời cũng là lạc cung của can Canh.

Như vậy là chức phù gia Canh hay là Thiên ất phi cung.

- 2 - Canh gia Bính vị tha bất khứ

Ngã quân cấp cấp tiền trình

Cách này gọi là Bạch nhập huỳnh tức lục canh gia Bính kỳ Lợi chủ không lợi khách vì Canh Kim gặp Bính hỏa khắc (hỏa khắc kim). Có cách này chủ quân giặc đến và bị hại. Quân ta nên gấp tiên đánh thì được.

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Quý Dậu.

Dương độ 1 cục

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Quý Dậu thuộc đầu nghi Giáp Tý mậu ta có chức phù chức sử:

Thiên bổng	Hư môn
3	3

Can Quý trong giờ Quý Dậu mang số 6 ta có:

Thiên bổng
6

Hữu môn
9

theo cách trên ta có phương trình:

Thiên xung

Sinh môn tức Canh gia

Bính

8

8

Đó là cách Canh gia Bính hay Bạch nhập huỳnh, bởi vì Thiên xung là chức phù của quẻ Chấn trên thiên bàn mang số 3 Can Canh gia Chấn 3 cung. Bính kỳ lâm Cấn 8 cung và là lạc cung của Thiên xung.

3 - Địa độn Khai môn lục ất Kỳ

Ất kỳ đắc sử bất vi dĩ

Thiết phục an đình cập mai tàng

Vạn dụng vạn linh vô khả tử

Địa độn cách la can ất hợp Khai môn ở trên và ở dưới lâm Can kỷ. Được cách này có thể an đình hạ trại mai phục binh mã rất tốt.

Thí dụ: Tiết thanh minh, Trung nguyên, ngày Tân Mùi giờ Tân Mão:

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Mão thuộc phù đầu nghi Giáp Thân: Canh ta có chức phù sử:

Thiên xung
3

Thương môn
3

Can Tân trong giờ Tân Mão mang số 4 trên bảng lục nghi ta có:

Thiên xung
4

Thương môn
1

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Khai môn
3

Thiên Anh
3

Bởi vì ất kỳ lâm Ly 9 cung có chức phù là Thiên Anh và Khai môn lâm khôn 2 cung. Trong địa bàn Kỷ cũng mang số 2 (Kỷ cũng là can của quẻ Khôn).

Khai lâm môn tức lâm kỷ 2 cung.

4 Tử	Thiên Anh 9 Kinh	2 Khai	Chức sử: Thương môn 1
3 Cảnh	5	Hữu 7	Khởi thương từ cung Khảm 1 cung ta thấy Khai lâm khôn 2 cung tức Kỷ 2
8 Đỗ	1 Thương	6 Sinh	

4 - Nhân độn Hữu môn cộng Thái âm
 Nguyên lai thử sử khả đào binh
 Âm thần Canh kiêm đại nhân khí
 Dung sự phòng chi trau vi lợi.

Nhân độn là cách Lục đĩnh hợp với Hữu môn lâm Thái âm. Có cách này thì có thể ẩn nấu trốn tránh, mai phục không ai biết. Nếu được thêm âm tinh và lục hợp thì có thể dùng thuyết khách để giải hòa.

Thí dụ: Tiết tiểu hàn, Thượng nguyên, ngày Quý Mùi, giờ Quý Sửu

Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Canh 4	Quý 7	Đinh 8

Giờ Quý Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn: Nhâm ta có chức phù chức sử:

Thiên tâm	Khai môn
3	3

Can quý trong giờ Quý Sửu mang số 7 trên bảng lục nghi

Thiên tâm	Khai môn
3	3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên nhậm	Hữu môn	lâm Thái âm
3	3	

Bởi vì: Đinh kỳ mang số 8 có chức phù là Thiên nhậm. Cửa Hữu lâm ngộ Thái âm.

Châu tước Huyền vũ 4	Cửu địa 9	Cửu thiên 2	Định lý: Chức phù của quẻ ở đâu Chức phù ở đó. Thiên tâm 7 Khai môn 6
Câu trăn Bạch hổ 3	5	Thiên tâm Chức phù 7	
Lục hợp 8	1 Thái âm Hưu	Đằng xà 6 Khai môn	Thái âm lâm Hưu môn

5 - Thiên độn Sinh môn lục Bính đình
Thừa chi thị lệnh cấp đăng trình
Bính đình khí vượng Sinh môn trợ
Thử vi dụng cách thực tình minh

Thiên độn là can trên lục Bính hợp Sinh môn, dưới lâm lục Đình. Có cách này có thể xuất quân, công kích đối phương thành công dũng liệt danh tiếng vang lừng.

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Bính Tuất.

Dương độn 2 cục

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đình	8

Giờ Bính Tuất thuộc phù đầu nghi Giáp Thân: Canh ta có:

Thiên phụ	Đỗ môn
4	4

Can Bính trong giờ Bính Tuất mang số 9 ta có:

Thiên phụ	Đỗ môn
9	6

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên Anh	Đỗ môn
8	8

Bởi vì can Bính lâm Ly 9 cung có chức phù là Thiên Anh. Can Đình lâm坎 8 cung có chức sử la Sinh môn. Số 8 là lạc cung và cũng là số hiệu của quẻ Cấn.

6 - Thanh long hồi thủ trực mỹ thời
Chức phù tại Bính tương phụ chi
Chức phù tắc nhật vi đại tướng
Binh khí tiêu kim tính vật chi

Cách này gọi là Long hồi thủ tức là chức phù gia địa bàn Bính Đinh nghĩa là lục Giáp gia lục Bính. Có cách này hành binh chủ đại lợi, vang động oai danh. Nếu được thêm Sinh môn hợp thì đánh đâu thắng đó. Nếu là đại tướng thì đại lợi.

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần.

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Giờ Bính Dần thuộc phù đầu nghi giáp Tý mậu ta có chức:

Thiên Bồng

1

Hưu môn

1

Canh Bính trong giờ Bính Tuất mang số 8 ta có:

Thiên Bồng

8

Khai môn

3

Thiên Bồng

8

Khai môn

8

Bởi vì chức phủ lâm địa bàn Bính Đinh mang số 8 và Khai môn lục Cấn 8 cung.

Sinh 4	Thương 9	Đỗ
Hưu 3	5	Cảnh 7
Thiên Bồng 8 Khai môn	Kinh 1	Tử 6

Thiên bồng

8

Hưu môn khởi tại
Chấn 3 cung nên có

Khai môn

8

7- Lục Bính gia lục Giáp

tức Bính kỳ gia địa bàn giáp chức phù

Cách này còn gọi là Diểu địa huyết vì ngược với cách trên nghĩa là dưới sinh trên (cách trên là trên sinh dưới). Cách này lợi ở khách không lợi chủ, nhưng chủ cũng không bị hại.

Thí dụ: Tiết Đại Hàn, Hạ nguyên, ngày Giáp Ngọ, Giờ Ất Dậu.

Dương độn 6 cục

Mậu	6	Tân	9	Ất	5
Kỷ	7	Nhâm	1	Bính	4
Canh	8	Quý	2	Đinh	3

Giờ Ất Dậu thuộc phù đầu nghi Giáp Thân Canh, ta có:

Thiên nhậm

8

Sinh môn

8

Can ất trong ất Dậu mang số 5 ta có:

Thiên nhậm

5

Sinh môn

9

Chức phù gia Trung cung. Binh kỳ gia Tốn 4 cung. Binh thuộc hỏa . Tốn thuộc mộc. Như vậy là lục binh gia lục giáp. Ngoài ra Cung Tốn mang số 4 trên thiên bàn ở cạnh trực phù Thiên nhậm lạc cung số 5. Số 4 giáp số 5 nên còn gọi là Binh kỳ gia Tốn giáp chức phù.

Thí dụ: Tiết lập xuân, hạ nguyên, ngày Giáp Dần, giờ Binh Tuất.

Dương độ 2 cục

Mậu 2

Tân 5

Ất 1

Kỷ 3

Nhâm 6

Bính 9

Canh 4

Quý 7

Đinh 8

Giờ Binh Tuất thuộc phù Đầu nghi Giáp Thân: Canh ta có:

Thiên Phụ

4

Đỗ môn

4

Can Binh trong giờ Binh tuất mang số 9 ta có:

Thiên Phụ

9

Đỗ môn

6

Cách này cũng gọi là điều địa huyết vì Binh kỳ gia Ly 9 cung giáp chức phù Thiên phụ (sao thiên phụ ở trên thiên bàn mang số 4 ở cạnh cung Ly mang số 9).

7b- Đinh lâm lục Quý Tước nhập giang

Vì chu binh hỷ phi đương vị

Khách cường hành chung tắc thủ bại

Đinh nhiên tướng sỹ thường hình thương

Lục Đinh gia Quý là cách Châu tước đầu giang. Cách này dưới khắc trên. Gặp thì chủ thắng khách bị bại, nhưng quân sỹ bị thương hại nhiều.

Thí dụ: Tiết Đông chí thượng nguyên, ngày Giáp Thân, giờ Binh Dần.

Dương độ 1 cục

Mậu 2

Tân 5

Ất 9

Kỷ 3

Nhâm 6

Bính 8

Canh 4

Quý 7

Đinh 7

Ta có chức phù chức sử:

Thiên bổng

1

Hưu môn

1

Can Binh trên bảng tam kỳ mang số 8 ta có:

Thiên bổng

8

Hưu môn

3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên bổng

6

Tử môn

6

Bởi vì Đinh kỳ lâm Đoài 7 cung có chức phù là Thiên trụ gặp Châu tước và Tử môn lâm kiền 6 cung. Số 6 là lạc cung của can Quý trên địa bàn. Đó là cách Tước nhập giang hay Binh kỳ gia lục Quý.

Lục hợp 4 Sinh	Thái âm 9 Thương	Câu trần Bạch hổ 2 Đỗ
Đằng xà 3 Hưu	5	Châu tước Huyền vũ 7 Cảnh
Chực phù 8 Thiên bồng	Cửu thiên 1	Cửu địa 6

Thiên bồng**8**Hưu môn khởi tại
Chấn 3 cung nên có**Tử môn****6**

8 - Lục Quý gia

Đình xà yêu kiều

Chủ binh mạo thử mạc bạch kiến
Thượng nhiên ngộ dịch chung tao hại
Cấp thiên mậu Kỷ khả tiêu giao

Lục Quý gia Đình là cách xà yêu kiều. Cách này trên khắc dưới lợi khách không lợi chủ. Nên cố thủ không nên xuất binh giao chiến bất lợi. Nên chọn các hướng Giáp Tý Mậu và Giáp Tuất kỹ để an đình nghĩa là lấy thổ chế thủy của giặc thì dù thế giặc có mạnh đến đâu cũng không đáng lo ngại.

Thí dụ: Tiết Đông chí, thượng nguyên, ngày Giáp Thân, giờ Quý Dậu.

Dương độn 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đình 7

Ta có chực phù chực sử:

Thiên bồng**1****Hưu môn****1**

Can Quý trong địa bàn mang số 6 ta có:

Thiên bồng**6****Hưu môn****1**

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Quý

Đình

Thiên bồng**7****Kinh môn****7**

Bởi vì sao Đằng xà lâm hưu môn. Trong Hưu môn có can Quý. Can Quý trên địa bàn mang số 6 nên ta có chực phù là Thiên Tâm. Đình kỳ mang số 7 nên ta có chực sử là Kinh môn và số 7 cũng là lạc cung. Cách này còn gọi là Xà yêu kiều.

Bạch hổ 4	Châu tước 9	Cửu địa 2 Tử	
Lục hợp 3 Thương	5	Kinh 7 Cửu thiện	Thiên bổng 6 Hữu môn khởi từ cung khảm nên có
Sinh 8 Thái âm	Hữu 1 Đằng xà	Chức phù 6 Thiên bổng Khai	Kinh môn 7

- 9 - Lục nghi kích hình chân thị hung
Chức phù thiên ất ngọ diệc cung
Lục nghi phi chức chung vô cát
Cát hung khinh trọng nghĩa tương đồng

Lục nghi kích hình là cách rất xấu. Có cách này không nên xuất binh. Nếu xuất binh chủ tướng sẽ bị thương, quân sỹ bị bại vong chỉ nên trốn tránh. Dù có chức phù gặp cung tốt cũng không thể cứu được.

Các cung bị kích hình là:

Lục nghi Giáp Thân	chức phù	đến	Cấn	8	cung
Giáp Tuất	-	Khôn	2	-	
Giáp Ngọ	-	Ly	9	-	
Giáp Tý	-	Chấn	3	-	
Giáp Thìn	-	Tốn	4	-	
Giáp Dần	-	Đoài	7	-	

- 10 - Nhập mộ Đinh Cấn, Ất Khôn, Bính Kiền
Sở mưu cát sự nhật vô thành.

Tam kỳ nhập mộ là rất xấu, mọi việc đều bế tắc có nhiều sự rắc rối lung củng bên trong không thể chấn áp được.

Tam kỳ nhập mộ là:

Trên địa bàn: Ất kỳ lâm Khôn 2 cung
Bính kỳ lâm Cấn 8 cung
Đinh kỳ lâm Kiền 6 cung

II - Lục Ất gia Tân là Thanh long đào tẩu.

Cách này lợi khách không chủ. Được cách này không nên xuất binh. Nếu động sẽ bị thất bại, nên an tĩnh giữ dinh trại.

Thí dụ: Tiết đông chí, Thượng nguyên, Ngày Giáp Tý, Giờ Quý Dậu.

		Dương độn 1 cục	
Mậu 1	Tân 4	Ất 9	
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8	
Canh 3	Quý 6	Đinh 7	

Giờ Quý Dậu thuộc phù đầu nghi Giáp Tý: Mậu ta có

Thiên bổng

1

Hưu môn

1

Can Quý trên bảng lục nghi mang số 6 ta có:

Thiên bổng

6

Hưu môn

1

Theo cách trên ta có phương thức:

Ất

Tân

Thiên anh

4

tức là ất kỳ gia Tốn 4 cung

12 - Lục Tân gia ất là Bạch hổ xương cuồng.

Cách này ngược với cách trên, lợi chủ không lợi khách, nên ra tay công trước thì thắng, chần chừ sẽ bị hại.

Thí dụ: Tiết đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý giờ Bính Dần.

Dương độ 1 cục

Mậu 1

Tân 4

Ất 9

Kỷ 2

Nhâm 5

Bính 8

Canh 3

Quý 6

Đinh 7

Ta có chức phù chức sử:

Thiên bổng

6

Hưu môn

1

Can Bính trong địa bàn mang số 8 ta có:

Thiên bổng

8

Hưu môn

3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Tân

Ất

Thiên phụ

9

Sao Thiên phụ là chức phù của quả Tốn 4 cung. Trong địa bàn can Tân mạng số 4 và ất kỳ gia Ly 9 cung.

13 - Canh quý tương gia nan đối địch.

Lục Canh gia Quý là Đại cách. Quý là lưới của trời nên hành binh không lợi. Có nhiều sự khó khăn không nên giao chiến.

Thí dụ: Tiết Đông chí, thượng nguyên ngày Giáp Tý giờ Canh Thìn.

Dương độ 1 cục

Mậu 1

Tân 4

Ất 9

Kỷ 2

Nhâm 5

Bính 8

Canh 3

Quý 6

Đinh 7

Giờ Canh Thìn thuộc Thìn thuộc nghi Giáp Tý Kỷ ta có:

Thiên nhược

2

Tử môn

2

Can Canh trên bảng lục nghi mang số 3 ta có:

Thiên nhược

Tử môn

3

8

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Canh	Thiên xung	Đỗ môn
Quý	6	6

Bởi vì can Canh lâm cung số 3 có chức phù là Thiên xung. Can Quý mang số 6 có chức sử là Đỗ môn. Số 6 là cung của can Quý và chức phù chức sử. Cách này không lợi xuất binh giao chiến vì Quý là Thiên vông, còn Đỗ môn chủ bế tắc.

14 – Canh gia Kỷ vi binh thường tạo thất

Lục canh gia Kỷ là Hình cách

Cách này gọi là hình cách vì Kỷ là Địa hộ tức là cửa của địa phủ, chủ sự tan vỡ tàn hại. Gặp cách này không nên xuất binh mà chỉ nên trốn tránh.

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Canh Thìn (giống như cách trên)

Ta có:	Thiên nhuế	Tử môn
	2	2
	Thiên nhuế	Tử môn
	1	6

Theo cách trên ta có phương trình:

Canh	Thiên nhuế	Tử môn
Kỷ	2	2

Bởi vì Thiên xung là chức phù của Chấn 3 cung lâm Canh và Kỷ là lạc cung mang số 2 trên bảng lục nghị.

15 – Tự hình phục cung tắc cát chi

Thỉnh nhập hung địa kích chi.

Cách này gọi là phục ngâm hay phục lệnh vì tinh của quả lại lâm vào cung của mình ở trên thiên bàn, nghĩa là không có sự thay đổi ở địa bàn.

Thí dụ: Thiên Bồng lạc Hưu môn **Thiên Bồng**

1

Thiên Anh lạc Cảnh môn **Thiên Anh**

9

Thiên trụ lạc Kinh môn **Thiên Trụ**

7

Gặp cách này là bên trong có hoạ.

Muốn tránh hoạ cần phải công kích đánh phá dinh trại của địch và nên chọn nơi khắc cung của mình để tấn công bởi vì cách này an tĩnh thì không lợi mà động thì có lợi.

16 – Phản ngâm chi thời lợi loạn chi

Kích hình chi thời lợi loạn chi

Cách này gọi là phản ngâm vì tinh gia đối cung nghĩa là lâm vào cung đối diện khắc tinh.

Thí dụ:

Thiên xung lạc cung Đoài (hai cung này đối diện nhau và Thiên xung mộc bị đoài kim khắc)

Thiên phụ lạc Kiền cung (mộc bị kim khắc)

Thiên Anh lạc cung Khảm (Hỏa bị thủy khắc).

17 - Canh gia Nhâm vi thượng cách.

Cách nay xuất binh không lợi. Thí dụ:

Tiểu tiết hàn, Ngày Giáp Tý, Giờ Đinh Sửu.

Dương độ 1 cục

Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Canh 4	Quý 7	Đinh 8

Giờ Đinh Mão thuộc nghi Giáp Tý Mậu, ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
2	2

Can đình trong giờ Đinh Mão mang số 8 ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
8	5

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Canh	Thiên phụ	Tử môn
Nhâm	6	6

Bởi vì Thiên phụ là chức phù của quả Tốn lâm Canh. Can nhâm mang số 6 là lạc cung và Khai môn.

18 - Phục cung

Canh lâm chức phù tức Canh lâm Canh

Thí dụ: Tiết Lập Xuân, Trung nguyên. Ngày Bính Thân, giờ Tân Sửu.

Dương độ 5 cục

Mậu 5	Tân 8	Ất 4
Kỷ 6	Nhâm 9	Bính 3
Canh 7	Quý 1	Đinh 2

Giờ Tân Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Ngọ: Tân ta có:

Thiên nhậm	Sinh môn
8	8

Can Tân trong giờ Tân Sửu mang số 8 ta có:

Thiên nhậm	Sinh môn
8	6

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Canh	Thiên trụ	Hưu môn
Canh	7	7

Thiên trụ là chức phù của quả Đoài và can Canh lâm số 7 cũng là cung Đoài.

19 - Phục can

Canh lâm Nhật can (can của ngày)

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Kỷ Tỵ, Giờ Đinh Mão.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Đinh Mão thuộc phù đầu nghi Giáp Tý Mậu ta có:

Thiên bổng	Hưu môn
1	1

Canh Đinh trong giờ Đinh mao mang số 7 ta có:

Thiên bổng	Hưu môn
7	4

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Canh	Thiên Xung	Thương môn
kỷ	2	2

bởi vì Thiên Xung là chức phù của Quả Chấn 3 cung lâm Canh. Nhật can là kỷ lâm kỷ 2 cung .
Như vậy là Canh lâm nhật can.

20 – Thời cách

Canh lâm thời can (can của giờ)

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Kỷ tỵ giờ Đinh Sửu.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Đinh Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Thân : Canh ta có:

Thiên xung	Thương môn
3	3

Canh Đinh trong bảng lục nghi mang số 7 ta có:

Thiên xung	Thương môn
7	6

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Canh	Thiên Xung	Thương môn
Đinh	7	7

Vì Thiên xung là chức phù của Canh 3. Thời can Đinh lạc Đoài 7 cung trong bảng Tam kỳ nên gọi là Canh lâm thời can.

21- Phi can cách

Nhật can lâm Canh tức nhật kỷ lâm canh

Thí dụ: Tiết đông chí thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Tân Tỵ.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Tân Tỵ thuộc nghi Giáp Tuất Kỷ ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
2	2

Can Tân trong bảng lục nghi mang số 4 ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
-------------------	---------------

4

9

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Giáp Thiên Anh Đổ môn
Canh 3 3

Vì Thiên Anh là trực phù của quẻ Ly 9 cung lâm Ất Kỳ, còn Canh 3 là lạc cung và chức sử của quẻ Tốn 4 cung lâm Canh.

Cảnh 4	Tử 9	Kinh 2
Đổ 3	5	Khai 7
Thương 8	Sinh 1	Hữu 6

Tử môn
9

Tử môn khởi từ
cung 9 ta có

Đổ môn
3

22 - Hỏa nhập kim hương

Bính kỷ gia lục Canh

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Ất Dậu, giờ Bính Tý.

Dương độn 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Bính Tý thuộc phù đầu nghi Giáp Tuất Kỷ ta có:

Thiên nhuế Tử môn
2 2

Can Bính trên bảng lục nghi mang số 8 ta có:

Thiên nhuế Tử môn
8 4

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Bính Thiên nhậm Cảnh môn
Canh 3 3

Bởi vì Thiên nhậm là chức phù của quẻ Cấn 8 cung lâm Bính kỷ. Canh mang số 3 là lạc cung. Chức sử là Cảnh môn.

Tử 4	Canh 9	Khai 2
Cảnh 3	5	Hưu 7
Đỗ 8	Thương 1	Sinh 6

Tử môn**4**Khởi tử môn từ
cung 4 ta có**Cảnh môn****3**

23 - Tuổi cách – Nguyệt cách – nhật cách

Canh lâm vào can của năm, can của tháng, can của ngày.

Cũng có phương trình thực như cách Canh lâm kỷ.

24 - Ngũ bất ngộ cách

Thời can khắc nhật can (can giờ khắc can của ngày).

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên , ngày Mậu Dần. Giờ Giáp Tý.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Giáp Tý thuộc phù đầu nghi Giáp Tý Mậu ta có:

Thiên bổng

1

Hưu môn

1

Can Giáp trong giờ Giáp Tý mang số 7 ta có:

Thiên bổng

9

Hưu môn

9

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên bổng

1

Thiên Anh

9

Bởi vì thời can lâm can Mậu trên địa bàn có Thiên bổng là chức phù, còn Ất kỳ (nhật kỳ) có chức phù là Thiên Anh gia Ly 9 cung. Như vậy là Thuỷ hoả tương khắc tức thời can lâm nhật can.

25 - Lục nghi thụ chế.

Các cửa lâm vào các cung đối nghịch nhau.

Hưu 1 gia Ly 9 cung	Đỗ 4 gia Cấn 8 cung
Sinh 8	Đoài 7
Thương 3	Khôn 2
Tử 2	Khảm 1
Khai 6	Chấn 3
Cảnh 9	Kiền 6
Kinh 7	Tốn 4

26 - Địa vông già tể

Lục nhân lâm thời can.

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, Ngày Mậu Dần, Giờ Quý Sửu.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Quý Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn, Nhâm ta có:

Thiên cầm	Tử môn
5	5

Can Quý trong giờ Quý Sửu mang số 6 ta có:

Thiên cầm	Tử môn
6	5

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Nhâm	Thiên cầm	Khai môn
Quý	6	6

Bởi vì Thiên Cầm là chức phù của Trung cung mang số 5 trên bảng lục nghi. Can của thời can là Quý (Sử) mang số 6 Khai môn cũng mang số 6

27 – Thiên võng tứ chương

Lục Quý lâm nhật can (can ngày)

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Mậu Dần, giờ Ất Mùi.

Dương độ 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Ất Mão thuộc phù đầu nghi Giáp Dần ta có:

Thiên tâm	Khai môn
6	6

Can ất trong giờ ất mùi mang số 9 ta có:

Thiên tâm	Khai môn
9	7

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Quý	Thiên tâm	Tử môn
Ất	9	9

Bởi vì Thiên tâm là chức phù của Can Quý lâm kiền 6 cung.

Nhật can lâm ất kỳ 9 cung, Tử môn cũng lâm Ly chín cung.

28 – Vân độ: Ất kỳ lâm Tân

Hưu Sinh môn hợp kỳ.

Thí dụ: Tiết Cốc vũ, Thượng nguyên, ngày Kỷ Mão, giờ Ất sử.

Dương độ 5 cục

Mậu 5	Tân 8	Ất 4
Kỷ 6	Nhâm 9	Bính 3
Canh 7	Quý 1	Đinh 2

Giờ Ất Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn, Mậu ta có:

Thiên cầm	Tử môn
5	5

Can Ất trong giờ Ất Sửu mang số 4 ta có:

Thiên cầm

4

Tử môn

6

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Ất**Thiên phụ****Khai môn**

Tân

8

8

Bởi vì sao Thiên phụ là chức phù của quẻ Tôn 4 cung lâm ất kỳ. Can Tân mang số 8 làm lạc cung. Khai môn cũng lạc cung Cấn 8 cung

Ngoài ta hai cửa Hưu Sinh môn cũng lâm Ất kỳ và Bính kỳ nên được gọi là Hưu , sinh môn hợp Kỳ.

Sinh 4	Thương 9	Đỗ 2
Hưu 3	5	Cảnh 7
Khai 8	1 Kinh	6 Tử

Tử môn

6

Khởi tử môn tại cung Kiền
ta có

Khai môn**Hưu môn**

8

3

và **Sinh môn**

4

29 - Phong Độ:

Hưu môn hợp ất kỳ hay hưu môn lâm Tốn hợp ất kỳ.

Khai môn Bính, Đinh lâm Khôn.

Thí dụ 1: Tiết Đông chí, Hạ nguyên, ngày Đinh Sửu, giờ Ất Tỵ.

Dương độ 4 cục

Mậu 4

Tân 7

Ất 3

Kỷ 5

Nhâm 8

Bính 2

Canh 6

Quý 9

Đinh 1

Giờ Ất Tỵ thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn, Nhâm ta có:

Thiên nhậm**Sinh môn**

8

8

Can Ất trên bảng lục nghi mang số 3 ta có:

Thiên nhậm**Sinh môn**

3

9

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên xung**Hưu môn**

4

4

Đó là cách Hưu môn hợp ất kỳ hay môn lâm tốn 4 cung . Sao Thiên xung là chức phù của cung chấn 3 cung lâm ất kỳ còn hưu môn lâm tốn 4 cung.

Hưu 4	Sinh 9	Thương 2	Sinh môn 9
Khai 3	5	Đỗ 7	
Kinh 8	1 Tử	6 Cảnh	

Thí dụ 2: Ta vẫn dùng bảng lục nghị và Tam kỳ trên nhưng giờ Tân Hợi ta có:

Thiên nhậm **Sinh môn**
8 8

Can Tân trong giờ Tân Hợi mang số 7 ta có:

Thiên nhậm **Sinh môn**
7 6

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Khai môn **Thiên bổng**
2 2

bởi vì khởi Sinh môn từ kiền 6 cung ta được khai môn lâm cung số 2 tức Khôn cung Bính kỳ cũng lâm khôn 2 cung còn Thiên bổng là chức phù của quả khảm lâm Đinh kỳ 1.

Phong Độn còn có thể là Đinh Hưu gia Quý, Ất Tân gia Tốn Tân gia Cấn, Quý gia Tốn.

30 - Long Độn: Hưu môn và ất kỳ lâm Quý

Hưu môn và ất kỳ lâm Khảm.

Thí dụ 1: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Bính Dần, Giờ Kỷ Sửu.

Dương độn 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Kỷ Sửu thuộc phù đầu nghị Giáp Thân, Canh ta có:

Thiên xung **Thương môn**
3 3

Can kỷ trong giờ Kỷ Sửu mang số 2 ta có:

Thiên xung **Thương môn**
2 8

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Hưu xung **Thiên Anh**
6 6

Bởi vì khởi từ Thương môn 3 trở đi ta thấy Hưu môn lâm Kiền 6 cung tức là can Quý trên địa ban. Thiên Anh là chức phù của Ất Kỳ gia Ly 9 cung.

Thí dụ 2 : Hưu môn và ất kỳ lâm Kỷ.

Tiết Tiểu hàn, Thượng nguyên, ngày Nhâm Dần, giờ Giáp Thân.

Dương độ 1 cục		
Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Canh 4	Quý 7	Đinh 8

Giờ Giáp thân là phù đầu nghi Giáp Thân, Canh ta có:

Thiên phụ	Đỗ môn
4	4

Can giáp không có trên địa bàn (vì con Giáp ẩn đi) ta lấy can ất thay thế và có:

Thiên phụ	Đỗ môn
1	4

Tức là Hưu môn
và ất kỳ lâm
Khảm 1 cung.

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Hưu xung	Thiên bổng
1	1

31 – Hổ độ: Ất kỳ lâm khảm hay Hưu môn ất kỳ hợp Sinh môn lâm

Cấn Tân.

Thí dụ 1 : Ất kỳ lâm Khảm hay Hưu môn ất kỳ hợp.

Tiết tiểu hàn, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Quý Mùi.

Dương độ 2 cục		
Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Canh 4	Quý 7	Đinh 8

Giờ Quý Dậu là thuộc phù đầu nghi Giáp Tuất Kỷ ta có:

Thiên xung	Thương môn
3	3

Can Quý trong giờ Quý Mùi mang số 7 ta có:

Thiên xung	Thương môn
7	3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên bổng	Hưu môn
1	1

Bởi vì Thiên Bổng là chức phù của quả Khảm 1 cung lâm ất kỳ và khởi từ thương môn 3 ta được Hưu 1 cung.

Thí dụ 2: Sinh môn lâm Cấn Tân

Vấn dùng bảng lục nghi tam kỳ trên ta có:

Thiên cầm	Xung môn
8	8

Bởi vì Sinh môn mang số 8 còn can Tân ở trên địa bàn mang số 5 nên ta có chức phù là Thiên Cầm cầm. (Tân là can của sao Bạch hổ)

32 – Thần độ: Bính Kỳ Sinh môn lâm cửu thiên.

Thí dụ: Tiết Hạ chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Canh Ngọ.

Dương độ 9 cục		
Mậu 9	Tân 6	Ất 1

Kỷ 8

Nhâm 5

Bính 2

Canh 7

Quý 4

Đinh 3

Giờ Canh Ngọ thuộc phù đầu nghi Giáp Tý, Mậu ta có:

Thiên Anh**Cảnh môn**

9

9

Canh Canh trong giờ Canh Ngọ mang số 7 ta có:

Thiên anh**Cảnh môn**

7

3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên nhuế**Sinh môn**

6

6

Bởi vì Thiên nhuế là chức phù của quả Khôn 2 cung lâm vào binh kỳ. Còn Sinh môn lâm kiền 6 cung gặp Cửu thiên nên gọi là thần độ.

Dương độ 9 cục

Mậu 9

Tân 6

Ất 1

Kỷ 8

Nhâm 5

Bính 2

Canh 7

Quý 4

Đinh 3

Giờ Canh Ngọ thuộc phù đầu nghi Giáp Tý, Mậu ta có:

Thiên Anh**Cảnh môn**

9

9

Canh Canh trong giờ Canh Ngọ mang số 7 ta có:

Thiên anh**Cảnh môn**

7

3

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên nhuế**Sinh môn**

6

6

Bởi vì Thiên nhuế là chức phù của quả Khôn 2 cung lâm vào binh kỳ. Còn Sinh môn lâm kiền 6 cung gặp Cửu thiên nên gọi là thần độ.

Tử 4	Kinh 9	Khai 2
Cảnh 3	5	Chức phù 7 Thiên Anh Hữu
Đỗ 8	Thương 1	Cửu thiên Sinh 6

Thiên Anh

7

Chức phù âm
độ đi liền với
Cửu thiên .

Thần độ còn là : Ất kỳ hợp Cửu thiên.

Cửu thiên Bính kỳ hợp Sinh Môn
 Thiên tâm Bính kỳ lâm Cửu thiên
 Ất kỳ Khai môn hợp Thiên tâm.

33 – Quỷ độn: Bính Kỳ lâm Cửu địa
 Đinh kỳ hợp Cấn.

Thí dụ 1 : Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Dần, giờ Tân Mùi.

Dương độn 1 cục

Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Tân Mùi thuộc phù đầu nghi Giáp Tý, Mậu ta có:

Thiên Bồng	Hưu môn
1	1

Can Tân trong giờ Tân Mùi mang số 4 ta có:

Thiên Bồng	Hưu môn
4	1

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên nhứt	Sinh môn	
8	1	lâm cửu địa

bởi vì Thiên nhậm là chức phù của Cấn 8 cung lâm Bính kỳ còn Sinh môn khởi từ Hưu môn 1 được Sinh môn 8 cung có Cửu địa.

Thiên bồng 4 Chức phù	Đằng xà 9	Thái âm 2
Cửu thiên 3	5	Lục hợp 7
Cửu địa 8	Châu tước 1	Câu trần 6

Thiên Bồng: Chức phù của quẻ ở đâu an chức phù tại đó, Cửu địa lâm Cấn 8 cung.

Thí dụ 2: Tiết Đông chí, Hạ nguyên, ngày Kỷ Mùi, giờ Quý Dậu.

Dương độn 1 cục

Mậu 4	Tân 7	Ất 3
Kỷ 5	Nhâm 8	Bính 2
Canh 6	Quý 9	Đinh 1

Giờ Quý Dậu thuộc phù đầu nghi Giáp Tý, Mậu ta có:

Thiên phụ

4

Đỗ môn

4

Can Quý trong bảng lục nghi mang số 9 ta có:

Thiên phụ

9

Đỗ môn

4

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên bổng

8

Sinh môn

8

Đây là cách Đinh kỳ hợp Cấn bởi vì Đinh kỳ lâm khảm 1 cung có chức phù là Thiên bổng và khởi từ Đỗ môn 4 ta được Sinh môn 8 cung.

34 – Tam kỳ đắc sử

1 – Ất kỳ gia Giáp Ngọ Giáp Tuất

2- Bính Giáp Tý Giáp Thân

3- Đinh Giáp Dần Giáp Thìn

Thí dụ: Tiết Đông chí, Thượng nguyên, Ngày Giáp Thìn, Giờ Đinh Sửu.

Dương độ 1 cục

Mậu 1 Tân 4 Ất 9

Kỷ 2 Nhâm 5 Bính 8

Canh 3 Quý 6 Đinh 7

Giờ Đinh Sửu thuộc phù đầu nghi Giáp Tuất kỷ ta có:

Thiên nhuế

2

Tử môn

2

Can Đinh trong giờ Đinh Sửu mang số 7 ta có:

Thiên nhuế

7

Tử môn

5

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên Anh

4

Đỗ môn

4

Bởi vì ất Kỳ gia Ly 9 cung có chức phù là Thiên Anh . Chức sử là Đỗ môn vì trong nghi Giáp Ngọ Can Giáp ẩn tại can Tân mang số 4 tức quẻ Tôn có chức sử là Đỗ Môn.

Các cách khác: Giáp Tuất, Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Dần Giáp Thìn cũng vậy nghĩa là làm chức phù, lấy can con giáp ẩn trên địa bàn làm chức sử và lạc vào cung.

Lưu ý: Can giáp ẩn trong 6 nghi là :

Giáp Ngọ Tân Giáp Tuất Kỷ

Giáp Tý Mậu Giáp Thân Canh

Giáp Dần Quý Giáp Thìn Nhâm

35 - Ngọc nữ thủ môn

Thiên ất, Địa dinh (thiên bàn ất địa bàn Đinh)

Đinh gia Đinh.

Thí dụ: Thiên ất địa Đinh.

Tiết Đông chí, Thượng nguyên, ngày Giáp Thân, giờ Canh Ngọ.

Dương độ 1 cục

Mậu 1 Tân 4 Ất 9

Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Canh Ngọ thuộc phù đầu nghi Giáp Tý Mậu ta có:

Thiên bổng	Hưu môn
1	1

Canh Canh trong giờ Canh Ngọ mang số 3 ta có:

Thiên Bổng	Hưu môn
3	7

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên Anh
7

vì Thiên Anh là chức phù của ất kỳ gia Ly cung và Đinh kỳ lâm Đoài 7 cung . Đó là cách Ngọc nữ thủ môn.

Thí dụ 2: Đinh gia Đinh (thiên bàn Đinh địa bàn Đinh Tiết Đông chí, Thượng nguyên, Ngày Giáp Thìn, giờ Kỷ Mão.

Dương độ 1 cục		
Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Kỷ Mão thuộc phù đầu nghi Giáp Tuất kỷ ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
2	2

Canh Kỷ trên mang số 2 ta có:

Thiên nhuế	Tử môn
3	7

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên trụ	tức Đinh gia Đinh
7	

vì Thiên Trụ là chức phù của quẻ Đoài gia Đinh kỳ mang số 7. 7 là số hiệu của quẻ Đoài trên thiên bàn.

36 - Xích thốn cao - Xích thốn đê (thấp)

Xích thốn đê là các cung mang số nhỏ từ : 1, 2, 3, 4, 5.

Xích thốn cao là các cung mang số lớn từ: 6, 7, 8, 9.

Thiên ất phục cung

Thiên ất lâm môn của quẻ.

Thí dụ: Tiết Đông chí Thượng nguyên, ngày Nhâm Dần, Giờ Mậu Thân.

Dương độ 1 cục		
Mậu 1	Tân 4	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

Giờ Mậu thân thuộc phù đầu nghi Giáp Thìn Nhâm ta có:

Thiên cầm	Tử môn
5	5

Can Đinh trong giờ Đinh Sửu mang số 7 ta có:

Thiên cầm

1

Tử môn

9

Theo cách trên ta có phương trình thức:

Thiên xung

2

Kinh môn

2

Bởi vì Thiên xung là chức phù của quả Chấn có can Giáp ất mộc. Khởi từ Tử môn 9 ta có Kinh môn khôn 2 cung tức là **Tử môn** trên thiên bàn. Như vậy là Thiên ất phục cung.

2

tức là Thiên ất lâm môn của quả.

37 – Mỹ cách chiến chi kỵ khắc

Thiên địa lưỡng bàn dữ thời nhật giáp nhật.

Hành binh được cách Long hồi thủ hay điều địa huyết là mỹ cách rất tốt. Tuy nhiên tối kỵ các sự tương khắc như : can trên khắc can dưới, can dưới khắc can trên, hoặc chức phù chức sử tương khắc hoặc sao tương khắc, hoặc nghi tương khắc hoặc được giờ khắc nhật can như ngày Giáp gặp giờ Canh, ngày Ất gặp giờ Tân, ngày Bính gặp giờ Nhâm, ngày Đinh gặp giờ Quý, Thời can khắc Nhật can là dưới phạm trên rất hung.

39 - Kỳ nghi tương hợp cát lợi

Dung kỳ dụng hợp cử binh thời

Hạ trại an dinh cận thủ chi

Ất tại Canh hê, Đinh tại Nhâm

Bính lâm Đinh thương thị đồng tâm

Ngộ dịch ứng chi khả bãi binh

Hợp tức vi hoà hợp cách nghi

Chủ khách nghi hòa binh

Khác với cách trên các can dưới đây trên bảng lục nghi tuy khắc nhưng vì có sự tương hợp nên không hung mà lại cát:

Ất trên Canh

Bính trên Tân

Giáp trên Kỷ

Đinh trên Nhâm

Mậu trên Quý

Gặp các can nghi tương hợp này là hai bên không có sự thù nghịch và sẽ đi đến chỗ giảng hòa bãi binh.

39- Tam kỳ hợp phù sử

Tam kỳ yếu dụng phù sử

Ất kỳ phùng Kỷ, Kỳ vượng sử đắc Hưu

Môn sinh khí trận mạc sử kinh lai tướng ngộ

Tam kỳ có tác dụng cứu trợ cho chức phù và chức sử . Chức phù chức sử tốt lại có tam kỳ phù trợ thì càng tốt thêm như lửa cháy đổ thêm dầu. Nếu chức phù chức sử tốt nhưng không có tam kỳ phù trợ thì cũng không sao, hoặc nếu chức phù chức sử xấu được kỳ tương hợp thì có thể cứu được.

Tuy nhiên ảnh hưởng của kỳ mạnh hay yếu còn tùy thuộc sự sinh khắc của Tam kỳ với giờ của quả với giờ của quả hoặc các cửa.

Thí dụ: Ất Kỳ vượng tại cửa Hữu, hoặc lâm vào cung chấn, gặp giờ Tuất kỷ và các cửa Kinh Khai là bị khắc (mộc khắc Thổ) và (Kim khắc mộc) thì uy lực sẽ bị giảm đi rất nhiều.

- 41 - Bính kỳ phùng Giáp
 Bính kỳ tối hỷ Đinh phùng
 Lâm tuy đắc thương môn dã thị hậu
 Nhược đắc Cảnh vi thu trợ
 Hữu môn tuy cát diệc tương sâm

Bính Kỳ Giáp Tý Mậu, Thương môn và Cảnh môn rất tốt vì mộc sinh hỏa hoặc trợ hỏa. Chủ hành binh đại thắng.

- 42 - Bát tinh lâm môn
 Âm dư sở hỷ chức phù lâm
 Kiêm tinh Lục hợp cập Sinh môn
 Dán đắc phùng tất khổ hành
 Môn cập Cửu thiên tha dụng Thương
 Mạc phùng Bạch hổ kiến thương tàn.

Xuất hành hay hành binh được chức phù lâm thì tốt là đại cát. Nếu có Lục hợp hội Sinh môn thì trung cát chủ đại thắng cát lợi. Nếu gặp Thương môn và Cửu thiên thì đánh đâu thắng đó, tung hoành như vào chỗ không người. Nếu gặp Bạch hổ thì tướng sỹ sẽ bị hại vong.

- 43 - Bát môn khả dụng
 Đỗ môn tất tu tàng nặc thuận
 Tử trung hữu cứu khảo đào thiên
 Cảnh môn tuy hỷ bất vi cầm
 Kinh phi phùng ưu tất thị ưu
 Hữu môn kiên thủ bất vi sầu

Gặp Đỗ môn thì nên dùng kế mưu kế dụ địch mà đánh thì thắng. Gặp Tử môn thì không nên xuất quân, nên tránh đi khỏi bị bại vong tuy nhiên nếu có Cửu thiên thì có thể cứu được. Được Cảnh môn nên xuất binh đánh mau đánh mạnh sẽ thắng nhưng không được lâu. Kinh môn thì nên cố thủ dinh trại bà nên đề phòng sự dấy loạn bên trong. Gặp Hữu môn nên kiên thủ cho binh lính nghỉ ngơi ăn uống dưỡng sức.

- 44 - Thá giả.

Trá. Giả là 9 cách tốt nếu gặp được thì đại cát. Có 4 cách trá nếu gặp được là thượng cát và 5 cách giả nếu gặp được là thứ cát.

4 cách trá là:

- 1 – Tam kỳ gia Cửu địa (lợi về giữ của cầu tài)
- 2 – Tam kỳ gia Thái âm (lợi về xây cất tu tạo)
- 3 – Tam kỳ gia Lục hợp (thêm cát môn lợi về chữa bệnh)
- 4 – Tam kỳ gia Cửu địa thêm Cảnh Môn hợp Bính đinh (lợi đi yết kiến quý nhân, mưu sự)

5 Cách giả là:

- 1 – Đỗ môn hợp Đinh Kỷ Quý lâm Cửu địa hoặc Thái âm Lục hợp (lợi tránh, phục binh)
- 2 – Nhâm hợp Kinh môn lâm Khôn hoặc Kinh môn lâm Cửu thiên (lợi tìm kiếm tróc nã)
- 3 – Đinh kỷ hợp Kinh môn gia Lục hợp (lợi mưu sự)
- 4 – Tử môn, châu tước kỷ lâm Cấn hay đinh, Kỷ quý gia Thái âm lợi chôn cất)
- 5 – Kỷ quý hợp Tử môn gia Cửu địa (lợi mưu sự).

- 45 – Lục Đinh gia Nhâm

Hạ tại Nhâm hề tương hợp đồng
 Dán phùng Thương Đổ bất vi sinh
 Độn đại chi thời nhược đắc thử Sinh.
 Môn cát trợ tức thành công.

Lục Đinh gia Nhâm là Đinh Nhâm tương hợp. Nếu gặp thêm Thương Đổ môn, thì tuy là hai can tương hợp (Đinh hợp Nhâm) nhưng lại không tốt, không thể xuất binh được vì hai cửa Thương Đổ không lợi. Thương tượng cho sự tổ hại, Đổ tượng cho sự bế tắc.

Chỉ nên trốn tránh. Nếu gặp được Sinh môn thì có thể dùng được.

46 - Bính Kỳ gia Giáp tý Mậu
 Bính Kỳ tối hỷ Đinh phùng
 Tâm tuy đắc Thương môn dã thị luân
 Nhược đắc Cảnh môn vi thu trợ
 Hưu tuy cát diệt tương sâm.

Bính kỳ thuộc hỏa nếu được thêm Giáp tý mậu là rất tốt vì Giáp tý thuộc mộc. Mộc sinh bính hỏa. Hỏa lại sinh Mậu thổ. Nếu được cung này thì là đại lợi, dù gặp Thương môn cũng không đáng ngại vì Thương thuộc mộc. Mộc lại sinh hỏa. Nếu được Cảnh môn thì lại tốt.

Cảnh môn càng tốt vì lại trợ hỏa. Duy chỉ gặp Hưu Môn thì rất xấu vì Thuỷ khắc hỏa nếu xuất binh sẽ bị thất bại.

48 – Tam thắng
 Tam thắng Sinh môn gặp Cửu thiên
 Chức phù Thiên ất tối dương quyền
 Chức phù cánh đắc sinh môn trợ
 Vạn cử vạn toà vô sai ngộ

Ba cách đại thắng là sinh môn gặp Cửu thiên, chức phù gặp Thiên ất phò trợ. Chức phù được thêm Sinh môn sinh hiệp. Được ba cách này thì đánh đâu thắng đó.

49 - Phục ngâm hữu dụng
 Phục ngâm tuy tĩnh diệt vi động
 Khai môn cửu thiên chức phù cung.
 Cước trại an dinh, hành quân, đắc kỳ môn toán toán tại
 tương
 hợp đồng.

Phục ngâm là tĩnh không tốt nhưng cũng có chỗ dùng. Nếu Khai môn phục ngâm hoặc chức phù ngâm gia cửu thiên thì lại rất tốt nên xuất binh cước trại an dinh đều tốt.

50 - Bát môn luận
 1 – Môn khí hưu hề sảo tàng
 Sinh môn khởi khả tức tương dương

Gặp Hưu môn thì không nên động binh, nên án binh bất động không nên xuất binh chỉ nên huấn luyện sỹ tốt chờ binh địch mệt tự nó sẽ lui binh.

Nếu gặp Sinh môn thì nên xuất binh dùng cửa Sinh đánh cửa Tử thì trăm trận trăm thắng.

2 – Thương thừa kim khắc bất an hoà.
 Đổ phát sinh cơ bán thị hoa.

Gặp Thương môn thì binh mã bị tổn thương. Nếu gặp thêm cung kiền Đoài, hoặc các sao Thiên Tâm, Thiên trụ thì nên rút quân để tránh tổn hại vì kim khắc mộc. Nếu gặp thêm Đẳng xà thì tướng khó tránh khỏi bị thương vì đao kiếm.

Gặp Đổ môn cũng không nên xuất binh.

3 – Cảnh khí hốt văn như phích lịch

Tử cung thoái bộ thị mưu sinh.

Gặp cảnh môn thì nên xuất binh nhưng phải đánh mau đánh mạnh như sấm sét và không nên đánh lâu.

Gặp Tử môn nên thoái binh. Nếu xuất binh sẽ bị thua to. Nên đề phòng binh mã bị ôn dịch chết vì tử môn là chết chóc và chôn cất.

4 – Kinh môn khí tróc bất vi mỹ.

Khai môn thì uy nhiệm tung hoành

Gặp kinh môn thì phải đề phòng nội phản, không nên xuất binh, nên chấn chỉnh hàng ngũ nội bộ bất kể gian.

Gặp Khai môn nên xuất binh, ra quân là thắng tung hoành tựa hồ không có gì ngăn nổi.



TÓM LƯỢC

Cách xử dụng các cách đặc biệt

1 – Thiên ất phi cung:

2- Thiên ất phục cung:

hỏa chế

3- Long đào tẩu, châu tước đầu giang:

trước công

4 – Xà yêu kiều, Hổ xương cuồng:

5 – Đại cách, Hình cách Tiểu cách:

6 – Phục lệnh:

7 – Ất gia Tân:

8 – Long hồi thủ:

9 – Bính gia nhâm:

Không nên tiến binh nên cố thủ dinh trại

Nên ẩn tránh theo hướng Bính đình để lấy

canh của địch.

Lợi chủ không lợi khách. Nên xuất binh địch.

Lợi khách không lợi chủ, không thể đối địch được, nên dinh đến hướng Mậu Kỷ. Nếu được thêm hai môn Kinh và Khai thì khách binh sẽ bại.

Nên rút binh, giao chiến sẽ bị thất bại, xe ngựa bị phá ngã hao quân sỹ.

Nên ẩn binh mai phục, dùng kế dụ địch mà đánh. Nếu được chực phù, Cửu thiên và Khai môn thì nên xuất binh sẽ được đại lợi. Nếu gặp can của giờ khắc can của ngày (chủ dưới khắc trên) thì an dinh hạ trại tốt.

Chủ có giặc đến cướp dinh. Nếu ất được vượng tướng là có cứu binh sẽ bị thua.

Hành binh đại lợi. Nếu giặc đến tại hướng ất tự nó sẽ tan.

chủ có văn thư giấy tờ, chiến thư, không có sự thật đề phòng trong dinh có sự phá hoại hao tổn.

10- Lục nghị kích hình:	Đại hung không nên xuất binh dù có chực phù tốt.
11- Tam Kỳ nhập mộ:	Mọi sự bế tắc dù có chực phù tốt cũng không thể giải được.
12 – Bạch nhập huỳnh:	Có giặc đến cướp dinh, nên phục binh tại hướng Khảm thì không hại.
13- Địa độn hay ất kỳ đắc sử:	Nên mai phục binh mã tu giữ dinh trại thì được an toàn dù thế giặc có mạnh..
14 – Dương thời âm thần gặp Huyền vũ:	Có giặc đến cướp dinh.

PHẦN PHỤ LỤC

Bảng đối chiếu các ngày Âm lịch và dương lịch cùng các tiết Các nguyên tắc để tính số Cực thượng, trung, hạ nguyên Độn Bát môn

Bảng đối chiếu các ngày âm lịch và dương lịch và các tiết

Nhằm mục đích giúp quý vị nghiên cứu môn độn giáp có thể tự lấy cho mình một lá số Độn Giáp như một lá số Tử vi tôi cố gắng sưu tầm lập thành bản đối chiếu các ngày dương lịch và âm lịch cùng với các tiết khí trong năm trong khoảng thời gian từ năm 1898 đến nay.

Khi đã biết can chi của ngày quý vị chỉ việc đối chiếu với bảng tìm can của giờ đã trình bày ở phần 1 là có thể biết can chi giờ của mình để lập các phương trình Độn Giáp .

Bảng đối chiếu gồm 70 năm từ năm Mậu tuất (1989) đến năm Kỷ Dậu (1969). Mỗi bảng đối chiếu gồm có:

Cột 1: Chỉ các ngày tháng thuộc dương lịch

Cột 2: Chỉ các tháng âm lịch, bắt đầu từ ngày mồng 1 có ghi các chữ tắt như đ là đủ, t là thiếu, n là nhuận.

Cột 3: Chỉ can chi của ngày mồng 1 tháng âm lịch

Cột 4: Chỉ các tiết khí

Cột 5: Chỉ các quẻ

Thí dụ:

Trong bảng đối chiếu năm Mậu tuất (1898) ngay cột đầu ghi 224.1D – Giáp Thân – 14 lập xuân – Cấn tức là ngày 22-1-1898 dương lịch là ngày mồng 1 tháng giêng âm lịch, đủ. Ngày Mồng một là ngày Giáp Thân và tiết lập xuân bắt đầu từ ngày 14 tháng giêng âm lịch (năm Mậu tuất).

Những người không nhớ rõ ngày sinh theo âm lịch và chỉ nhớ ngày và giờ sinh dương lịch hoặc ngược lại có thể tra cứu bảng này.

Thí dụ: Một người sinh ngày 25-1-1989 nhưng không nhớ rõ ngày âm lịch là ngày nào hoặc nhớ nhưng không biết thuộc can chi nào có thể đối chiếu như sau:

Ngày 22-1-1898 là ngày 1-1 Mậu tuất

23-1-1898	-	2-1	-
24-1-1898	-	3-1	
25-1-1898	-	4-1	

Ngày 25-1-1898 là ngày 4 tháng 1 năm Mậu tuất. Muốn biết ngày mùng 4 tháng giêng thuộc can chi nào ta vẫn áp dụng lối tra cứu trên.

Thí dụ: Ngày 1-1 Mậu tuất là ngày Giáp Thân

2-1	Ất Dậu
3-1	Bính Tuất
4-1	Đinh Hợi

Nếu đã biết can và chi của ngày thì có thể tìm được can của giờ. Thí dụ ngày Đinh Hợi giờ Dần tra bảng can của giờ ta thấy giờ sinh là Nhâm Dần bởi vì các ngày Đinh nhâm thì giờ Tý bắt đầu bằng can Canh. Ta có:

Canh Tý
Tân Sửu
Nhâm Dần.

Môn độn giáp căn cứ vào tiết khí để lập cục. Vì vậy có hai điều thật quan trọng các vị nghiên cứu cần phải lưu ý để tránh sự nhầm lẫn.

Đó là tiết khí Lập xuân đến trước hay đến sau ngày mùng 1 đầu năm và các tiết có quá 15 ngày hoặc không đủ 15 ngày.

Trường hợp thứ nhất: Tiết khid đến trước hoặc sau ngày mùng 1 đầu năm mới thì phải căn cứ vào ngày Lập xuân để quyết định người đó sinh trong năm cũ hay năm mới. Điều này rất quan trọng vì khi lập phương trình Độn giáp để coi nien mệnh, ta lấy nien can làm mệnh chủ. Nếu lấy sai nien can thì các cung khác thuộc lục thân như Phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, tử tôn đều bị sai lạc hết.

Nếu thí dụ trên người sinh ngày 4-1 năm Mậu Tuất, nhưng ngày Lập xuân lại bắt đầu từ ngày 14-1 Mậu tuất. Như vậy người đó phải được chi là sinh năm Đinh Dậu. Nien mệnh thuộc Hỏa thay vì thuộc Thổ (Đinh thuộc hỏa Mậu thuộc thổ). Trường hợp ngày Lập xuân sớm hơn năm cũ cũng vậy.

Trường hợp thứ hai: Các tiết không đủ 15 ngày hoặc quá 15 ngày.

Thường thường các tiết có đủ 15 ngày chia làm 3 nguyên là Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Mỗi nguyên có 5 ngày.

Trong trường hợp mỗi tiết chỉ có 13, 14 ngày hoặc 16,17 ngày thì cần phải biết các ngày thiếu hoặc thừa thuộc vào nguyên nào?

Các nhà làm lịch đã đặt ra một phép tính gọi là Tam nguyên phù đầu . Nguyên tắc chính của tam nguyên phù đầu là:

- 1- Các can Giáp kỷ gia với Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên.
 - 2- Các can Giáp Kỷ gia với Dần Thân Tỵ Hợi là trung nguyên.
 - 3- Các can Giáp Kỷ gia với Thìn Tuất Sửu Mùi là Hạ nguyên.
- Can Giáp là dương , can Kỷ là âm Hai can đứng đầu 10 can hợp nhau là:

Giáp	hợp với	Kỷ
Ất	-	Canh
Bính	-	Tân
Đinh	-	Nhâm
Mậu	-	Quý

Vậy trong trường hợp thừa hay thiếu ta cần coi các can chi của các ngày thừa hoặc thiếu để biết ngày đó thuộc nguyên nào.

Thí dụ: Ngày Quý mao thuộc thượng nguyên, ngày Quý Tỵ thuộc trung nguyên, ngày Quý Mùi thuộc Hạ nguyên.

Năm Mậu Tuất 1898 – Nhuận tháng 3

Ngày tháng Dương lịch	Tháng Âm lịch	Can chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết khí	Quẻ
22-1-1898	1 đủ	Giáp Thân	Ngày 14 Lập xuân 28 Vũ Thủy	Cấn 8
21-2	2 t	Giáp Dần	15 Kinh Chập 28 Xuân Phân	Chấn 3
22-3	3 đ	Quý Mùi	15 Thanh Minh 30 Cốc vũ	
21-4	3 nh.	Quý Sửu	15 Lập Hạ 2 Tiểu Mãn	Tốn 4
20-5	4 đ	Nhâm Ngọ	18 Mang chủng 3 Hạ chí	
19-6	5 đ	Nhâm Tý	9 Tiểu Thử 5 Đại Thử	Ly 9
19-7	6 t	Nhâm Ngọ	20 Lập Thu 7 Sủ thử	Khôn 2
17-8	7 t	Tân Hợi	23 Bạch lộ	
16-9	8 t	Tân Tị	8 Thu phân 23 Hàn lộ	Đoài 7
15-10	9 đ	Canh Tuất	9 Sương giáng 24 Lập Đông	Kiên 6
14 – 11	10 t	Canh Thìn	9 Tiểu Tuyết 24 Đại Tuyết	
13-12	11 đ	Kỷ Dậu	10 Đông chí 24 Tiểu Hàn	Khảm 1
12-11-1898	12 đ	Kỷ Mão	9 Đại Hàn 24 Lập Xuân	Cấn

Năm Kỷ Hợi - 1899

Ngày tháng Dương lịch	Tháng Âm lịch	Can chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết khí	Quẻ
10-2-1899	1 đủ	Mậu Thân	Ngày 10 Vũ Thủy 25 Kinh chập	Cấn 8

12-3	2 t	Mậu Dần	10 25	Xuân Phân Thanh Minh	Chấn 3
10-4 10-5	3 đ 4 t	Đinh Mùi Đinh Sửu	11 27 12 28	Cốc vũ Lập Hạ Tiểu Mãn Mang chủng	Tốn 4
8-6 8-7	5 đ 6 đ	Đinh Ngọ Bính Tý	14 30 15	Hạ chí Tiểu Thử Đại Thử	Ly 9
6-8 5-9	7 t 8 đ	Ất Tị Ất Hợi	3 18 4	Lập Thu Sử thử Bạch lộ	Khôn 2
5-10	9 t	Ất Tị	19 4 19	Thu phân Hàn lộ Sương gian	Đoài 7
3-11	10 đ	Giáp Tuất	5	Lập Đông Tiểu Tuyết	Kiên 6
3- 12	11 t	Giáp Thìn	20 5	Đại Tuyết	
1-1-1900	12 đ	Quý Dậu	20 6 20	Đông chí Tiểu Hàn Đại Hàn	Khảm 1

Năm Canh Tý 1900 - Nhuận tháng 8.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày mồng 1 trong tháng	Tiết khí	Quẻ
3-2-1900	1t	Quý Mão	Ngày 5 Lập xuân 20 Vũ thủy	Cấn 8
1-3	2đ	Nhâm Thân	6 Kinh chấp 21 Xuân phân	Chấn 3
31-3	3t	Nhâm Dần	6 Thanh minh 21 Cốc vũ	Tốn 4
29-4	4t	Tân Mùi	8 Lập hạ 23 Tiểu mãn	

28-5	5đ	Canh Tý	10 Mang chủng 26 Hạ chí	Ly 9
27-6	6t	Canh Ngọ	11 Tiểu Thử 27 Đại thử	
26-7	7đ	Kỷ Hợi	14 Lập thu 30 Sửu thử	Khôn 2
25-8	8đ	Kỷ Tỵ	15 Bạch lộ 30 Thu phân	Đoài 7
24-9	8 N t	Kỷ Hợi	16 Hàn lộ	Kiên 6
23-10	9đ	Mậu Thìn	3 Sương giáng 17 Lập đông	Kiên 6
22-11	10đ	Mậu Tuất	2 Tiểu tuyết 16 Đại tuyết	Kiên 6
22-12	11t	Mậu Thìn	1 Đông chí 16 Tiểu hàn	Khảm 1
22-1-1901	12đ	Đinh Dậu	2 Đại hàn 16 Lập xuân	Cấn 8

NĂM TÂN SỬU -1901

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày mồng 1 trong tháng	Tiết khí	Quẻ
19-2	1t	Đinh Mão	Ngày 1 Vũ Thủy 16 Kinh Trập	Cấn 8
20-3	2đ	Bính Thân	3 Xuân Phân 18 Thanh Minh	Chấn 3
19-1	3đ	Bính Dần	3 Cốc Vũ 18 Lập Hạ	Tốn 4
18-5	4t	Ất Mùi	5 Tiểu Mãn 20 Mang Chủng	
16-6	5đ	Giáp Tý	7 Hạ Chí 23 Tiểu Thử	Ly 9
16-7	6t	Giáp Ngọ	7 Đại Thử	
14-8	7đ	Quý Hợi	11 Sửu Thử 26 Bạch Lộ	Khôn 2
13-9	8t	Quý Tỵ	12 Thu Phân 27 Hàn Lộ	Đoài 7

12-10	9đ	Nhâm Tuất	13 Sửu Giáng 28 Lập Đông	Kiên 6
11-11	10đ	Nhâm Thìn	13 Tiểu Thuyết 28 Đại Tuyết	
12-12	11đ	Nhâm Tuất	12 Đông Chí 27 Tiểu Hàn	Khảm 1
10-1-1902	12đ	Nhâm Thìn	12 Đại Hàn 28 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM NHÂM DẦN-1902

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày mồng 1 trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
8-2	1đ	Tân Dậu	Ngày 12 Vũ Thủy 27 Kinh Trập	Cấn 8
10-3	2t	Tân Mão	12 Xuân Phân 28 Thanh Minh	Chấn 3
8-4	3đ	Canh Thân	11 Cốc Vũ 29 Lập Hạ	
8-5	4t	Canh Dần	15 Tiểu Mãn	Tốn 4
6-6	5	Kỷ Mùi	2 Mang Chủng 17 Hạ Chí	Ly 9
5-7	6đ	Mậu Tý	4 Tiểu Thử 19 Đại Thử	
4-8	7t	Mậu Ngọ	5 Lập Thu 21 Xử Thử	Khôn 2
2-9	8đ	Đinh Hợi	7 Bạch Lộ 23 Thu Phân	
2-10	9t	Đinh Tỵ	8 Hàn Lộ 23 Sửu Giáng	Đoài
31-10	10đ	Bính Tuất	9 Lập Đông 24 Tiểu Thuyết	Kiên 9 (đại)
30-11	11đ	Bính Thìn	9 Đại Tuyết 24 Đông Chí	Khảm 1
30-12	12đ	Bính Tuất	8 Tiểu Hàn 23 Đại Hàn	

NĂM QUÝ MÃO 1903- NHUẬN THÁNG 5

Ngày Tháng Dương lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 trong	Tiết	Quẻ
--------------------------	---------------	------------------------------	------	-----

		tháng		
29-1-1903	1 t	Bính Thìn	Ngày 8 Lập Xuân 23 Vũ Thủy	Cấn 8
27-2	2 đ	Ất Dậu	9 Kinh Trập 24 Xuân Phán	Chấn 3
29-3	3 t	Ất Mão	9 Thanh Minh 24 Cốc Vũ	
27-4	4 đ	Giáp Thân	11 Lập Hạ 26 Tiểu Mãn	Tốn 4
27-5	5 t	Giáp Dần	11 Mang Chủng 27 Hạ Chí	
25-6	5 N-T	Quý Mùi	14 Tiểu Thử	Ly 9
24-7	6đ	Nhâm Tý	1 Đại Thử 17 Lập Thu	
23-8	7t	Nhâm Ngọ	2 Sửu Thử 18 Bạch Lộ	Khôn 2
21-9	8t	Tân Hợi	4 Thu Phán 19 Hàn Lộ	Đoài 7
20-10	9đ	Canh Thìn	5 Sương Giáng 20 Lập Đông	Kiều 6
29-11	10 đ	Canh Tuất	5 Tiểu Tuyết 20 Đại Tuyết	
19-12	11t	Canh Thìn	5 Đông Chí 20 Tiểu Hàn	Khảm 1
17-1-1901	12đ	Kỷ Dậu	5 Đại Hàn 20 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM GIÁP THÌN 1904

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày mồng 1 trong tháng	Tiết khí	Quẻ
16-2	1đ	Kỷ Mão	Ngày 5 Vũ Thủy 20 Kinh Trập	Cấn 8
17-3	2đ	Kỷ Dậu	5 Xuân Phán 20 Thanh Minh	Chấn 3
16-4	3t	Kỷ Mão	5 Cốc Vũ 21 Lập Hạ	Tốn 4
15-5	4đ	Mậu Thân	7 Tiểu Mãn 22 Mang Chủng	

14-6	5t	Mậu Dần	9 Hạ Chí 24 Tiểu Thử	Ly 9
13-7	6t	Đinh Mùi	11 Đại Thử 27 Lập Thu	Khôn 2
11-8	7đ	Bính Tý	12 Sửu Thử 29 Bạch Lộ	Đoài 7
10-9	8t	Bính Ngọ	14 Thu Phân	
9-10	9t	Ất Hợi	1 Hàn Lộ 16 Sương Giáng	Kiên 6
7-11	10đ	Giáp Thìn	2 Lập Đông 17 Tiểu tuyết	Khảm 1
7-12	11đ	Giáp Tuất	1 Đại Tuyết 16 Đông Chí	Khảm 1
6-1-1905	12t	Giáp Thìn	1 Tiểu Hàn 16 Đại Hàn	

NĂM ẤT TỶ – 1905

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
4-2	1đ	Quý Dậu	Ngày 1 Lập Xuân 16 Vũ Thủy	Cấn 8
6-3	2dd	Quý Mão	1 Kinh Trập 16 Xuân Phân	Chấn 3
5-4	3t	Quý Dậu	1 Thanh Minh 17 Cốc Vũ	
4-5	4đ	Nhâm Dần	1 Lập Hạ 19 Tiểu Mãn	Tốn 4
3-6	5đ	Nhâm Thân	5 Mang Chủng 20 Hạ Chí	Ly 9
3-7	6t	Nhâm Dần	6 Tiểu Thử 21 Đại Thử	
1-8	7t	Tân Mùi	7 Lập Thu 24 Sửu Thử	Khôn 2
30-8	8đ	Canh Tý	10 Bạch Lộ 26 Thu Phân	Đoài 7
29-9	9t	Canh Ngọ	11 Hàn Lộ 26 Sương Giáng	
28-10	10đ	Kỷ Hợi	2 Lập Đông 27 Tiểu Tuyết	Kiên 6
27-11	11đ	Kỷ Tỵ	12 Đại Tuyết 26 Đông Chí	

26-12	12đ	Kỷ Hợi	12 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	Khảm 1
-------	-----	--------	---------------------------	--------

NĂM BÍNH NGỌ 1906-NHUẬN THÁNG 4

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày mồng 1 trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
25-1-06	1t	Kỷ Ty	Ngày 12 Lập Xuân 26 Vũ Thủy	Cấn 8
23-2	2 đ	Mậu Tuất	12 Kinh Chập 27 Xuân Phân	Chấn 3
25-3	3đ	Mậu Thìn	13 Thanh Minh 27 Cốc Vũ	
24-4	4t	Mậu Tuất	13 Lập Hạ 20 Tiểu Mãn	Tốn 4
23-5	4N-Đ	Đinh Mão	15 Mang Chủng	Ly 9
22-6	5t	Đinh Dậu	1 Hạ Chí 17 Tiểu Thử	
21-7	6đ	Bính Dần	4 Đại Thử 19 Lập Thu	Khôn 2
20-8	7t	Bính Thân	5 Xử Thử 20 Bạch Lộ	
28-9	8đ	Ất Sửu	7 Thu Phân 22 Hàn Lộ	Đoài 7
28-10	9t	Ất Mùi	7 Sương Giáng 22 Lập Đông	
16-11	10đ	Giáp Tý	8 Tiểu tuyết 23 Đại Tuyết	Kiên 6
16-12	11t	Giáp Ngọ	8 Đông Chí 22 Tiểu Hàn	Khảm 1
14-1-1907	12đ	Quý Hợi	8 Đại Hàn 23 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM ĐINH MÙI – 1907

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày Mồng 1 trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
13-2	1t	Quý Ty	Ngày 8 Vũ Thủy 23 Kinh Trập	Cấn 8
14-3	2đ	Nhâm Tuất	9 Xuân Phân 24 Thanh Minh	Chấn 3

13-4	3t	Nhâm Thìn	9 Cốc Vũ 25 Lập Hạ	Tốn 4
12-5	4đ	Tân Dậu	11 Tiểu Mãn 27 Mang Chủng	
11-6	5t	Tân Mão	12 Hạ chí 28 Tiểu Thử	Ly 9
10-7	6đ	Canh Thân	15 Đại Thử	
9-8	7đ	Canh Dần	1 Lập Thu 16 Xử Thử	Khôn 2
8-9	8t	Canh Dần	2 Bạch Lộ 17 Thu Phân	Đoài 7
7-10	9đ	Kỷ Sửu	2 Hàn Lộ 18 Sương Giáng	
6-11	10t	Kỷ Mùi	3 Lập Đông 18 Tiểu Tuyết	Kiên 6
5-12	11đ	Mậu Tý	4 Đại Tuyết 19 Đông Chí	Khảm 1
4-4-1908	12t	Mậu Ngọ	4 Tiểu Hàn 18 Đại Hàn	

NĂM MẬU THÂN – 1908

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
2-2	1đ	Đinh Hợi	Ngày 4 Lập Xuân 19 Vũ Thủy	Cấn 8
3-3	2t	Đinh Tỵ	4 Kinh Trập 19 Xuân Phân	Chấn 3
1-4	3t	Bính Tuất	5 Thanh Minh 20 Cốc Vũ	
30-4	4đ	Ất Mão	7 Lập Hạ 22 Tiểu Mãn	Tốn 4
30-5	5đ	Ất Dậu	8 Mang Chủng 24 Hạ Chí	Ly 9
29-6	6t	Ất Mão	9 Tiểu Thử 25 Đại Thử	
28-7	7đ	Giáp Thân	12 Lập Thu 27 Xử Thử	Khôn 2
27-8	8t	Giáp Dần	13 Bạch Lộ 28 Thu Phân	Đoài 7
25-9	9đ	Quý Mùi	15 Hàn Lộ 30 Sương Giáng	

25-10	10đ	Quý Dậu	15 Lập Thu 30 Tiểu Tuyết	Kiên 6
24-11	11t	Quý Mùi	14 Đại Tuyết 29 Đông Chí	
23-12	12đ	Nhâm Tý	15 Tiểu Hàn 30 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM KỶ DẬU 1909 - NHUẬN THÁNG 2

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
22-1	1 t	Nhâm Ngọ	Ngày 14 Lập Xuân 29 Vũ Thủy	Cấn 8
20-2	2đ	Tân Hợi	15 Kinh Chập 30 Xuân Phân	Chấn 3
22-3	2-N-t	Tân Tỵ	15 Thanh Minh	
20-4	3t	Canh Tuất	2 Cốc Vũ 17 Lập Hạ	Tốn 4
19-5	4đ	Kỷ Mão	4 Tiểu Mãn 19 Mang Chủng	Ly 9
18-6	5t	Kỷ Dậu	5 Hạ Chí 20 Tiểu Thử	Khôn 2
17-7	6đ	Mậu Dần	7 Đại Thử 22 Lập Thu	
16-8	7t	Mậu Thân	9 Xử Thử 24 Bạch Lộ	
14-9	8đ	Đinh Sửu	11 Thu Phân 24 Hàn Lộ	Đoài 7
14-10	9đ	Đinh Mùi	11 Sương Giáng 26 Lập Đông	
13-11	10đ	Đinh Sửu	11 Tiểu Tuyết 26 Đại Tuyết	Kiên 6
13-12	11t	Đinh Mùi	10 Đông Chí 25 Tiểu Hàn	Khảm 1
11-1-1910	12t	Bính Tý	11 Đại Hàn 26 Lập Xuân.	Cấn 8

NĂM CANH TUẤT-1910-NHUẬN THÁNG 2

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày Mồng 1	Tiết Khí	Quẻ
--------------------------	---------------	------------------------	----------	-----

		Trong tháng		
10-2	1t	Bính Ngọ	Ngày 10 Vũ Thủy 25 Kinh Chập	Cấn 8
11-3	2đ	Ất Hợi	11 Xuân Phân 27 Thanh Minh	Chấn 3
10-4	3t	Ất Tị	12 Cốc Vũ 27 Lập Hạ	Tốn 4
9-5	4t	Giáp Tuất	14 Tiểu Mãn 29 Mang Chủng	
7-6	5đ	Quý Mão	16 Hạ Chí	Ly 9
7-7	6t	Quý Dậu	2 Tiểu Thử 18 Đại Thử	
5-8	7đ	Nhâm Dần	4 Lập Thu 20 Xử Thử	Khôn 2
4-9	8t	Nhâm Thân	5 Bạch Lộ 21 Thu Phân	Đoài 7
3-10	9đ	Tân Sửu	7 Hàn Lộ 22 sương Giáng	
2-11	10đ	Tân Mùi	7 Lập Đông 22 Tiểu Tuyết	Kiên 6
2-12	11đ	Tân Sửu	7 Đại Tuyết 22 Đông Chí	Khảm 1
1-1-1911	12t	Tân Mùi	6 Tiểu Hàn 21 Đại Hàn	

NĂM TÂN HỢI 1911 -NHUẬN THÁNG 6

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi Ngày Mồng 1 Trong Tháng	Tiết Khí	Quẻ
31-1	1đ	Canh Tý	Ngày 7 Lập Xuân 22 Vũ Thủy	Cấn 8
1-3	2t	Canh Ngọ	7 Kinh Chập 22 Xuân Phân	Chấn 3
30-3	3đ	Kỷ Hợi	8 Thanh Minh 23 Cốc Vũ	
29-4	4t	Kỷ Tỵ	8 Lập Hạ 24 Tiểu Mãn	Tốn 4
28-5	5t	Mậu Tuất	11 Mang Chủng 26 Hạ Chí	Ly 9
26-6	6đ	Đinh Mão	13 Tiểu Thử 29 Đại Thử	

26-7	6N-t	Đinh Dậu	15 Lập Thu	Khôn 2
24-8	7t	Bính Dần	1 Sử Thử 17 Bạch Lộ	Đoài 7
22-9	8đ	Ất Mùi	3 Thu Phân 18 Hàn Lộ	Kiên 6
22-10	9đ	Ất Sửu	3 Sương Giáng 18 Lập Đông	
21-11	10t	Ất Mùi	2 Tiểu Tuyết 18 Đại Tuyết	
20-12	11d	Giáp Tý	4 Đông Chí 19 Tiểu Hàn	Khảm 1
19-1-1912	12đ	Giáp Ngọ	3 Đại Hàn 18 Lập Xuân	

NĂM NHÂM TÝ-1912

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
18-2	1đ	Giáp Tý	Ngày 3 Vũ Thủy 18 Kinh Chập	Cấn 8
19-3	2t	Giáp Ngọ	3 Xuân Phân 18 Thanh Minh	Chấn 3
17-4	3đ	Quý Hợi	4 Cốc Vũ 20 Lập Hạ	
17-5	4t	Quý Tỵ	5 Tiểu Mãn 20 Mang Chủng	Tốn 4
14-6	5t	Nhâm Tuất	8 Hạ Chí 23 Tiểu Thử	Ly 9
14-7	6t	Tân Mão	10 Đại Thử 26 Lập Thu	Khôn 2
13-8	7t	Tân Dậu	11 Sử Thử 27 Bạch Lộ	
11-9	8t	Canh Dần	13 Thu Phân 20 Hàn Lộ	
10-10	9đ	Kỷ Mùi	15 Sương Giáng 30 Lập Đông	Kiên 6
9-11	10đ	Kỷ Sửu	15 Tiểu Tuyết 20 Đại Tuyết	
9-12	11t	Kỷ Mùi	14 Đông Chí 29 Tiểu Hàn	Khảm 1
7-1-1913	12đ	Mậu Tý	11 Đại Hàn 29 Lập Xuân	

--	--	--	--	--

NĂM QUÝ SỬU-1913

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày Mồng 1 Trong Tháng	Tiết Khí	Quẻ
6-2	1đ	Mậu Ngọ	Ngày 14 Vũ Thủy 29 Kinh Chập	Cấn 8
8-3	2đ	Mậu Tý	11 Xuân Phân 29 Thanh Minh	Chấn 3
7-4	3t	Mậu Ngọ	15 Cốc Vũ	
6-5	4đ	Đinh Hợi	1 Lập Hạ 17 Tiểu Mãn	Tốn 4
5-6	5t	Đinh Tỵ	2 Mang Chủng 18 Hạ Chí	Ly 9
4-7	6t	Bính Tuất	5 Tiểu Thử 20 Đại Thử	
2-8	7đ	Ất Mão	7 Lập Thu 23 Xử Thử	Khôn 2
1-9	8t	Ất Dậu	8 Bạch Lộ 24 Thu Phân	Đoài 7
30-9	9t	Giáp Dần	10 Hàn Lộ 25 Sương Giáng	
29-10	10đ	Quý Mùi	11 Lập Đông 26 Tiểu Tuyết	Kiên 6
28-11	11t	Quý Sửu	11 Đại Tuyết 25 Đông Chí	Khảm 1
27-12	12đ	Nhâm Ngọ	11 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	

NĂM GIÁP DẦN 1914 - NHUẬN THÁNG 5

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
26-1	1đ	Nhâm Tý	Ngày 10 Lập Xuân 25 Vũ Thủy	Cấn 8
25-2	2đ	Nhâm Ngọ	10 Kinh Chập 25 Xuân Phân	Chấn 3

27-3	3t	Nhâm Tý	10 Thanh Minh 26 Cốc Vũ	
25-4	4đ	Tân Ty	12 Lập Hạ 28 Tiểu Mãn	Tốn 4
25-5	5t	Tân Hợi	13 Mang Chủng 29 Hạ Chí	Ly 9
23-6	5-N-đ	Canh Thìn	16 Tiểu Thử	
23-7	6t	Canh Tuất	2 Đại Thử 17 Lập Thu	Khôn 2
21-8	7đ	Kỷ Mùi	4 Sửu Thử 19 Bạch Lộ	
20-9	8t	Kỷ Dậu	5 Thu Phân 20 Hàn Lộ	Đoài 7
19-10	9t	Mậu Dần	6 Sương giăng 21 Lập Đông	
18-11	10đ	Đinh Mùi	6 Tiểu Tuyết 21 Đại Tuyết	Kiên 6
17-12	11t	Đinh Sửu	7 Đông Chí 21 Tiểu Hàn	Khảm 1
15-1-1915	12đ	Bính Ngọ	7 Đại Hàn 22 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM ẤT MÃO – 1915

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
14-2	1 đ	Bính Tí	Ngày 7 Vũ Thủy 21 Kinh Chập	Cấn 8
16-3	2 t	Bính Ngọ	7 Xuân Phân 32 Thanh Minh	Chấn 3
14-4	3 đ	Ất Hợi	8 Cốc Vũ 23 Lập Hạ	Tốn 4
14-5	4 đ	Ất Ty	9 Tiểu Mãn 25 Mang Chủng	
13-6	5 t	Ất Hợi	10 Hạ Chí 26 Tiểu Thử	Ly 9
12-7	6 đ	Giáp Thìn	13 Đại Thử 29 Lập Thu	Khôn 2
11-8	7 t	Giáp Tuất	14 Sửu Thử	
9-9	8 đ	Quý Mão	1 Bạch Lộ 16 Thu Phân	

9-10	9 t	Quý Dậu	1 Hàn Lộ 16 Sương Giang	Đoài 7
7-11	10 đ	Nhâm Dần	2 Lập Đông 17 Tiểu Tuyết	Kiên 6
7-12	11 t	Nhâm Thân	2 Đại Tuyết 17 Đông Chí	Khảm 1
5-1-1916	12 t	Tân Sửu	2 Tiểu Hàn 17 Đại Hàn	

NĂM BÍNH THÌN –1916.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
3-2	1 t	Tân Mùi	Ngày 3 Lập Xuân 18 Vũ Thủy	Cấn 8
4-3	2 đ	Canh Tý	3 Kinh Chập 3 Xuân Phân	Chấn 3
3-4	3 t	Canh Ngọ	3 Thanh Minh 18 Cốc Vũ	
2-5	4 đ	Kỷ Hợi	5 Lập Hạ 20 Tiểu Mãng	Tốn 4
1-6	5 t	Kỷ Tỵ	6 Mang Chủng 22 Hạ Chí	Ly 9
30-6	6 đ	Mậu Tuất	8 Tiểu Thử 24 Đại Thử	Khôn 2
30-7	7 đ	Mậu Thìn	10 Lập Thu 24 Xử Thử	
29-8	8 t	Mậu Tuất	11 Bạch Lộ 26 Thu Phân	Đoài 7
27-9	9 đ	Đinh Mão	12 Hàn Lộ 28 Sương Giang	Kiên 6
27-10	10t	Đinh Dậu	13 Lập Đông 27 Tiểu Tuyết	
25-11	11đ	Bính Thìn	13 Đại Tuyết 28 Đông Chí	Khảm 1
25-12	12 t	Bính Thân	13 Tiểu Hàn 27 Đại Hàn	

NĂM ĐINH TÝ 1917 - NHUẬN THÁNG 2

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí		Quẻ
23-1	1 đ	Ất Sửu	Ngày 13 28	Lập Xuân Vũ Thủy	Cấn 8
22-2	2 t	Ất Mùi	13 28	Kinh Chập Xuân Phân	Chấn 3
23-3	2 N-t	Giáp Tý	14	Thanh Minh	
21-4	3 đ	Quý Hợi	1 16	Cốc Vũ Lập Hạ	Tốn 4
21-5	4 t	Quý Tị	2 17	Tiểu Mãng Mang Chủng	
19-6	5 đ	Nhâm Tuất	4 20	Hạ Chí Tiểu Thử	Ly 9
19-7	6 đ	Nhâm Thìn	5 21	Đại Thử Lập Thu	Khôn 2
18-8	7 t	Nhâm Tuất	7 22	Sử Thử Bạch Lộ	
16-9	8 đ	Tân Dậu	8 24	Thu Phân Hàn Lộ	Đoài 7
16-10	9 đ	Tân Mão	9 24	Sương Giảng Lập Đông	Kiên 6
15-11	10 đ	Tân Dậu	9 24	Tiểu Tuyết Đại Tuyết	
14-12	11 đ	Canh Dần	9 24	Đông Chí Tiểu Hàn	Khảm 1
13-1-1918	12 t	Canh Thân	9 25	Đại Hàn Lập Xuân	Cấn 8

NĂM MẬU NGỌ – 1918.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí		Quẻ
11-2	1 đ	Kỷ Sửu	Ngày 13 28	Vũ Thủy Kinh Chập	Cấn 8
13-3	2 t	Kỷ Mùi	9 24	Xuân Phân Thanh Minh	Chấn 3

11-4	3t	Mậu Tý	11 26	Cốc Vũ Lập Hạ	Tốn 4
10-5	4đ	Đinh Hợi	13 28	Tiểu Mãn Mang Chủng	
9-6	5t	Đinh Tý	14	Hạ Chí	Ly9
8-7	6đ	Bính Thìn	1 17	Tiểu Thử Đại Thử	Khôn 2
7-8	7t	Bính Tuất	2 18	Lập Thu Sử Thử	
5-9	8đ	Ất Mão	4 20	Bạch Lộ Thu Phân	Đoài 7
5-10	9đ	Ất Dậu	5 20	Hàn Lộ Sương Giăng	
4-11	10t	Ất Mão	5 20	Lập Đông Tiểu Tuyết	Kiền 6
3-12	11đ	Giáp Thân	6 20	Đại Tuyết Đông Chí	
2-1-1919	12đ	Giáp Dần	5 20	Tiểu Hàn Đại Hàn	Khảm 1

NĂM KỶ MÙI 1919-NHUẬN THÁNG 7

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
1-2	1t	Giáp Thân	Ngày 5 Lập Xuân 20 Vũ Thủy	Cấn 8
2-3	2đ	Quý Sửu	5 Kinh Chập 21 Xuân Phân	Chấn 3
1-4	3t	Quý Mùi	6 Thanh Minh 21 Cốc Vũ	
30-4	4t	Nhâm Tý	7 Lập Hạ 23 Tiểu Mãn	Tốn 4
29-5	5đ	Tân Ty	10 Mang Chủng 25 Hạ Chí	Ly 9
28-6	6t	Tân Hợi	11 Tiểu Thử 27 Đại Thử	
27-7	7t	Canh Thìn	13 Lập Thu 29 Sử Thử	Khôn 2
25-8	7-N-t	Kỷ Dậu	16 Bạch Lộ	
24-9	8đ	Kỷ Mão	1 Thu Phân 16 Hàn Lộ	Đoài 7

24-10	9t	Kỷ Dậu	1 Sương Giăng 16 Lập Đông	Kiền 6
22-11	10đ	Mậu Dần	2 Tiểu Tuyết 17 Đại Tuyết	
22-12	11đ	Mậu Thân	2 Đông Chí 16 Tiểu Hàn	Khảm 1
21-1-1920	12đ	Mậu Dần	1 Đại Hàn 16 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM CANH THÂN – 1920

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
20-2	1t	Mậu Thân	Ngày 1 Vũ Thủy 16 Kinh Chập	Cấn 8
20-3	2đ	Đinh Sửu	2 Xuân Phân 17 Thanh Minh	Chấn 3
19-4	3t	Đinh Mùi	2 Cốc Vũ 18 Lập Hạ	Tốn 4
18-5	4t	Bính Tý	4 Tiểu Mãn 20 Mang Chủng	
16-6	5đ	Ất Tỵ	7 Hạ Chí 22 Tiểu Thử	Ly 9
16-7	6t	Ất Hợi	8 Đại Thử 24 Lập Thu	Khôn 2
14-8	7t	Giáp Thìn	10 Xử Thử 26 Bạch Lộ	
12-9	8đ	Quý Dậu	12 Thu Phân 27 Hàn Lộ	Đoài
12-10	9t	Quý Mão	13 Sương Giăng 28 Lập Đông	Kiền 6
10-11	10đ	Nhâm Thân	13 Tiểu Tuyết 28 Đại Tuyết	Khảm 1
10-12	11đ	Nhâm Dần	13 Đông Chí 28 Tiểu Hàn	
9-1-1921	12đ	Nhâm Thân	12 Đại Hàn 27 Lập Xuân	Cấn 8

Năm Tân Dậu – 1921

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1	Tiết Khí	Quẻ
--------------------------	------------------	------------------------	----------	-----

		Trong tháng		
8-2	1đ	Nhâm Dần	Ngày 12 Vũ Thủy 27 Kinh Chập	Cấn 8
10-3	2t	Nhâm Thân	12 Xuân Phân 27 Thanh Minh	Chấn 3
8-4	3đ	Tân Sửu	13 Cốc Vũ 27 Lập Hạ	Tốn 4
8-5	4đ	Tân Mùi	14 Tiểu Mãn 1 Mang Chủng	
6-6	5t	Canh Tý	1 Mang Chủng 17 Hạ Chí	Ly 9
5-7	6đ	Kỷ Tỵ	4 Tiểu Thử 19 Đại Thử	
4-8	7t	Kỷ Hợi	5 Lập Thu 21 Xử Thử	Khôn 2
2-9	8đ	Mậu Thìn	7 Bạch Lộ 22 Thu Phân	Đoài 7
1-10	9đ	Đinh Hợi	9 Hàn Lộ 24 Sương Giáng	
31-10	10t	Đinh Mão	9 Lập Đông 24 Tiểu Tuyết	Kiên 6
29-11	11đ	Bính Thân	9 Đại Tuyết 24 Đông Chí	Khảm 1
29-12	12đ	Bính Thân	9 Tiểu Hàn 24 Đại Hàn	

NĂM NHÂM TUẤT 1922-NHUẬN THÁNG 5

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
28-1	1đ	Bính Thân	Ngày 8 Lập Xuân 23 Vũ Thủy	Cấn 8
27-2	2t	Bính Dần	8 Kinh Chập 23 Xuân Phân	Chấn 3
28-3	3đ	Ất Mùi	9 Thanh Minh 25 Cốc Vũ	
27-1	4đ	Ất Sửu	10 Lập Hạ	Tốn 4
27-5	5t	Ất Mùi	26 Tiểu Mãn 11 Mang Chủng	

25-6	5nh.t	Giáp Tý	27 Hạ Chí 14 Tiểu Thử	Ly 9
24-7	6đ	Quý Ty	1 Đại Thử 16 Lập Thu	Khôn 2
23-8	7t	Quý Hợi	2 Sửu Thử 17 Bạch Lộ	
21-9	8t	Nhâm Thìn	4 Thu Phân 19 Hàn Lộ	Đoài 7
20-10	9đ	Tân Dậu	5 Sương Giáng 20 Lập Đông	Kiên 6
19-11	10đ	Tân Mão	5 Tiểu Tuyết 20 Đại Tuyết	
18-12	11đ	Canh Thân	5 Đông Chí 20 Tiểu Hàn	Khảm 1
17-1-1923	12đ	Canh Dần	5 Đại Hàn 20 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM QUÝ HỢI-1923

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
16-2	1t	Canh Thân	Ngày 4 Vũ Thủy 19 Kinh Chập	Cấn 8
17-3	2đ	Kỷ Sửu	5 Xuân Phân 24 Thanh Minh	Chấn 3
16-4	3đ	Kỷ Mùi	6 Cốc Vũ 21 Lập Hạ	Tốn 4
16-5	4t	Kỷ Sửu	7 Tiểu Mãn 23 Mang Chủng	
14-6	5đ	Mậu Ngọ	9 Hạ Chí 25 Tiểu Thử	Ly 9
14-7	6t	Mậu Tý	11 Đại Thử	
12-8	7đ	Đinh Ty	26 Lập Thu 13 Sửu Thử	Khôn 2
11-9	8t	Đinh Hợi	29 Bạch Lộ 14 Thu Phân	Đoài 7
10-10	9t	Bính Thìn	29 Hàn Lộ 15 Sương Giáng	
8-11	10đ	Ất Dậu	1 Lập Đông 16 Tiểu Tuyết	Kiên 6

8-12	11t	Ất Mão	1 Đại Tuyết 16 Đông Chí	Khảm 1
6-1-1924	12đ	Giáp Thân	1 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	

Năm Giáp Tý – 1924.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
5-2	1t	Giáp Dần	Ngày 1 Lập Xuân 16 Vũ Thủy	Cấn 8
5-3	2đ	Giáp Mùi	2 Kinh Chập 17 Xuân Phân	Chấn 3
4-4	3đ	Quý Sửu	2 Thanh Minh 17 Cốc Vũ	
4-5	4t	Quý Mùi	3 Lập Hạ 18 Tiểu Mãn	Tốn 8
2-6	5đ	Nhâm Tý	5 Mang Chủng 21 Hạ Chí	Ly 9
2-7	6đ	Nhâm Ngọ	6 Tiểu Thử 22 Đại Thử	
1-8	7t	Nhâm Tý	8 Lập Thu 23 Xử Thử	Khôn 2
30-8	8đ	Tân Tỵ	10 Bạch Lộ 25 Thu Phân	Đoài 7
29-9	9t	Tân Hợi	10 Hàn Lộ 26 sương Giáng	
28-10	10đ	Canh Thìn	12 Lập Đông 26 Tiểu Tuyết	Kiên 6
27-11	11đ	Canh Tuất	11 Đại Tuyết 26 Đông Chí	Khảm 1
26-12	12t	Canh Thìn	12 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	

NĂM ẤT SỬU 1925-NHUẬN THÁNG 4

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
24-4	1đ	Kỷ Dậu	Ngày 12 Lập Xuân 27 Vũ Thủy	Cấn 8

23-2	2t	Kỷ Mão	12 Kinh Chập 27 Xuân Phân	Chấn 3
21-3	3đ	Mậu Thân	13 Thanh Minh 28 Cốc Vũ	
23-4	4đ	Mậu Dần	14 Lập Hạ 20 Tiểu Mãn	Tốn 4
22-5	4-N-đ	Đinh Mùi	16 Mang Chủng	Ly 9
21-6	5đ	Đinh Sửu	2 Hạ Chí 18 Tiểu Thử	
21-7	6t	Đinh Mùi	3 Đại Thử 19 Lập Thu	Khôn 2
19-8	7đ	Bính Tý	9 Sửu Thử 22 Bạch Lộ	Đoài 7
18-9	8t	Bính Ngọ	6 Thu Phân 22 Hàn Lộ	
18-10	9đ	Ất Hợi	7 Sương Giáng 22 Lập Đông	Kiên 6
16-11	10t	Ất Ty	8 Tiểu Tuyết 22 Đại Tuyết	
16-12	11t	Giáp Tuất	7 Đông Chí 22 Tiểu Hàn	Khảm 1
14-1-1926	12đ	Quý Mão	8 Đại Hàn 22 Lập Xuân	Cấn 8

Năm Bính Dần – 1926

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
13-2	1t	Quý Dậu	Ngày 7 Vũ Thủy 22 Kinh Chập	Cấn 8
14-3	2t	Nhâm Dần	8 Xuân Phân 23 Thanh Minh	Chấn 3
12-4	3đ	Tân Mùi	10 Cốc Vũ 25 Lập Hạ	Tốn 4
12-5	4t	Tân Sửu	10 Tiểu Mãn 26 Mang Chủng	
10-6	5đ	Canh Ngọ	13 Hạ Chí 29 Tiểu Thử	Ly 9
10-7	6t	Canh Tý	11 Đại Thử	
8-8	7đ	Kỷ Ty	1 Lập Thu 17 Sửu Thử	Khôn 2

7-9	8đ	Kỷ Hợi	2 Bạch Lo 18 Thu Phôn	Đoài 7
7-10	9t	Kỷ Ty	3 Hàn Lộ 18 Sương Giáng	
5-11	10đ	Mậu Tuất	4 Lập Đông 19 Tiểu Tuyết	Kiên 6
5-12	11đ	Mậu Thìn	4 Đại Tuyết 19 Tiểu Tuyết	
4-1-1927	12t	Mậu Tuất	3 Tiểu Hàn 18 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM ĐINH MÃO -1927

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
2-2	1đ	Đinh Mão	Ngày 4 Lập Xuân 18 Vũ Thủy	Cấn 8
4-3	2t	Đinh Dậu	3 Kinh Chập 18 Xuân Phân	Chấn 3
2-4	3t	Bính Dần	5 Thanh Minh 20 Cốc Vũ	
1-5	4đ	Ất Mùi	6 Lập Hạ 22 Tiểu Mãn	Tốn 4
31-5	5t	Ất Sửu	8 Mang Chủng 23 Hạ Chí	Ly 9
29-6	6đ	Giáp Ngọ	10 Tiểu Thử 20 Đại Thử	
29-7	7t	Giáp Tý	11 Lập Thu 27 Xử Thử	Khôn 2
27-8	8đ	Quý Ty	14 Bạch Lộ 20 Thu Phôn	Đoài 7
26-9	9t	Quý Hợi	14 Hàn Lộ 29 Sương Giáng	
25-10	10đ	Nhâm Thìn	15 Lập Đông 30 Tiểu Tuyết	Kiên 6
24-11	11đ	Nhâm Tuất	15 Đại Tuyết 30 Đông Chí	
24-12	12đ	Nhâm Thìn	14 Tiểu Hàn 29 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM MẬU THÌN 1928- NHUẬN THÁNG 2

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
23-1	1t	Nhâm Tuất	Ngày 14 Lập Xuân 29 Vũ Thủy	Cấn 8
21-2	2đ	Tân Mão	15 Kinh Chập 30 Xuân Phân	Chấn 3
22-3	2-N-t	Tân Dậu	15 Thanh Minh	
20-4	3t	Canh Dần	1 Cốc Vũ 18 Lập Hạ	Tốn 4
19-5	4đ	Kỷ Mùi	3 Tiểu Mãn 19 Mang Chủng	
18-6	5t	Kỷ Sửu	5 Hạ Chí 20 Tiểu Thử	Khôn 2
17-7	6t	Mậu Ngọ	7 Đại Thử 25 Lập Thu	
15-8	7đ	Đinh Hợi	9 Xử Thử 25 Bạch Lộ	
14-9	8t	Đinh Tỵ	10 Thu Phân 25 Hàn Lộ	Đoài 7
13-10	9đ	Bính Tuất	12 sương Giáng 27 Lập Đông	Kiên 6
12-11	10đ	Bính Thìn	11 Tiểu Tuyết 25 Đại Tuyết	Khảm 1
12-12	11đ	Bính Tuất	11 Đông Chí 26 Tiểu Hàn	
11-1-1929	12đ	Bính Thìn	10 Đại Hàn 25 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM KỶ TỶ -1929

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
10-2	1t	Bính Tuất	Ngày 10 Vũ Thủy 25 Kinh Chập	Cấn 8
11-3	2đ	Ất Mão	11 Xuân Phân 26 Thanh Minh	Chấn 3
10-4	3t	Ất Dậu	11 Cốc Vũ 27 Lập Hạ	Tốn 4
9-5	4t	Giáp Dần	13 Tiểu Mãn 29 Mang Chủng	

7-6	5đ	Quý Mùi	16 Hạ Chí	Ly 9
7-7	6t	Quý Sửu	1 Tiểu Thử 17 Đại Thử	
5-8	7t	Nhâm Ngọ	4 Lập Thu 19 Sửu Thử	Khôn 2
3-9	8đ	Tân Hợi	6 Bạch Lộ 24 Thu Phân	Đoài 7
3-10	9t	Tân Tỵ	7 Hàn Lộ 28 Sương Giáng	
1-11	10đ	Canh Tuất	8 Lập Đông 23 Tiểu Tuyết	Kiên 6
1-12	11đ	Canh Thìn	7 Đại Tuyết 22 Đông Chí	Khảm 1
31-12	12đ	Canh Tuất	7 Tiểu Hàn 22 Đại Hàn	

NĂM CANH NGỌ 1930-NHUẬN THÁNG6

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
30-1	1t	Canh Thìn	Ngày 6 Lập Xuân 21 Vũ Thủy	Cấn 8
28-2	2đ	Kỷ Dậu	7 Kinh Chập 22 Xuân Phân	Cấn 8
30-3	3đ	Kỷ Mão	7 Thanh Minh 23 Cốc Vũ	Tốn 4
29-4	4t	Kỷ Dậu	8 Lập Hạ 24 Tiểu Mãng	Tốn 4
28-5	5t	Mậu Dần	10 Mang Chủng 26 Hạ Chí	Ly 9
26-6	6đ	Đinh Mùi	13 Tiểu Thử 28 Đại Thử	
26-7	6-N-t	Đinh Sửu	14 Lập Thu	Khôn 2
24-8	7t	Bính Ngọ	1 Sửu Thử 16 Bạch Lộ	
22-9	8đ	Ất Hợi	3 Thu Phân 18 Hàn Lộ	Đoài 7
22-10	9t	Ất Tỵ	3 Sương Giáng 18 Lập Đông	Kiên 6
20-11	10đ	Giáp Tuất	1 Tiểu Tuyết 19 Đại Tuyết	

20-12	11đ	Giáp Thìn	3 Đông Chí 18 Tiểu Hàn	Khảm 1
19-1-1931	12t	Giáp Tuất	3 Đại Hàn 18 Lập Xuân	Cấn 8

Năm Tân Mùi – 1931.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
17-2	1đ	Quý Mão	Ngày 3 Vũ Thủy 18 Kinh Chập	Cấn 8
19-3	2t	Quý Dậu	3 Xuân Phân 19 Thanh Minh	Chấn 3
18-4	3t	Quý Mão	4 Cốc Vũ 19 Lập Hạ	Tốn 4
17-5	4đ	Nhâm Thân	6 Tiểu Mãn 22 Mang Chủng	
16-6	5t	Nhâm Dần	7 Hạ Chí 23 Tiểu Thử	Ly 9
15-7	6đ	Tân Mùi	10 Đại Thử 25 Lập Thử	Khôn 2
14-8	7t	Tân Sửu	11 Sở Thử 26 Bạch Lộ	
12-9	8t	Canh Ngọ	13 Thu Phân 28 Hàn Lộ	Đoài 7
11-10	9đ	Kỷ Hợi	14 Sương Giáng 20 Lập Đông	Kiến 6
10-11	10t	Kỷ Tỵ	14 Tiểu Tuyết 29 Đại Tuyết	
9-12	11đ	Mậu Tuất	15 Đông Chí 29 Tiểu Hàn	Khảm 1
8-1-1932	12t	Mậu Thìn	14 Đại Hàn 29 Lập Xuân	Cấn

NĂM NHÂM THÂN – 1932

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
6-2	1đ	Đinh Dậu	Ngày 15 Vũ Thủy 30 Kinh Chập	Cấn 8

7-3	2đ	Đinh Mão	15 Xuân Phân 30 Thanh Minh	Chấn 3
6-4	3đ	Đinh Dậu	15 Cốc Vũ	Tốn 4
6-5	4t	Đinh Mão	1 Lập Hạ 16 Tiểu Mãn	
4-6	5đ	Bính Thân	3 Mang Chủng 18 Hạ Chí	Ly 9
4-7	6t	Bính Dần	4 Tiểu Thử 20 Đại Thử	
2-8	7đ	Ất Mùi	7 Lập Thu 22 Xử Thử	Khôn 2
1-9	8t	Ất Sửu	8 Bạch Lộ 23 Thu Phân	Đoài 7
30-9	9t	Giáp Ngọ	9 Hàn Lộ 24 Sương Giáng	
29-10	10đ	Quý Hợi	10 Lập Đông 25 Tiểu Tuyết	Kiền 6
28-11	11t	Quý Tỵ	10 Đại Tuyết 25 Đông Chí	
27-12	12đ	Nhâm Tuất	11 Tiểu Hàn 25 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM QUÝ DẬU 1933 - NHUẬN THÁNG 5.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
26-1	1t	Nhâm Thìn	Ngày 10 Lập Xuân 15 Vũ Thủy	Cấn 8
24-2	2đ	Tân Dậu	11 Kinh Chập 26 Xuân Phân	Chấn 3
26-3	3đ	Tân Mão	11 Thanh Minh 26 Cốc Vũ	
25-4	4t	Tân Dậu	12 Lập Hạ 27 Tiểu Mãn	Tốn 4
24-5	5đ	Canh Dần	14 Mang Chủng 30 Hạ Cại	Ly 9
23-6	5-N-đ	Canh Thân	15 Tiểu Thử	
22-7	6t	Canh Dần	1 Đại Thử 15 Lập Thu	

21-8	7đ	Kỷ Mùi	3 Sửu Thử 19 Bạch Lộ	Khôn 2
20-9	8t	Kỷ Mùi	4 Thu Phân 20 Hàn Lộ	Đoài 7
19-10	9đ	Mậu Ngọ	6 Sửu Giáng 21 Lập Đông	
28-11	10t	Mậu Tý	6 Tiểu Tuyết 20 Đại Tuyết	Kiên 6
17-12	11t	Đinh Tỵ	6 Đông Chí 21 Tiểu Hàn	Khảm 1
15-1-1934	12đ	Bính Tuất	7 Đại Hàn 21 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM GIÁP TUẤT – 1934.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
14-2	1t	Bính Thìn	Ngày 6 Vũ Thủy 21 Kinh Chập	Cấn 8
15-3	2t	Ất Dậu	7 Xuân Phân 22 Thanh Minh	Chấn 3
14-4	3t	Ất Mão	8 Cốc Vũ 23 Lập Hạ	
13-5	4t	Giáp Thân	10 Tiểu Mãn 25 Mang Chủng	Tốn 4
12-6	5đ	Giáp Dần	11 Hạ Chí 27 Tiểu Thử	Ly 9
12-7	6t	Giáp Thân	12 Đại Thử 28 Lập Thu	
10-8	7đ	Quý Sửu	15 Sửu Thử 30 Bạch Lộ	Khôn 2
9-9	8t	Quý Mùi	16 Thu Phân	Đoài 7
8-10	9đ	Nhâm Tý	2 Hàn Lộ 17 Sửu Giáng	
7-11	10đ	Nhâm Ngọ	2 Lập Đông 17 Tiểu Tuyết	Kiên 6
7-12	11t	Nhâm Tý	2 Đại Tuyết 16 Đông Chí	Khảm 1
5-1-1935	12đ	Tân Mùi	2 Tiểu Hàn 17 Đại Hàn	

NĂM ẤT HỢI-1935

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
4-2	1t	Tân Hợi	Ngày 2 Lập Xuân 16 Vũ Thủy	Cấn 8
5-3	2t	Canh Thìn	2 Kinh Chập 17 Xuân Phân	Chấn 3
3-4	3đ	Kỷ Dậu	4 Thanh Minh 19 Cốc Vũ	
3-5	4t	Kỷ Mão	4 Lập Hạ 20 Tiểu Mãn	Tốn 4
1-6	5đ	Mậu Thân	6 Mang Chủng 22 Hạ Chí	Tốn 4
1-7	6t	Mậu Dần	8 Tiểu Thử 21 Đại Thử	
30-7	7đ	Đinh Mùi	16 Lập Thu 26 Xử Thử	Khôn 2
29-8	8đ	Đinh Sửu	11 Bạch Lộ 27 Thu Phân	Đoài 7
28-9	9t	Đinh Mùi	12 Hàn Lộ 27 Sương Giáng	
27-10	10đ	Bính Tý	13 Lập Đông 28 Tiểu Tuyết	Kiến 6
26-11	11đ	Bính Ngọ	13 Đại Tuyết 28 Đông Chí	Khảm 1
26-12	12đ	Bính Tý	12 Tiểu Hàn 27 Đại Hàn	

NĂM BÍNH TÝ 1936- NHUẬN THÁNG 3

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
24-1	1đ	Ất Tỵ	Ngày 13 Lập Xuân 28 Vũ Thủy	Cấn 8
23-2	2t	Ất Hợi	13 Kinh Chập 28 Xuân Phân	Chấn 3
23-3	3t	Giáp Thìn	14 Thanh Minh 29 Cốc Vũ	
21-4	3 N-đ	Quý Dậu	16 Lập Hạ	Tốn 4

21-5	4t	Quý Mão	1 Tiểu Mãn 17 Mang Chủng	
19-6	5t	Nhâm Thân	3 Hạ Chí 19 Tiểu Thử	Ly 9
18-7	6đ	Tân Sửu	6 Đại Thử 19 Lập Thu	Khôn 2
17-8	7đ	Tân Mùi	7 Sửu Thử 23 Bạch Lộ	
16-9	8t	Tân Sửu	8 Thu Phân 23 Hàn Lộ	Đoài 7
15-10	9đ	Canh Ngọ	9 Sương Giáng 24 Lập Đông	Kiên 6
14-11	10đ	Canh Tý	9 Tiểu Tuyết 24 Đại Tuyết	
14-12	11đ	Canh Ngọ	9 Đông Chí 24 Tiểu Hàn	Khảm 1
13-1-1937	12t	Canh Tý	8 Đại Hàn 23 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM ĐINH SỬU –1937

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
11-2	1đ	Kỷ Ty	Ngày 9 Vũ Thủy 24 Kinh Chập	Cấn 8
13-3	2t	Kỷ Hợi	9 Xuân Phân 24 Thanh Minh	Chấn 3
11-4	3t	Mậu Thìn	10 Cốc Vũ 26 Lập Hạ	Tốn 4
10-5	4đ	Đinh Dậu	12 Tiểu Mãn 28 Mang Chủng	Ly 9
9-6	5t	Đinh Mão	14 Hạ Chí 29 Tiểu Thử	
8-7	6t	Bính Thân	16 Đại Thử	Khôn 2
6-8	7đ	Ất Sửu	3 Lập Thu 18 Sửu Thử	Đoài 6
5-9	8t	Ất Mùi	4 Bạch Lộ 19 Thu Phân	
4-10	9đ	Giáp Tý	6 Hàn Lộ 21 Sương Giáng	

3-11	10đ	Giáp Ngọ	6 Lập Đông 21 Tiểu Tuyết	Kiến 6
3-12	11đ	Giáp Tý	5 Đại Tuyết 20 Đông Chí	
2-1-1938	12t	Giáp Ngọ	5 Tiểu Hàn 20 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM MẬU DẦN 1958-NHUẬN THÁNG 7

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
31-1	1đ	Quý Hợi	Ngày 5 Lập Xuân 20 Vũ Thủy	Cấn 8
2-3	2đ	Quý Tý	5 Kinh Chập 20 Xuân Phân	Chấn 3
1-4	3t	Quý Hợi	5 Thanh Minh 21 Cốc Vũ	
30-4	4t	Nhâm Thìn	7 Lập Hạ 23 Tiểu Mãn	Tốn 4
29-5	5đ	Tân Dậu	9 Mang Chủng 25 Hạ Chí	Ly 9
28-6	6t	Tân Mão	11 Tiểu Thử 25 Đại Thử	
27-7	7t	Canh Thân	13 Lập Thu 29 Xử Thử	Khôn 2
25-8	7-N-đ	Kỷ Sửu	15 Bạch Lộ	
24-9	8t	Kỷ Mùi	1 Thu Phân 16 Hàn Lộ	Đoài 7
23-10	9đ	Mậu Tý	2 Sương Giáng 17 Lập Đông	Kiến 6
22-11	10đ	Mậu Ngọ	2 Tiểu Tuyết 17 Đại Tuyết	Khảm 1
22-12	11t	Mậu Tý	1 Đông Chí 16 Tiểu Hàn	
20-1-1939	12đ	Đinh Tỵ	2 Đại Hàn 17 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM KỶ MÃO – 1939

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1	Tiết Khí	Quẻ
--------------------------	------------------	------------------------	----------	-----

		Trong tháng		
19-2	1đ	Đinh Hợi	Ngày 1 Vũ Thủy 16 Kinh Chập	Cấn 8
21-3	2đ	Đinh Tỵ	1 Xuân Phân 17 Thanh Minh	Chấn 3
20-4	3t	Đinh Hợi	2 Cốc Vũ 17 Lập Hạ	Tốn 4
19-5	4t	Bính Thìn	4 Tiểu Mãn 19 Mang Chủng	
17-6	5đ	Ất Dậu	6 Hạ Chí 24 Tiểu Thử	Ly 9
17-7	6t	Ất Mão	8 Đại Thử 23 Lập Thu	Khôn 2
15-8	7t	Giáp Thân	10 Xử Thử 25 Bạch Lộ	
13-9	8đ	Quý Sửu	12 Thu Phân 27 Hàn Lộ	Đoài 7
13-10	9t	Quý Mùi	12 Sương Giáng 27 Lập Đông	
11-11	10đ	Nhâm Tý	13 Tiểu Tuyết 28 Đại Tuyết	Kiên 6
11-12	11t	Nhâm ngọ	13 Đông Chí 27 Tiểu Hàn	Khảm 1
9-1-1940	12đ	Tân Hợi	13 Đại Hàn 28 Lập Xuân.	Cấn 8

NĂM CANH THÌN – 1940.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
8-2	1đ	Tân Tỵ	Ngày 13 Vũ Thủy 28 Kinh Chập	Cấn 8
9-3	2đ	Tân Hợi	13 Xuân Phân 28 Thanh Minh	Chấn 3
8-4	3t	Tân Tỵ	13 Cốc Vũ 29 Lập Hạ	Tốn 4
7-5	4đ	Canh Tuất	15 Tiểu Mãn	
6-6	5t	Canh Thìn	1 Mang Chủng 16 Hạ Chí	Tốn 4

5-7	6đ	Kỷ Dậu	3 Tiểu Thử 19 Đại Thử	Khôn 2
4-8	7t	Kỷ Mão	5 Lập Thu 20 Sửu Thử	
2-9	8t	Mậu Thân	7 Bạch Lộ 22 Thu Phân	Đoài 7
1-10	9đ	Đinh Sửu	8 Hàn Lộ 23 Sương Giáng	
31-10	10t	Đinh Mùi	8 Lập Đông 23 Tiểu Tuyết	Kiên 6
29-11	11đ	Bính Tý	9 Đại Tuyết 24 Đông Chí	Khảm 1
29-12	12t	Bính Ngọ	9 Tiểu Hàn 23 Đại Hàn	

NĂM TÂN TỶ 1941-NHUẬN THÁNG 6

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
27-1	1đ	Ất Hợi	Ngày 9 Lập Xuân 24 Vũ Thủy	Cấn 8
26-2	2đ	Ất Tỵ	9 Kinh Chập 29 Xuân Phân	
28-3		Ất Hợi	9 Thanh Minh 24 Cốc Vũ	Chấn 3
26-4		Giáp Thìn	11 Lập Hạ 26 Tiểu Mãn	Tốn 4
26-5		Giáp Tuất	12 Mang Chủng 28 Hạ Chí	
25-6		Giáp Thìn	13 Tiểu Thử 29 Đại Thử	Ly 9
24-7		Quý Dậu	16 Lập Thu	
23-8		Quý Mão	1 Sửu Thử 17 Bạch Lộ	Khôn 2
21-9		Nhâm Thân	3 Thu Phân 19 Hàn Lộ	Đoài 7
20-10		Tân Sửu	5 Sương Giáng 20 Lập Đông	
19-11		Tân Mùi	5 Tiểu Tuyết 19 Đại Tuyết	
18-12		Canh Tý	5 Đông Chí 20 Tiểu Hàn	Khảm 1

17-1-1942		Canh Ngọ	5 Đại Hàn 19 Lập Xuân	Cấn 8
-----------	--	----------	--------------------------	-------

NĂM NHÂM NGỌ –1942.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
15-2	1đ	Kỷ Hợi	Ngày 5 Vũ Thủy 20 Kinh Chạp	Cấn 8
17-3	2t	Kỷ Tỵ	6 Xuân Phân 20 Thanh Minh	Chấn 3
15-4	3đ	Mậu Tuất	7 Cốc Vũ 22 Lập Hạ	Tốn 4
15-5	4đ	Mậu Thìn	8 Tiểu Mãn 23 Mang Chủng	
14-6	5t	Mậu Tuất	9 Hạ Chí 25 Tiểu Thử	Ly 9
13-7	6đ	Đinh Mão	11 Đại Thử 27 Lập thu	Khôn 2
12-8	7t	Đinh Dậu	13 Xử Thử 28 Bạch Lộ	
10-9	8đ	Bính Dần	14 Thu Phân 30 Hàn Lộ	Đoài 7
10-10	9t	Bính Thân	15 Sương Giáng	
8-11	10t	Ất Sửu	1 Lập Đông 16 Tiểu Tuyết	Kiên 6
8-12	11t	Ất Mùi	1 Đại Tuyết 15 Đông Chí	Khảm 1
6-1-1913	12đ	Giáp Tý	1 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	

NĂM QUÝ MÙI-1943.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
5-2	1t	Giáp Ngọ	Ngày 1 Lập Xuân 15 Vũ Thủy	Cấn 8

6-3	2đ	Quý Hợi	1 Kinh Chập 16 Xuân Phân	Chấn 3
5-4	3t	Quý Tỵ	1 Thanh Minh 17 Cốc Vũ	
4-5	4đ	Nhâm Tuất	3 Lập Hạ 19 Tiểu Mãn	Tốn 4
3-6	5t	Nhâm Thìn	4 Mang Chủng 20 Hạ Chí	Ly 9
2-7	6đ	Tân Dậu	7 Tiểu Thử 23 Đại Thử	
1-8	7đ	Tân Mão	8 Lập Thu 24 Xử Thử	Khôn 2
31-8	8t	Tân Dậu	9 Bạch Lộ 25 Thu Phân	Đoài 7
29-9	9đ	Canh Dần	11 Hàn Lộ 26 Sương Giáng	
29-10	10đ	Canh Thân	11 Lập Đông 26 Tiểu Tuyết	Kiến 6
27-11	11đ	Kỷ Sửu	12 Đại Tuyết 27 Đông Chí	Khảm 1
27-12	12t	Kỷ Mùi	11 Tiểu Hàn 20 Đại Hàn	

NĂM GIÁP THÂN 1944- NHUẬN THÁNG 4

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
25-1	1đ	Mậu Tý	Ngày 12 Lập Xuân 27 Vũ Thủy	Cấn 8
24-2	2t	Mậu Ngọ	12 Kinh Chập 27 Xuân Phân	Chấn 3
24-3	3đ	Đinh Hợi	13 Thanh Minh 28 Cốc Vũ	
23-4	4đ	Đinh Tỵ	13 Lập Hạ 29 Tiểu Mãn	Tốn 4
2-5	4-N-đ	Bính Tuất	16 Mang Chủng	Ly 9
21-6	5t	Bính Thìn	1 Hạ Chí 17 Tiểu Thử	

20-7	6đ	Ất Dậu	4 Đại Thử 20 Lập Thu	Khôn 2
19-8	7t	Ất Mão	5 Sử Thử 21 Bạch Lộ	
17-9	8đ	Giáp Thân	7 Thu Phân 22 Hàn Lộ	Đoài 7
17-10	9đ	Giáp Dần	7 Sương Giáng 22 Lập Đông	
16-11	10t	Giáp Thân	7 Tiểu Tuyết 22 Đại Tuyết	
15-12	11đ	Quý Sửu	8 Đông Chí 23 Tiểu Hàn	Khảm 1
14-1-1915	12đ	Quý Mùi	7 Đại Hàn 22 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM ẤT DẬU – 1945.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
13-2	1t	Quý Dậu	Ngày 7 Vũ Thủy 23 Kinh Chập	Cấn 8
14-3	2t	Nhâm Ngọ	8 Xuân Phân 23 Thanh Minh	Chấn 3
12-4	3đ	Tân Hợi	9 Cốc Vũ 25 Lập Hạ	Tốn 4
12-5	4t	Canh Tý	10 Tiểu Mãn 26 Mang Chủng	
10-6	5t	Canh Tuất	13 Hạ Chí 28 Tiểu Thử	Ly 9
9-7	6đ	Kỷ Mão	15 Đại Thử	
8-8	7t	Kỷ Dậu	1 Lập Thu 16 Sử Thử	Khôn 2
6-9	8đ	Mậu Dần	3 Bạch Lộ 18 Thu Phân	Đoài 7
6-10	9đ	Mậu Thân	4 Hàn Lộ 19 Sương Giáng	
5-11	10đ	Mậu Dần	5 Lập Đông 14 Tiểu Tuyết	Kiến 6
5-12	11t	Mậu Thân	3 Đại Tuyết 18 Đông Chí	

3-1-1946	12đ	Đinh Sửu	4 Tiểu Hàn 18 Đại Hàn	Khảm 1
----------	-----	----------	--------------------------	--------

NĂM BÍNH TUẤT –1946

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
2-2	1đ	Đinh Mùi	Ngày 4 Lập Xuân 19 Vũ Thủy	Cấn 8
4-3	2t	Đinh Sửu	4 Kinh Chập 19 Xuân Phân	Chấn 3
2-4	3t	Bính Ngọ	4 Thanh Minh 20 Cốc Vũ	
1-5	4đ	Ất Hợi	6 Lập Hạ 22 Tiểu Mãn	Tốn 4
31-5	5t	Ất Tỵ	7 Mang Chủng 23 Hạ Chí	Ly 9
29-6	6t	Giáp Tuất	10 Tiểu Thử 25 Đại Thử	
28-7	7đ	Quý Mão	12 Lập Thu 28 Xử Thử	Khôn 2
27-8	8t	Quý Dậu	13 Bạch Lộ 28 Thu Phân	Đoài 7
25-9	9đ	Nhâm Dần	15 Hàn Lộ 30 sương Giáng	
25-10	10đ	Nhâm Thân	15 Lập Đông 30 Tiểu Tuyết	Kiến 6
24-11	11t	Nhâm Dần	15 Đại Tuyết 29 Đông Chí	Khảm 1
23-12	12đ	Tân Mùi	15 Tiểu Hàn 30 Đại Hàn	

NĂM ĐINH HỢI 1947-NHUẬN THÁNG 2

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
22-1	1đ	Tân Sửu	Ngày 14 Lập Xuân 29 Vũ Thủy	Cấn 8

21-2	2đ	Tân Mùi	14 Kinh Chập 29 Xuân Phân	
23-3	2N-t	Tân Sửu	14 Thanh Minh 1 Cốc Vũ	Chấn 3
21-4	3t	Canh Ngọ	16 Lập Hạ 3 Tiểu Mãng	Tốn 4
20-5	4đ	Kỷ Hợi	18 Mang Chủng 4 Hạ Chí	
19-6	5t	Kỷ Tỵ	20 Tiểu Thử 7 Đại Thử	Ly 9
18-7	6t	Mậu Tuất	22 Lập Thu 9 Xử Thử	Khôn 2
16-8	7đ	Đinh Mão	24 Bạch Lộ 10 Thu Phân	Đoài 7
15-9	8t	Đinh Dậu	10 Thu Phân 25 Hàn Lộ	
14-10	9đ	Bính Dần	11 Sương Giáng 26 Lập Đông	Kiền 6
13-11	10t	Bính Thân	11 Tiểu Tuyết 26 Đại Tuyết	
12-12	11đ	Ất Sửu	12 Đông Chí 26 Tiểu Hàn	Khảm 1
11-1-1948	12đ	Ất Mùi	11 Đại Hàn 26 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM MẬU TÝ-1948

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
10-2	1đ	Ất Sửu	Ngày 11 Vũ Thủy 25 Kinh Chập	Cấn 8
11-3	2t	Ất Mùi	11 Xuân Phân 26 Thanh Minh	Chấn 3
9-4	3đ	Giáp Tý	12 Cốc Vũ	
9-5	4t	Giáp Ngọ	27 Lập Hạ 13 Tiểu Mãn	Ly 9

7-6	5đ	Quý Hợi	29 Mang Chủng 15 Hạ Chí	Ly 9
7-7	6t	Quý Ty	1 Tiểu Thử 17 Đại Thử	
5-8	7t	Nhâm Tuất	3 Lập thu 19 Sử Thử	Khôn 2
3-9	8đ	Tân Mão	6 Bạch Lộ 21 Thu Phân	
3-10	9t	Tân Dậu	6 Hàn Lộ 21 Sương Giáng	Đoài 7
1-11	10đ	Canh Dần	7 Lập Đông 22 Tiểu Tuyết	Kiên 6
1-12	11t	Canh Thân	7 Đại Tuyết 22 Đông Chí	Khảm 1
3-12	12đ	Kỷ Sửu	7 Tiểu Hàn 22 Đại Hàn	

NĂM KỶ SỬU 1949 -NHUẬN THÁNG 7

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
29-1	1đ	Kỷ Mùi	Ngày 7 Lập Xuân 22 Vũ Thủy	Cấn 8
28-2	2t	Kỷ Sửu	7 Kinh Chập 22 Xuân Phân	Chấn 3
29-3	3đ	Mậu Ngọ	8 Thanh Minh 23 Cốc Vũ	
28-4	4đ	Mậu Tý	9 Lập Hạ 24 Tiểu Mãn	Tốn 4
28-5	5t	Mậu Ngọ	10 Mang Chủng 26 Hạ Chí	Ly 9
26-6	6đ	Đinh Hợi	12 Tiểu Thử 28 Đại Thử	
26-7	7t	Đinh Ty	14 Lập Thu 29 Sử Thử	Khôn 2
24-8	7 N-t	Bính Tuất	16 Bạch Lộ	
22-9	8đ	Ất Mão	2 Thu Phân 17 Hàn Lộ	Đoài 7

22-10	9t	Ất Dậu	3 Sương Giáng 18 Lập Đông	
20-11	10đ	Giáp Dần	3 Tiểu Tuyết 18 Đại Tuyết	Kiên 6
20-12	11t	Giáp Thân	3 Đông Chí 18 Tiểu Hàn	Khảm 1
18-1-1950	12đ	Quý Sửu	3 Đại Hàn 18 Lập Xuân	Cấn 8

CANH DẦN-1950.

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
17-2	1t	Quý Mùi	Ngày 3 Vũ Thủy 18 Kinh Chập	Cấn 8
18-3	2đ	Nhâm Tý	4 Xuân Phân 19 Thanh Minh	Chấn 3 Tốn 4
17-4	3đ	Nhâm Ngọ	5 Cốc Vũ 20 Lập Hạ	
17-5	4t	Nhâm Tý	5 Tiểu Mãn 21 Mang Chủng	
15-6	5đ	Tân Tỵ	8 Hạ Chí 24 Tiểu Thử	Ly 9 Khôn 2
15-7	6đ	Tân Hợi	9 Đại Thử 25 Lập Thu	
14-8	7t	Tân Tỵ	11 Xử Thử 26 Bạch Lộ	
12-9	8t	Canh Tuất	12 Thu Phân 28 Hàn Lộ	Đoài 7
11-10	9đ	Kỷ Mão	14 Sương Giáng 29 Lập Đông	Kiên 6
10-11	10t	Kỷ Dậu	14 Tiểu Tuyết 29 Đại Tuyết	
9-12	11đ	Mậu Dần	14 Đông Chí 29 Tiểu Hàn	Khảm 1
8-1-1951	12t	Mậu Thân	14 Đại Hàn 29 Lập Xuân	Cấn 8

NĂM TÂN MÃO –1951

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
6-2	1đ	Đinh Sửu	Ngày 14 Vũ Thủy 29 Kinh Chập	Cấn 8
8-3	2t	Đinh Mùi	14 Xuân Phân 29 Thanh Minh	Chấn 3
6-4	3đ	Bính Tý	16 Cốc Vũ 1 Lập Hạ	Tốn 4
6-5	4đ	Bính Ngọ	17 Tiểu Mãn	
5-6	5t	Bính Tý	2 Mang Chủng 18 Hạ Chí	
4-7	6đ	Ất Ty	5 Tiểu Thử 21 Đại Thử	Ly 9
1-8	7t	Ất Hợi	6 Lập Thu 22 Xử Thử	Khôn 2
1-9	8đ	Giáp Thìn	8 Bạch Lộ 24 Thu Phân	Đoài 7
1-10	9t	Giáp Tuất	9 Hàn Lộ 24 sương Giáng	
30-10	10đ	Quý Mão	10 Lập Đông 25 Tiểu Tuyết	Kiền 6
29-11	11t	Quý Dậu	10 Đại Tuyết 24 Đông Chí	
28-12	12đ	Nhâm Dần	10 Tiểu Hàn 25 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM NHÂM THÌN 1952-NHUẬN THÁNG 5

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
27-1	1t	Nhâm Thân	Ngày 10 Lập Xuân 25 Vũ Thủy	Cấn 8
25-2	2đ	Tân Sửu	10 Kinh Chập 26 Xuân Phân	Chấn 3
26-3	3t	Tân Mùi	11 Thanh Minh 26 Cốc Vũ	

24-4	4đ	Canh Tý	12 Lập Hạ 28 Tiểu Mãn	Tốn 4
24-5	5t	Canh Ngọ	14 Mang Chủng 29 Hạ Chí	Ly 9
22-6	5 N-đ	Kỷ Hợi	16 Tiểu Thử	
22-7	6t	Kỷ Tỵ	2 Đại Thử 11 Lập Thu	Khôn 2
20-8	7đ	Mậu Tuất	4 Sửu Thử 20 Bạch Lộ	
19-9	8đ	Mậu Thìn	5 Thu Phân 20 Hàn Lộ	Đoài 7
19-10	9t	Mậu Tuất	5 Sương Giáng 20 Lập Đông	Kiến 6
17-11	10đ	Đinh Mão	6 Tiểu Tuyết 21 Đại Tuyết	
17-12	11t	Đinh Dậu	6 Đông Chí 20 Tiểu Hàn	Khảm 1
15-1-1953	12d	Bính Dần	6 Đại Hàn 21 Lập Xuân	

NĂM CANH NGỌ -1934

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
3-2	1đ	Canh Dần	Ngày 2 Lập Xuân 17 Vũ Thủy	Cấn 8
5-3	2t	Canh Thân	2 Kinh Chập 17 Xuân Phân	Chấn 3
3-4	3đ	Kỷ Sửu	3 Thanh Minh 18 Cốc Vũ	
3-5	4t	Kỷ Mùi	4 Lập Hạ 19 Tiểu Mãn	Tốn 4
3-51-6	5t	Mậu Tý	6 Mang Chủng 22 Hạ Chí	
30-6	6đ	Đinh Tỵ	9 Tiểu Thử 24 Đại Thử	Ly 9
30-7	7t	Đinh Hợi	10 Lập Thu 26 Sửu Thử	Khôn 2

28-8	8đ	Bính Thìn	12 Bạch Lộ 27 Thu Phân	Đoài 7
27-9	9đ	Bính Tuất	13 Hàn Lộ 28 Sương Giáng	
27-10	10t	Bính Thìn	13 Lập Đông 28 Tiểu Tuyết	Kiên 6
25-11	11đ	Ất Dậu	14 Đại Tuyết 28 Đông Chí	Khảm 1
25-12	12 đ	Ất Mão	13 Tiểu Hàn 28 Đại Hàn	

NĂM ẤT MÙI 1955-NHUẬN THÁNG 3

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
24-1	1t	Ất Dậu	Ngày 12 Lập Xuân 27 Vũ Thủy	Cấn 8
22-2	2đ	Giáp Dần	13 Kinh Chập 28 Xuân Phân	Chấn 3
24-3	3t	Giáp Thân	13 Thanh Minh 29 Cốc Vũ	
22-4	3 N-đ	Quý Sửu	13 Lập Hạ	Tốn 4
22-5	4t	Quý Mùi	1 Tiểu Mãng 16 Mang Chủng	
20-6	5t	Nhâm Tý	3 Hạ Chí 19 Tiểu Thử	Ly 9
19-7	6đ	Tân Ty	6 Đại Thử 21 Lập Thu	Khôn 2
18-8	7t	Tân Hợi	7 Xử Thử 22 Bạch Lộ	
16-9	8đ	Canh Thìn	9 Thu Phân 24 Hàn Lộ	Đoài 7
16-10	9t	Canh Tuất	9 Sương Giáng 24 Lập Đông	
14-11	10đ	Kỷ Mão	10 Tiểu Tuyết 25 Đại Tuyết	Kiên 6
14-12	11đ	Kỷ Dậu	9 Đông Chí 24 Tiểu hàn	Khảm 1
13-1-1956	12đ	Kỷ Mão	9 Đại Hàn	Cấn 8

			24 Lập Xuân	
--	--	--	-------------	--

NĂM BÍNH THÂN –1956

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
12-2	1t	Kỷ Dậu	Ngày 8 Vũ Thủy 23 Kinh Chập	Cấn 8
13-3	2đ	Mậu Dần	9 Xuân Phân 25 Thanh Minh	Chấn 3
11-4	3t	Mậu Thân	10 Cốc Vũ 25 Lập Hạ	Tốn 4
10-5	4đ	Đinh Sửu	12 Tiểu Mãn 28 Mang Chủng	
9-6	5t	Đinh Mùi	13 Hạ Chí 29 Tiểu Thử	Ly 9
8-7	6t	Bính Tý	16 Đại Thử	
6-8	7đ	Ất Tỵ	2 Lập Thu 18 Xử Thử	Khôn 2
5-9	8t	Ất Hợi	4 Bạch Lộ 19 Thu Phân	Đoài 7
4-10	9đ	Giáp Thìn	4 Hàn Lộ 20 Sương Giáng	
3-11	10t	Giáp Tuất	5 Lập Đông 20 Tiểu Tuyết	Kiên 6
2-12	11đ	Quý Mão	5 Đại Tuyết 21 Đông Chí	Khảm 1
1-1-1957	12đ	Quý Dậu	5 Tiểu Hàn 20 Đại Hàn	

NĂM ĐINH DẬU 1957-NHUẬN THÁNG 8

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
31-1	1đ	Quý Mão	Ngày 5 Lập Xuân 20 Vũ Thủy	Cấn 8

2-3	2t	Quý Dậu	5 Kinh Chập 20 Xuân Phân	Chấn 3
31-3	3đ	Nhâm Dần	6 Thanh Minh 21 Cốc Vũ	
30-4	4t	Nhâm Thân	7 Lập Hạ 22 Tiểu Mãn	Tốn 4
29-5	5đ	Tân Sửu	9 Mang Chủng 25 Hạ Chí	Ly 9
28-6	6t	Tân Mùi	10 Tiểu Thử 26 Đại Thử	
27-7	7t	Canh Tý	13 Lập Thu 28 Xử Thử	Khôn 2
25-8	8đ	Kỷ Tỵ	15 Bạch Lộ 30 Thu Phân	Đoài 7
24-9	8N-t	Kỷ Hợi	15 Hàn Lộ	
23-10	9đ	Mậu Thìn	2 Sương Giáng 17 Lập Đông	Kiến 6
22-11	10t	Mậu Tuất	2 Tiểu Tuyết 16 Đại Tuyết	
21-12	11đ	Đinh Mão	1 Đông Chí 17 Tiểu Hàn	Khảm 1
20-1-1958	12đ	Đinh Dậu	1 Đại Hàn 16 Lập Xuân	

NĂM MẬU TUẤT – 1958

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
18-2	1t	Bính Dần	Ngày 2 Vũ Thủy 17 Kinh Chập	Cấn 8
20-3	2t	Bính Thân	2 Xuân Phân 17 Thanh Minh	Chấn 3
19-4	3đ	Bính Dần	2 Cốc Vũ 18 Lập Hạ	Tốn 4
19-5	4t	Bính Thân	3 Tiểu Mang 19 Mang Chủng	
17-6	5đ	Ất Sửu	6 Hạ Chí 22 Tiểu Thử	Ly 9
17-7	6t	Ất Mùi	7 Đại Thử 23 Lập Thu	Khôn 2

15-8	7t	Giáp Tý	10 Sửu Thử 25 Bạch Lộ	
13-9	8đ	Quý Ty	11 Thu Phân 27 Hàn Lộ	Đoài 7
13-10	9t	Quý Hợi	12 Sửu Giáng 27 Lập Đông	Kiên 6
11-11	10đ	Nhâm Thìn	13 Tiểu Tuyết 27 Đại Tuyết	
11-12	11t	Nhâm Tuất	12 Đông Chí 27 Tiểu Hàn	Khảm 1
9-1-1959	12đ	Tân Mão	13 Đại Hàn 27 Lập Xuân	

NĂM KỶ HỢI – 1959

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
8-2	1t	Tân Dậu	Ngày 12 Vũ Thủy 27 Kinh Chập	Cấn 8
9-3	2đ	Canh Dần	13 Xuân Phân 28 Thanh Minh	Chấn 3
8-4	3đ	Canh Thân	14 Cốc Vũ 29 Lập Hạ	Tốn 4
8-5	4t	Canh Dần	15 Tiểu Mãn	
6-6	5đ	Kỷ Mùi	1 Mang Chủng 17 Hạ Chí	Ly 9
6-7	6t	Kỷ Sửu	3 Tiểu Thử 18 Đại Thử	
4-8	7đ	Mậu Ngọ	5 Lập Thu 21 Sửu Thử	Khôn 2
3-9	8t	Mậu Tý	6 Bạch Lộ 22 Thu Phân	
2-10	9đ	Đinh Ty	8 Hàn Lộ 23 Sửu Giáng	Đoài 7
1-11	10t	Đinh Hợi	8 Lập Đông 23 Tiểu Tuyết	Kiên 6
30-11	11đ	Bính Thìn	9 Đại Tuyết 23 Đông Chí	Khảm 1
30-12	12t	Bính Tuất	8 Tiểu Hàn 23 Đại Hàn	

NĂM CANH TÝ 1960- NHUẬN THÁNG 6

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
28-1	1đ	Ất Mão	Ngày 9 Lập Xuân 23 Vũ Thủy	Cấn 8
27-2	2t	Ất Dậu	8 Kinh Chập 23 Xuân Phân	Chấn 3
27-3	3đ	Giáp Dần	10 Thanh Minh 25 Cốc Vũ	Tốn 4
26-4	4t	Giáp Thân	11 Lập Hạ 26 Tiểu Mãng	Ly 9
25-5	5đ	Quý Sửu	13 Mang Chủng 28 Hạ Chí	
4-6	6đ	Quý Mùi	14 Tiểu Thử 30 Đại Thử	Khôn 2
24-7	6N-t	Quý Sửu	15 Lập Thu	
22-8	7đ	Nhâm Ngọ	2 Sữ Thử 18 Bạch Lộ	Đoài 7
21-9	8t	Nhâm Tý	14 Thu Phân 18 Hàn Lộ	
20-10	9đ	Tân Ty	4 Sương Giáng 19 Lập Đông	Kiến 6
19-11	10t	Tân Hợi	4 Tiểu Tuyết 19 Đại Tuyết	Khảm 1
18-12	11đ	Canh Thìn	5 Đông Chí 19 Tiểu Hàn	
17-1-1961	12t	Canh Tuất	4 Đại Hàn 19 Lập Xuân	

NĂM TÂN SỬU –1961

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
15-2	1đ	Kỷ Mão	Ngày 5 Vũ Thủy 20 Kinh Chập	Cấn 8
17-3	2t	Kỷ Dậu	5 Cốc Vũ 20 Thanh Minh	Chấn 3
15-4	3đ	Mậu Dần	6 Cốc Vũ 22 Lập Hạ	Tốn 4

15-5	4t	Mậu Thân	7 Tiểu Mão 23 Mang Chủng	
13-6	5đ	Đinh Sửu	9 Hạ Chí 25 Tiểu Thử	Ly 9
13-7	6t	Đinh Mùi	11 Đại Thử 24 Lập Thu	Khôn 2
11-8	7đ	Bính Tý	13 Sửu Thử 29 Bạch Lộ	
10-9	8đ	Bính Ngọ	14 Thu Phân 29 Hàn Lộ	Đoài 7
10-10	9t	Bính Tý	15 Sương Giáng	
8-11	10đ	Ất Tỵ	1 Lập Đông 15 Tiểu Tuyết	Kiên 6
8-12	11t	Ất Hợi	30 Đại Tuyết 15 Đông Chí	
6-1-1962	12đ	Giáp Thìn	1 Tiểu Hàn 15 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM NHÂM DẦN – 1962

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
5-2	1t	Giáp Tuất	Ngày 30 Lập Xuân 15 Vũ Thủy	Cấn 8
6-3	2đ	Quý Mão	1 Kinh Chập 16 Xuân Phân	
5-4	3t	Quý Dậu	1 Thanh Minh 18 Tiểu Mão	Chấn 3
4-5	4t	Nhâm Dần	3 Lập Hạ 18 Tiểu Mãn	Tốn 4
2-6	5đ	Tân Mùi	5 Mang Chủng 21 Hạ Chí	Ly 9
2-7	6t	Tân Sửu	6 Tiểu Thử 22 Đại Thử	
31-7	7đ	Canh Ngọ	9 Lập Thu 24 Sửu Thử	Khôn 2
30-8	8đ	Canh Tý	10 Bạch Lộ 25 Thu Phân	
29-9	9t	Canh Ngọ	11 Hàn Lộ 26 Sương Giáng	Đoài 7
28-10	10đ	Kỷ Hợi	12 Lập Đông 27 Tiểu Tuyết	Kiên 6

27-11	11đ	Kỷ Ty	11 Đại Tuyết 26 Đông Chí	Khảm 1
27-12	12t	Kỷ Hợi	11 Tiểu Hàn 26 Đại Hàn	

NĂM QUÝ MÃO 1963-NHUẬN THÁNG 4

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
25-1	1đ	Mậu Thìn	Ngày 11 Lập Xuân 26 Vũ Thủy	Cấn 8
24-2	2t	Mậu Tuất	11 Kinh Chập 26 Xuân Phân	Chấn 3
25-3	3đ	Đinh Mão	12 Thanh Minh 28 Cốc Vũ	
24-4	4t	Đinh Dậu	13 Lập Hạ 29 Tiểu Mãn	Tốn 4
23-5	4N-t	Bính Dần	15 Mang Chủng	
21-6	5đ	Ất Mùi	2 Hạ Chí 18 Tiểu Thử	Ly 9
21-7	6t	Ất Sửu	3 Đại Thử 19 Lập Thu	Khôn 2
19-8	7đ	Giáp Ngọ	6 Xử Thử 21 Bạch Lộ	
18-9	8t	Giáp Tý	7 Thu Phân 22 Hàn Lộ	Đoài 7
17-10	9đ	Quý Ty	8 Sương Giáng 23 Lập Đông	
16-11	10đ	Quý Hợi	8 Tiểu Tiết 23 Đại Tuyết	Kiên 6
16-12	11đ	Quý Ty	7 Đông Chí 22 Tiểu Hàn	Khảm 1
15-1-1964	12đ	Quý Hợi	7 Đại Hàn 22 Lập Xuân	

NĂM GIÁP THÌN –1964

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
--------------------------	------------------	---------------------------------------	----------	-----

2-2	1t	Đinh Hợi	Ngày 3 Lập Xuân 18 Vũ Thủy	Cấn 8
3-3	2đ	Bính Thìn	4 Kinh Chập 19 Xuân Phân	Chấn 3
2-4	3t	Bính Tuất	4 Thanh Minh 19 Cốc Vũ	
1-5	4đ	Ất Mão	6 Lập Hạ 21 Tiểu Mãn	Tốn 4
31-5	5t	Ất Dậu	7 Mang Chủng 22 Hạ Chí	Ly 9
29-6	6t	Giáp Dần	9 Tiểu Thử 25 Đại Thử	
28-7	7đ	Quý Mùi	12 Lập Thu 27 Xử Thử	Khôn 2
27-8	8t	Quý Sửu	13 Bạch Lộ 28 Thu Phân	Đoài 7
25-9	9t	Nhâm Ngọ	14 Hàn Lộ 29 Sương Giáng	
24-10	10đ	Tân Hợi	15 Lập Đông 30 Tiểu Tuyết	Kiền 6
23-11	11đ	Tân Tỵ	15 Đại Tuyết 30 Đông Chí	Khảm 1
23-12	12đ	Tân Hợi	15 Tiểu Hàn 29 Đại Hàn	

NĂM ẤT TỶ – 1965

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
2-2	1t	Đinh Hợi	Ngày 3 Lập Xuân 18 Vũ Thủy	Cấn 8
3-3	2đ	Bính Thìn	4 Kinh Chập 19 Xuân Phân	Chấn 3
2-4	3t	Bính Tuất	4 Thanh Minh 19 Cốc Vũ	
1-5	4đ	Ất Mão	6 Lập Hạ 21 Tiểu Mãn	Tốn 4
31-5	5t	Ất Dậu	7 Mang Chủng 22 Hạ Chí	Ly 9
29-6	6t	Giáp Dần	9 Tiểu Thử 25 Đại Thử	
28-7	7đ	Quý Mùi	12 Lập Thu 27 Xử Thử	Khôn 2

27-8	8t	Quý Sửu	13 Bạch Lộ 28 Thu Phân	Đoài 7
25-9	9t	Nhâm Ngọ	14 Hàn Lộ 29 Sương Giáng	
24-10	10đ	Tân Hợi	15 Lập Đông 30 Tiểu Tuyết	Kiên 6
23-11	11đ	Tân Ty	15 Đại Tuyết 30 Đông Chí	Khảm 1
23-12	12t	Tân Hợi	15 Tiểu Hàn 29 Đại Hàn	

NĂM BÍNH NGỌ 1966-NHUẬN THÁNG 3

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
21-1	1đ	Canh Thìn	Ngày 15 Lập Xuân 30 Vũ Thủy	Cấn 8
20-2	2đ	Canh Tuất	15 Kinh Chập 30 Xuân Phân	Chấn 3
22-3	3đ	Canh Thìn	15 Thanh Minh 30 Cốc Vũ	
21-4	3 N-t	Canh Tuất	16 Lập Hạ	Tốn 4
20-5	4đ	Kỷ Mão	2 Tiểu Mãn 18 Mang Chủng	
19-6	5t	Kỷ Dậu	4 Hạ Chí 19 Tiểu Thử	Ly 9
18-7	6t	Mậu Dần	6 Đại Thử 22 Lập Thu	Khôn 2
16-8	7đ	Đinh Mùi	8 Xử Thử 24 Bạch Lộ	
15-9	8t	Đinh Sửu	9 Thu Phân 25 Hàn lộ	Đoài 7
14-10	9t	Bính Ngọ	11 Sương Giáng 26 Lập Đông	Kiên 6
12-11	10đ	Ất Hợi	12 Tiểu Tuyết 26 Đại Tuyết	
12-12	11đ	Ất Ty	11 Đông Chí 26 Tiểu Hàn	Khảm 1
11-1-1967	12t	Ất Hợi	11 Đại Hàn 25 Lập Xuân	

NĂM ĐINH MÙI –1967

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
10-2	1đ	Ất Tỵ	Ngày 11 Vũ Thủy 26 Kinh Chập	Cấn 8
11-3	2đ	Giáp Tuất	11 Xuân Phân 26 Thanh Minh	Chấn 3
10-4	3t	Giáp Thìn	12 Cốc Vũ 27 Lập Hạ	Tốn 4
10-5	4đ	Giáp Tuất	14 Tiểu Mão 29 Mang Chủng	
8-6	5đ	Quý Mão	15 Hạ Chí	Ly 9
8-7	6t	Quý Dậu	1 Tiểu Thử 16 Đại Thử	
6-8	7t	Nhâm Dần	3 Lập Thu 19 Xử Thử	
4-9	8đ	Tân Mùi	5 Bạch Lộ 21 Thu Phân	Khôn 2
4-10	9t	Tân Sửu	6 Hàn Lộ 21 sương Giáng	Đoài 7
2-11	10đ	Canh Ngọ	7 Lập Đông 22 Tiểu Tuyết	Kiến 6
2-12	11t	Canh Tý	7 Đại Tuyết 24 Đông Chí	
31-12	12đ	Canh Ngọ	7 Tiểu Hàn 22 Đại Hàn	Khảm 1

NĂM MẬU THÂN 1968-NHUẬN THÁNG 7

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
30-1	1t	Kỷ Hợi	Ngày 7 Lập Xuân 21 Vũ Thủy	Cấn 8
28-2	2đ	Mậu Thìn	7 Kinh Chập 22 Xuân Phân	Chấn 3
29-3	3t	Mậu Tuất	8 Thanh Minh 23 Cốc Vũ	
27-4	4đ	Đinh Mão	9 Lập Hạ 25 Tiểu Mãng	Tốn 4

27-5	5đ	Đinh Dậu	10 Mang Chủng 26 Hạ Chí	Ly 9
26-6	6t	Đinh Mão	12 Tiểu Thử 28 Đại Thử	
25-7	7đ	Ất Mùi	14 Lập Thu 30 Sửu Thử	Khôn 2
24-8	7 N-t	Bính Dần	15 Bạch Lộ	
22-9	8đ	Ất Mùi	2 Thu Phân 17 Hàn Lộ	Đoài 7
22-10	9t	Ất Sửu	2 Sương Giáng 17 Lập Đông	
20-11	10đ	Giáp Ngọ	3 Tiểu Tuyết 18 Đại Tuyết	Khảm 1
20-12	11t	Giáp Tý	17 Tiểu Hàn 3 Đại Hàn	
18-1-1969	12đ	Quý Tỵ	18 Lập Xuân 3 Vũ Thủy	

NĂM KỶ DẬU – 1969

Ngày Tháng Dương Lịch	Tháng Âm Lịch	Can Chi ngày Mồng 1 Trong tháng	Tiết Khí	Quẻ
17-2	1t	Quý Hợi	Ngày 18 Kinh Chập 4 Xuân Phân	
18-3	2đ	Nhâm Thìn	19 Thanh Minh 4 Cốc Vũ	Chấn 3
17-4	3t	Nhâm Tuất	20 Lập Hạ 6 Tiểu Mãn	Tốn 4
16-5	4đ	Tân Mão	22 Mang Chủng 7 Hạ Chí	Ly 9
15-6	5t	Tân Dậu	23 Tiểu Thử 10 Đại Thử	
14-7	6đ	Canh Dần	26 Lập Thu 11 Sửu Thử	Khôn 2
13-8	7đ	Canh Thân	27 Bạch Lộ 12 Thu Phân	
12-9	8t	Canh Dần	27 Hàn Lộ 13 Sương Giáng	Đoài 7

11-10	9đ	Kỷ Mùi	28 Lập Đông 13 Tiểu Tuyết	Kiến 6
11-11	10t	Kỷ Sửu	28 Đại Tuyết 14 Đông Chí	
9-12	11đ	Mậu Ngọ		

CÁC ĐỊNH LÝ ĐỂ LẬP CỤC CÁC HẬU VÀ CÁC TIẾT.

Trong một năm có 24 tiết gồm 12 tiết thuộc dương và 12 tiết thuộc âm. Mỗi tiết lại chia thành 3 nguyên là thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên.

Mỗi quẻ có 3 tiết và nguyên tắc định số cục cho mỗi tiết được ấn định như sau:

- 1- Số cục của các tiết trong mỗi quẻ, căn cứ theo số hiệu của mỗi quẻ. Thí dụ quẻ khảm mang số 1 quẻ Ly mang số 9 .v.vv.
- 2- Số cục thượng nguyên của tiết thứ nhất trong 3 tiết thuộc quẻ đương nhiên mang số cục (hiệu) của quẻ.

Thí dụ: Quẻ Khảm mang số 1. Tiết Đông chí đương nhiên mang số cục 1.

Quẻ Ly mang số 9. Tiết hạ chí đương nhiên mang số cục 9.

- 3- Số cục thượng nguyên của tiết thứ 2 trong 3 tiết được ấn định như sau:

Cộng số cục của thượng nguyên tiết đầu với 1 nếu tiết đó thuộc dương.

Thí dụ: Tiết tiểu hàn có số cục 2 nghĩa là : 1 (số cục thượng nguyên) + 1=2.

Trừ số cục của thượng nguyên tiết đầu với 1 nếu tiết đó thuộc âm:

Thí dụ: Tiết Sửu thử có số cục 1 nghĩa là : 2 (số cục thượng nguyên) – 1 = 1.

- 4- Số cục thượng nguyên của tiết thứ 3 (tiết chót trong 1 quẻ) được ấn định như sau:

Cộng số cục của thượng nguyên tiết đầu với 2 nếu tiết đó thuộc số dương.

Thí dụ: Tiết Đại hàn có số cục nghĩa là: 1 (số cục thượng nguyên) + 2 =3.

Trừ số cục của thượng nguyên tiết đầu với 2 nếu tiết đó thuộc âm.

Thí dụ: Tiết Đại tuyết có số cục 4 nghĩa là : 6 (số cục thượng nguyên) – 3 = 3.

ĐỊNH LÝ SỐ CỤC TRUNG VÀ HẠ NGUYÊN

Quy tắc để tính trung nguyên của các tiết được ấn định như sau:

Dương độ: Cộng số cục thượng nguyên với 6 và giữ nguyên số thành, nếu chưa quá số 9. Nếu quá số 9 thì trừ cho 9 và số còn lại là số cục.

Thí dụ 1 : Tiết Xuân phân có trung nguyên 9 nghĩa là 3 (số cục thượng nguyên) + 6 = 9

Thí dụ 2: Tiết Lập Xuân có Trung nguyên 5 nghĩa là 8 (số cục thượng nguyên) +6 – 9 = 5

Âm độ: Trừ số cục thượng nguyên với 6 và giữ nguyên số thành nếu chưa quá 1. Nếu quá 1 cộng thêm 9 và trừ cho 6.

Thí dụ: Tiết hạ chí có Trung nguyên 3 nghĩa là 9 (số cục thượng nguyên) – 6 = 3

Tiết Sửu thử có trung nguyên 4 nghĩa là 1 (số cục thượng nguyên) + 9 – 6 = 4.

QUY TẮC ĐỊNH SỐ CỤC HẠ NGUYÊN

Quy tắc để tính số cục Hạ nguyên của các tiết được ấn định như sau:

Dương độ: Cộng số cục của trung nguyên với 6 rồi trừ cho 9.

Thí dụ: Tiết Tiểu hàn có Hạ nguyên 5 (nghĩa là trung nguyên $8 + 6 = 14 - 9 = 5$)

Âm độ: Trừ số cục trung nguyên với 6 rồi cộng với 9.

Thí dụ: Tiết Lập Đông có Hạ nguyên là 3 nghĩa là trung nguyên $9 - 6 = 3 + 9 - 9 = 3$.

CÁC BẢNG TÍNH LỤC NGHI TRÊN LÒNG BÀN TAY.

Muốn lập các bảng lục nghi trên lòng bàn tay thì chỉ dùng 3 ngón tay của bàn tay trái là : ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út.

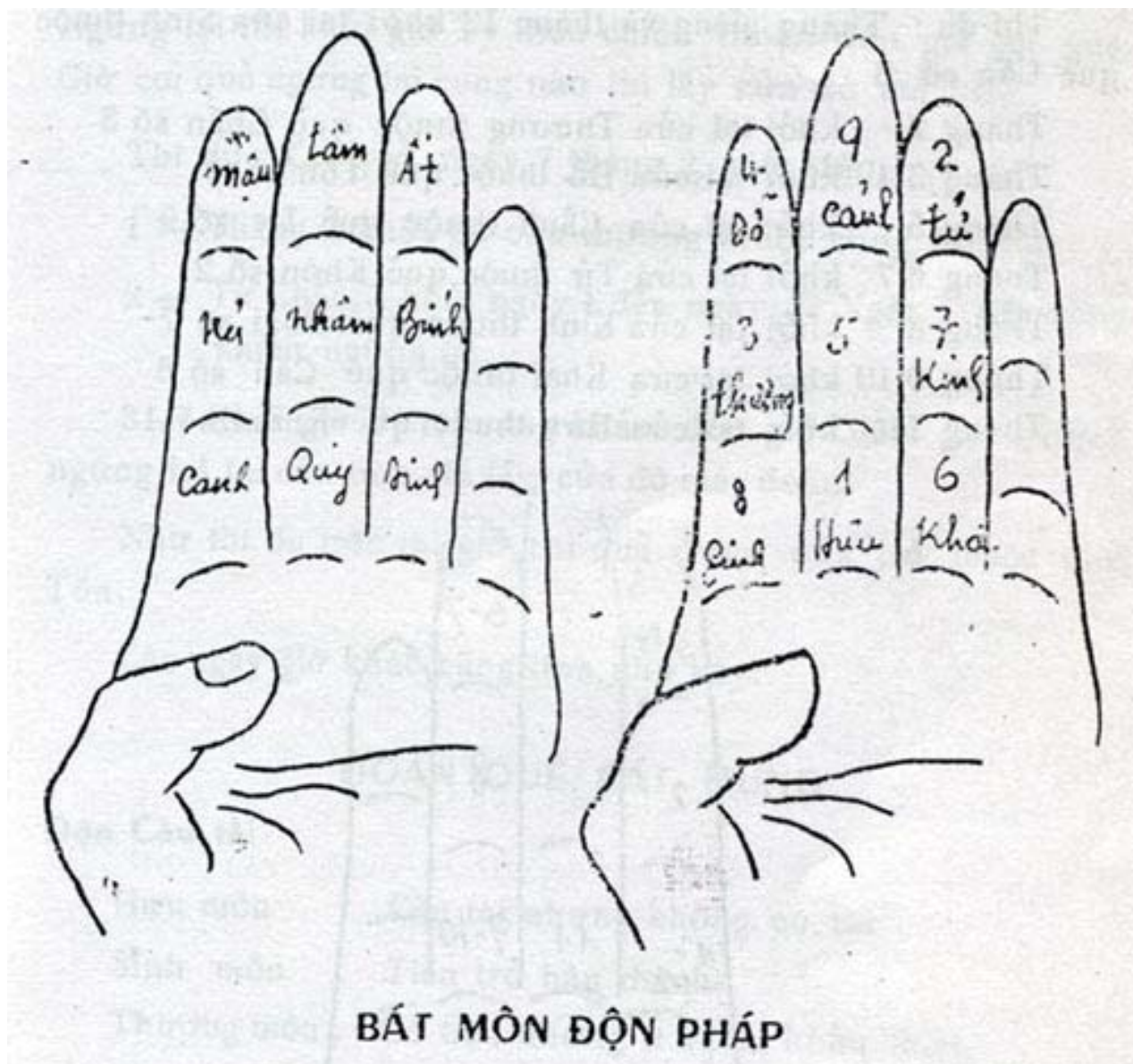
Mỗi ngón gồm 3 đốt. Mỗi đốt tượng trưng cho một can hay cửa.

Về hàng Can: Tính từ trên xuống dưới. Can Mậu khởi bắt đầu từ đốt thứ nhất của ngón trỏ đi xuống về phía lòng bàn tay, đốt thứ hai là can Kỷ, đốt thứ ba là can Canh.

-Can Tân khởi từ đốt đầu của ngón giữa, đốt thứ 2 là can Nhâm đốt thứ 3 là can quý.

- Can Ất khởi từ đốt đầu của ngón áp út, tiếp theo sau là hai can Bính Đinh.

Về cửa: Tính vòng theo chiều thuận của kim đồng hồ. Cửu Hưu bắt đầu từ đốt thứ ba của ngón giữa, sau đó đến các cửa Sinh, Thương, Đỗ , Cảnh, Tử, Kinh, Mỗi cửa là một đốt. Đốt giữa là trung cung.



BÁT MÔN ĐỘN PHÁP

Bát môn độn pháp là môn độn giản dùng để bói các việc cát hung trong những trường hợp cấp bách. Môn độn này không dùng các sao mà chỉ dùng 8 cửa của tám quẻ là:

Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai.

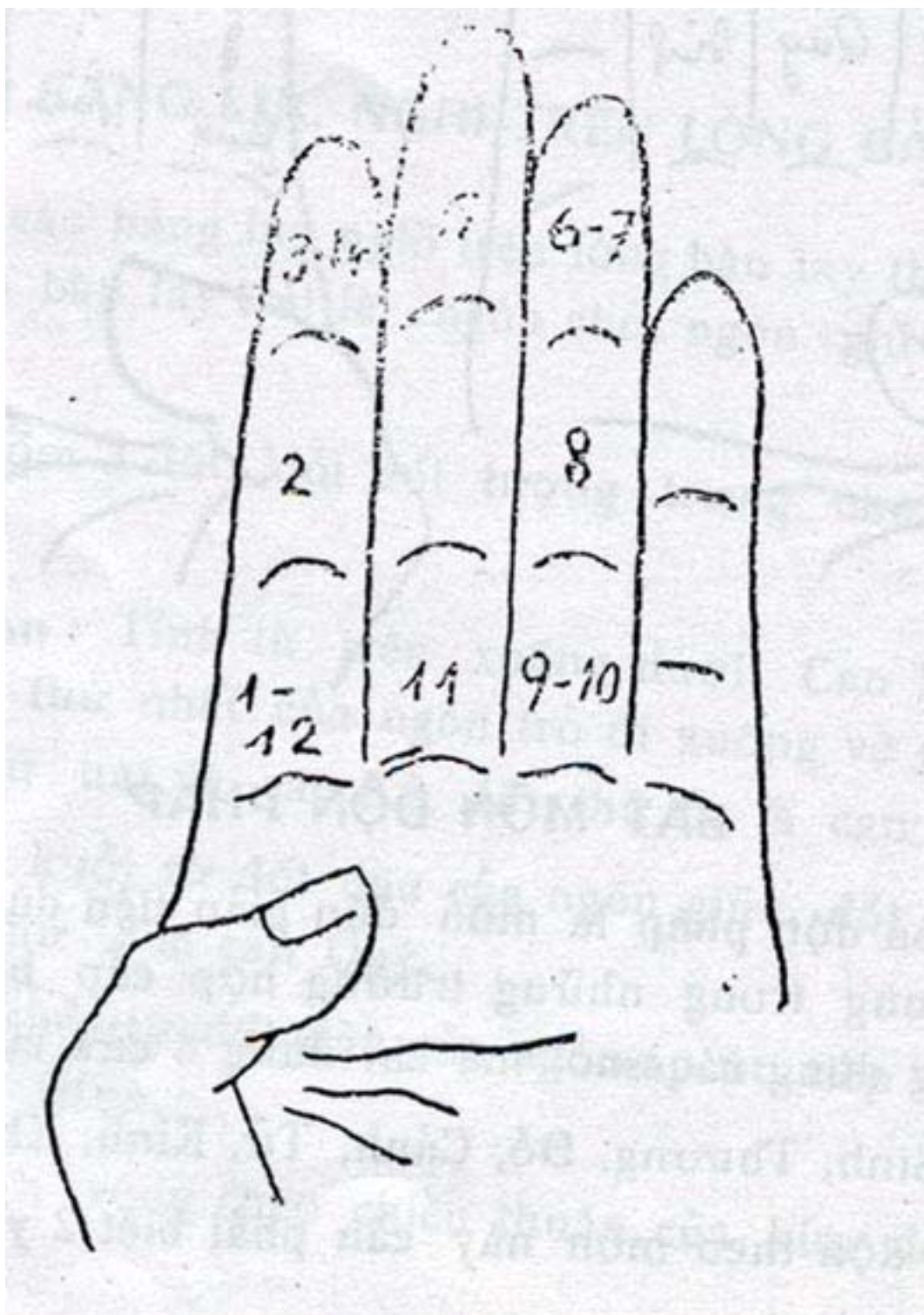
Muốn độn theo môn này cần phải biết 2 yếu tố:

- Biết ngày giờ và tháng coi quẻ
- Biết khởi điểm của mỗi tháng tại một cung trên lòng bàn tay hay 8 quẻ.

Thí dụ: Tháng giêng và tháng 12 khởi tại cửa Sinh thuộc quẻ Cấn số 3.

Tháng 2 khởi tại cửa Thương thuộc quẻ Chấn số 3

3,4	-	Đỗ	-	Tốn	4
5	-	Cảnh	-	Ly	9
6,7	-	Tử	-	Khôn	2
8	-	Kinh	-	Đoài	7
9,10	-	Khai	-	Càn	6
11	-	Hưu	-	Khảm	1



CÁCH ĐỘN QUẺ

Muốn độn quẻ phải khởi ngày mùng 1 tại cung đã ấn định sẵn cho mỗi tháng, lần theo chiều thuận đến ngày coi quẻ. Ngưng lại rồi khởi giờ Tý theo chiều thuận đến giờ coi quẻ. Giờ coi quẻ ngừng tại cung nào thì lấy cửa đó mà đoán.

Thí dụ: Coi quẻ, ngày 7 tháng 2, giờ Mão.

1- Tháng 2 khởi tại cửa thương thuộc cung Chấn 3.

2- Từ chấn 3 khởi ngày 1 đến ngày 7. Ngày 7 đến cung khảm rồi dừng lại.

3- Khởi giờ Tý tại cung Khảm đến giờ Mão, giờ coi quẻ ngừng lại tại cửa nào thì lấy cửa đó mà đoán.

Như thí dụ trên thì coi quẻ được Đỗ thuộc quẻ Tốn.

Các ngày giờ khác cũng tính như vậy.

ĐOÁN QUẺ CÁT HUNG.

Độn Cầu tài:

Hữu môn	:	Cần tài nhưng không có tài
Sinh môn	:	Tiền trở hậu thành
Thương môn	:	Có tiền nhưng ít và bị khấu thiệt
Đỗ môn	:	Không có tài
Cảnh môn	:	Phải bán đồ giữa đường , nhưng đại phát tài.
Kinh môn	:	Thất tài.
Khai môn	:	Đại phát tài.

Độn coi người đi xa

Hữu môn	:	Chưa có ý về, vì còn gặp nhiều trở ngại
Sinh môn	:	Bình yên sẽ trở về.
Thương môn	:	Chủ nhà đi vắng
Đỗ môn	:	Có nhà
Cảnh môn	:	Chủ nhà đi chơi vắng
Tử môn	:	Chủ có nhà nhưng đang có sự ưu buồn
Kinh môn	:	Có nhà
Khai môn	:	Chủ đi vắng

Độn coi xuất hành cát hung:

Hữu môn	:	Có sự cãi nhau khẩu thiệt
Sinh môn	:	Đi đường gặp may.
Thương môn	:	Giữa đường bị bệnh
Cảnh môn	:	Đi đường gặp sự vui vẻ.
Tử môn	:	Giữa đường gặp đám ma
Kinh môn	:	Đi gặp sự vui vẻ, đi về Tây nam thì thất tài.
Khai môn	:	Gặp nhiều sự may mắn.

Độn coi khách đến muốn gì:

Hữu môn	:	Hỏi vay tiền
Sinh môn	:	Xin thuốc hoặc hỏi ý kiến.
Thương môn	:	Bàn về việc công cúng tế.
Đỗ môn	:	Có việc mua bán.
Cảnh môn	:	Hỏi về văn thư giấy tờ.
Tử môn	:	Hỏi sự ưu buồn
Kinh môn	:	Cầu hôn hoặc hoặc quan sự.
Khai môn	:	Có sự mời mọc vui vẻ.

Độn coi tin tức hư thiệt:

Hưu môn	:	Tin không thiệt.
Sinh môn	:	Tin thiệt.
Thương môn	:	Tin không thiệt.
Đỗ môn	:	Nửa hư nửa thiệt.
Cảnh môn	:	Tin thiệt.
Tử môn	:	Không thiệt.
Kinh môn	:	Tin sai.
Khai môn	:	Tin thiệt.

*****HẾT*****